

CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI  
HÀ NOI STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM**  
**THỐNG KÊ**  
**THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Ha Noi Statistical Yearbook

**2018**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2019

***Chỉ đạo biên soạn:***

ĐẬU NGỌC HÙNG

Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Hà Nội

***Biên soạn:***

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

## LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “**Niên giám Thống kê thành phố Hà Nội 2018**”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2015, 2016, 2017 và số liệu ước tính năm 2018.*

*Do không tách được số liệu quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm nên số liệu của quận Nam Từ Liêm năm 2010 là số liệu của huyện Từ Liêm cũ.*

*\* Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

*- Không có hiện tượng phát sinh.*

*... Có phát sinh nhưng không thu thập được.*

*Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội và một số ngành, lĩnh vực năm 2018.*

*Cục Thống kê thành phố Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

## **FOREWORDS**

*In order to meet the requirements of research on socio-economic situation of Ha Noi Capital, Statistical Office of Ha Noi compiles the publication “**Statistical Yearbook of Ha Noi City in 2018**” which consists of the official data for the years 2010, 2015, 2016, 2017 and preliminary data for 2018.*

*Because it is impossible to separate data for Nam Tu Liem and Bac Tu Liem districts, figures for Nam Tu Liem district in 2010 was data of old Tu Liem district.*

*Notable professional symbols used in the book are:*

*(-) No arisen socio-economic phenomenon;*

*(...) Arisen socio-economic phenomenon but no information collected yet;*

*Apart from data table and terminology explanation, contents and calculation method of key indicators, the statistical yearbook also comprises overall assessment on key features of socio-economic situation of Ha Noi City and some sectors, areas in 2018.*

*The Statistics Office of Ha Noi City would like to express its sincere thanks to all readers for their comments and feedbacks on the contents and layout of this publication. We would like to receive more suggestions in order that the Statistical Yearbook will be improved and better satisfy the demands of the data users.*

**STATISTICS OFFICE OF HA NOI CITY**

## MỤC LỤC - CONTENTS

|                                                                             | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|
| LỜI NÓI ĐẦU                                                                 | 3             |
| FOREWORDS                                                                   | 4             |
| TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2018                        | 7             |
| OVERVIEW OF SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HA NOI CITY IN 2018               | 11            |
| ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU                                       | 15            |
| ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE                                       |               |
| DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG                                                          | 43            |
| POPULATION AND LABOUR                                                       |               |
| TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM               | 109           |
| NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANK AND INSURANCE                         |               |
| ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG                                                          | 159           |
| INVESTMENT AND CONSTRUCTION                                                 |               |
| DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ                | 205           |
| ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT               |               |
| NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỖ SẢN                                         | 355           |
| AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING                                           |               |
| CÔNG NGHIỆP                                                                 | 439           |
| INDUSTRY                                                                    |               |
| THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH                                                       | 489           |
| TRADE AND TOURISM                                                           |               |
| CHỈ SỐ GIÁ                                                                  | 539           |
| PRICE INDEX                                                                 |               |
| VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG                                            | 563           |
| TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS                           |               |
| GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                                                         | 585           |
| EDUCATION AND TRAINING                                                      |               |
| Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP | 633           |
| HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER SAFETY AND JUSTICE   |               |



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2018**

Năm 2018 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội khóa 12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội; năm đánh giá giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Thành phố; năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Phát huy kết quả đạt được và kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ đầu nhiệm kỳ, ngay từ đầu năm, UBND Thành phố đã chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Trung ương và Thành phố, ban hành sớm các kế hoạch, chương trình hành động, củng cố kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị,... Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2018 tiếp tục chuyển biến tích cực với những kết quả chủ yếu sau:

### **1. Phát triển kinh tế**

Kinh tế Hà Nội năm 2018 tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)<sup>1</sup> theo giá so sánh tăng 7,12%, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, công nghiệp - xây dựng tăng 8,34%, dịch vụ tăng 6,89%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,67%.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục duy trì theo hướng giảm dần khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng khu vực công nghiệp và xây dựng; năm 2018 cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,9% tổng sản phẩm trên địa bàn, công nghiệp - xây dựng chiếm 22,6%, dịch vụ chiếm 64,1% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,4%.

Trong sản xuất nông nghiệp, mặc dù gặp khó khăn về thời tiết, nhất là bị ảnh hưởng đợt mưa lũ tháng 7/2018, diện tích bị ngập úng hơn 8.400 ha,

---

<sup>1</sup> Số liệu do Tổng cục Thống kê tính toán

nhưng với sự chỉ đạo kịp thời và đồng bộ các giải pháp khắc phục hậu quả của Thành phố, cùng với giá nông sản những tháng cuối năm tiếp tục ổn định đã tạo điều kiện kích thích sản xuất, kinh doanh; tình hình sâu bệnh có xảy ra nhưng ở phạm vi nhỏ và mức độ nhẹ; diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 6,5% so với cùng kỳ, nhưng năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng so với cùng kỳ, trong đó: Năng suất lúa tăng 3,1%; đậu tương tăng 4,7%; khoai lang tăng 2,5%,... Các loại cây lâu năm chủ lực cho giá trị cao như nhãn, vải được mùa, sản lượng tăng gấp gần 1,4 lần năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, sản lượng đàn vật nuôi và sản lượng trứng gia cầm đều tăng so với cùng kỳ, giá sản phẩm đầu ra tăng trong khi chi phí đầu vào cơ bản ổn định đã tạo điều kiện duy trì và mở rộng sản xuất; ước tính cả năm 2018, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng 0,5% so với cùng kỳ, sản lượng trứng gia cầm tăng 7,8%.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018 được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả khả quan, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) năm 2018 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Hoạt động thương mại, dịch vụ, công tác ổn định giá cả thị trường thực hiện tốt. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2018 tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Thành phố tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại; đã rà soát quy hoạch mạng lưới chợ; đẩy mạnh thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các chợ đầu mối để cung ứng hàng hóa, đáp ứng đa dạng nhu cầu nhân dân góp phần làm tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2018 tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 13.909 triệu USD, tăng 18,8%; kim ngạch nhập khẩu đạt 30.977 triệu USD, tăng 7,5%; khách quốc tế do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 13.639 nghìn lượt khách, tăng 16,5%; khách nội địa do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 11.780 nghìn lượt khách, tăng 17,5%; số lượt hành khách vận chuyển đạt 903 triệu

lượt, tăng 9,7%; khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 602 triệu tấn, tăng 10,6%;...

## **2. Cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và thành lập mới doanh nghiệp**

Trong năm 2018, các cấp lãnh đạo Thành phố tiếp tục quan tâm đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đôn đốc sát sao các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án; tạo môi trường đầu tư lành mạnh, bình đẳng trong tiếp cận đất đai và triển khai dự án. Đã tổ chức thành công Hội nghị "Hà Nội 2018 - hợp tác đầu tư và phát triển"; ngay tại Hội nghị, đã trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư cho 71 dự án, trong đó: 11 dự án FDI, 60 dự án đầu tư trong nước. Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) liên tục tăng hạng trong các năm gần đây, năm 2016 Hà Nội xếp ở vị trí 14/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; năm 2017 xếp vị trí 13/63; năm 2018 xếp thứ 9/63.

Trong năm 2018, Thành phố cấp mới 616 dự án (tăng 60 dự án) với vốn đầu tư đăng ký 5.032 triệu USD, trong đó: Dự án 100% vốn nước ngoài cấp mới 525 dự án, dự án liên doanh 90 dự án.

Khuyến khích thành lập doanh nghiệp được Thành phố quan tâm chỉ đạo toàn diện, Thành phố đã đẩy mạnh mô hình cơ quan đăng ký kinh doanh thân thiện và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, duy trì thực hiện 100% hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng, đồng thời đảm bảo thời gian xử lý các thủ tục hành chính liên quan trong vòng 03 ngày. Năm 2018 đã có 25.740 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 280 nghìn tỷ đồng, tăng 5% về số doanh nghiệp và tăng 31% về vốn đăng ký so với năm 2017.

## **3. Một số vấn đề xã hội**

Dân số trung bình năm 2018 là 7.852,6 nghìn người, mật độ dân số trung bình là 2.338 người/km<sup>2</sup>, dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao (mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.468 người/km<sup>2</sup>), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Lực lượng lao động toàn thành phố luôn chiếm trên 50% dân số, năm 2018 lực lượng lao động chiếm 51,2%, tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 63,2%, trong đó thành thị đạt 76,1% và nông thôn đạt 47,2%.

Hoạt động văn hóa, thông tin, biểu diễn nghệ thuật được duy trì tốt, nhiều sân khấu biểu diễn nghệ thuật vào các ngày lễ lớn đã tạo không khí phấn khởi, vui tươi, thu hút sự theo dõi của quần chúng nhân dân Thủ đô, năm 2018 các đơn vị nghệ thuật đã tham gia biểu diễn 2.280 buổi, với trên 1 triệu lượt người xem. Hoạt động thể dục thể thao đạt được nhiều thành tích nổi bật, năm 2018 giành được 363 huy chương (129 huy chương vàng, 113 huy chương bạc và 121 huy chương đồng) trong các giải thi đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế.

Thành phố đã thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách an sinh xã hội, chính sách người có công với cách mạng, triển khai đồng bộ các chính sách, giải pháp giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, chú trọng giảm nghèo tại vùng đồng bào dân tộc, đến cuối năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo còn 0,9%, giảm 0,4 điểm phần trăm so năm 2017; y tế được đầu tư cơ sở vật chất, số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân năm 2018 đạt 24,5 giường, tăng 5,2% so với năm 2017; đời sống dân cư từng bước được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 đạt 6.054 nghìn đồng.

Khái quát lại, Hà Nội tiếp tục phát huy vai trò là một đầu tàu kinh tế của cả nước, năm 2018 kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đã đạt được kết quả khá toàn diện, kinh tế tăng trưởng khá, thu ngân sách vượt kế hoạch, thu hút vốn đầu tư tăng cao, giá cả thị trường ổn định, lạm phát được kiểm soát, an sinh xã hội được đảm bảo; sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục ổn định và phát triển.

## **OVERVIEW OF SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HA NOI CITY IN 2018**

The year 2018 was specially important, marking 10 years of implementing Resolution No 15/2008/QH12 dated 29/5/2008 by National Assembly tenure 12 revising administrative boundaries of Ha Noi City; the year of mid-term review for the XVI Congress Resolution of the City Party; considered as key year of performing Socio-economic development plan for the period 2016-2020. Encouraging achievements and experience in the leadership, direction since the early term, immediately at the beginning of the year, the People's Committee of Ha Noi City directed to focus on taking tasks and measures drastically in conformity with the Resolutions of the Central and City, early issue plans, action programs, enhance administrative disciplines, improve operation efficiency and effectiveness of the political system, etc. Accordingly, socio-economic situation of the City in 2018 continuously experienced positive changes with the following key achievements:

### **1. Economic growth**

The Ha Noi economy in 2018 continuously remained a good growth rate in comparison with the previous year: Gross regional domestic product (GRDP)<sup>1</sup> at constant prices increased by 7.12%, of which: the agriculture, forestry and fishery sector rose by 3.27%, the industry and construction sector grew by 8.34%, the service sector expanded by 6.89%, and the product taxes less subsidies on production rose by 6.67%.

Economic structure continuously followed the trend of gradual decline in the agriculture, forestry and fishery sector and an increase in the industry and construction sector; in 2018 the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 1.9% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 22.6%; the service sector shared 64.1%; and the product taxes less subsidies on production accounted for 11.4%.

---

<sup>1</sup> Data was calculated by General Statistics Office

Regarding agriculture production, although there were difficulties in weather, especially influences of torrential rain in July 2018 with flooded area of 8,400 hectares, thanks to the City's timely direction and synchronic measures to address consequences together with stability in the prices of agricultural products in the late months of the year which facilitated to stimulate production, business; pestilent insect situation occurred slightly at small scale; cultivated area of annual crops declined by 6.5% over the same period but productivity of almost crops rose, of which: paddy productivity increased by 3.1%; soya bean expanded by 4.7%; sweet potato grew by 2.5%, ... The key high value perennial plants such as longan, litchi had a bumper crop and their yield rose nearly 1.4 times against that in the previous year. Raising cattle and poultry was stable with an increase in the production of animal population and yield of eggs in comparison with the same period; prices of output products increased while input cost was basically stable that facilitated to maintain and expand production; the estimated figures in 2018 for yield of cattle and poultry living weight increased by 0.5% and yield of eggs expanded by 7.8%.

Industrial production in Ha Noi City in 2018 got much concern and direction of all levels, administrative authorities with various solutions, measures to tackle obstacles and gain positive results, particularly index of industrial production (IIP) in 2018 increased by 7.5% over the same period last year, in the late months of 2018, index of shipment and index of production were at good growth rate while index of inventory revealed a gradual tendency that indicated a positive transition in the consumption power of market.

The activity of trade, service and market price stabilization was well performed. The average consumer price index (CPI) in 2018 increased by 4.2% compared to the same period last year. The City continuously encouraged the development of various types of civilized, modern commerce and service; reviewed planning of market network; strengthened planning and investing in building central markets to supply commodities and satisfy diversely the needs of people to contribute to make gross retail sales of goods in 2018 increase by 11% against the same period last year. Export turnover in 2018 achieved 13,909 million USD, rising by 18.8%; import turnover gained 30,977 million

USD, increasing by 7.5%; foreign visitors served by accommodation establishments were 13,639 thousand persons, rising by 16.5%; domestic visitors served by accommodation establishments gained 11,780 thousand persons, growing by 17.5%; the number of passengers carried was 903 million persons, increasing by 9.7%; volume of cargo carried gained 602 million tons, rising by 10.6%...

## **2. Improvement of business environment, attraction of investment and establishment of new enterprises**

In 2018, the leaderships at all levels of the City continuously paid attention to promote and call for new projects, actively supported professional agencies to deal with challenges in the process of implementing projects; created sound investment environment as well as equality in accessing to project land and deployment. Conference “Ha Noi 2018 - investment cooperation and development” was held successfully, in which investment policy decision, investments certificates were granted to 71 projects, including: 11 FDI projects, 60 domestic investment projects. Ha Noi’s PCI had been continuously upgraded in the last years, particularly in 2016 Ha Noi ranked 14/63 provinces, cities directly under central management; in 2017 Ha Noi ranked 13/63; and in 2018 it climbed up 4 levels to 9/63.

Ha Noi City granted 616 new projects in 2018 (an increase of 60 projects) with registered capital of 5,032 million USD, of which there were 525 newly licensed projects with 100% foreign investment and 90 joint-venture projects.

Encouragement to enterprise establishment was also much concerned and directed comprehensively by the City by strengthening model of friendly business registration agency and providing supportive services for enterprises, maintaining the implementation of 100% online registered business dossiers, ensuring the time of processing related administrative procedures within 03 working days. In 2018, there were 25,740 newly established enterprises with registered capital of 280 trillion VND, increasing by 5% in number of enterprises and by 31% in registered capital in comparison with that in 2017.

### **3. Some social issues**

Average population in 2018 in Ha Noi was 7,852.6 thousand persons, average population density was 2,338 persons/km<sup>2</sup> with uneven population distribution. The pace of urbanization was relatively fast, population density concentrating in urban districts was high (on average in 12 urban districts: 11,468 persons/km<sup>2</sup>), 4.9 times higher than the average population density of the whole city.

The labor force always accounted for over 50% of the population in the City, particularly in 2018, the labor force made up 51.2%, the rate of trained employed employees gained 63.2%, of which the urban areas reached 76.1% and the rural areas achieved 47.2%.

The activities of culture, information, art performance was maintained well with art performance stages held on public holidays that created happy, exciting atmosphere for the people in the capital. In 2018, art organizations held 2,280 performances attracting over 1 million audiences. The activities of sport and gymnastics gained outstanding achievements, particularly in 2018 there were 363 medals (129 gold medals, 113 silver medals and 121 bronze medals) in the regional and international official competitions.

The City fulfilled fully and timely policies on social security and national revolution devotees, took synchronically policies, measures of multi-dimensional poverty as well as focused on reducing poverty in ethnic minority areas. As of 2018 the percentage of poor households was 0.9%, falling by 0.4% percentage points over that in 2017; material facility of the health sector was invested, the number of patient beds per 10,000 persons in 2018 was 24.5 beds, rising by 5.2% against that in 2017; the people's living standard was gradually improved with monthly income per capita in 2018 achieved 6,054 thousand VND.

In short, Ha Noi continuously proved its role as an economic driving-force of the country. In 2018, socio-economic situation of Ha Noi City achieved relatively comprehensive results; economy grew quite well, budget revenues exceeded the plan, attraction of investments increased substantially, market prices were stable fairly, inflation was controlled, social security was guaranteed; culture, health, and education remained stable and continued to develop.

## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

### ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of administrative units as of 31/12/2018 by district</i>                                                                                                                    | 23            |
| 2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2018<br><i>Current use of land as of 31/12/2018</i>                                                                                                                                                                        | 25            |
| 3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2018<br>phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính<br><i>Land use by province as of 31/12/2018<br/>by types of land and by district</i>                                                                        | 27            |
| 4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2018<br>phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính<br><i>Structure of used land as of 31/12/2018<br/>by types of land and by district</i>                                                                          | 29            |
| 5 Biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017<br>phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính<br>(Tính đến 31/12/2018)<br><i>Change in natural land area index in 2018 compared to 2017<br/>by types of land and by district (As of 31/12/2018)</i> | 31            |
| 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)<br><i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>                                                                                                                                | 33            |
| 7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)<br><i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>                                                                                                                                      | 34            |
| 8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)<br><i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>                                                                                                                                             | 35            |
| 9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)<br><i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>                                                                                                                                                   | 36            |
| 10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)<br><i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>                                                                                                                                                       | 37            |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 11            | Lượng mưa tại trạm quan trắc ( <i>Trạm Láng</i> )<br><i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>                             | 38            |
| 12            | Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc ( <i>Trạm Sơn Tây</i> )<br><i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i> | 39            |
| 13            | Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc ( <i>Trạm Láng</i> )<br><i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>       | 40            |
| 14            | Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc<br><i>Water level of some main rivers at the stations</i>                             | 41            |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU**

### **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### **KHÍ HẬU**

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE**

### **LAND**

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### **CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of administrative units as of 31/12/2018 by district*

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                        |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>584</b>              | <b>177</b>                | <b>21</b>                              | <b>386</b>            |
| Ba Đình                | 14                      | 14                        | -                                      | -                     |
| Hoàn Kiếm              | 18                      | 18                        | -                                      | -                     |
| Tây Hồ                 | 8                       | 8                         | -                                      | -                     |
| Long Biên              | 14                      | 14                        | -                                      | -                     |
| Cầu Giấy               | 8                       | 8                         | -                                      | -                     |
| Đống Đa                | 21                      | 21                        | -                                      | -                     |
| Hai Bà Trưng           | 20                      | 20                        | -                                      | -                     |
| Hoàng Mai              | 14                      | 14                        | -                                      | -                     |
| Thanh Xuân             | 11                      | 11                        | -                                      | -                     |
| Sóc Sơn                | 26                      | -                         | 1                                      | 25                    |
| Đông Anh               | 24                      | -                         | 1                                      | 23                    |
| Gia Lâm                | 22                      | -                         | 2                                      | 20                    |
| Nam Từ Liêm            | 10                      | 10                        | -                                      | -                     |
| Thanh Trì              | 16                      | -                         | 1                                      | 15                    |
| Bắc Từ Liêm            | 13                      | 13                        | -                                      | -                     |
| Mê Linh                | 18                      | -                         | 2                                      | 16                    |
| Hà Đông                | 17                      | 17                        | -                                      | -                     |
| Sơn Tây                | 15                      | 9                         | -                                      | 6                     |
| Ba Vì                  | 31                      | -                         | 1                                      | 30                    |
| Phúc Thọ               | 23                      | -                         | 1                                      | 22                    |
| Đan Phượng             | 16                      | -                         | 1                                      | 15                    |
| Hoài Đức               | 20                      | -                         | 1                                      | 19                    |

**1** (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of administrative units as of 31/12/2018 by district*

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|            |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| Quốc Oai   | 21                      | -                         | 1                                      | 20                    |
| Thạch Thất | 23                      | -                         | 1                                      | 22                    |
| Chương Mỹ  | 32                      | -                         | 2                                      | 30                    |
| Thanh Oai  | 21                      | -                         | 1                                      | 20                    |
| Thường Tín | 29                      | -                         | 1                                      | 28                    |
| Phú Xuyên  | 28                      | -                         | 2                                      | 26                    |
| Ứng Hoà    | 29                      | -                         | 1                                      | 28                    |
| Mỹ Đức     | 22                      | -                         | 1                                      | 21                    |

## 2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2018

*Current use of land as of 31/12/2018*

|                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i><br>(Ha) | Cơ cấu<br><i>Structure</i><br>(%) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>335859</b>                   | <b>100,0</b>                      |
| <b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>                                                           | <b>195872</b>                   | <b>58,3</b>                       |
| Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>                                       | 154218                          | 45,9                              |
| Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>                                                     | 133837                          | 39,9                              |
| Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>                                                                    | 108378                          | 32,3                              |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi<br><i>Weed land for animal raising</i>                                     | -                               | -                                 |
| Đất trồng cây hàng năm khác<br><i>Other annual crop land</i>                                         | 25459                           | 7,6                               |
| Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>                                                   | 20381                           | 6,0                               |
| Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>                                       | 22250                           | 6,6                               |
| Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>                                                             | 7236                            | 2,1                               |
| Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>                                                             | 4725                            | 1,4                               |
| Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>                                                         | 10289                           | 3,1                               |
| Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>                                      | 14207                           | 4,2                               |
| Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                                 | 5197                            | 1,6                               |
| <b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>                                                   | <b>134186</b>                   | <b>40,0</b>                       |
| Đất ở - <i>Homestead land</i>                                                                        | 40873                           | 12,2                              |
| Đất ở đô thị - <i>Urban</i>                                                                          | 11558                           | 3,5                               |
| Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>                                                                       | 29315                           | 8,7                               |
| Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>                                                         | 64170                           | 19,1                              |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br><i>Land used by offices and non-profit agencies</i>      | 7542                            | 2,2                               |
| Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>                                           | 7609                            | 2,3                               |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br><i>Land for non-agricultural production and business</i> | 10235                           | 3,1                               |
| Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>                                                       | 38784                           | 11,5                              |

**2** (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2018**  
(Cont.) *Current use of land as of 31/12/2018*

|                                                                                       | Tổng số<br><i>Total</i><br>(Ha) | Cơ cấu<br><i>Structure</i><br>(%) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>                                      | 1211                            | 0,4                               |
| Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>                                          | 3112                            | 0,9                               |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br><i>Rivers and specialized water surfaces</i> | 24542                           | 7,3                               |
| Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                              | 278                             | 0,1                               |
| <b>Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i></b>                                          | <b>5801</b>                     | <b>1,7</b>                        |
| Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>                                       | 3898                            | 1,1                               |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>                             | 292                             | 0,1                               |
| Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>                             | 1611                            | 0,5                               |

### 3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2018 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Land use by province as of 31/12/2018 by types of land and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | Tổng diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                      |                                        |                                               |                                |
|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
|                        |                                     | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agricultural production land</i> | Đất lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất chuyên dùng<br><i>Specially used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>335859</b>                       | <b>154218</b>                                                   | <b>22250</b>                           | <b>64170</b>                                  | <b>40873</b>                   |
| Ba Đình                | 921                                 | 2                                                               | -                                      | 493                                           | 324                            |
| Hoàn Kiếm              | 529                                 | 16                                                              | -                                      | 256                                           | 159                            |
| Tây Hồ                 | 2439                                | 174                                                             | -                                      | 448                                           | 578                            |
| Long Biên              | 5982                                | 1613                                                            | -                                      | 1842                                          | 1440                           |
| Cầu Giấy               | 1232                                | 16                                                              | -                                      | 660                                           | 463                            |
| Đống Đa                | 995                                 | -                                                               | -                                      | 500                                           | 436                            |
| Hai Bà Trưng           | 1026                                | 6                                                               | -                                      | 470                                           | 367                            |
| Hoàng Mai              | 4032                                | 580                                                             | -                                      | 1380                                          | 1123                           |
| Thanh Xuân             | 909                                 | 15                                                              | -                                      | 464                                           | 370                            |
| Sóc Sơn                | 30476                               | 14149                                                           | 4004                                   | 4663                                          | 5244                           |
| Đông Anh               | 18562                               | 9873                                                            | -                                      | 3524                                          | 2514                           |
| Gia Lâm                | 11671                               | 5531                                                            | 30                                     | 2449                                          | 1664                           |
| Nam Từ Liêm            | 3219                                | 768                                                             | -                                      | 1459                                          | 732                            |
| Thanh Trì              | 6349                                | 2335                                                            | -                                      | 1532                                          | 993                            |
| Bắc Từ Liêm            | 4532                                | 1334                                                            | -                                      | 1283                                          | 854                            |
| Mê Linh                | 14246                               | 8102                                                            | 10                                     | 2379                                          | 1789                           |
| Hà Đông                | 4964                                | 1142                                                            | -                                      | 1619                                          | 1367                           |
| Sơn Tây                | 11743                               | 4789                                                            | 512                                    | 3579                                          | 966                            |
| Ba Vì                  | 42300                               | 17692                                                           | 10167                                  | 4870                                          | 1740                           |
| Phúc Thọ               | 11863                               | 5823                                                            | -                                      | 1469                                          | 1617                           |

**3** (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2018**  
**phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Land use by province as of 31/12/2018 by types of land*  
*and by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|            | Tổng<br>diện tích<br><i>Total<br/>area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                 |                                               |                                                         |                                    |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|            |                                            | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất lâm<br>nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| Đan Phượng | 7800                                       | 3524                                                                       | -                                             | 1233                                                    | 1036                               |
| Hoài Đức   | 8493                                       | 4330                                                                       | -                                             | 1615                                                    | 2063                               |
| Quốc Oai   | 15113                                      | 7876                                                                       | 1112                                          | 2811                                                    | 1930                               |
| Thạch Thất | 18744                                      | 7469                                                                       | 2586                                          | 5537                                                    | 1902                               |
| Chương Mỹ  | 23738                                      | 14028                                                                      | 301                                           | 4018                                                    | 1647                               |
| Thanh Oai  | 12387                                      | 7669                                                                       | -                                             | 2189                                                    | 1074                               |
| Thường Tín | 13041                                      | 6524                                                                       | -                                             | 2535                                                    | 1530                               |
| Phú Xuyên  | 17110                                      | 8804                                                                       | -                                             | 3053                                                    | 1479                               |
| Ứng Hoà    | 18818                                      | 10596                                                                      | -                                             | 2866                                                    | 1626                               |
| Mỹ Đức     | 22625                                      | 9438                                                                       | 3528                                          | 2974                                                    | 1846                               |

## 4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2018 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2018 by types of land  
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                        | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                             |                                           |                                                      |                                    |
|------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                        |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất<br>chuyên dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>100,0</b>                           | <b>45,9</b>                                                            | <b>6,6</b>                                | <b>19,1</b>                                          | <b>12,2</b>                        |
| Ba Đình                | 100,0                                  | 0,2                                                                    | -                                         | 53,6                                                 | 35,2                               |
| Hoàn Kiếm              | 100,0                                  | 3,0                                                                    | -                                         | 48,5                                                 | 30,0                               |
| Tây Hồ                 | 100,0                                  | 7,2                                                                    | -                                         | 18,4                                                 | 23,7                               |
| Long Biên              | 100,0                                  | 27,0                                                                   | -                                         | 30,8                                                 | 24,1                               |
| Cầu Giấy               | 100,0                                  | 1,3                                                                    | -                                         | 55,6                                                 | 37,6                               |
| Đống Đa                | 100,0                                  | -                                                                      | -                                         | 50,3                                                 | 43,9                               |
| Hai Bà Trưng           | 100,0                                  | 0,6                                                                    | -                                         | 45,8                                                 | 35,7                               |
| Hoàng Mai              | 100,0                                  | 14,4                                                                   | -                                         | 34,2                                                 | 27,9                               |
| Thanh Xuân             | 100,0                                  | 1,6                                                                    | -                                         | 51,0                                                 | 40,7                               |
| Sóc Sơn                | 100,0                                  | 46,4                                                                   | 13,1                                      | 15,3                                                 | 17,2                               |
| Đông Anh               | 100,0                                  | 53,2                                                                   | -                                         | 19,0                                                 | 13,5                               |
| Gia Lâm                | 100,0                                  | 47,4                                                                   | 0,3                                       | 21,0                                                 | 14,3                               |
| Nam Từ Liêm            | 100,0                                  | 23,9                                                                   | -                                         | 45,3                                                 | 22,7                               |
| Thanh Trì              | 100,0                                  | 36,8                                                                   | -                                         | 24,1                                                 | 15,6                               |
| Bắc Từ Liêm            | 100,0                                  | 29,4                                                                   | -                                         | 28,3                                                 | 18,9                               |
| Mê Linh                | 100,0                                  | 56,9                                                                   | 0,1                                       | 16,7                                                 | 12,6                               |
| Hà Đông                | 100,0                                  | 23,0                                                                   | -                                         | 32,6                                                 | 27,6                               |
| Sơn Tây                | 100,0                                  | 40,8                                                                   | 4,4                                       | 30,5                                                 | 8,2                                |
| Ba Vì                  | 100,0                                  | 41,8                                                                   | 24,0                                      | 11,5                                                 | 4,1                                |
| Phúc Thọ               | 100,0                                  | 49,1                                                                   | -                                         | 12,4                                                 | 13,6                               |

**4** (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2018**  
**phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Structure of used land as of 31/12/2018 by types of land*  
*and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|            | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                             |                                           |                                                      |                                    |
|------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|
|            |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất<br>chuyên dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| Đan Phượng | 100,0                                  | 45,2                                                                   | -                                         | 15,8                                                 | 13,3                               |
| Hoài Đức   | 100,0                                  | 51,0                                                                   | -                                         | 19,0                                                 | 24,3                               |
| Quốc Oai   | 100,0                                  | 52,1                                                                   | 7,4                                       | 18,6                                                 | 12,8                               |
| Thạch Thất | 100,0                                  | 39,9                                                                   | 13,8                                      | 29,5                                                 | 10,2                               |
| Chương Mỹ  | 100,0                                  | 59,1                                                                   | 1,3                                       | 16,9                                                 | 6,9                                |
| Thanh Oai  | 100,0                                  | 61,9                                                                   | -                                         | 17,7                                                 | 8,7                                |
| Thường Tín | 100,0                                  | 50,0                                                                   | -                                         | 19,4                                                 | 11,7                               |
| Phú Xuyên  | 100,0                                  | 51,4                                                                   | -                                         | 17,8                                                 | 8,6                                |
| Ứng Hoà    | 100,0                                  | 56,3                                                                   | -                                         | 15,2                                                 | 8,6                                |
| Mỹ Đức     | 100,0                                  | 41,7                                                                   | 15,6                                      | 13,1                                                 | 8,2                                |

**5** **Biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017**  
**phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính**  
**(Tính đến 31/12/2018)**  
*Change in natural land area index in 2018 compared to 2017*  
*by types of land and by district (As of 31/12/2018)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                                    |                                           |                                                      |                                    |
|------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                        |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất<br>chuyên dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | -                                      | <b>-443</b>                                                            | <b>248</b>                                | <b>80</b>                                            | <b>232</b>                         |
| Ba Đình                | -                                      | -                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Hoàn Kiếm              | -                                      | -                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Tây Hồ                 | -                                      | 6                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Long Biên              | -                                      | -37                                                                    | -                                         | 18                                                   | 18                                 |
| Cầu Giấy               | -                                      | -                                                                      | -                                         | 18                                                   | -1                                 |
| Đống Đa                | -                                      | -                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Hai Bà Trưng           | -                                      | -                                                                      | -                                         | -1                                                   | 2                                  |
| Hoàng Mai              | -                                      | -4                                                                     | -                                         | -                                                    | 3                                  |
| Thanh Xuân             | -                                      | -                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Sóc Sơn                | -                                      | -76                                                                    | 35                                        | 13                                                   | -34                                |
| Đông Anh               | -                                      | -                                                                      | -                                         | -                                                    | -                                  |
| Gia Lâm                | -                                      | -66                                                                    | -                                         | 121                                                  | -34                                |
| Nam Từ Liêm            | -                                      | -104                                                                   | -                                         | 67                                                   | 37                                 |
| Thanh Trì              | -                                      | -20                                                                    | -                                         | 21                                                   | -                                  |
| Bắc Từ Liêm            | -                                      | -42                                                                    | -                                         | 9                                                    | 1                                  |
| Mê Linh                | -                                      | -35                                                                    | -                                         | 7                                                    | 51                                 |
| Hà Đông                | -                                      | -2                                                                     | -                                         | 25                                                   | 149                                |

**5** (Tiếp theo) **Biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính (Tính đến 31/12/2018)**

(Cont.) *Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 31/12/2018)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|            | Tổng diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                             |                                        |                                               |                                |
|------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|
|            |                                     | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agricultural production land</i> | Đất lâm nghiệp<br><i>Forestry land</i> | Đất chuyên dùng<br><i>Specially used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead land</i> |
| Sơn Tây    | -                                   | -3                                                              | -                                      | 3                                             | -                              |
| Ba Vì      | -                                   | -38                                                             | -30                                    | 44                                            | -2                             |
| Phúc Thọ   | -                                   | -1                                                              | -                                      | -                                             | 1                              |
| Đan Phượng | -                                   | -10                                                             | -                                      | 5                                             | 5                              |
| Hoài Đức   | -                                   | -22                                                             | -                                      | 16                                            | 6                              |
| Quốc Oai   | -                                   | -59                                                             | -                                      | 52                                            | 18                             |
| Thạch Thất | -                                   | 139                                                             | 243                                    | -366                                          | -15                            |
| Chương Mỹ  | -                                   | -47                                                             | -                                      | -2                                            | 6                              |
| Thanh Oai  | -                                   | -13                                                             | -                                      | 7                                             | 8                              |
| Thường Tín | -                                   | -5                                                              | -                                      | 6                                             | 4                              |
| Phú Xuyên  | -                                   | -9                                                              | -                                      | 7                                             | 6                              |
| Ứng Hòa    | -                                   | 7                                                               | -                                      | 9                                             | 2                              |
| Mỹ Đức     | -                                   | -2                                                              | -                                      | 1                                             | 1                              |

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

*Mean air temperature at stations (Son Tay station)*

|                                | Đơn vị tính - Unit: °C |             |             |             |             |
|--------------------------------|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                | 2010                   | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>Bình quân năm - Average</b> | <b>24,4</b>            | <b>24,9</b> | <b>24,6</b> | <b>24,3</b> | <b>24,4</b> |
| Tháng 1 - Jan.                 | 18,0                   | 17,5        | 16,9        | 19,2        | 17,7        |
| Tháng 2 - Feb.                 | 20,8                   | 19,0        | 16,3        | 19,5        | 17,2        |
| Tháng 3 - Mar.                 | 21,9                   | 21,5        | 20,0        | 21,6        | 22,4        |
| Tháng 4 - Apr.                 | 23,2                   | 24,8        | 25,3        | 24,5        | 23,9        |
| Tháng 5 - May                  | 28,2                   | 29,8        | 28,1        | 27,3        | 28,5        |
| Tháng 6 - Jun.                 | 30,2                   | 30,1        | 30,8        | 28,7        | 29,8        |
| Tháng 7 - Jul.                 | 30,0                   | 29,7        | 29,7        | 28,6        | 29,5        |
| Tháng 8 - Aug.                 | 28,0                   | 29,4        | 28,9        | 28,6        | 28,4        |
| Tháng 9 - Sep.                 | 27,9                   | 28,0        | 28,6        | 28,5        | 28,2        |
| Tháng 10 - Oct.                | 24,8                   | 26,3        | 27,3        | 25,2        | 25,2        |
| Tháng 11 - Nov.                | 21,0                   | 24,0        | 22,4        | 22,1        | 23,2        |
| Tháng 12 - Dec.                | 18,8                   | 18,2        | 20,3        | 17,2        | 19,2        |

## 7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

*Mean air temperature at stations (Lang station)*

Đơn vị tính - Unit: °C

|                                | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Bình quân năm - Average</b> | <b>24,9</b> | <b>25,4</b> | <b>25,2</b> | <b>25,1</b> | <b>25,1</b> |
| Tháng 1 - Jan.                 | 18,1        | 18,1        | 17,1        | 19,7        | 18,2        |
| Tháng 2 - Feb.                 | 20,9        | 19,2        | 16,9        | 20,1        | 17,5        |
| Tháng 3 - Mar.                 | 21,9        | 21,6        | 20,3        | 21,9        | 22,7        |
| Tháng 4 - Apr.                 | 23,5        | 25,4        | 25,6        | 25,1        | 24,4        |
| Tháng 5 - May                  | 28,7        | 30,6        | 28,8        | 28,1        | 29,5        |
| Tháng 6 - Jun.                 | 30,9        | 30,9        | 31,5        | 30,8        | 30,7        |
| Tháng 7 - Jul.                 | 30,7        | 30,4        | 30,7        | 29,4        | 29,9        |
| Tháng 8 - Aug.                 | 28,6        | 30,1        | 29,6        | 29,5        | 29,1        |
| Tháng 9 - Sep.                 | 28,7        | 28,5        | 29,4        | 29,3        | 29,0        |
| Tháng 10 - Oct.                | 25,7        | 27,2        | 28,1        | 26,0        | 26,1        |
| Tháng 11 - Nov.                | 22,1        | 24,6        | 23,3        | 22,6        | 24,0        |
| Tháng 12 - Dec.                | 19,4        | 18,6        | 21,3        | 18,1        | 19,9        |

## 8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

*Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

|                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b> | <b>1270,9</b> | <b>1632,5</b> | <b>1612,3</b> | <b>1234,0</b> | <b>1516,4</b> |
| Tháng 1 - Jan.           | 27,4          | 110,3         | 62,0          | 48,7          | 36,9          |
| Tháng 2 - Feb.           | 88,5          | 65,4          | 100,5         | 75,0          | 36,4          |
| Tháng 3 - Mar.           | 39,6          | 48,8          | 23,8          | 64,1          | 113,9         |
| Tháng 4 - Apr.           | 54,7          | 135,3         | 75,1          | 91,9          | 71,7          |
| Tháng 5 - May            | 124,0         | 241,2         | 152,0         | 171,2         | 229,5         |
| Tháng 6 - Jun.           | 145,5         | 209,8         | 237,6         | 127,0         | 164,2         |
| Tháng 7 - Jul.           | 205,3         | 148,1         | 187,5         | 114,7         | 163,8         |
| Tháng 8 - Aug.           | 136,2         | 209,2         | 169,3         | 132,7         | 129,3         |
| Tháng 9 - Sep.           | 150,1         | 131,4         | 157,8         | 135,2         | 161,8         |
| Tháng 10 - Oct.          | 122,5         | 177,6         | 169,0         | 107,0         | 159,6         |
| Tháng 11 - Nov.          | 102,2         | 104,5         | 128,6         | 92,9          | 140,0         |
| Tháng 12 - Dec.          | 74,9          | 50,9          | 149,1         | 73,6          | 109,3         |

## 9 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

*Monthly sunshine duration at stations (Lang station)*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

|                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017         | 2018          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b> | <b>1245,3</b> | <b>1314,8</b> | <b>1330,2</b> | <b>971,4</b> | <b>1224,5</b> |
| Tháng 1 - Jan.           | 32,8          | 99,3          | 39,7          | 49,3         | 34,8          |
| Tháng 2 - Feb.           | 93,6          | 43,5          | 90,1          | 73,5         | 24,6          |
| Tháng 3 - Mar.           | 50,7          | 21,2          | 22,4          | 45,2         | 83,1          |
| Tháng 4 - Apr.           | 48,3          | 113,7         | 62,2          | 81,6         | 55,8          |
| Tháng 5 - May            | 130,8         | 205,1         | 142,5         | 147,3        | 208,2         |
| Tháng 6 - Jun.           | 159,2         | 176,8         | 192,2         | 123,5        | 155,5         |
| Tháng 7 - Jul.           | 180,1         | 126,7         | 150,8         | 110,6        | 129,8         |
| Tháng 8 - Aug.           | 120,8         | 163,7         | 129,9         | 106,6        | 123,7         |
| Tháng 9 - Sep.           | 145,0         | 99,7          | 119,1         | 96,0         | 113,0         |
| Tháng 10 - Oct.          | 102,3         | 138,6         | 144,2         | 53,7         | 134,6         |
| Tháng 11 - Nov.          | 103,1         | 82,5          | 102,5         | 19,4         | 71,0          |
| Tháng 12 - Dec.          | 78,6          | 44,0          | 134,6         | 64,7         | 90,4          |

## 10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

|                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b> | <b>1504,6</b> | <b>1607,7</b> | <b>1758,7</b> | <b>2236,4</b> | <b>1909,6</b> |
| Tháng 1 - Jan.           | 51,8          | 46,2          | 109,1         | 131,4         | 19,1          |
| Tháng 2 - Feb.           | 3,9           | 23,1          | 14,2          | 6,3           | 2,4           |
| Tháng 3 - Mar.           | 5,7           | 53,7          | 36,4          | 75,3          | 42,8          |
| Tháng 4 - Apr.           | 79,5          | 33,9          | 132,3         | 63,5          | 107,1         |
| Tháng 5 - May            | 77,4          | 157,2         | 175,4         | 123,6         | 187,5         |
| Tháng 6 - Jun.           | 276,1         | 337,8         | 86,9          | 263,3         | 149,3         |
| Tháng 7 - Jul.           | 313,1         | 133,1         | 273,7         | 426,5         | 523,2         |
| Tháng 8 - Aug.           | 329,2         | 207,2         | 713,9         | 423,8         | 440,4         |
| Tháng 9 - Sep.           | 209,6         | 281,5         | 126,3         | 440,5         | 126,2         |
| Tháng 10 - Oct.          | 131,9         | 53,7          | 49,2          | 220,0         | 157,4         |
| Tháng 11 - Nov.          | 4,3           | 218,4         | 35,2          | 1,6           | 54,1          |
| Tháng 12 - Dec.          | 22,1          | 61,9          | 6,1           | 60,6          | 100,1         |

# 11 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

*Monthly rainfall at stations (Lang station)*

Đơn vị tính - Unit: Mm

|                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>CẢ NĂM - ALL YEAR</b> | <b>1239,2</b> | <b>1520,2</b> | <b>1630,2</b> | <b>1914,2</b> | <b>1684,0</b> |
| Tháng 1 - Jan.           | 80,9          | 25,6          | 96,1          | 71,0          | 16,6          |
| Tháng 2 - Feb.           | 8,1           | 12,6          | 4,2           | 12,3          | 8,3           |
| Tháng 3 - Mar.           | 5,8           | 59,5          | 24,6          | 112,5         | 34,0          |
| Tháng 4 - Apr.           | 55,6          | 21,6          | 104,5         | 19,1          | 58,7          |
| Tháng 5 - May            | 149,7         | 74,2          | 249,0         | 105,4         | 209,0         |
| Tháng 6 - Jun.           | 175,4         | 241,1         | 95,1          | 212,6         | 188,5         |
| Tháng 7 - Jul.           | 280,4         | 96,8          | 280,4         | 449,1         | 427,8         |
| Tháng 8 - Aug.           | 274,4         | 354,3         | 534,5         | 283,2         | 313,4         |
| Tháng 9 - Sep.           | 171,8         | 345,4         | 178,5         | 266,9         | 229,8         |
| Tháng 10 - Oct.          | 24,9          | 99,6          | 45,0          | 259,7         | 94,5          |
| Tháng 11 - Nov.          | 0,6           | 158,0         | 9,3           | 74,9          | 14,0          |
| Tháng 12 - Dec.          | 11,6          | 31,5          | 9,0           | 47,5          | 89,4          |

## 12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

*Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                | 2010      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Bình quân năm - Average</b> | <b>84</b> | <b>83</b> | <b>82</b> | <b>83</b> | <b>82</b> |
| Tháng 1 - Jan.                 | 84        | 83        | 87        | 85        | 85        |
| Tháng 2 - Feb.                 | 83        | 87        | 78        | 78        | 77        |
| Tháng 3 - Mar.                 | 81        | 91        | 83        | 87        | 82        |
| Tháng 4 - Apr.                 | 87        | 82        | 87        | 84        | 84        |
| Tháng 5 - May                  | 85        | 81        | 82        | 81        | 82        |
| Tháng 6 - Jun.                 | 81        | 80        | 76        | 81        | 79        |
| Tháng 7 - Jul.                 | 83        | 78        | 83        | 87        | 79        |
| Tháng 8 - Aug.                 | 89        | 81        | 85        | 87        | 87        |
| Tháng 9 - Sep.                 | 87        | 86        | 83        | 86        | 79        |
| Tháng 10 - Oct.                | 81        | 80        | 79        | 84        | 80        |
| Tháng 11 - Nov.                | 80        | 86        | 83        | 79        | 81        |
| Tháng 12 - Dec.                | 84        | 84        | 76        | 80        | 85        |

## 13 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

*Monthly mean humidity at stations (Lang station)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                | 2010      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Bình quân năm - Average</b> | <b>78</b> | <b>78</b> | <b>75</b> | <b>77</b> | <b>75</b> |
| Tháng 1 - Jan.                 | 81        | 78        | 82        | 74        | 78        |
| Tháng 2 - Feb.                 | 80        | 82        | 67        | 71        | 70        |
| Tháng 3 - Mar.                 | 78        | 88        | 83        | 84        | 77        |
| Tháng 4 - Apr.                 | 85        | 78        | 83        | 79        | 77        |
| Tháng 5 - May                  | 81        | 76        | 77        | 77        | 75        |
| Tháng 6 - Jun.                 | 74        | 75        | 71        | 75        | 71        |
| Tháng 7 - Jul.                 | 74        | 72        | 74        | 80        | 74        |
| Tháng 8 - Aug.                 | 82        | 76        | 78        | 79        | 80        |
| Tháng 9 - Sep.                 | 79        | 83        | 75        | 82        | 75        |
| Tháng 10 - Oct.                | 70        | 72        | 70        | 79        | 73        |
| Tháng 11 - Nov.                | 71        | 80        | 71        | 71        | 75        |
| Tháng 12 - Dec.                | 77        | 76        | 64        | 70        | 79        |

## 14 Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc

*Water level of some main rivers at the stations*

|                                        | Đơn vị<br>tính<br>Unit | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------|------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>1. Mức nước sông Hồng</b>           |                        |      |      |      |      |      |
| <i>Water level of Red River</i>        |                        |      |      |      |      |      |
| <b>- Trạm Sơn Tây - SonTay station</b> |                        |      |      |      |      |      |
| Cao nhất - Deepest                     | Cm                     | 958  | 917  | 1024 | 1182 | 1155 |
| Thấp nhất - Most shallow               | "                      | 225  | 179  | 182  | 198  | 186  |
| <b>- Trạm Hà Nội - Hanoi station</b>   |                        |      |      |      |      |      |
| Cao nhất - Deepest                     | Cm                     | 646  | 576  | 685  | 892  | 852  |
| Thấp nhất - Most shallow               | "                      | 10   | 24   | 24   | 25   | 36   |
| <b>2. Mức nước sông Đuống</b>          |                        |      |      |      |      |      |
| <i>Water level of Duong River</i>      |                        |      |      |      |      |      |
| <b>Trạm Thượng Cát</b>                 |                        |      |      |      |      |      |
| <i>ThuongCat station</i>               |                        |      |      |      |      |      |
| Cao nhất - Deepest                     | Cm                     | 572  | 528  | 610  | 787  | 762  |
| Thấp nhất - Most shallow               | "                      | 14   | 10   | 8    | 6    | 10   |



## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động<br><i>Some mainly indicators of population and labor</i>                                                                                 | 67            |
| 16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính<br>năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Area, population, population density and administrative units 2018 by district</i> | 69            |
| 17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                                                           | 71            |
| 18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average population by district</i>                                                                                                 | 72            |
| 19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average male population by district</i>                                                                                        | 74            |
| 20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average female population by district</i>                                                                                       | 76            |
| 21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average urban population by district</i>                                                                                 | 78            |
| 22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average rural population by district</i>                                                                                 | 80            |
| 23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br><i>Structure of population aged 15 and over by marital status</i>                                                       | 81            |
| 24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Sex ratio of population by residence</i>                                                                               | 82            |
| 25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of newborn babies by district</i>                                                                                           | 83            |
| 26 Số người chết phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of deaths per annum by district</i>                                                                                             | 85            |
| 27 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>                              | 87            |
| 28 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Total fertility rate by residence</i>                                                                                           | 88            |
| 29 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính<br><i>Crude birth rate by district</i>                                                                                                    | 89            |
| 30 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính<br><i>Crude death rate by district</i>                                                                                                    | 91            |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                   | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 31            | Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính<br><i>Increase rate by district</i>                                                                                                                                 | 93            |
| 32            | Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính<br><i>Natural increase rate by district</i>                                                                                                                       | 95            |
| 33            | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                                                                                | 97            |
| 34            | Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính<br><i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>                                                                    | 98            |
| 35            | Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>                          | 100           |
| 36            | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>                                 | 101           |
| 37            | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính<br><i>Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>                                                  | 102           |
| 38            | Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i> | 103           |
| 39            | Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>    | 105           |
| 40            | Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế<br><i>Labour structure by economic sector</i>                                                                                                                           | 106           |
| 41            | Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>                   | 107           |
| 42            | Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>             | 108           |

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong

kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \begin{matrix} \text{(persons/km}^2\text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\begin{matrix} \text{Sex ratio} \\ \text{of the population} \end{matrix} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formula:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$ : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i:  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$ : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Out-migration rate reflects** the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

## **LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT**

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\begin{array}{c} \text{Rate of trained persons} \\ \text{employed in the economy} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Number of trained persons} \\ \text{employed} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Total number of persons} \\ \text{employed} \end{array}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

*Underemployment rate* is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$



## **MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2018 của Hà Nội đạt 7.852,6 nghìn người, tăng 191,6 nghìn người, tương đương tăng 2,5% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị là 3.874,3 nghìn người, chiếm 49,3%; dân số nông thôn là 3.978,3 nghìn người, chiếm 50,7%; dân số nam là 3.863,8 nghìn người, chiếm 49,2%; dân số nữ là 3.988,8 nghìn người, chiếm 50,8%.

Mật độ dân số trung bình là 2.338 người/km<sup>2</sup>, dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao (mật độ dân số trung bình của 12 quận là 11.468 người/km<sup>2</sup>, trong đó cao nhất là quận Đống Đa 42.422 người/km<sup>2</sup>), cao gấp 4,9 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính là 96,8 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,03‰; tỷ suất chết thô là 4,37‰.

### **2. Lao động và việc làm**

Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội chiếm 51,2% dân số, trong đó lao động nam chiếm 50,8%; lao động nữ chiếm 49,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 59,8%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 40,2%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 chiếm 50,2% dân số, trong đó lao động nam chiếm 52,2% dân số nam; lao động nữ chiếm 47,4% dân số nữ.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 63,2%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 76,1%; khu vực nông thôn đạt 47,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 2%, trong đó khu vực thành thị là 2,6%; khu vực nông thôn là 1,1%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 0,3%, trong đó khu vực thành thị là 0,2%; khu vực nông thôn là 0,3%.

## **POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2018**

### **1. Population**

Average population in 2018 in Ha Noi was 7,852.6 thousand persons, increased by 191.6 thousand persons, equivalent to 2.5% over that in 2017, of which urban population was 3,874.3 thousand persons, accounting for 49.3%; rural population was 3,978.3 thousand persons, accounting for 50.7%; the male and female population was 3,863.8 thousand persons and 3,988.8 thousand persons respectively, with the corresponding share of 49.2% and 50.8%.

The average population density was 2,338 persons/km<sup>2</sup> with uneven population distribution. The pace of urbanization increased significantly, the population density highly concentrated in urban districts (on average in 12 urban districts: 11,468 persons/km<sup>2</sup>, of which the highest population density was placed in Dong Da district with 42,422 persons/km<sup>2</sup>), 4.9 times higher than the average population density of the whole city.

The sex ratio was 96.8 males/100 females; the crude birth rate was 15.03‰; the crude death rate was 4.37‰.

### **2. Labor and employment**

In 2018, the labor force aged 15 and over in Ha Noi made up 51.2% of the population, of which male labors made up 50.8%; female labors represented 49.2%; the labor force in the urban areas accounted for 59.8%; the labor force in the rural areas made up 40.2%.

Workers aged 15 and over working in economic activities in 2018 accounted for 50.2% the population, of which the male workers made up 52.2% of the male population; the female workers represented 47.4% of the female population.

In 2018, the rate of employed employees aged 15 and over was trained and granted with certificate, degree gained 63.2%, of which the urban areas reached 76.1% and the rural areas achieved 47.2%.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2018 was 2%, of which these rates of urban and rural areas were 2.6% and 1.1%, respectively. The underemployment rate of the labor force in working age was 0.3%, of which the rate of urban areas was 0.2%; the rate of rural areas was 0.3%.

## 15 Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động

*Some mainly indicators of population and labor*

|                                                                                                                                                                                                          | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Dân số trung bình (Nghìn người)<br><i>Average population (Thous. pers.)</i>                                                                                                                              | 6617,9 | 7390,9 | 7522,6 | 7661,0 | 7852,6 |
| Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )<br><i>Population density (Person/km<sup>2</sup>)</i>                                                                                                              | 1970   | 2200   | 2240   | 2281   | 2338   |
| Tỉ lệ tăng dân số (%)<br><i>Population growth rate (%)</i>                                                                                                                                               | 2,2    | 1,7    | 1,8    | 1,8    | 2,5    |
| Tỉ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (‰)<br><i>Infant mortality rate (‰)</i>                                                                                                                              | 10,4   | 10,2   | 10,0   | 9,8    | 9,8    |
| Tỉ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (‰)<br><i>Under five mortality rate (‰)</i>                                                                                                                          | 15,5   | 15,2   | 14,9   | 14,7   | 14,6   |
| Tỉ suất nhập cư (‰)<br><i>In-migration rate (‰)</i>                                                                                                                                                      | 10,8   | 4,7    | 4,6    | 3,0    | 4,7    |
| Tỉ suất xuất cư (‰)<br><i>Out-migration rate (‰)</i>                                                                                                                                                     | 4,9    | 4,1    | 2,6    | 3,3    | 2,6    |
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)<br><i>Life expectancy at birth (Year)</i>                                                                                                                     | 75,1   | 75,2   | 75,3   | 75,4   | 75,4   |
| Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tuổi)<br><i>Average age of first marriage (Year)</i>                                                                                                                    | 24,9   | 25,2   | 25,3   | 25,9   | 26,2   |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)<br><i>Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>                                                                                 | 3577   | 3921   | 3936   | 3945   | 4022   |
| Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>(Nghìn người)<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above (Thous. persons)</i>                                                      | 3472   | 3845   | 3858   | 3884   | 3944   |
| Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc<br>qua đào tạo <sup>(*)</sup> (Nghìn người)<br><i>Percentage of trained employed population at 15 years of age and above<sup>(*)</sup> (Thous. persons)</i> | ...    | 53,1   | 56,9   | 60,7   | 63,2   |

## 15 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về dân số và lao động (Cont.) Some mainly indicators of population and labor

|                                                                                                                                 | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)<br><i>Unemployment rate of labour force at working age (%)</i>       | 4,7  | 3,4  | 3,1  | 2,4  | 2,0  |
| Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%)<br><i>Underemployment rate of labour force at working age (%)</i> | 1,3  | 0,8  | 0,7  | 0,7  | 0,3  |

\* Bao gồm lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề, chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.  
*Include primary labour; skills, certificates under 3 months.*

# 16 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Area, population, population density and administrative units 2018 by district*

|                        | Diện tích<br>Area<br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>trung bình<br>(1000 ng)<br>Average<br>Population<br>(Thous.<br>Pers.) | Mật độ<br>dân số<br>(Người/km <sup>2</sup> )<br>Population<br>density<br>(Person/km <sup>2</sup> ) | Đơn vị hành chính<br>(Administrative units) |                                       |
|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|
|                        |                                         |                                                                                 |                                                                                                    | Phường/Xã<br>Precincts,<br>communes         | Thị trấn<br>Town<br>under<br>district |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3358,59</b>                          | <b>7852,6</b>                                                                   | <b>2338</b>                                                                                        | <b>563</b>                                  | <b>21</b>                             |
| Ba Đình                | 9,21                                    | 243,2                                                                           | 26406                                                                                              | 14                                          | -                                     |
| Hoàn Kiếm              | 5,29                                    | 153,0                                                                           | 28922                                                                                              | 18                                          | -                                     |
| Tây Hồ                 | 24,39                                   | 166,8                                                                           | 6839                                                                                               | 8                                           | -                                     |
| Long Biên              | 59,82                                   | 294,5                                                                           | 4923                                                                                               | 14                                          | -                                     |
| Cầu Giấy               | 12,32                                   | 280,5                                                                           | 22768                                                                                              | 8                                           | -                                     |
| Đống Đa                | 9,95                                    | 422,1                                                                           | 42422                                                                                              | 21                                          | -                                     |
| Hai Bà Trưng           | 10,26                                   | 311,8                                                                           | 30390                                                                                              | 20                                          | -                                     |
| Hoàng Mai              | 40,32                                   | 443,6                                                                           | 11002                                                                                              | 14                                          | -                                     |
| Thanh Xuân             | 9,09                                    | 286,7                                                                           | 31540                                                                                              | 11                                          | -                                     |
| Sóc Sơn                | 304,76                                  | 341,1                                                                           | 1119                                                                                               | 25                                          | 1                                     |
| Đông Anh               | 185,62                                  | 384,7                                                                           | 2073                                                                                               | 23                                          | 1                                     |
| Gia Lâm                | 116,71                                  | 277,2                                                                           | 2375                                                                                               | 20                                          | 2                                     |
| Nam Từ Liêm            | 32,19                                   | 240,9                                                                           | 7484                                                                                               | 10                                          | -                                     |
| Thanh Trì              | 63,49                                   | 266,5                                                                           | 4198                                                                                               | 15                                          | 1                                     |
| Bắc Từ Liêm            | 45,32                                   | 333,7                                                                           | 7363                                                                                               | 13                                          | -                                     |
| Mê Linh                | 142,46                                  | 228,5                                                                           | 1604                                                                                               | 16                                          | 2                                     |
| Hà Đông                | 49,64                                   | 353,2                                                                           | 7115                                                                                               | 17                                          | -                                     |
| Sơn Tây                | 117,43                                  | 151,3                                                                           | 1288                                                                                               | 15                                          | -                                     |
| Ba Vì                  | 423,00                                  | 284,1                                                                           | 672                                                                                                | 30                                          | 1                                     |

**16** (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính năm 2018 phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Area, population, population density and administrative units 2018 by district*

|            | Diện tích<br>Area<br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số<br>trung bình<br>(1000 ng)<br>Average<br>Population<br>(Thous.<br>Pers.) | Mật độ<br>dân số<br>(Người/km <sup>2</sup> )<br>Population<br>density<br>(Person/km <sup>2</sup> ) | Đơn vị hành chính<br>(Administrative units) |                                       |
|------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|
|            |                                         |                                                                                 |                                                                                                    | Phường/Xã<br>Precincts,<br>communes         | Thị trấn<br>Town<br>under<br>district |
| Phúc Thọ   | 118,63                                  | 183,3                                                                           | 1545                                                                                               | 22                                          | 1                                     |
| Đan Phượng | 78,00                                   | 164,2                                                                           | 2105                                                                                               | 15                                          | 1                                     |
| Hoài Đức   | 84,93                                   | 242,9                                                                           | 2860                                                                                               | 19                                          | 1                                     |
| Quốc Oai   | 151,13                                  | 190,0                                                                           | 1257                                                                                               | 20                                          | 1                                     |
| Thạch Thất | 187,44                                  | 207,0                                                                           | 1104                                                                                               | 22                                          | 1                                     |
| Chương Mỹ  | 237,38                                  | 332,8                                                                           | 1402                                                                                               | 30                                          | 2                                     |
| Thanh Oai  | 123,87                                  | 206,3                                                                           | 1665                                                                                               | 20                                          | 1                                     |
| Thường Tín | 130,41                                  | 249,6                                                                           | 1914                                                                                               | 28                                          | 1                                     |
| Phú Xuyên  | 171,10                                  | 212,5                                                                           | 1242                                                                                               | 26                                          | 2                                     |
| Ứng Hoà    | 188,18                                  | 205,3                                                                           | 1091                                                                                               | 28                                          | 1                                     |
| Mỹ Đức     | 226,25                                  | 195,3                                                                           | 863                                                                                                | 21                                          | 1                                     |

# 17 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

|                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Nghìn người - <i>Thous. persons</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2011                                | 6779,3                  | 3318,4                               | 3460,9              | 2880,6                                                | 3898,7                    |
| 2012                                | 6957,3                  | 3407,9                               | 3549,4              | 2958,1                                                | 3999,2                    |
| 2013                                | 7128,3                  | 3490,6                               | 3637,7              | 3024,6                                                | 4103,7                    |
| 2014                                | 7265,6                  | 3562,2                               | 3703,4              | 3573,7                                                | 3691,9                    |
| 2015                                | 7390,9                  | 3618,1                               | 3772,8              | 3629,5                                                | 3761,4                    |
| 2016                                | 7522,6                  | 3688,2                               | 3834,4              | 3699,5                                                | 3823,1                    |
| 2017                                | 7661,0                  | 3765,1                               | 3895,9              | 3770,0                                                | 3891,0                    |
| 2018                                | 7852,6                  | 3863,8                               | 3988,8              | 3874,3                                                | 3978,3                    |
| Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2011                                | 2,4                     | 3,1                                  | 1,8                 | 2,3                                                   | 2,6                       |
| 2012                                | 2,6                     | 2,7                                  | 2,6                 | 2,7                                                   | 2,6                       |
| 2013                                | 2,5                     | 2,4                                  | 2,5                 | 2,2                                                   | 2,6                       |
| 2014                                | 1,9                     | 2,1                                  | 1,8                 | 18,2                                                  | -10,0                     |
| 2015                                | 1,7                     | 1,6                                  | 1,9                 | 1,6                                                   | 1,9                       |
| 2016                                | 1,8                     | 1,9                                  | 1,6                 | 1,9                                                   | 1,6                       |
| 2017                                | 1,8                     | 2,1                                  | 1,6                 | 1,9                                                   | 1,8                       |
| 2018                                | 2,5                     | 2,6                                  | 2,4                 | 2,8                                                   | 2,2                       |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>       |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2011                                | 100,0                   | 48,9                                 | 51,1                | 42,5                                                  | 57,5                      |
| 2012                                | 100,0                   | 49,0                                 | 51,0                | 42,5                                                  | 57,5                      |
| 2013                                | 100,0                   | 49,0                                 | 51,0                | 42,4                                                  | 57,6                      |
| 2014                                | 100,0                   | 49,0                                 | 51,0                | 49,2                                                  | 50,8                      |
| 2015                                | 100,0                   | 49,0                                 | 51,0                | 49,1                                                  | 50,9                      |
| 2016                                | 100,0                   | 49,0                                 | 51,0                | 49,2                                                  | 50,8                      |
| 2017                                | 100,0                   | 49,1                                 | 50,9                | 49,2                                                  | 50,8                      |
| 2018                                | 100,0                   | 49,2                                 | 50,8                | 49,3                                                  | 50,7                      |

## 18 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

*Average population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>6617,9</b> | <b>7390,9</b> | <b>7522,6</b> | <b>7661,0</b> | <b>7852,6</b> |
| Ba Đình                | 227,5         | 244,9         | 246,2         | 246,6         | 243,2         |
| Hoàn Kiếm              | 148,5         | 158,5         | 159,9         | 160,5         | 153,0         |
| Tây Hồ                 | 136,3         | 158,5         | 162,2         | 166,2         | 166,8         |
| Long Biên              | 233,5         | 276,1         | 283,5         | 289,9         | 294,5         |
| Cầu Giấy               | 236,6         | 259,1         | 264,1         | 266,5         | 280,5         |
| Đống Đa                | 376,5         | 411,0         | 416,1         | 419,4         | 422,1         |
| Hai Bà Trưng           | 303,3         | 314,3         | 316,7         | 317,6         | 311,8         |
| Hoàng Mai              | 344,1         | 368,5         | 379,5         | 398,3         | 443,6         |
| Thanh Xuân             | 232,6         | 273,0         | 278,5         | 283,7         | 286,7         |
| Sóc Sơn                | 290,6         | 326,8         | 332,3         | 337,4         | 341,1         |
| Đông Anh               | 343,6         | 382,0         | 382,8         | 381,1         | 384,7         |
| Gia Lâm                | 236,8         | 264,4         | 270,9         | 273,4         | 277,2         |
| Nam Từ Liêm            | 419,5         | 220,1         | 227,0         | 233,7         | 240,9         |
| Thanh Trì              | 202,1         | 234,2         | 235,6         | 245,6         | 266,5         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 320,6         | 325,7         | 330,9         | 333,7         |
| Mê Linh                | 196,5         | 216,8         | 220,7         | 224,7         | 228,5         |
| Hà Đông                | 238,8         | 296,8         | 306,6         | 316,1         | 353,2         |

# 18 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 127,9 | 140,0 | 144,6 | 149,1 | 151,3 |
| Ba Vì      | 250,2 | 273,6 | 277,4 | 280,8 | 284,1 |
| Phúc Thọ   | 162,0 | 176,7 | 179,1 | 181,2 | 183,3 |
| Đan Phượng | 143,8 | 156,3 | 158,9 | 161,5 | 164,2 |
| Hoài Đức   | 196,7 | 217,3 | 221,6 | 226,9 | 242,9 |
| Quốc Oai   | 163,8 | 179,1 | 182,4 | 186,0 | 190,0 |
| Thạch Thất | 180,8 | 199,3 | 202,1 | 205,3 | 207,0 |
| Chương Mỹ  | 293,6 | 318,4 | 323,9 | 328,8 | 332,8 |
| Thanh Oai  | 170,0 | 190,1 | 193,7 | 200,3 | 206,3 |
| Thường Tín | 223,8 | 241,5 | 243,7 | 245,9 | 249,6 |
| Phú Xuyên  | 182,6 | 188,9 | 197,1 | 207,9 | 212,5 |
| Ứng Hoà    | 182,9 | 195,6 | 199,4 | 203,2 | 205,3 |
| Mỹ Đức     | 173,0 | 188,5 | 190,4 | 192,5 | 195,3 |

## 19 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

*Average male population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3218,8</b> | <b>3618,1</b> | <b>3688,2</b> | <b>3765,1</b> | <b>3863,8</b> |
| Ba Đình                | 108,7         | 116,7         | 117,4         | 117,7         | 116,0         |
| Hoàn Kiếm              | 72,1          | 76,5          | 77,2          | 77,7          | 73,1          |
| Tây Hồ                 | 67,6          | 79,0          | 81,3          | 83,7          | 84,3          |
| Long Biên              | 113,3         | 135,5         | 139,0         | 142,4         | 144,6         |
| Cầu Giấy               | 109,6         | 127,5         | 130,6         | 131,6         | 135,4         |
| Đống Đa                | 180,8         | 195,8         | 198,2         | 199,6         | 200,8         |
| Hai Bà Trưng           | 146,2         | 151,3         | 152,5         | 153,7         | 152,2         |
| Hoàng Mai              | 171,1         | 179,6         | 185,2         | 194,5         | 218,2         |
| Thanh Xuân             | 116,6         | 135,2         | 138,0         | 140,8         | 140,8         |
| Sóc Sơn                | 145,6         | 162,3         | 165,4         | 168,1         | 170,3         |
| Đông Anh               | 158,9         | 183,7         | 185,6         | 186,7         | 189,6         |
| Gia Lâm                | 115,9         | 130,7         | 134,6         | 136,2         | 138,0         |
| Nam Từ Liêm            | 213,5         | 112,8         | 116,1         | 119,3         | 122,6         |
| Thanh Trì              | 99,8          | 115,3         | 115,8         | 122,7         | 133,6         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 163,2         | 165,4         | 167,8         | 168,4         |
| Mê Linh                | 96,7          | 107,5         | 109,6         | 111,7         | 113,7         |
| Hà Đông                | 115,9         | 142,9         | 147,4         | 152,2         | 171,3         |

# 19

(Tiếp theo) **Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Average male population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 61,4  | 72,0  | 75,4  | 78,5  | 79,5  |
| Ba Vì      | 120,6 | 133,9 | 136,0 | 138,0 | 139,6 |
| Phúc Thọ   | 76,3  | 88,6  | 89,8  | 90,9  | 91,8  |
| Đan Phượng | 67,5  | 73,2  | 74,7  | 76,2  | 77,7  |
| Hoài Đức   | 94,1  | 103,3 | 105,6 | 108,1 | 118,2 |
| Quốc Oai   | 79,6  | 87,3  | 88,9  | 90,7  | 92,7  |
| Thạch Thất | 90,0  | 97,1  | 98,7  | 100,3 | 101,8 |
| Chương Mỹ  | 139,6 | 156,3 | 158,8 | 161,1 | 163,0 |
| Thanh Oai  | 85,8  | 92,9  | 94,7  | 98,2  | 101,7 |
| Thường Tín | 109,4 | 118,1 | 119,3 | 120,4 | 122,9 |
| Phú Xuyên  | 89,0  | 92,4  | 96,7  | 102,7 | 105,4 |
| Ứng Hoà    | 88,0  | 94,7  | 96,8  | 98,9  | 100,4 |
| Mỹ Đức     | 85,2  | 92,8  | 93,5  | 94,7  | 96,2  |

## 20 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

*Average female population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3399,1</b> | <b>3772,8</b> | <b>3834,4</b> | <b>3895,9</b> | <b>3988,8</b> |
| Ba Đình                | 118,8         | 128,2         | 128,8         | 128,9         | 127,2         |
| Hoàn Kiếm              | 76,4          | 82,0          | 82,7          | 82,8          | 79,9          |
| Tây Hồ                 | 68,7          | 79,5          | 80,9          | 82,5          | 82,5          |
| Long Biên              | 120,2         | 140,6         | 144,5         | 147,5         | 149,9         |
| Cầu Giấy               | 127,0         | 131,6         | 133,5         | 134,9         | 145,1         |
| Đống Đa                | 195,7         | 215,2         | 217,9         | 219,8         | 221,3         |
| Hai Bà Trưng           | 157,1         | 163,0         | 164,2         | 163,9         | 159,6         |
| Hoàng Mai              | 173,0         | 188,9         | 194,3         | 203,8         | 225,4         |
| Thanh Xuân             | 116,0         | 137,8         | 140,5         | 142,9         | 145,9         |
| Sóc Sơn                | 145,0         | 164,5         | 166,9         | 169,3         | 170,8         |
| Đông Anh               | 184,7         | 198,3         | 197,2         | 194,4         | 195,1         |
| Gia Lâm                | 120,9         | 133,7         | 136,3         | 137,2         | 139,2         |
| Nam Từ Liêm            | 206,0         | 107,3         | 110,9         | 114,4         | 118,3         |
| Thanh Trì              | 102,3         | 118,9         | 119,8         | 122,9         | 132,9         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 157,4         | 160,3         | 163,1         | 165,3         |
| Mê Linh                | 99,8          | 109,3         | 111,1         | 113,0         | 114,8         |
| Hà Đông                | 122,9         | 153,9         | 159,2         | 163,9         | 181,9         |

## 20 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 66,5  | 68,0  | 69,2  | 70,6  | 71,8  |
| Ba Vì      | 129,6 | 139,7 | 141,4 | 142,8 | 144,5 |
| Phúc Thọ   | 85,7  | 88,1  | 89,3  | 90,3  | 91,5  |
| Đan Phượng | 76,3  | 83,1  | 84,2  | 85,3  | 86,5  |
| Hoài Đức   | 102,6 | 114,0 | 116,0 | 118,8 | 124,7 |
| Quốc Oai   | 84,2  | 91,8  | 93,5  | 95,3  | 97,3  |
| Thạch Thất | 90,8  | 102,2 | 103,4 | 105,0 | 105,2 |
| Chương Mỹ  | 154,0 | 162,1 | 165,1 | 167,7 | 169,8 |
| Thanh Oai  | 84,2  | 97,2  | 99,0  | 102,1 | 104,6 |
| Thường Tín | 114,4 | 123,4 | 124,4 | 125,5 | 126,7 |
| Phú Xuyên  | 93,6  | 96,5  | 100,4 | 105,2 | 107,1 |
| Ứng Hoà    | 94,9  | 100,9 | 102,6 | 104,3 | 104,9 |
| Mỹ Đức     | 87,8  | 95,7  | 96,9  | 97,8  | 99,1  |

## 21 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

*Average urban population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>2816,5</b> | <b>3629,5</b> | <b>3699,5</b> | <b>3770,0</b> | <b>3874,3</b> |
| Ba Đình                | 227,5         | 244,9         | 246,2         | 246,6         | 243,2         |
| Hoàn Kiếm              | 148,5         | 158,5         | 159,9         | 160,5         | 153,0         |
| Tây Hồ                 | 136,3         | 158,5         | 162,2         | 166,2         | 166,8         |
| Long Biên              | 233,5         | 276,1         | 283,5         | 289,9         | 294,5         |
| Cầu Giấy               | 236,6         | 259,1         | 264,1         | 266,5         | 280,5         |
| Đống Đa                | 376,5         | 411,0         | 416,1         | 419,4         | 422,1         |
| Hai Bà Trưng           | 303,3         | 314,3         | 316,7         | 317,6         | 311,8         |
| Hoàng Mai              | 344,1         | 368,5         | 379,5         | 398,3         | 443,6         |
| Thanh Xuân             | 232,6         | 273,0         | 278,5         | 283,7         | 286,7         |
| Sóc Sơn                | 4,2           | 5,1           | 5,2           | 5,2           | 5,2           |
| Đông Anh               | 27,5          | 29,2          | 29,8          | 30,8          | 31,5          |
| Gia Lâm                | 34,6          | 36,8          | 37,2          | 37,5          | 38,2          |
| Nam Từ Liêm            | 27,5          | 220,1         | 227,0         | 233,7         | 240,9         |
| Thanh Trì              | 16,8          | 16,9          | 16,2          | 16,2          | 16,1          |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 320,6         | 325,7         | 330,9         | 333,7         |
| Mê Linh                | 20,0          | 22,3          | 22,8          | 23,4          | 24,1          |
| Hà Đông                | 238,8         | 296,8         | 306,6         | 316,1         | 353,2         |

**21** (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Average urban population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|            | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Sơn Tây    | 71,5 | 69,0 | 71,9 | 74,8 | 75,4 |
| Ba Vì      | 14,4 | 15,5 | 15,6 | 15,8 | 16,0 |
| Phúc Thọ   | 7,6  | 8,4  | 8,5  | 8,6  | 8,7  |
| Đan Phượng | 9,0  | 10,2 | 10,4 | 10,6 | 10,7 |
| Hoài Đức   | 5,6  | 6,4  | 6,2  | 6,0  | 6,2  |
| Quốc Oai   | 12,5 | 13,3 | 13,5 | 14,2 | 14,0 |
| Thạch Thất | 5,7  | 6,1  | 6,2  | 6,5  | 6,5  |
| Chương Mỹ  | 35,6 | 38,5 | 38,9 | 39,2 | 39,6 |
| Thanh Oai  | 5,4  | 7,0  | 7,2  | 7,4  | 7,3  |
| Thường Tín | 6,7  | 7,2  | 7,3  | 7,3  | 7,0  |
| Phú Xuyên  | 14,7 | 15,2 | 15,3 | 15,6 | 16,2 |
| Ứng Hoà    | 12,9 | 13,7 | 13,9 | 14,1 | 14,1 |
| Mỹ Đức     | 6,6  | 7,3  | 7,4  | 7,4  | 7,5  |

## 22 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

*Average rural population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3801,4</b> | <b>3761,4</b> | <b>3823,1</b> | <b>3891,0</b> | <b>3978,3</b> |
| Sóc Sơn                | 286,4         | 321,7         | 327,1         | 332,2         | 335,9         |
| Đông Anh               | 316,1         | 352,8         | 353,0         | 350,3         | 353,2         |
| Gia Lâm                | 202,2         | 227,6         | 233,7         | 235,9         | 239,0         |
| Nam Từ Liêm            | 392,0         | -             | -             | -             | -             |
| Thanh Trì              | 185,3         | 217,3         | 219,4         | 229,4         | 250,4         |
| Mê Linh                | 176,5         | 194,5         | 197,9         | 201,3         | 204,4         |
| Sơn Tây                | 56,4          | 71,0          | 72,7          | 74,3          | 75,9          |
| Ba Vì                  | 235,8         | 258,1         | 261,8         | 265,0         | 268,1         |
| Phúc Thọ               | 154,4         | 168,3         | 170,6         | 172,6         | 174,6         |
| Đan Phượng             | 134,8         | 146,1         | 148,5         | 150,9         | 153,5         |
| Hoài Đức               | 191,1         | 210,9         | 215,4         | 220,9         | 236,7         |
| Quốc Oai               | 151,3         | 165,8         | 168,9         | 171,8         | 176,0         |
| Thạch Thất             | 175,1         | 193,2         | 195,9         | 198,8         | 200,5         |
| Chương Mỹ              | 258,0         | 279,9         | 285,0         | 289,6         | 293,2         |
| Thanh Oai              | 164,6         | 183,1         | 186,5         | 192,9         | 199,0         |
| Thường Tín             | 217,1         | 234,3         | 236,4         | 238,6         | 242,6         |
| Phú Xuyên              | 167,9         | 173,7         | 181,8         | 192,3         | 196,3         |
| Ứng Hoà                | 170,0         | 181,9         | 185,5         | 189,1         | 191,2         |
| Mỹ Đức                 | 166,4         | 181,2         | 183,0         | 185,1         | 187,8         |

## 23 Cơ cấu dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Structure of population aged 15 and over by marital status*

|                                             | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|---------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                             | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                      | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>               | 26,1                  | 22,2         | 22,0         | 21,2         | 21,2         |
| Có vợ/chồng - <i>Married</i>                | 66,6                  | 69,6         | 69,7         | 69,9         | 69,5         |
| Góa - <i>Widowed</i>                        | 6,0                   | 6,5          | 6,6          | 7,0          | 7,3          |
| Ly hôn/ly thân<br><i>Divorced/Separated</i> | 1,3                   | 1,7          | 1,7          | 1,9          | 2,0          |

## 24 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

|      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|      |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| 2010 | 94,7                    | 94,5                      | 94,8                     |
| 2011 | 95,9                    | 95,5                      | 96,1                     |
| 2012 | 96,0                    | 95,3                      | 96,5                     |
| 2013 | 96,0                    | 94,4                      | 97,1                     |
| 2014 | 96,2                    | 95,8                      | 99,3                     |
| 2015 | 95,9                    | 95,8                      | 96,0                     |
| 2016 | 96,2                    | 96,2                      | 96,2                     |
| 2017 | 96,6                    | 96,5                      | 96,8                     |
| 2018 | 96,8                    | 96,4                      | 97,3                     |

## 25 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

*Number of newborn babies by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>111187</b> | <b>119352</b> | <b>119264</b> | <b>121467</b> | <b>118018</b> |
| Ba Đình                | 3899          | 3622          | 3598          | 3556          | 3560          |
| Hoàn Kiếm              | 2793          | 3281          | 3275          | 3024          | 2632          |
| Tây Hồ                 | 2325          | 2556          | 2372          | 2422          | 2078          |
| Long Biên              | 4121          | 4669          | 4746          | 4779          | 4818          |
| Cầu Giấy               | 3581          | 3837          | 3905          | 3935          | 3961          |
| Đống Đa                | 6058          | 6431          | 5906          | 5848          | 5120          |
| Hai Bà Trưng           | 4376          | 3752          | 3403          | 4192          | 4108          |
| Hoàng Mai              | 4898          | 5405          | 5450          | 5474          | 5698          |
| Thanh Xuân             | 3535          | 3925          | 3964          | 4019          | 4055          |
| Sóc Sơn                | 5168          | 6450          | 6292          | 6201          | 5980          |
| Đông Anh               | 6061          | 6887          | 6471          | 6301          | 5967          |
| Gia Lâm                | 4225          | 4390          | 4520          | 4469          | 4485          |
| Nam Từ Liêm            | 5655          | 3438          | 3552          | 3635          | 3724          |
| Thanh Trì              | 3376          | 3587          | 4697          | 4581          | 4337          |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 4157          | 4205          | 4264          | 4293          |
| Mê Linh                | 3923          | 4894          | 4169          | 4476          | 4119          |
| Hà Đông                | 4321          | 3662          | 4525          | 4295          | 4986          |

## 25 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of newborn babies by district*

|            | Đơn vị tính: Người - Unit: Person |      |      |      |      |
|------------|-----------------------------------|------|------|------|------|
|            | 2010                              | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sơn Tây    | 1866                              | 1906 | 1907 | 1888 | 1823 |
| Ba Vì      | 4093                              | 4831 | 4527 | 5100 | 5087 |
| Phúc Thọ   | 2861                              | 2834 | 2956 | 2847 | 2738 |
| Đan Phượng | 2690                              | 2880 | 2449 | 2723 | 2624 |
| Hoài Đức   | 3641                              | 3837 | 3698 | 3691 | 3753 |
| Quốc Oai   | 3186                              | 3084 | 2951 | 3095 | 2879 |
| Thạch Thất | 3079                              | 3194 | 3157 | 3387 | 3130 |
| Chương Mỹ  | 4782                              | 5581 | 5578 | 5540 | 5487 |
| Thanh Oai  | 3053                              | 3178 | 3193 | 3727 | 3434 |
| Thường Tín | 3990                              | 3894 | 3850 | 4091 | 3938 |
| Phú Xuyên  | 2844                              | 3362 | 3585 | 3903 | 3249 |
| Ứng Hoà    | 3005                              | 3051 | 2922 | 3012 | 2893 |
| Mỹ Đức     | 3782                              | 2777 | 3441 | 2992 | 3062 |

## 26 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

*Number of deaths per annum by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>29867</b> | <b>32392</b> | <b>33417</b> | <b>33518</b> | <b>34290</b> |
| Ba Đình                | 1174         | 957          | 974          | 1064         | 964          |
| Hoàn Kiếm              | 1240         | 1251         | 1248         | 1353         | 1314         |
| Tây Hồ                 | 611          | 675          | 691          | 689          | 655          |
| Long Biên              | 802          | 938          | 947          | 961          | 1032         |
| Cầu Giấy               | 913          | 817          | 786          | 742          | 699          |
| Đống Đa                | 1821         | 2175         | 2088         | 2171         | 2224         |
| Hai Bà Trưng           | 1730         | 1864         | 1759         | 2058         | 1920         |
| Hoàng Mai              | 929          | 1260         | 1412         | 1264         | 2261         |
| Thanh Xuân             | 1057         | 1098         | 1040         | 1041         | 1049         |
| Sóc Sơn                | 1028         | 1135         | 1290         | 1114         | 1198         |
| Đông Anh               | 1359         | 1514         | 1513         | 1515         | 1644         |
| Gia Lâm                | 889          | 1061         | 1050         | 1111         | 1101         |
| Nam Từ Liêm            | 1486         | 490          | 493          | 492          | 462          |
| Thanh Trì              | 889          | 970          | 972          | 1094         | 1023         |
| Bắc Từ Liêm            | -            | 725          | 743          | 721          | 780          |
| Mê Linh                | 855          | 1024         | 997          | 932          | 1014         |
| Hà Đông                | 874          | 909          | 1004         | 1107         | 956          |

## 26 (Tiếp theo) **Số người chết phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of deaths per annum by district*

|            | Đơn vị tính: Người - Unit: Person |      |      |      |      |
|------------|-----------------------------------|------|------|------|------|
|            | 2010                              | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sơn Tây    | 405                               | 538  | 447  | 487  | 421  |
| Ba Vì      | 1239                              | 1378 | 1409 | 1559 | 1527 |
| Phúc Thọ   | 790                               | 929  | 919  | 950  | 947  |
| Đan Phượng | 738                               | 746  | 756  | 803  | 776  |
| Hoài Đức   | 825                               | 922  | 996  | 986  | 1059 |
| Quốc Oai   | 805                               | 810  | 841  | 909  | 895  |
| Thạch Thất | 921                               | 874  | 1144 | 879  | 795  |
| Chương Mỹ  | 1243                              | 1707 | 2013 | 1995 | 1719 |
| Thanh Oai  | 897                               | 1113 | 1022 | 995  | 1065 |
| Thường Tín | 1126                              | 1130 | 1311 | 1145 | 1238 |
| Phú Xuyên  | 993                               | 1106 | 1297 | 1287 | 1222 |
| Ứng Hoà    | 1195                              | 1184 | 1234 | 1175 | 1256 |
| Mỹ Đức     | 1033                              | 1092 | 1021 | 919  | 1074 |

## 27 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|      | Tỷ suất sinh thô<br><i>Crude birth rate</i> | Tỷ suất chết thô<br><i>Crude death rate</i> | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br><i>Natural increase rate</i> |
|------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2010 | 16,80                                       | 4,51                                        | 12,29                                               |
| 2011 | 17,14                                       | 4,65                                        | 12,49                                               |
| 2012 | 19,97                                       | 4,61                                        | 15,36                                               |
| 2013 | 17,72                                       | 4,44                                        | 13,28                                               |
| 2014 | 17,47                                       | 4,52                                        | 12,95                                               |
| 2015 | 16,15                                       | 4,38                                        | 11,77                                               |
| 2016 | 15,85                                       | 4,44                                        | 11,41                                               |
| 2017 | 15,86                                       | 4,38                                        | 11,48                                               |
| 2018 | 15,03                                       | 4,37                                        | 10,66                                               |

## 28 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

|      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|      |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| 2010 | 1,87                    | 1,64                      | 1,98                     |
| 2011 | 1,82                    | 1,68                      | 1,87                     |
| 2012 | 2,05                    | 1,82                      | 2,21                     |
| 2013 | 2,49                    | 2,36                      | 2,55                     |
| 2014 | 2,18                    | 2,03                      | 2,32                     |
| 2015 | 2,04                    | 1,79                      | 2,27                     |
| 2016 | 2,06                    | 1,90                      | 2,23                     |
| 2017 | 2,00                    | 1,56                      | 2,68                     |
| 2018 | 2,07                    | 1,95                      | 2,29                     |

## 29 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

*Crude birth rate by district*

|                        | Đơn vị tính - Unit: ‰ |              |              |              |              |
|------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                        | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>16,80</b>          | <b>16,15</b> | <b>15,85</b> | <b>15,86</b> | <b>15,03</b> |
| Ba Đình                | 17,14                 | 14,79        | 14,61        | 14,42        | 14,64        |
| Hoàn Kiếm              | 18,81                 | 20,70        | 20,48        | 18,83        | 17,21        |
| Tây Hồ                 | 17,06                 | 16,13        | 14,62        | 14,57        | 12,46        |
| Long Biên              | 17,65                 | 16,91        | 16,74        | 16,49        | 16,36        |
| Cầu Giấy               | 15,14                 | 14,81        | 14,79        | 14,76        | 14,12        |
| Đống Đa                | 16,09                 | 15,65        | 14,19        | 13,94        | 12,13        |
| Hai Bà Trưng           | 14,43                 | 11,94        | 10,75        | 13,20        | 13,18        |
| Hoàng Mai              | 14,23                 | 14,67        | 14,36        | 13,75        | 12,84        |
| Thanh Xuân             | 15,20                 | 14,38        | 14,23        | 14,17        | 14,14        |
| Sóc Sơn                | 17,78                 | 19,74        | 18,93        | 18,38        | 17,53        |
| Đông Anh               | 17,64                 | 18,03        | 16,90        | 16,53        | 15,51        |
| Gia Lâm                | 17,84                 | 16,60        | 16,69        | 16,35        | 16,17        |
| Nam Từ Liêm            | 13,48                 | 15,62        | 15,65        | 15,55        | 15,46        |
| Thanh Trì              | 16,70                 | 15,32        | 19,94        | 18,65        | 16,27        |
| Bắc Từ Liêm            | -                     | 12,97        | 12,91        | 12,89        | 12,86        |
| Mê Linh                | 19,96                 | 22,57        | 18,89        | 19,92        | 18,02        |
| Hà Đông                | 18,09                 | 12,34        | 14,76        | 13,59        | 14,12        |

## 29 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude birth rate by district*

|            | Đơn vị tính - Unit: ‰ |       |       |       |       |
|------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|            | 2010                  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| Sơn Tây    | 14,59                 | 13,61 | 13,19 | 12,67 | 12,05 |
| Ba Vì      | 16,36                 | 17,66 | 16,32 | 18,16 | 17,91 |
| Phúc Thọ   | 17,66                 | 16,04 | 16,50 | 15,71 | 14,94 |
| Đan Phượng | 18,71                 | 18,43 | 15,41 | 16,86 | 15,98 |
| Hoài Đức   | 18,51                 | 17,66 | 16,69 | 16,27 | 15,46 |
| Quốc Oai   | 19,45                 | 17,22 | 16,18 | 16,64 | 15,16 |
| Thạch Thất | 17,03                 | 16,03 | 15,62 | 16,50 | 15,13 |
| Chương Mỹ  | 16,29                 | 17,53 | 17,22 | 16,85 | 16,49 |
| Thanh Oai  | 17,96                 | 16,72 | 16,48 | 18,61 | 16,64 |
| Thường Tín | 17,83                 | 16,12 | 15,80 | 16,64 | 15,78 |
| Phú Xuyên  | 15,58                 | 17,80 | 18,19 | 18,77 | 15,29 |
| Ứng Hoà    | 16,43                 | 15,60 | 14,65 | 14,82 | 14,09 |
| Mỹ Đức     | 21,86                 | 14,73 | 18,07 | 15,55 | 15,68 |

## 30 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

*Crude death rate by district*

|                        | Đơn vị tính - Unit: ‰ |             |             |             |             |
|------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                        | 2010                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>4,51</b>           | <b>4,38</b> | <b>4,44</b> | <b>4,38</b> | <b>4,37</b> |
| Ba Đình                | 5,16                  | 3,91        | 3,96        | 4,32        | 3,96        |
| Hoàn Kiếm              | 8,35                  | 7,89        | 7,80        | 8,43        | 8,59        |
| Tây Hồ                 | 4,48                  | 4,26        | 4,26        | 4,15        | 3,93        |
| Long Biên              | 3,43                  | 3,40        | 3,34        | 3,32        | 3,50        |
| Cầu Giấy               | 3,86                  | 3,15        | 2,98        | 2,78        | 2,49        |
| Đống Đa                | 4,84                  | 5,29        | 5,02        | 5,18        | 5,27        |
| Hai Bà Trưng           | 5,70                  | 5,93        | 5,55        | 6,48        | 6,16        |
| Hoàng Mai              | 2,70                  | 3,42        | 3,72        | 3,17        | 5,10        |
| Thanh Xuân             | 4,54                  | 4,02        | 3,73        | 3,67        | 3,66        |
| Sóc Sơn                | 3,54                  | 3,47        | 3,88        | 3,30        | 3,51        |
| Đông Anh               | 3,96                  | 3,96        | 3,95        | 3,98        | 4,27        |
| Gia Lâm                | 3,75                  | 4,01        | 3,88        | 4,06        | 3,97        |
| Nam Từ Liêm            | 3,54                  | 2,23        | 2,17        | 2,11        | 1,92        |
| Thanh Trì              | 4,40                  | 4,14        | 4,13        | 4,45        | 3,84        |
| Bắc Từ Liêm            | -                     | 2,26        | 2,28        | 2,18        | 2,34        |
| Mê Linh                | 4,35                  | 4,72        | 4,52        | 4,15        | 4,44        |
| Hà Đông                | 3,66                  | 3,06        | 3,27        | 3,50        | 2,71        |

## 30 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude death rate by district*

|            | Đơn vị tính - Unit: ‰ |      |      |      |      |
|------------|-----------------------|------|------|------|------|
|            | 2010                  | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sơn Tây    | 3,17                  | 3,84 | 3,09 | 3,27 | 2,78 |
| Ba Vì      | 4,95                  | 5,04 | 5,08 | 5,55 | 5,37 |
| Phúc Thọ   | 4,88                  | 5,26 | 5,13 | 5,24 | 5,17 |
| Đan Phượng | 5,13                  | 4,77 | 4,76 | 4,97 | 4,73 |
| Hoài Đức   | 4,19                  | 4,24 | 4,49 | 4,35 | 4,36 |
| Quốc Oai   | 4,91                  | 4,52 | 4,61 | 4,89 | 4,71 |
| Thạch Thất | 5,09                  | 4,39 | 5,66 | 4,28 | 3,84 |
| Chương Mỹ  | 4,23                  | 5,36 | 6,21 | 6,07 | 5,17 |
| Thanh Oai  | 5,28                  | 5,85 | 5,28 | 4,97 | 5,16 |
| Thường Tín | 5,03                  | 4,68 | 5,38 | 4,66 | 4,96 |
| Phú Xuyên  | 5,44                  | 5,85 | 6,58 | 6,19 | 5,75 |
| Ứng Hoà    | 6,53                  | 6,05 | 6,19 | 5,78 | 6,12 |
| Mỹ Đức     | 5,97                  | 5,79 | 5,36 | 4,77 | 5,50 |

## 31 Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính

*Increase rate by district*

|                        | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |             |
|------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                        | 2010                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>2,18</b>           | <b>1,72</b> | <b>1,78</b> | <b>1,84</b> | <b>2,50</b> |
| Ba Đình                | 1,11                  | 0,07        | 0,53        | 0,16        | - 1,38      |
| Hoàn Kiếm              | 1,02                  | 1,08        | 0,88        | 0,38        | - 4,67      |
| Tây Hồ                 | 4,05                  | 2,46        | 2,33        | 2,47        | 0,36        |
| Long Biên              | 2,82                  | 1,62        | 2,68        | 2,26        | 1,59        |
| Cầu Giấy               | 3,86                  | 2,01        | 1,93        | 0,91        | 5,25        |
| Đống Đa                | 1,48                  | 1,56        | 1,24        | 0,79        | 0,64        |
| Hai Bà Trưng           | 1,92                  | 0,06        | 0,76        | 0,28        | - 1,83      |
| Hoàng Mai              | 2,05                  | 1,24        | 2,99        | 4,95        | 1,37        |
| Thanh Xuân             | 3,42                  | 1,68        | 2,01        | 1,87        | 1,06        |
| Sóc Sơn                | 1,93                  | 2,16        | 1,68        | 1,53        | 1,10        |
| Đông Anh               | 2,91                  | 1,33        | 0,21        | - 0,44      | 0,94        |
| Gia Lâm                | 1,98                  | 3,36        | 2,46        | 0,92        | 1,39        |
| Nam Từ Liêm            | 6,28                  | 3,24        | 3,13        | 2,95        | 3,08        |
| Thanh Trì              | 1,86                  | 3,31        | 0,60        | 4,24        | 8,51        |
| Bắc Từ Liêm            | -                     | 1,42        | 1,59        | 1,60        | 0,85        |
| Mê Linh                | 1,81                  | 1,93        | 1,80        | 1,81        | 1,69        |
| Hà Đông                | 2,98                  | 2,84        | 3,30        | 3,10        | 1,74        |

## 31 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Increase rate by district

|            | Đơn vị tính - Unit: % |      |      |      |      |
|------------|-----------------------|------|------|------|------|
|            | 2010                  | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sơn Tây    | 1,51                  | 1,67 | 3,29 | 3,11 | 1,48 |
| Ba Vì      | 1,25                  | 1,60 | 1,39 | 1,23 | 1,18 |
| Phúc Thọ   | 1,06                  | 1,61 | 1,36 | 1,17 | 1,16 |
| Đan Phượng | 1,34                  | 1,10 | 1,66 | 1,64 | 1,67 |
| Hoài Đức   | 1,60                  | 1,59 | 1,98 | 2,39 | 7,05 |
| Quốc Oai   | 1,74                  | 1,88 | 1,84 | 1,97 | 2,15 |
| Thạch Thất | 1,57                  | 1,79 | 1,40 | 1,58 | 0,83 |
| Chương Mỹ  | 1,35                  | 1,86 | 1,73 | 1,51 | 1,22 |
| Thanh Oai  | 1,98                  | 1,82 | 1,89 | 3,41 | 3,00 |
| Thường Tín | 1,40                  | 1,47 | 0,91 | 0,90 | 1,50 |
| Phú Xuyên  | 0,55                  | 0,69 | 4,34 | 5,48 | 2,21 |
| Ứng Hòa    | 0,66                  | 1,40 | 1,94 | 1,91 | 1,03 |
| Mỹ Đức     | 1,29                  | 1,84 | 1,01 | 1,10 | 1,45 |

## 32 Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

*Natural increase rate by district*

|                        | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                        | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>12,29</b>          | <b>11,77</b> | <b>11,41</b> | <b>11,48</b> | <b>10,66</b> |
| Ba Đình                | 11,98                 | 10,88        | 10,65        | 10,10        | 10,68        |
| Hoàn Kiếm              | 10,46                 | 12,81        | 12,68        | 10,41        | 8,62         |
| Tây Hồ                 | 12,58                 | 11,87        | 10,36        | 10,42        | 8,53         |
| Long Biên              | 14,22                 | 13,51        | 13,40        | 13,16        | 12,86        |
| Cầu Giấy               | 11,28                 | 11,66        | 11,81        | 11,98        | 11,63        |
| Đống Đa                | 11,25                 | 10,36        | 9,17         | 8,76         | 6,86         |
| Hai Bà Trưng           | 8,73                  | 6,01         | 5,20         | 6,72         | 7,02         |
| Hoàng Mai              | 11,53                 | 11,25        | 10,64        | 10,57        | 7,74         |
| Thanh Xuân             | 10,66                 | 10,36        | 10,50        | 10,50        | 10,48        |
| Sóc Sơn                | 14,24                 | 16,27        | 15,05        | 15,08        | 14,02        |
| Đông Anh               | 13,68                 | 14,07        | 12,95        | 12,55        | 11,24        |
| Gia Lâm                | 14,09                 | 12,59        | 12,81        | 12,29        | 12,20        |
| Nam Từ Liêm            | 9,94                  | 13,39        | 13,48        | 13,44        | 13,54        |
| Thanh Trì              | 12,30                 | 11,18        | 15,81        | 14,20        | 12,43        |
| Bắc Từ Liêm            | -                     | 10,71        | 10,63        | 10,71        | 10,52        |
| Mê Linh                | 15,61                 | 17,85        | 14,37        | 15,77        | 13,58        |
| Hà Đông                | 14,43                 | 9,28         | 11,49        | 10,09        | 11,41        |

## 32 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Natural increase rate by district

|            | Đơn vị tính - Unit: ‰ |       |       |       |       |
|------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|            | 2010                  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| Sơn Tây    | 11,42                 | 9,77  | 10,10 | 9,39  | 9,27  |
| Ba Vì      | 11,41                 | 12,62 | 11,24 | 12,61 | 12,54 |
| Phúc Thọ   | 12,78                 | 10,78 | 11,37 | 10,47 | 9,77  |
| Đan Phượng | 13,58                 | 13,66 | 10,65 | 11,89 | 11,25 |
| Hoài Đức   | 14,32                 | 13,42 | 12,20 | 11,92 | 11,10 |
| Quốc Oai   | 14,54                 | 12,70 | 11,57 | 11,75 | 10,45 |
| Thạch Thất | 11,94                 | 11,64 | 9,96  | 12,22 | 11,29 |
| Chương Mỹ  | 12,06                 | 12,17 | 11,01 | 10,78 | 11,32 |
| Thanh Oai  | 12,68                 | 10,87 | 11,20 | 13,64 | 11,48 |
| Thường Tín | 12,80                 | 11,44 | 10,42 | 11,98 | 10,82 |
| Phú Xuyên  | 10,14                 | 11,95 | 11,61 | 12,58 | 9,54  |
| Ứng Hoà    | 9,90                  | 9,55  | 8,46  | 9,04  | 7,97  |
| Mỹ Đức     | 15,89                 | 8,94  | 12,71 | 10,77 | 10,18 |

## 33 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

|      | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính - <i>By sex</i> |                    |
|------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------|
|      |                         | Nam - <i>Male</i>                   | Nữ - <i>Female</i> |
| 2014 | 75,2                    | 72,8                                | 77,7               |
| 2015 | 75,2                    | 72,8                                | 77,8               |
| 2016 | 75,3                    | 72,9                                | 77,8               |
| 2017 | 75,4                    | 73,0                                | 77,9               |
| 2018 | 75,4                    | 73,0                                | 77,9               |

## 34 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính

*Percentage of mothers having third birth order or higher by district*

|                        | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |             |
|------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                        | 2010                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>7,40</b>           | <b>7,13</b> | <b>6,53</b> | <b>6,70</b> | <b>6,60</b> |
| Ba Đình                | 1,44                  | 1,41        | 1,28        | 1,27        | 1,26        |
| Hoàn Kiếm              | 2,08                  | 1,62        | 1,59        | 1,54        | 1,55        |
| Tây Hồ                 | 1,59                  | 0,94        | 0,93        | 0,87        | 0,76        |
| Long Biên              | 2,67                  | 3,19        | 2,74        | 3,06        | 2,44        |
| Cầu Giấy               | 1,76                  | 1,30        | 1,25        | 1,17        | 1,13        |
| Đống Đa                | 1,45                  | 0,20        | 0,17        | 0,09        | 0,09        |
| Hai Bà Trưng           | 0,78                  | 0,19        | 0,18        | 0,18        | -           |
| Hoàng Mai              | 2,29                  | 1,79        | 1,45        | 1,45        | 1,45        |
| Thanh Xuân             | 1,30                  | 0,97        | 0,93        | 0,72        | 0,58        |
| Sóc Sơn                | 8,55                  | 9,88        | 9,54        | 12,24       | 12,25       |
| Đông Anh               | 9,39                  | 8,60        | 8,31        | 8,11        | 7,67        |
| Gia Lâm                | 6,01                  | 7,13        | 6,35        | 6,04        | 5,73        |
| Nam Từ Liêm            | 4,35                  | 3,40        | 3,35        | 3,34        | 3,33        |
| Thanh Trì              | 5,51                  | 6,86        | 5,19        | 6,72        | 6,45        |
| Bắc Từ Liêm            | -                     | 3,70        | 3,66        | 3,64        | 3,60        |
| Mê Linh                | 11,14                 | 8,83        | 7,46        | 7,81        | 7,52        |
| Hà Đông                | 6,06                  | 7,10        | 5,02        | 5,98        | 5,05        |

**34** (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Percentage of mothers having third birth order or higher*  
*by district*

|            | Đơn vị tính - Unit: % |       |       |       |       |
|------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|            | 2010                  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| Sơn Tây    | 8,47                  | 10,02 | 9,60  | 9,48  | 13,11 |
| Ba Vì      | 9,02                  | 11,30 | 10,89 | 10,75 | 10,65 |
| Phúc Thọ   | 15,76                 | 12,95 | 11,94 | 11,69 | 11,53 |
| Đan Phượng | 13,53                 | 12,05 | 12,37 | 11,38 | 11,18 |
| Hoài Đức   | 15,16                 | 15,95 | 15,31 | 15,14 | 14,87 |
| Quốc Oai   | 13,53                 | 14,23 | 12,50 | 12,34 | 12,06 |
| Thạch Thất | 14,78                 | 13,90 | 13,15 | 12,79 | 12,54 |
| Chương Mỹ  | 13,00                 | 10,05 | 9,56  | 9,26  | 9,13  |
| Thanh Oai  | 11,63                 | 9,13  | 8,14  | 8,14  | 7,75  |
| Thường Tín | 11,28                 | 10,45 | 10,05 | 9,83  | 11,38 |
| Phú Xuyên  | 9,53                  | 11,48 | 10,35 | 10,79 | 10,04 |
| Ứng Hoà    | 13,11                 | 12,12 | 11,64 | 11,38 | 13,71 |
| Mỹ Đức     | 9,49                  | 11,60 | 8,75  | 9,62  | 11,32 |

# 35 Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

|                                                     | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>So với dân số - Proportion of population (%)</b> |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                              | <b>54,1</b>  | <b>53,0</b>  | <b>52,3</b>  | <b>51,5</b>  | <b>51,2</b>  |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                 |              |              |              |              |              |
| Nam - Male                                          | 55,6         | 53,8         | 53,7         | 53,4         | 53,2         |
| Nữ - Female                                         | 52,6         | 52,3         | 51,0         | 49,6         | 49,6         |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>  |              |              |              |              |              |
| Thành thị - Urban                                   | 48,0         | 48,5         | 48,3         | 47,5         | 48,6         |
| Nông thôn - Rural                                   | 58,6         | 57,4         | 57,0         | 57,2         | 56,1         |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                       |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                 |              |              |              |              |              |
| Nam - Male                                          | 50,3         | 49,6         | 50,3         | 51,0         | 50,8         |
| Nữ - Female                                         | 49,7         | 50,4         | 49,7         | 49,0         | 49,2         |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>  |              |              |              |              |              |
| Thành thị - Urban                                   | 37,8         | 44,6         | 49,5         | 54,3         | 59,8         |
| Nông thôn - Rural                                   | 62,2         | 55,4         | 50,5         | 45,7         | 40,2         |

# 36

## Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage annual employed population at 15 years of age  
and above by residence*

|                                                            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                            |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| <b>So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i></b> |                         |                           |                          |
| 2010                                                       | 52,5                    | 46,3                      | 57,1                     |
| 2011                                                       | 52,5                    | 47,8                      | 56,1                     |
| 2012                                                       | 53,3                    | 47,0                      | 58,2                     |
| 2013                                                       | 52,7                    | 46,6                      | 57,4                     |
| 2014                                                       | 51,9                    | 50,6                      | 52,9                     |
| 2015                                                       | 52,0                    | 47,1                      | 56,7                     |
| 2016                                                       | 51,3                    | 47,1                      | 56,1                     |
| 2017                                                       | 50,7                    | 46,7                      | 56,4                     |
| 2018                                                       | 50,2                    | 47,4                      | 55,5                     |

# 37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Percentage annual employed population at 15 years of age and above by sex*

|                                                            | Tổng số      | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------|--------------------|
|                                                            | <i>Total</i> | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| <b>So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i></b> |              |                           |                    |
| 2010                                                       | 52,5         | 54,1                      | 50,9               |
| 2011                                                       | 52,5         | 53,7                      | 51,2               |
| 2012                                                       | 53,3         | 54,8                      | 51,9               |
| 2013                                                       | 52,7         | 53,6                      | 51,9               |
| 2014                                                       | 51,9         | 53,3                      | 50,6               |
| 2015                                                       | 52,0         | 52,5                      | 47,1               |
| 2016                                                       | 51,3         | 52,5                      | 47,1               |
| 2017                                                       | 50,7         | 52,5                      | 46,7               |
| 2018                                                       | 50,2         | 52,2                      | 47,4               |

# 38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                                                                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                 | <b>3472</b> | <b>3845</b> | <b>3858</b> | <b>3884</b> | <b>3944</b> |
| <b>Phân theo nghề nghiệp</b><br><i>By occupation</i>                                                   |             |             |             |             |             |
| Nhà lãnh đạo - Leaders/managers                                                                        | 55          | 63          | 77          | 77          | 76          |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br><i>High level professionals</i>                                         | 496         | 671         | 731         | 756         | 797         |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br><i>Mid-level professionals</i>                                        | 176         | 184         | 170         | 184         | 217         |
| Nhân viên - Clerks                                                                                     | 83          | 101         | 112         | 115         | 122         |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng<br><i>Personal services, protective workers<br/>and sales worker</i> | 712         | 900         | 889         | 897         | 1003        |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp<br><i>Skilled agricultural, forestry<br/>and fishery workers</i>      | 9           | 17          | 6           | 5           | 14          |
| Thợ thủ công và các thợ khác<br>có liên quan<br><i>Craft and related trade workers</i>                 | 592         | 614         | 665         | 656         | 608         |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc,<br>thiết bị<br><i>Plant and machine operators<br/>and assemblers</i>  | 307         | 353         | 362         | 365         | 417         |
| Nghề giản đơn (*)<br><i>Unskilled occupations</i>                                                      | 1012        | 914         | 807         | 797         | 664         |
| Khác - Other                                                                                           | 30          | 28          | 39          | 32          | 26          |

**38** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**  
**phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm**  
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*  
*by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

|                                                    | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Phân theo vị thế việc làm</b>                   |      |      |      |      |      |
| <i>By status in employment</i>                     |      |      |      |      |      |
| Làm công ăn lương<br><i>Wage worker</i>            | 1580 | 1972 | 2088 | 2075 | 2263 |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh<br><i>Employer</i>   | 190  | 165  | 165  | 167  | 139  |
| Tự làm - <i>Own account worker</i>                 | 1174 | 1202 | 1143 | 1156 | 1147 |
| Lao động gia đình<br><i>Unpaid family worker</i>   | 524  | 502  | 458  | 482  | 392  |
| Xã viên hợp tác xã<br><i>Member of cooperative</i> | 3    | 2    | 2    | 2    | 1    |
| Người học việc - <i>Apprentice</i>                 | 1    | 2    | 2    | 2    | 2    |

(\*) Gồm cả lao động nông, lâm, ngư nghiệp theo mùa vụ.  
*Including agricultural, forestry and fishery workers by season.*

# 39 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                              | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                              |                            | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| <b>Lao động từ sơ cấp trở lên - Labor from primary onwards</b>               |                            |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2010                                                                         | 28,4                       | 29,1                                 | 27,6                | 53,7                                                  | 15,0                      |
| 2011                                                                         | 30,8                       | 33,5                                 | 28,1                | 52,9                                                  | 16,5                      |
| 2012                                                                         | 35,4                       | 39,1                                 | 31,5                | 60,7                                                  | 19,4                      |
| 2013                                                                         | 36,5                       | 41,1                                 | 31,8                | 61,6                                                  | 20,9                      |
| 2014                                                                         | 38,5                       | 42,8                                 | 34,2                | 62,1                                                  | 20,4                      |
| 2015                                                                         | 39,5                       | 43,6                                 | 35,5                | 60,5                                                  | 22,8                      |
| 2016                                                                         | 45,6                       | 50,0                                 | 41,1                | 67,6                                                  | 24,2                      |
| 2017                                                                         | 44,1                       | 48,3                                 | 39,7                | 62,0                                                  | 22,8                      |
| 2018                                                                         | 45,1                       | 49,5                                 | 39,6                | 62,6                                                  | 23,1                      |
| <b>Lao động đã qua đào tạo trở lên<sup>(*)</sup> - Labor trained onwards</b> |                            |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2013                                                                         | 46,2                       | ...                                  | ...                 | 62,6                                                  | 30,8                      |
| 2014                                                                         | 49,7                       | ...                                  | ...                 | 65,2                                                  | 31,9                      |
| 2015                                                                         | 53,1                       | ...                                  | ...                 | 68,5                                                  | 36,7                      |
| 2016                                                                         | 56,9                       | ...                                  | ...                 | 71,9                                                  | 40,2                      |
| 2017                                                                         | 60,7                       | ...                                  | ...                 | 75,6                                                  | 44,3                      |
| 2018                                                                         | 63,2                       | ...                                  | ...                 | 76,1                                                  | 47,2                      |

<sup>(\*)</sup> Bao gồm lao động sơ cấp nghề; kỹ năng nghề, chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.  
*Include primary labor; skills, certificates under 3 months.*

## 40 Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Labour structure by economic sector*

Đơn vị tính - Unit: %

|      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                                    |                           |
|------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|      |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry and<br/>fishing</i> | Công nghiệp<br>và xây dựng<br><i>Industry and<br/>construction</i> | Dịch vụ<br><i>Service</i> |
| 2016 | 100,0                   | 14,9                                                                                   | 30,2                                                               | 54,9                      |
| 2017 | 100,0                   | 14,5                                                                                   | 30,4                                                               | 55,1                      |
| 2018 | 100,0                   | 13,2                                                                                   | 30,8                                                               | 56,0                      |

<sup>(\*)</sup> Theo kết quả điều tra lao động việc làm hàng năm.  
*According to the annual labor force survey results.*

# 41 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex  
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|      | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|      |                            | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2010 | 4,7                        | 4,3                                  | 5,1                 | 6,8                                                   | 2,4                       |
| 2011 | 4,5                        | 4,4                                  | 4,7                 | 7,0                                                   | 1,6                       |
| 2012 | 4,8                        | 4,9                                  | 4,8                 | 7,8                                                   | 1,7                       |
| 2013 | 4,7                        | 6,3                                  | 3,1                 | 7,7                                                   | 2,0                       |
| 2014 | 4,1                        | 5,5                                  | 2,6                 | 5,9                                                   | 1,9                       |
| 2015 | 3,4                        | 4,3                                  | 2,6                 | 4,9                                                   | 1,8                       |
| 2016 | 3,1                        | 3,4                                  | 2,2                 | 4,2                                                   | 1,8                       |
| 2017 | 2,4                        | 2,3                                  | 2,6                 | 3,1                                                   | 1,7                       |
| 2018 | 2,0                        | 1,9                                  | 2,1                 | 2,6                                                   | 1,1                       |

## 42 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|      | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|------|----------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|      |                            | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2010 | 1,3                        | 1,3                                  | 1,3                 | 0,7                                                   | 1,6                       |
| 2011 | 1,2                        | 1,1                                  | 1,2                 | 0,8                                                   | 1,4                       |
| 2012 | 0,9                        | 0,9                                  | 0,9                 | 0,4                                                   | 1,2                       |
| 2013 | 1,0                        | 1,0                                  | 1,0                 | 0,3                                                   | 2,1                       |
| 2014 | 0,8                        | 0,8                                  | 0,8                 | 0,2                                                   | 1,3                       |
| 2015 | 0,8                        | 0,6                                  | 0,9                 | 0,6                                                   | 0,9                       |
| 2016 | 0,7                        | 0,7                                  | 0,7                 | 0,6                                                   | 0,9                       |
| 2017 | 0,7                        | 0,7                                  | 0,7                 | 0,6                                                   | 0,9                       |
| 2018 | 0,3                        | 0,2                                  | 0,3                 | 0,2                                                   | 0,3                       |

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANK AND INSURANCE*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 43 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2018<br><i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2018</i>                                                                                                               | 127           |
| 44 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người<br><i>Some main indicators per capita</i>                                                                                                                                                              | 129           |
| 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                          | 131           |
| 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                                             | 132           |
| 47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                             | 133           |
| 48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                         | 135           |
| 49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                    | 137           |
| 50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity (previous year = 100)</i> | 139           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 51            | Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross domestic product per capita</i>                                      | 141           |
| 52            | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in area</i>                                                      | 142           |
| 53            | Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of state budget revenue in area</i>                                  | 143           |
| 54            | Chi ngân sách địa phương<br><i>Local budget expenditure</i>                                                                     | 144           |
| 55            | Cơ cấu chi ngân sách địa phương<br><i>Structure of local budget expenditure</i>                                                 | 146           |
| 56            | Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of bank credit by kinds of economic acticity</i> | 148           |
| 57            | Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế<br><i>Bank deposit by kinds of economic acticity</i>                       | 151           |
| 58            | Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng<br>phân theo thành phần kinh tế<br><i>Turnover of bank credit by types of ownership</i> | 154           |
| 59            | Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế<br><i>Bank deposit by types of ownership</i>                          | 155           |
| 60            | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>  | 156           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## BẢO HIỂM

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product** (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

*Value added* is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

*Basic price* is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

## **STATE BUDGET**

**Local State budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

## **INSURANCE**

**Social insurance** is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

**Health insurance** is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

**Total insurance revenue** refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

**Total insurance expenditure** is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

# **MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2018**

## **1. Tài khoản quốc gia**

Thực hiện Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án đổi mới qui trình số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, từ năm 2017 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) biên soạn, công bố số liệu GDP cả nước và GRDP các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thu thập thông tin đầu vào.

Năm 2018, quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn Hà Nội (GRDP) theo giá hiện hành đạt 920.272 tỷ đồng, bình quân đầu người đạt 117 triệu đồng (tương đương 5.134 USD). Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,9%, công nghiệp - xây dựng chiếm 22,6%, các ngành dịch vụ chiếm 64,1%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,4%.

Theo giá so sánh, GRDP năm 2018 tăng 7,12% so với năm 2017. Trong đó:

***Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản*** tăng 3,27% so với năm trước, đóng góp 0,06 điểm phần trăm mức tăng chung. Mặc dù gặp khó khăn về thời tiết, nhất là bị ảnh hưởng đợt mưa lũ tháng 7/2018, diện tích bị ngập úng hơn 8.400 ha, nhưng Thành phố đã chỉ đạo kịp thời, đồng bộ các giải pháp khắc phục hậu quả. Bên cạnh đó, giá nông sản những tháng cuối năm tiếp tục ổn định đã tạo điều kiện kích thích sản xuất, kinh doanh; tình hình sâu bệnh có xảy ra nhưng ở phạm vi nhỏ và mức độ nhẹ; diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước, nhưng năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng (lúa 57,1 tạ/ha, tăng 3,1%; đậu tương 18,4 tạ/ha, tăng 4,7%; khoai lang 107,4 tạ/ha, tăng 2,5%,...) các loại cây lâu năm chủ lực cho giá trị cao như nhãn, vải được mùa, sản lượng tăng gấp 1,4 lần năm trước

(sản lượng nhãn đạt 17.776 tấn, tăng 35,1%; sản lượng vải đạt 7.677 tấn, tăng 45,3%) cùng với giá cả ổn định đã góp phần cho sản xuất nông nghiệp tăng trưởng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, sản lượng đàn vật nuôi và sản lượng trứng gia cầm đều tăng trưởng so với năm trước, giá sản phẩm đầu ra tăng so với cùng kỳ trong khi chi phí đầu vào cơ bản ổn định đã tạo điều kiện duy trì và mở rộng sản xuất; trong năm không có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm; đối với các bệnh truyền nhiễm thông thường, có xảy ra một số bệnh nhưng mang tính chất lẻ tẻ, tỷ lệ ốm thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao; ước tính cả năm 2018, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng 0,5%, sản lượng trứng gia cầm tăng 7,8%.

**Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng** tăng 8,34% so với năm trước, đóng góp 1,85 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Ngành công nghiệp tiếp tục khẳng định đóng góp trong phát triển kinh tế Hà Nội, tuy không đạt được tốc độ tăng bằng mức tăng năm 2017 nhưng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng vào mức tăng GRDP chung đạt cao nhất. Thành phố đã ban hành Quyết định thành lập 05 cụm công nghiệp và tiếp tục xem xét thành lập các cụm công nghiệp đủ điều kiện, đồng thời lựa chọn sản phẩm của doanh nghiệp đủ tiêu chí để xem xét công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực Thành phố năm 2018; bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đã nhanh chóng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong các lĩnh vực công nghệ cao vào sản xuất tạo ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng được thị trường tiêu thụ ổn định. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2018 tăng 7,73% so với năm trước, đóng góp 1,22 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung GRDP. Nguyên nhân tốc độ tăng khu vực công nghiệp thấp hơn tốc độ tăng năm 2017 một phần do ảnh hưởng của các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ các nước ASEAN được nhập về với thuế xuất 0% như sản phẩm đường, sữa; ô tô và phụ tùng ô tô; sắt thép;... khiến các doanh nghiệp trong nước sản xuất gặp một số khó khăn để cạnh tranh, nên chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2018 các ngành này giảm hoặc tăng chậm, như: Sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 3,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 7,2%; sản xuất kim loại giảm 0,4%;...

Hoạt động xây dựng duy trì mức tăng trưởng cao, công tác quản lý, kiểm soát chất lượng công trình xây dựng tiếp tục được tăng cường, nhất là các dự án sử dụng vốn nhà nước, công trình có quy mô lớn, phức tạp. Các công trình, những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm; giá trị tăng thêm ngành xây dựng năm 2018 tăng 9,87% so với năm trước, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung GRDP của Thành phố.

**Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ** tăng 6,89% so với năm trước (đóng góp 4,45% điểm phần trăm vào mức tăng chung), trong đó đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định. Thành phố tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại; đã rà soát quy hoạch mạng lưới chợ; đẩy mạnh thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các chợ đầu mối để cung ứng hàng hóa, đáp ứng đa dạng nhu cầu nhân dân; năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11% so với năm trước, góp phần làm giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng 8,27%, đóng góp 1,23 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Du lịch cũng đạt được những kết quả khả quan, nhiều sản phẩm dịch vụ du lịch hoàn chỉnh đưa vào phục vụ nhân dân và du khách đã mang lại hiệu ứng tích cực và sự hưởng ứng nhiệt tình của đông đảo nhân dân và du khách như: Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn; lễ hội văn hóa, ẩm thực tại khu vực không gian phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và phụ cận; khai trương thí điểm không gian biểu diễn nghệ thuật, ẩm thực đường phố quận Tây Hồ, tuyên bố du lịch 2 tầng; giới thiệu không gian bích họa phố Phùng Hưng; chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh "Tinh hoa Bắc Bộ" tại khu du lịch Tuần Châu Hà Nội; năm 2018, lượng khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 16,4 triệu lượt khách, tăng 16,5% so với năm 2017.

Tính đến 31/12/2018 tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn dự kiến đạt 3.098 nghìn tỷ đồng, nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 2,3% tổng dư nợ, hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, giá trị tăng thêm Ngành ngân hàng, bảo hiểm năm 2018 ước tăng 8,4% so cùng kỳ, đóng góp 0,6 điểm

phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Các ngành khởi hành chính, sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng không cao như cùng kỳ năm trước một phần do các Bộ, Ngành Trung ương và Thành phố thực hiện giảm chi thường xuyên trong năm 2018.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,67% so năm trước. Nguyên nhân tăng thấp do thuế nhập khẩu từ khu vực ASEAN một số mặt hàng giảm về 0%, trong đó có mặt hàng ô tô nguyên chiếc; các mặt hàng điện máy, điện lạnh, đồ dùng nhà vệ sinh, nhà bếp nhập khẩu mức thuế giảm từ 5 đến 10%; hàng nông sản giảm từ 3 đến 5%...

## **2. Thu, chi ngân sách**

Năm 2018, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 238.793 tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2017 và đạt 100,2% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa đạt 219.167 tỷ đồng, chiếm 91,8% tổng thu ngân sách, tăng 14,1% so với năm trước; thu từ dầu thô đạt 3.000 tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 28,5%, thu hải quan đạt 16.626 tỷ đồng, chiếm 6,9% và giảm 8,5%.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 ước đạt 87.348 tỷ đồng, bằng 91,7% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 38.081 tỷ đồng, tăng 22,5% so với năm trước và bằng 90,4% dự toán ngân sách giao; chi thường xuyên đạt 43.282 tỷ đồng, tăng 8,7% và bằng 98,2%. Trong số các khoản chi thường xuyên, chi cho hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề tăng 10,6% so năm 2017 và bằng 100,2% dự toán; chi hoạt động khoa học và công nghệ tăng 61,6% và bằng 30,9%; chi hoạt động y tế, dân số và gia đình tăng 3,3% và bằng 101,8%;...

## **3. Ngân hàng**

Năm 2018, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, nguồn vốn huy động đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng. Tính đến hết năm 2018, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng

đạt 3.098 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với đầu năm; doanh số cho vay năm 2018 đạt 4.613 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ tín dụng năm 2018 là 1.871 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so cùng kỳ. Trong dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng thì cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,1%; doanh nghiệp ngành công nghiệp chiếm 20,7%, doanh nghiệp xây dựng chiếm 10%,...

#### **4. Bảo hiểm**

Năm 2018, Hà Nội có 1.650 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 7,4% so với năm 2017; có 6.487 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 3,2% và 1.541 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 6,9%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 38.804 tỷ đồng, tăng 14,9% so với năm 2017, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 27.325 tỷ đồng, tăng 14,8%, chiếm 70,4% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 9.385 tỷ đồng, tăng 15%, chiếm 24,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 2.094 tỷ đồng, tăng 15,6%, chiếm 5,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 là 52.150 tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm 2017, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội chiếm 64,1% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế chiếm 34,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp chiếm 1,6%.

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2018**

### **1. National Accounts**

According to the Decision No 715/QĐ-TTg dated 22 May 2015 by Prime Minister on Project "Changes of GDP compilation procedures in provinces, cities", since 2017 Ministry of Planning and Investment (General Statistics Office) has compiled and published national GDP data and GRDP for provinces, cities, and Provincial Statistics Offices are in charge of collecting input data.

In 2018, the size of gross regional domestic product (GRDP) at current prices achieved 920,272 billion VND; GRDP per capita was 117 million VND (equivalent to 5,134 USD). Of which: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 1.9% of the total GRDP, the industry and construction sector made up 22.6%; the service sector shared 64.1%; and the product taxes less subsidies on production accounted for 11.4%.

At constant prices, GRDP in 2018 rose by 7.12% over that in 2017, particularly as follows:

***Value added of the agriculture, forestry and fishery sector*** increased by 3.27% over the previous year, contributing 0.06 percentage points to the overall growth. Although there were difficulties in weather, especially influences of torrential rain in July 2018 with flooded area of 8,400 hectares, thanks to the City's timely direction and synchronic measures to address consequences. Besides that, the stability in the prices of agricultural products in the late months of the year facilitated to stimulate production, business; pestilent insect situation only occurred slightly at small scale. Cultivated area of annual crops declined by 6.5% over the same period but productivity of almost crops rose (paddy productivity was 57.1 quintals/hectare, increased by 3.1%; soya bean gained 18.4 quintals/hectare, expanded by 4.7%; sweet potato reached 107.4 quintals/hectare, grew by 2.5%,...). The key high value

perennial plants such as longan, litchi had a bumper crop and their yield rose nearly 1.4 times against that in the previous year (longan yield was 17,776 tons, rose by 35.1%; litchi was 7,677 tons, grew by 45.3%), in addition to stable prices that contributed to the growth of agriculture production. Raising cattle and poultry was stable with an increase in the production of animal population and yield of eggs in comparison with the previous year; prices of output products increased while input cost was basically stable that facilitated to maintain and expand production. During the year, there were no serious infectious diseases on cattle, poultry population but also appeared some normal infectious diseases dispersedly with a low rate of infection and a high rate of recovery; the estimated figures in 2018 for yield of cattle and poultry living weight increased by 0.5% and yield of eggs expanded by 7.8%.

***Value added of the industry and construction sector*** increased by 8.34% over the previous year, contributing 1.85 percentage points to the overall growth.

The industry continuously affirmed its contribution to economic growth of Ha Noi, in spite of not equaling the growth rate of 2017, contributed to the overall growth with the highest growth rate among sectors. The City issued Decision to establish 05 industrial clusters and continued to consider the establishment of eligible industrial clusters, simultaneously selected product of enterprises that met criteria to be considered and recognized as key industrial product of the City in 2018. Besides that, many enterprises quickly applied new, modern technologies in high technology field to produce high quality products which were consumed stably by market. Value added of the industry in 2018 rose by 7.73% over that in the previous year, contributing 1.22 percentage points to the overall growth of GRDP. The reasons which caused the growth rate of the industry sector to be lower than that in 2017, were partly attributed to influences of industrial products which were imported from ASEAN countries with 0% tax, including sugar, milk; automobiles and spare parts; steel, iron; ... made the production of domestic enterprises face difficulties in competition. The IIP in 2018 of some activities declined or increased slowly, as follows: Production and processing foodstuffs rose by

3.3%; production of motor vehicles reduced by 7.2%; metal production fell by 0.4%; ...

The construction activity maintained a high growth rate, the work of management, controlling quality of construction sites was strengthened, especially state-owned capital projects, complex large-sized sites. Constructions and urban infrastructure development projects were deployed by investors and contractors right at the beginning of the year. Value added of the construction in 2018 increased by 9.87% over the previous year, contributing 0.63 percentage points to the overall growth of GRDP of the City.

***Value added of the service sector*** rose by 6.89% over the previous year (contributing 4.45% percentage points to the overall growth), of which contribution of some economic activities with large share remained stable growth rates. The City continuously encouraged the development of various types of civilized, modern commerce and service; reviewed planning of market network; strengthened planning and investing in building central markets to supply commodities and satisfy diversely the needs of people to contribute to make gross retail sales of goods in 2018 increase by 11% against the same period last year, contributing to increase the value added of the service sector by 8.27% and making contribution of 1.23 percentage points to the overall growth of GRDP. Tourism activity also achieved positive results with completed tourism products which brought positive effects and attract enthusiastic responses of the people and tourists: holding cultural, sports activities in the area; cultural, cuisine festivals in the space of walking streets around Hoan Kiem Lake and surrounding areas; launching pilot space of art performance, street cuisine in Tay Ho district, double-deck tourism bus routines; introducing fresco space in Phung Hung street; art performance program of "Northern Quintessence" at Tuan Chau Ha Noi tourism area. In 2018, the number of visitors to Ha Noi served by accommodation establishments reached 16.4 million persons, an increase of 16.5% compared to that in 2017.

As of December 31, 2018, the total mobilized capital of credit institutions in the city was expected to reach 3,098 trillion VND, overdue debt

was controlled at 2.3% of total outstanding loans, credit, banking activities in the city were stable, meeting the capital demand for production, business and people's life, contributing positively to socio-economic development. Value added of the banking and insurance activities in 2018 was estimated to increase by 8.4% over the same period, contributing 0.6 percentage points to the GRDP overall growth. The administrative, non-business sector such as state management, education, culture, health ... still maintained the growth rate, but the increase was not as high as the same period last year, partly because the Ministries, central agencies and the City implemented recurrent expenditure reduction in 2018.

The product taxes less subsidies on production rose by 6.67% over the previous year. This low growth was attributed to import tax from ASEAN region of some commodities reducing to 0%, of which motor vehicles, assembled; electronic appliances, imported toilet and kitchen products had their tariffs reduced from 5% to 10%; agricultural products decreased from 3% to 5%...

## **2. State budget revenue and expenditure**

In 2018, total local budget revenue was estimated at 238,793 billion VND, an increase of 12.3% compared to that in 2017 and equaled to 100.2% of the yearly estimate. Of which: the domestic revenue was 219,167 billion VND, accounting for 91.8% of total revenue, increasing by 14.1% over the previous year; revenue from crude oil was 3,000 billion VND, making up 1.3% and rising by 28.5%, the customs revenue reached 16,626 billion VND, accounting for 6.9% and falling by 8.5%.

In 2018, total local budget expenditure in the province reached 87,348 billion VND, equaling 91.7% of the yearly budget estimate. Of which the expenditure on development investment was 38,081 billion VND, growing by 22.5% over the previous year and equaling 90.4% of assigned budget estimate, the recurrent expenditure was 43,282 billion VND, expanding by 8.7% and equaling 98.2%. Out of total recurrent expenditure, expenditure on education - training activity and vocational training increased by 10.6% over that in 2017 and equaling 100.2% of budget estimate; expenditure on science and

technology rose by 61.6% and equaling 30.9%; expenditure on health, population and family expanded by 3.3% and equaling 101.8%, ...

### **3. Banking**

In 2018, credit institutions in Ha Noi strictly implemented the interest rate regulations of the State Bank, mobilized capital sources met the capital demand for business activities of enterprises, individuals, other investment needs as well as the liquidity of credit institutions. As of the end of 2018, the mobilized capital sources of credit institutions reached 3,098 trillion VND, going up by 17.4% compared to the beginning of the year; loan sales in 2018 reached 4,613 trillion VND, expanding by 7.6% over the same period last year; credit balance in 2018 was 1,871 trillion VND, climbing up by 14.1% over the same period. In the outstanding loans under the credit program, rural agricultural loans accounted for 8.1%; industrial enterprises made up 20.7%, construction enterprises shared 10%, ...

### **4. Insurance**

In 2018, in Ha Noi 1,650 thousand persons participated in social insurance, an increase of 7.4% compared to that in 2017; 6,487 thousand persons joined in health insurance, a rise of 3.2% and 1,541 thousand persons engaged in unemployment insurance, an increase of 6.9% compared to that in 2017.

Total insurance revenue in 2018 reached 38,804 billion VND, an increase of 14.9% compared to that in 2017, of which: the social insurance revenue achieved 27,325 billion VND, a growth of 14.8%, accounting for 70.4% of total insurance revenue; the health insurance revenue gained 9,385 billion VND, an increase of 15%, accounting for 24.2%; unemployment insurance revenue reached 2,094 billion VND, a rise of 15.6%, making up 5.4%.

Total insurance expenditure in 2018 reached 52,150 billion VND, a growth of 12.2% compared to that in 2017, of which: the social insurance expenditure accounted for 64.1% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure shared 34.3%; the unemployment insurance expenditure made up 1.6%.

# 43 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2018

Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2018

|                                                                                                                                                           | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>        | Toàn quốc<br><i>Whole country</i> | Hà Nội | TP.Hồ Chí Minh | Hải Phòng | Đà Nẵng | Cần Thơ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------|----------------|-----------|---------|---------|
| Dân số trung bình<br><i>Average population</i>                                                                                                            | 1000 người<br><i>Thous. pers.</i> | 94666,0                           | 7852,6 | 8598,7         | 2013,8    | 1080,7  | 1283,3  |
| Tổng sản phẩm nội địa (giá hiện hành)<br><i>Gross domestic product (at current price)</i>                                                                 | Tỷ đồng<br><i>Bill.dongs</i>      | 5542332                           | 920272 | 1246206        | 195536    | 90023   | 87234   |
| Tổng sản phẩm nội địa (giá so sánh 2010)<br><i>Gross domestic product (at constant 2010 prices)</i>                                                       | "                                 | 3493399                           | 760014 | 976974         | 153541    | 72670   | 60923   |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa<br><i>GDP growth rate</i>                                                                                               | %                                 | 7,08                              | 7,12   | 7,77           | 16,27     | 7,86    | 7,02    |
| Tổng thu ngân sách Nhà nước<br><i>Total revenue of state budget</i>                                                                                       | Tỷ đồng<br><i>Bill.dongs</i>      | 1424914                           | 238793 | 378395         | 88399     | 40995   | 22349   |
| Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP<br><i>Index of industrial production</i>                                                                                  | %                                 | 110,1                             | 107,5  | 108,0          | 125,3     | 106,6   | 108,1   |
| Vốn đầu tư (giá hiện hành)<br><i>Investment outlay (at current price)</i>                                                                                 | Tỷ đồng<br><i>Bill.dongs</i>      | 1856606                           | 337429 | 465990         | 109501    | 39121   | 30176   |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)<br><i>Retail sales of goods and services at current prices (at current price)</i> | "                                 | 4416621                           | 510916 | 1024754        | 117734    | 80493   | 93838   |

# 43

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2018**  
(Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2018*

|                                                                     | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>   | Toàn quốc<br><i>Whole country</i> | Hà Nội | Hồ Chí Minh | Hải Phòng | Đà Nẵng | Cần Thơ |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|--------|-------------|-----------|---------|---------|
| Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn<br><i>Total value of export</i> | Triệu USD<br><i>Mill.USD</i> | 243697                            | 13909  | 33821       | ...       | 1597    | ...     |
| Sản lượng lương thực có hạt<br><i>Production of food crops</i>      | 1000 tấn<br><i>1000 tons</i> | 48888,4                           | 1108,6 | 82,1        | 445,7     | 33,8    | 1432,3  |
| Số học sinh phổ thông<br><i>Average grade pupils</i>                | 1000 HS<br><i>1000 pupil</i> | 16.558,3                          | 1408,7 | 1276,5      | 352,8     | 188,2   | 197,9   |

## 44 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

*Some main indicators per capita*

|                                                                                                                | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>   | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>(Giá hiện hành)<br><i>Gross regional domestic<br/>product (at current price)</i> | Tr.đồng<br><i>Mill. dong</i> | ...    | ...    | ...    | 110,1  | 117,2  |
| Tổng mức bán lẻ hàng hóa<br><i>Total retail sales of goods</i>                                                 | "                            | 19,8   | 32,5   | 33,5   | 36,0   | 39,0   |
| Tổng trị giá xuất khẩu<br><i>Total exports value</i>                                                           | USD                          | 1225,3 | 1417,3 | 1420,1 | 1527,9 | 1771,3 |
| Trong đó: Kinh tế trong nước<br><i>Of which: Domestic economy</i>                                              | "                            | 676,8  | 710,9  | 725,4  | 746,1  | 955,0  |
| Tổng trị giá nhập khẩu<br><i>Total imports value</i>                                                           | "                            | 3240,9 | 3479,0 | 3355,0 | 3762,6 | 3944,8 |
| Trong đó: Kinh tế trong nước<br><i>Of which: Domestic economy</i>                                              | "                            | 2692,2 | 2748,4 | 2612,1 | 2937,5 | 3130,9 |
| Điện thương phẩm<br><i>Commercial electricity</i>                                                              | Kwh                          | 1346,2 | 1740,8 | 1916,1 | 2128,3 | 2280,8 |
| Nước máy ghi thu<br><i>Commercial water</i>                                                                    | M <sup>3</sup>               | 26,3   | 28,4   | 28,2   | 28,0   | 27,9   |
| Sản lượng lương thực có hạt<br><i>Production of food crops<br/>converted paddy</i>                             | Kg                           | 187,0  | 172,1  | 160,4  | 149,5  | 141,2  |
| Sản lượng thịt lợn hơi<br>xuất chuồng - <i>Production<br/>of released pig for slaughter</i>                    | "                            | 46,6   | 41,6   | 42,7   | 43,2   | 41,7   |

## 44 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người (Cont.) Some main indicators per capita

|                                                                                         | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>    | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------|------|------|------|------|
| Vốn đầu tư xã hội<br>(giá hiện hành)<br><i>Social investment<br/>(at current price)</i> | Tr. đồng<br><i>Mill. dong</i> | 22,4 | 34,2 | 37,1 | 39,8 | 43,0 |
| Vốn đầu tư XD cơ bản<br><i>Local investment outlay</i>                                  | "                             | 11,2 | 18,4 | 20,3 | 23,9 | 26,2 |
| Số học sinh phổ thông/vạn dân<br><i>Number of pupils per 10000<br/>persons</i>          | Người<br><i>Person</i>        | 1518 | 1592 | 1644 | 1700 | 1794 |

# 45 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

|                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                       |                                                           |                           | Thuế sản<br>phẩm trừ<br>trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Products<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|--------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                      |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và XD<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> |                                                                                                               |
|                                      |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                               | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                               |
| <b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s</b>  |                         |                                                                                        |                                                       |                                                           |                           |                                                                                                               |
| 2017                                 | 843508                  | 16430                                                                                  | 188071                                                | 131969                                                    | 542485                    | 96522                                                                                                         |
| 2018                                 | 920272                  | 17827                                                                                  | 208212                                                | 144737                                                    | 589366                    | 104867                                                                                                        |
| <b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b> |                         |                                                                                        |                                                       |                                                           |                           |                                                                                                               |
| 2017                                 | 100,00                  | 1,95                                                                                   | 22,30                                                 | 15,64                                                     | 64,31                     | 11,44                                                                                                         |
| 2018                                 | 100,00                  | 1,94                                                                                   | 22,62                                                 | 15,73                                                     | 64,04                     | 11,40                                                                                                         |

# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                   |        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                       |                                                           |                           |                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |        |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và XD<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế sản<br>phẩm trừ<br>trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Products<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|                                                                                   |        |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                               | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                               |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>                                                       |        |                         |                                                                                        |                                                       |                                                           |                           |                                                                                                               |
| 2017                                                                              | 709516 | 13918                   | 156876                                                                                 | 112041                                                | 457532                                                    | 81190                     |                                                                                                               |
| 2018                                                                              | 760014 | 14373                   | 169959                                                                                 | 120701                                                | 489077                                                    | 86605                     |                                                                                                               |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |        |                         |                                                                                        |                                                       |                                                           |                           |                                                                                                               |
| 2017                                                                              | 107,31 | 102,19                  | 109,47                                                                                 | 108,53                                                | 106,68                                                    | 108,11                    |                                                                                                               |
| 2018                                                                              | 107,12 | 103,27                  | 108,34                                                                                 | 107,73                                                | 106,89                                                    | 106,67                    |                                                                                                               |

# 47 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>843508</b> | <b>920272</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                       |               |               |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 16430         | 17827         |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 497           | 452           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 123224        | 134781        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 3937          | 4603          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | 4311          | 4901          |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                              | 56102         | 63475         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 135023        | 149654        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 45794         | 50069         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 17997         | 19317         |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 89987         | 97969         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 56583         | 60627         |

**47** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2017         | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 83627        | 87239         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                 | 14037        | 14994         |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                          | 27683        | 29924         |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH,<br>quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations</i><br><i>activities; public administration and defense;</i><br><i>compulsory social security</i>                 | 11729        | 12531         |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                    | 31261        | 35997         |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                                      | 18430        | 20071         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                            | 4160         | 4519          |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                               | 5415         | 5680          |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, SX SP vật chất<br>và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers, undifferentiated</i><br><i>goods and services producing activities of households</i><br><i>for own use</i> | 759          | 775           |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><i>Products taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                         | <b>96522</b> | <b>104867</b> |

# 48 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                       |              |              |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 2,0          | 1,9          |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 0,1          | 0,1          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 14,5         | 14,6         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 0,5          | 0,5          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | 0,5          | 0,5          |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                              | 6,7          | 6,9          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 16,0         | 16,3         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 5,4          | 5,4          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 2,1          | 2,1          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 10,7         | 10,6         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 6,7          | 6,6          |

**48** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2017        | 2018        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| HD kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                   | 9,9         | 9,5         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                       | 1,7         | 1,6         |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                | 3,3         | 3,3         |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>              | 1,4         | 1,4         |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                          | 3,7         | 3,9         |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                            | 2,2         | 2,2         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                  | 0,5         | 0,5         |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                     | 0,6         | 0,6         |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 0,1         | 0,1         |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><i>Products taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                               | <b>11,4</b> | <b>11,4</b> |

# 49 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>709516</b> | <b>760014</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                       |               |               |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 13918         | 14373         |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 326           | 294           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 106006        | 114219        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 2808          | 3053          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | 2901          | 3135          |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                              | 44835         | 49258         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 105828        | 114575        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 31767         | 33658         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 11582         | 12274         |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 87510         | 94807         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 50434         | 54664         |

**49** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                                | 96686        | 100599       |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                           | 11325        | 12097        |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                                    | 20786        | 22201        |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH,<br>quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations</i><br><i>activities; public administration and defense;</i><br><i>compulsory social security</i>                           | 9342         | 9649         |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                              | 18939        | 20422        |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                                                | 6188         | 6653         |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                      | 3155         | 3382         |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                         | 3562         | 3640         |
| Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình, SX SP vật chất<br>và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers,</i><br><i>undifferentiated goods and services producing</i><br><i>activities of households</i><br><i>for own use</i> | 428          | 456          |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><i>Products taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                                                                   | <b>81190</b> | <b>86605</b> |

# 50 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>107,3</b> | <b>107,1</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                       |              |              |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 102,2        | 103,3        |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | 77,8         | 90,2         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 108,4        | 107,8        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 109,5        | 108,7        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>           | 106,2        | 108,1        |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                              | 111,88       | 109,9        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 107,4        | 108,3        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 107,0        | 105,6        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 106,1        | 106,0        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 107,4        | 108,3        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                             | 108,3        | 108,4        |

**50** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                            | 104,9        | 104,1        |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                       | 107,4        | 106,8        |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                | 102,6        | 106,8        |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>              | 107,7        | 103,3        |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                          | 109,6        | 107,8        |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                            | 107,6        | 107,5        |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                  | 107,4        | 107,2        |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                     | 102,4        | 102,3        |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 107,5        | 106,5        |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><i>Products taxes less subsidies on production</i>                                                                                                                                               | <b>108,1</b> | <b>106,7</b> |

## 51 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross domestic product per capita*

|      | Tiền VN, theo giá hiện hành<br><i>Vietnam currency, at current prices</i>                | Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái<br>bình quân tại thời điểm<br>ngày 31 tháng 12<br><i>Foreign currency, at average<br/>exchange rate as at 31<br/>December</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | <b>Nghìn đồng - Thous. dongs</b>                                                         | <b>Đô la Mỹ - USD</b>                                                                                                                                        |
| 2017 | 110104                                                                                   | 4911                                                                                                                                                         |
| 2018 | 117193                                                                                   | 5134                                                                                                                                                         |
|      | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                                                                                                                                              |
| 2017 | 106,4                                                                                    | 105,2                                                                                                                                                        |
| 2018 | 106,4                                                                                    | 104,5                                                                                                                                                        |

## 52 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

*State budget revenue in area*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                       | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>                                                                       | <b>108301</b> | <b>225528</b> | <b>179054</b> | <b>212547</b> | <b>238793</b> |
| <b>I. Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                              | <b>94422</b>  | <b>145129</b> | <b>160171</b> | <b>192008</b> | <b>219167</b> |
| 1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước<br><i>Revenue from state owned enterprises</i>                        | 43920         | 46565         | 44144         | 44304         | 51802         |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue from foreign invested enterprises</i>    | 11315         | 17614         | 18963         | 22753         | 25000         |
| 3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước<br><i>Revenue from non state sector</i> | 11308         | 22756         | 27914         | 33653         | 42000         |
| 4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>                                                          | 3787          | 5450          | 6387          | 5762          | 6000          |
| 5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br><i>Non-agricultural land use tax</i>                           | 103           | 369           | 386           | 444           | 430           |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân<br><i>Personal income tax</i>                                                | 5873          | 12624         | 14426         | 17406         | 21500         |
| 7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>                                                         | 1352          | 3297          | 4954          | 5375          | 6130          |
| 8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>                                                               | 3040          | 10360         | 5807          | 14858         | 16200         |
| 9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>                                                             | 10530         | 13731         | 26220         | 33826         | 32000         |
| 10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>                                                         | 3194          | 12363         | 10970         | 13627         | 18105         |
| <b>II. Thu từ dầu thô</b><br><i>Revenue from crude oil</i>                                            | <b>3317</b>   | <b>3750</b>   | <b>1938</b>   | <b>2334</b>   | <b>3000</b>   |
| <b>III. Thu từ hải quan - Customs revenue</b>                                                         | <b>10562</b>  | <b>15681</b>  | <b>16945</b>  | <b>18165</b>  | <b>16626</b>  |
| Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - <i>Excise tax on imports</i>                                     | 2901          | 5702          | 5526          | 4491          | 3660          |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu<br><i>VAT on imports</i>                                                      | 7661          | 9872          | 11302         | 13528         | 12899         |
| Các khoản thu khác<br><i>Other revenue</i>                                                            | -             | 107           | 117           | 146           | 67            |
| <b>IV. Thu khác</b><br><i>Other revenues</i>                                                          | <b>-</b>      | <b>60968</b>  | <b>-</b>      | <b>40</b>     | <b>-</b>      |

## 53 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

*Structure of state budget revenue in area*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>                                                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>I. Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                              | <b>87,2</b>  | <b>64,3</b>  | <b>89,4</b>  | <b>90,3</b>  | <b>91,8</b>  |
| 1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước<br><i>Revenue form state owned enterprises</i>                        | 40,6         | 20,6         | 24,7         | 20,9         | 21,7         |
| 2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>    | 10,5         | 7,8          | 10,6         | 10,7         | 10,5         |
| 3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước<br><i>Revenue form non state sector</i> | 10,4         | 10,1         | 15,6         | 15,8         | 17,6         |
| 4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>                                                          | 3,5          | 2,4          | 3,6          | 2,7          | 2,4          |
| 5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp<br><i>Non-agricultural land use tax</i>                           | 0,1          | 0,2          | 0,2          | 0,2          | 0,2          |
| 6. Thuế thu nhập cá nhân<br><i>Personal income tax</i>                                                | 5,4          | 5,6          | 8,1          | 8,2          | 9,0          |
| 7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>                                                         | 1,2          | 1,4          | 2,8          | 2,5          | 2,6          |
| 8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>                                                               | 2,8          | 4,6          | 3,2          | 7,0          | 6,8          |
| 9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>                                                             | 9,7          | 6,1          | 14,6         | 15,9         | 13,4         |
| 10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>                                                         | 3,0          | 5,5          | 6,0          | 6,4          | 7,6          |
| <b>II. Thu từ dầu thô</b><br><i>Revenue from crude oil</i>                                            | <b>3,1</b>   | <b>1,7</b>   | <b>1,1</b>   | <b>1,1</b>   | <b>1,3</b>   |
| <b>III. Thu từ hải quan - Customs revenue</b>                                                         | <b>9,7</b>   | <b>7,0</b>   | <b>9,5</b>   | <b>8,6</b>   | <b>6,9</b>   |
| Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - <i>Excise tax on imports</i>                                     | 2,7          | 2,5          | 3,1          | 2,1          | 1,5          |
| Thuế VAT hàng nhập khẩu<br><i>VAT on imports</i>                                                      | 7,0          | 4,4          | 6,3          | 6,4          | 5,4          |
| Các khoản thu khác<br><i>Other revenue</i>                                                            | -            | 0,1          | 0,1          | 0,1          | ...          |
| <b>IV. Thu khác</b><br><i>Other revenues</i>                                                          | <b>-</b>     | <b>27,0</b>  | <b>-</b>     | <b>...</b>   | <b>-</b>     |

## 54 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                     | 2010         | 2015          | 2016          | 2017          | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)</b>                                                                                        | <b>72622</b> | <b>111678</b> | <b>130578</b> | <b>134531</b> | <b>87348</b> |
| <b>A. Chi cân đối ngân sách địa phương</b><br><i>Balance of budget expenditure</i>                                  | <b>70524</b> | <b>108587</b> | <b>127157</b> | <b>134386</b> | <b>87348</b> |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b><br><i>Spending for development</i>                                                  | <b>21468</b> | <b>26967</b>  | <b>28409</b>  | <b>31077</b>  | <b>38081</b> |
| Trong đó: Chi đầu tư XDCB<br><i>Of which: Capital expenditure</i>                                                   | 20780        | 26503         | 28156         | 29753         | 36892        |
| <b>II. Chi trả nợ (gốc, lãi)</b><br><i>Payment for principal and interest</i>                                       | <b>1249</b>  | <b>746</b>    | <b>4439</b>   | <b>601</b>    | <b>833</b>   |
| <b>III. Chi thường xuyên - Current expenditure</b>                                                                  | <b>18652</b> | <b>35358</b>  | <b>35695</b>  | <b>39829</b>  | <b>43282</b> |
| 1. Chi an ninh, quốc phòng<br><i>Expenditure on public administration and defense</i>                               | 881          | 1433          | 1717          | 1920          | 1859         |
| 2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i> | 4926         | 9988          | 10979         | 12743         | 14090        |
| 3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ<br><i>Expenditure on human health, population and family planning</i>        | 1248         | 2957          | 3062          | 3187          | 3291         |
| 4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ<br><i>Expenditure on science, technology</i>                                   | 145          | 262           | 180           | 224           | 362          |
| 5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Environmental protection expenditure</i>                                   | 1016         | 2456          | 2193          | 1914          | 2051         |
| 6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin<br><i>Expenditure on culture, information</i>                                    | 559          | 812           | 760           | 877           | 763          |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn<br><i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>    | 59           | 175           | 166           | 123           | 137          |

## 54 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

| Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong                                                                                                    |              |              |              |              |             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|                                                                                                                                            | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018        |
| 8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao<br><i>Expenditure on sports</i>                                                                          | 341          | 515          | 534          | 631          | 701         |
| 9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội<br><i>Expenditure on social relief</i>                                                                     | 1247         | 2194         | 2274         | 2885         | 3289        |
| 10. Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic services</i>                                                                       | 3376         | 6551         | 5248         | 6902         | 8632        |
| 11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on general public administration</i>                                          | 3336         | 6244         | 6822         | 7453         | 7159        |
| 12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách<br><i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>                                                | 1102         | 1123         | 1060         | -            | -           |
| 13. Chi thường xuyên khác<br><i>Other frequent expenditure</i>                                                                             | 416          | 648          | 700          | 970          | 948         |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b><br><i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>                                     | <b>10</b>    | <b>10</b>    | <b>10</b>    | <b>11</b>    | <b>11</b>   |
| <b>V. Chi chuyển nguồn</b><br><i>Expenditure on transferring funding</i>                                                                   | <b>17576</b> | <b>23437</b> | <b>34339</b> | <b>35296</b> | <b>-</b>    |
| <b>VI. Chi khác ngân sách</b><br><i>Other expenditure</i>                                                                                  | <b>11569</b> | <b>22069</b> | <b>24265</b> | <b>27572</b> | <b>5141</b> |
| <b>B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách</b><br><i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i> | <b>2098</b>  | <b>3091</b>  | <b>3421</b>  | <b>145</b>   | <b>-</b>    |

## 55 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

|                                                                                                                     | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                     | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)</b>                                                                                        | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>A. Chi cân đối ngân sách địa phương</b><br><i>Balance of budget expenditure</i>                                  | <b>97,1</b>           | <b>97,2</b>  | <b>97,4</b>  | <b>99,8</b>  | <b>100,0</b> |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b><br><i>Spending for development</i>                                                  | <b>29,6</b>           | <b>24,1</b>  | <b>21,8</b>  | <b>23,1</b>  | <b>43,6</b>  |
| Trong đó: Chi đầu tư XDCB<br><i>Of which: Capital expenditure</i>                                                   | 28,6                  | 23,7         | 21,6         | 22,1         | 42,2         |
| <b>II. Chi trả nợ (gốc, lãi)</b><br><i>Payment for principal and interest</i>                                       | <b>1,7</b>            | <b>0,7</b>   | <b>3,4</b>   | <b>0,4</b>   | <b>1,0</b>   |
| <b>III. Chi thường xuyên - Current expenditure</b>                                                                  | <b>25,7</b>           | <b>31,7</b>  | <b>27,3</b>  | <b>29,6</b>  | <b>49,5</b>  |
| 1. Chi an ninh, quốc phòng<br><i>Expenditure on public administration and defense</i>                               | 1,2                   | 1,3          | 1,3          | 1,4          | 2,1          |
| 2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i> | 6,8                   | 8,9          | 8,4          | 9,5          | 16,1         |
| 3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD<br><i>Expenditure on human health, population and family planning</i>        | 1,7                   | 2,6          | 2,4          | 2,4          | 3,8          |
| 4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ<br><i>Expenditure on science, technology</i>                                   | 0,2                   | 0,2          | 0,1          | 0,2          | 0,4          |
| 5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Environmental protection expenditure</i>                                   | 1,4                   | 2,2          | 1,7          | 1,4          | 2,3          |
| 6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin<br><i>Expenditure on culture, information</i>                                    | 0,8                   | 0,7          | 0,6          | 0,7          | 0,9          |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn<br><i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>    | 0,1                   | 0,2          | 0,1          | 0,1          | 0,2          |

## 55 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

|                                                                                                                                            | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|------------|
|                                                                                                                                            | 2010                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018       |
| 8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao<br><i>Expenditure on sports</i>                                                                          | 0,5                   | 0,5         | 0,4         | 0,5         | 0,8        |
| 9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội<br><i>Expenditure on social relief</i>                                                                     | 1,7                   | 2,0         | 1,7         | 2,1         | 3,8        |
| 10. Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic services</i>                                                                       | 4,6                   | 5,9         | 4,0         | 5,1         | 9,9        |
| 11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on general public administration</i>                                          | 4,6                   | 5,6         | 5,2         | 5,5         | 8,2        |
| 12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách<br><i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>                                                | 1,5                   | 1,0         | 0,8         | -           | -          |
| 13. Chi thường xuyên khác<br><i>Other frequent expenditure</i>                                                                             | 0,6                   | 0,6         | 0,6         | 0,7         | 1,0        |
| <b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b><br><i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>                                     | ...                   | ...         | ...         | ...         | ...        |
| <b>V. Chi chuyển nguồn</b><br><i>Expenditure on transferring funding</i>                                                                   | <b>24,2</b>           | <b>21,0</b> | <b>26,3</b> | <b>26,2</b> | ...        |
| <b>VI. Chi khác ngân sách</b><br><i>Other expenditure</i>                                                                                  | <b>15,9</b>           | <b>19,7</b> | <b>18,6</b> | <b>20,5</b> | <b>5,9</b> |
| <b>B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách</b><br><i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i> | <b>2,9</b>            | <b>2,8</b>  | <b>2,6</b>  | <b>0,2</b>  | ...        |

## 56 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

*Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                       | 2010           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>1905264</b> | <b>4266201</b> | <b>3808430</b> | <b>4287234</b> | <b>4612780</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 147845         | 638342         | 609349         | 641663         | 714981         |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 68449          | 192216         | 152286         | 193164         | 207832         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 275812         | 446845         | 399885         | 449048         | 461278         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 105127         | 222166         | 198327         | 222261         | 240214         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>             | 26346          | 60667          | 54158          | 61978          | 65596          |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                       | 215992         | 354064         | 316072         | 357811         | 382827         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 297483         | 776719         | 647433         | 780549         | 807236         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                      | 81457          | 215300         | 171379         | 216361         | 232790         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 36081          | 102879         | 95211          | 103386         | 111236         |

**56** (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                 | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                               | 86235  | 176461 | 194992 | 177331 | 190797 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking, insurance activities</i>                                                                                                                                   | 142856 | 236415 | 247548 | 237581 | 276767 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                              | 103881 | 131313 | 117223 | 129960 | 141980 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 45001  | 125007 | 111594 | 125624 | 135162 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                  | 909    | 2254   | 2012   | 2365   | 2437   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i> | 1152   | 2422   | 2162   | 2434   | 2619   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                            | 10218  | 57236  | 51094  | 56518  | 61886  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                              | 34872  | 81424  | 72687  | 81563  | 88038  |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                      | 4894   | 11424  | 10198  | 12100  | 12352  |

**56** (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng  
phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Turnover of bank credit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                              | 165356 | 308614 | 275498 | 313135 | 333686 |
| Hoạt động làm thuê các công<br>việc trong các hộ gia đình, SX<br>SP vật chất và DV tự tiêu dùng<br>của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers, undifferentiated<br/>goods and services producing<br/>activities of households for<br/>own use</i> | 44241  | 99555  | 57113  | 100046 | 107643 |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | 11057  | 24878  | 22209  | 22356  | 35423  |

## 57 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

*Bank deposit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                       | 2010          | 2015          | 2016           | 2017           | 2018           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>509951</b> | <b>931027</b> | <b>1462801</b> | <b>1640026</b> | <b>1871056</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 21781         | 71989         | 86779          | 93846          | 152263         |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 14725         | 23564         | 38850          | 40139          | 41163          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 73064         | 113631        | 177622         | 196382         | 205816         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>          | 30114         | 52683         | 98773          | 101374         | 104779         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>             | 13968         | 25790         | 33234          | 34177          | 35550          |
| Xây dựng<br><i>Construction</i>                                                                                                                       | 60771         | 114267        | 148109         | 167687         | 187106         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 89139         | 160672        | 294860         | 195150         | 343237         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                      | 35682         | 56886         | 63140          | 66688          | 114842         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 8754          | 15418         | 30510          | 29834          | 56132          |

**57** (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                           | 2010  | 2015  | 2016   | 2017   | 2018   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                         | 13542 | 23948 | 51198  | 42655  | 59687  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial,<br/>banking, insurance activities</i>                                                                                                                                                       | 19785 | 39846 | 62605  | 46371  | 92358  |
| Hoạt động kinh doanh<br>bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                     | 57150 | 87971 | 138217 | 137451 | 187106 |
| Hoạt động chuyên môn,<br>khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                            | 3458  | 6386  | 10034  | 10081  | 14962  |
| Hoạt động hành chính<br>và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                     | 278   | 520   | 1016   | 943    | 1123   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức CT-XH, quản lý NN và<br>an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt<br>buộc - <i>Communist party, socio-<br/>political organizations activities;<br/>public administration and<br/>defense; compulsory social<br/>security</i> | 479   | 908   | 1140   | 512    | 1987   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                      | 2219  | 3855  | 6370   | 3994   | 6613   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp<br>xã hội - <i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                      | 2016  | 3557  | 5588   | 6641   | 7397   |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí<br><i>Art, entertainment<br/>and recreation</i>                                                                                                                                                                            | 1023  | 1813  | 7849   | 10622  | 4226   |

**57** (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Bank deposit by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2010  | 2015  | 2016   | 2017   | 2018   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                              | 35781 | 78721 | 133686 | 147130 | 142864 |
| Hoạt động làm thuê các công<br>việc trong các hộ gia đình, SX<br>SP vật chất và DV tự tiêu dùng<br>của hộ gia đình<br><i>Activities of households as<br/>employers, undifferentiated<br/>goods and services producing<br/>activities of households for<br/>own use</i> | 21972 | 39936 | 62747  | 298874 | 95369  |
| Hoạt động của các tổ chức<br>và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | 4250  | 8666  | 10474  | 9475   | 16476  |

## 58 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of bank credit by types of ownership*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                             | 2010           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                      | <b>1905264</b> | <b>4266201</b> | <b>3808430</b> | <b>4287234</b> | <b>4612780</b> |
| Khu vực kinh tế nhà nước<br><i>State economy</i>                            | 851775         | 2133101        | 1885172        | 1672021        | 1845112        |
| Khu vực kinh tế ngoài nhà nước<br><i>Non-state economy</i>                  | 884967         | 1663818        | 1466246        | 2143618        | 2214134        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested sector</i> | 168522         | 469282         | 457012         | 471595         | 553534         |

**Cơ cấu - Structure (%)**

|                                                                             |              |              |              |              |              |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                      | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Khu vực kinh tế nhà nước<br><i>State economy</i>                            | 44,7         | 50,0         | 49,5         | 39,0         | 40,0         |
| Khu vực kinh tế ngoài nhà nước<br><i>Non-state economy</i>                  | 46,4         | 39,0         | 38,5         | 50,0         | 48,0         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested sector</i> | 8,9          | 11,0         | 12,0         | 11,0         | 12,0         |

## 59 Dự nợ tín dụng của ngân hàng phân theo thành phần kinh tế

Bank deposit by types of ownership

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                      | 2010          | 2015          | 2016           | 2017           | 2018           |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                               | <b>509951</b> | <b>931027</b> | <b>1462801</b> | <b>1640026</b> | <b>1871056</b> |
| Khu vực kinh tế nhà nước<br>State economy                            | 231927        | 470450        | 721162         | 805443         | 855634         |
| Khu vực kinh tế ngoài nhà nước<br>Non-state economy                  | 241878        | 376687        | 602674         | 714347         | 856569         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign directed invested sector | 36146         | 83890         | 138965         | 120236         | 158853         |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                        |               |               |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                               | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>   | <b>100,0</b>   |
| Khu vực kinh tế nhà nước<br>State economy                            | 45,5          | 50,5          | 49,2           | 49,1           | 45,7           |
| Khu vực kinh tế ngoài nhà nước<br>Non-state economy                  | 47,4          | 40,5          | 41,3           | 43,6           | 45,8           |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign directed invested sector | 7,1           | 9,0           | 9,5            | 7,3            | 8,5            |

## 60 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

|                                                                                                                             | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Số người tham gia bảo hiểm</b><br>(Nghìn người)<br><i>Number of insured persons</i><br>(Thous. persons)                  |        |        |        |        |        |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>                                                                                   | 1254   | 1334   | 1434   | 1536   | 1650   |
| Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>                                                                                     | 4951   | 5182   | 5725   | 6283   | 6487   |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Unemployment insurance</i>                                                                       | 1083   | 1252   | 1349   | 1442   | 1541   |
| <b>Số người được hưởng bảo hiểm</b><br><i>Number of beneficiary persons</i>                                                 |        |        |        |        |        |
| <b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>                                                                            |        |        |        |        |        |
| Số người hưởng BHXH hàng tháng<br>(Nghìn người)<br><i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i> | 519    | 537    | 551    | 564    | 568    |
| <b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>                                                                              |        |        |        |        |        |
| Số lượt người hưởng BHYT<br>(Nghìn lượt người)<br><i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>          | 5348   | 5124   | 6279   | 10318  | 10715  |
| <b>Bảo hiểm thất nghiệp<br/><i>Unemployment insurance</i></b>                                                               |        |        |        |        |        |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng<br>(Người)<br><i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>         | 115384 | 122493 | 144696 | 185060 | 229868 |

**60** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**  
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

|                                                                                                                                                                     | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)<br><i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i> | 8951         | 6017         | 5541         | 5133         | 5107         |
| <b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b><br><i>Total revenue (Bill. dong)</i>                                                                                                   | <b>21922</b> | <b>24582</b> | <b>29420</b> | <b>33766</b> | <b>38804</b> |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>                                                                                                                           | 15109        | 17039        | 20711        | 23794        | 27325        |
| Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>                                                                                                                             | 5287         | 6183         | 7150         | 8160         | 9385         |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Unemployment insurance</i>                                                                                                               | 1526         | 1360         | 1559         | 1812         | 2094         |
| <b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b><br><i>Total expenditure (Bill. dong)</i>                                                                                               | <b>29308</b> | <b>32604</b> | <b>36046</b> | <b>46480</b> | <b>52150</b> |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>                                                                                                                           | 24923        | 27628        | 29370        | 29415        | 33429        |
| Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>                                                                                                                             | 3942         | 4587         | 6177         | 16400        | 17901        |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Unemployment insurance</i>                                                                                                               | 443          | 389          | 499          | 665          | 820          |

Năm 2016, 2017 và 2018 không còn trợ cấp BHTN 1 lần do Luật BHXH sửa đổi, năm 2015 còn chi BHTN 1 lần do những trường hợp còn sót lại của năm 2014.

Năm 2017, 2018 chi BHYT tăng đột biến do BHXH Việt Nam chuyển 22 bệnh viện tuyến Trung ương về BHXH Hà Nội chi trả.

*2016, 2017 and 2018 will no longer provide unemployment insurance benefits as amended by the Law on Social Insurance, 2015 will be spent on UI due to residual cases in 2014.*

*In 2017, 2018 the sudden increase in health insurance coverage due to the social insurance of Vietnam transferred 22 central hospitals in Hanoi social insurance.*



## ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### INVESTMENT AND CONSTRUCTION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 61    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                                                                                                                   | 169           |
| 62    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                                                                                                               | 171           |
| 63    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br><i>Investment at constant 2010 prices</i>                                                                                                                                                                          | 173           |
| 64    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn<br>theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>                                                                                                    | 175           |
| 65    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                                                                          | 177           |
| 66    Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                                                      | 179           |
| 67    Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>                                                                                                                 | 181           |
| 68    Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh<br>2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic<br/>      activity (Previous year = 100)</i>                                    | 183           |
| 69    Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>                                                                                                 | 185           |
| 70    Đầu tư trực tiếp của nước ngoài<br><i>Foreign direct investment projects licensed</i>                                                                                                                                                                                         | 187           |
| 71    Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment<br/>      (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i> | 188           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 72            | Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i>        | 189           |
| 73            | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br>(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts<br/>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)</i> | 191           |
| 74            | Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018 phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2018<br/>by some main counterparts</i>                                                                                                                           | 192           |
| 75            | Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018<br>phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2018<br/>by some main counterparts</i>                                                                                            | 194           |
| 76            | Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2018 phân theo loại hình<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2018<br/>by form of investment</i>                                                                                                                               | 195           |
| 77            | Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế<br><i>Number of construction establishment by types of ownership</i>                                                                                                                                                          | 196           |
| 78            | Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế<br><i>Number of construction workers by types of ownership</i>                                                                                                                                                             | 197           |
| 79            | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà<br><i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>                                                                                                                                    | 198           |
| 80            | Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in of households</i>                                                                                                                                                                         | 199           |
| 81            | Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm<br><i>Newly built area of residential housing in the year</i>                                                                                                                                                                               | 200           |
| 82            | Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn<br>và phân theo 5 nhóm thu nhập<br><i>Average dwelling area per capita by residence and by income quintile</i>                                                                                                  | 201           |
| 83            | Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị<br><i>Development of urban infrastructure</i>                                                                                                                                                                                            | 202           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INVESTMENT**

**Investment in the locality** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

**Foreign direct investment** in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

**The ratio of investment in the locality to GRDP** is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2018**

### **1. Đầu tư**

Năm 2018, số doanh nghiệp thành lập mới và đi vào hoạt động tiếp tục tăng so với năm 2017; số doanh nghiệp mở rộng sản xuất, bổ sung vốn lưu động, mua sắm máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng cơ bản tăng đã làm cho đầu tư trên địa bàn Hà Nội tiếp tục tăng cao so với các năm trước.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn Hà Nội theo giá hiện hành năm 2018 đạt 337.429 tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm trước và bằng 36,7% GRDP, bao gồm, vốn của khu vực Nhà nước đạt 125.724 tỷ đồng (chiếm 37,3% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn), tăng 5,8%; vốn của khu vực ngoài nhà nước đạt 174.314 tỷ đồng (chiếm 51,6%), tăng 12,7%; vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 37.391 tỷ đồng (chiếm 11,1%), tăng 17,7%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài: Năm 2018, Thành phố đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hồ sơ hành chính. Qua đó, số dự án được cấp phép mới trong năm 2018 tiếp tục tăng cao và đạt 616 dự án, với số vốn đăng ký đạt 5.032 triệu USD, tăng 10,8% về số dự án và tăng 250,9% về vốn đăng ký so với năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 đạt 1.847 triệu USD, tăng 82,5% so với năm 2017. Lũy kế đến hết năm 2018, số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực đạt 4.558 dự án, với số vốn đăng ký đạt 33.041 triệu USD.

### **2. Xây dựng**

Năm 2018, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 11.358 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 3,7% so với năm 2017. Trong đó, nhà ở chung cư đạt 1.863 nghìn m<sup>2</sup>,

chiếm 16,4% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tăng 9,4% so năm trước; nhà riêng lẻ đạt 9.495 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 83,6% và tăng 2,7%.

Diện tích nhà ở xây dựng mới tại khu vực đô thị năm 2018 đạt 4,4 triệu m<sup>2</sup>, tăng 3,4% so với năm 2017. Trong đó, diện tích do Trung ương xây dựng đạt 577 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 13,2% tổng diện tích nhà ở xây dựng mới tại khu đô thị và tăng 5% so năm 2017; diện tích do địa phương xây dựng đạt 3.812 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 86,8% và tăng 3,2%.

## **INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2018**

### **1. Investment**

In 2018, the number of newly established and acting enterprises continued to grow over 2017. The increasing number of enterprises expanding production, supplementing working capital, purchasing machineries, equipments and increasing construction investment this year led to a sharp rise of investment in Ha Noi's area compared to the previous years.

Total realized investment capital in Ha Noi at current prices in 2018 reached 337,429 billion VND, went up by 10.6% against 2017 and equaled to 36.7% of the GRDP, of which: the state sector capital reached 125,724 billion VND (accounted for 37.3% of total investment capital of the city), climbed up by 5.8%; non-state sector capital attained 174.314 billion VND (shared 51.6%), jumped up by 12.7%; FDI sector achieved 37,391 billion VND (contributed 11.1%), grew by 17.7%.

In term of FDI attraction: In 2018, the City actively improved the investment environment and administrative reform, focused on removing difficulties for FDI enterprises, innovating investment promotion, enhancing the application of information technology in handling administrative procedures. Thereby, the number of newly licensed projects in 2018 continued to rise and reached 616 projects with a registered capital of 5,032 million USD, an increase of 10.8% in the number of projects and an augment of 250.9% in registered capital compared to 2017. Realized FDI capital in 2018 reached 1,847 million USD, a growth of 82.5% over 2017. Accumulated until the end of 2018, the number of licensed FDI projects still in effect reached 4,558 projects with a registered capital of 33,041 million USD.

## **2. Construction**

In 2018, the area of completed constructed housing floor reached 11,358 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 3.7% compared to 2017. In which, apartment housing floor was 1,863 thousand m<sup>2</sup>, accounted for 16.4% of the total completed constructed housing floor and went up by 9.4% over the previous year; private houses reached 9,495 thousand m<sup>2</sup>, shared 83.6% and grew by 2.7%.

Newly constructed housing floor in urban areas in 2018 achieved 4.4 million m<sup>2</sup>, an increase of 3.4% against 2017. Of which, the area built by the Central Government reached 577 thousand m<sup>2</sup>, contributed 13.2% to the total newly constructed housing floor in urban areas and rose by 5% over 2017; the area built by the locality reached 3,812 thousand m<sup>2</sup>, accounted for 86.8% and increased by 3.2%.

## 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Investment at current prices*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                   | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>148112</b> | <b>252685</b> | <b>278880</b> | <b>305200</b> | <b>337429</b> |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                        |               |               |               |               |               |
| Trung ương - Central                                                                                              | 62793         | 85018         | 83381         | 82403         | 85496         |
| Địa phương - Local                                                                                                | 85319         | 167667        | 195499        | 222797        | 251933        |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                                |               |               |               |               |               |
| Vốn đầu tư XD CB<br><i>Investment outlays</i>                                                                     | 74387         | 135907        | 152928        | 183237        | 205380        |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB<br><i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> | 45628         | 67813         | 71789         | 85171         | 91597         |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br><i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>                   | 10087         | 18554         | 20568         | 14754         | 16994         |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br><i>Supplement for working capital</i>                                          | 15850         | 25960         | 28891         | 16948         | 18179         |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                          | 2160          | 4451          | 4704          | 5090          | 5279          |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                         |               |               |               |               |               |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                               | <b>75519</b>  | <b>109773</b> | <b>117930</b> | <b>118810</b> | <b>125724</b> |
| Vốn ngân sách Nhà nước<br><i>State budget</i>                                                                     | 51468         | 70096         | 77957         | 61370         | 61236         |
| Vốn vay - Loan                                                                                                    | 13432         | 22715         | 23381         | 39567         | 44979         |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Equity of State owned enterprises</i>                               | 8541          | 15140         | 14717         | 14991         | 16348         |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                        | 2078          | 1822          | 1875          | 2882          | 3161          |

## 61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** (Cont.) *Investment at current prices*

|                                                                                          | Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | 2010                                    | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                    | <b>52265</b>                            | <b>115967</b> | <b>133360</b> | <b>154616</b> | <b>174314</b> |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                            | 39920                                   | 90166         | 101533        | 115150        | 132060        |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                           | 12345                                   | 25801         | 31827         | 39466         | 42254         |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp<br/>của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i> | <b>20328</b>                            | <b>26945</b>  | <b>27590</b>  | <b>31774</b>  | <b>37391</b>  |

## 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                 | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>             |              |              |              |              |              |
| Trung ương - Central                                                   | 42,4         | 33,6         | 29,9         | 27,0         | 25,3         |
| Địa phương - Local                                                     | 57,6         | 66,4         | 70,1         | 73,0         | 74,7         |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>     |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư XD CB                                                       | 50,2         | 53,8         | 54,8         | 60,0         | 60,9         |
| <i>Investment outlays</i>                                              |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB                                | 30,8         | 26,8         | 25,7         | 27,9         | 27,1         |
| <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ                                     | 6,8          | 7,3          | 7,4          | 4,8          | 5,0          |
| <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>              |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động                                        | 10,7         | 10,3         | 10,4         | 5,6          | 5,4          |
| <i>Supplement for working capital</i>                                  |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư khác - Others                                               | 1,5          | 1,8          | 1,7          | 1,7          | 1,6          |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>              |              |              |              |              |              |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                    | <b>51,0</b>  | <b>43,4</b>  | <b>42,3</b>  | <b>38,9</b>  | <b>37,3</b>  |
| Vốn ngân sách Nhà nước                                                 | 34,7         | 27,7         | 27,9         | 20,1         | 18,1         |
| <i>State budget</i>                                                    |              |              |              |              |              |
| Vốn vay - Loan                                                         | 9,1          | 9,0          | 8,4          | 13,0         | 13,3         |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước                                | 5,8          | 6,0          | 5,3          | 4,9          | 4,9          |
| <i>Equity of State owned enterprises</i>                               |              |              |              |              |              |
| Vốn huy động khác - Others                                             | 1,4          | 0,7          | 0,7          | 0,9          | 1,0          |

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá hiện hành**  
(Cont.) *Structure of investment at current prices*

|                                                                                          | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                                          | 2010                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                    | <b>35,3</b>           | <b>45,9</b> | <b>47,8</b> | <b>50,7</b> | <b>51,6</b> |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                            | 27,0                  | 35,7        | 36,4        | 37,7        | 39,1        |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                           | 8,3                   | 10,2        | 11,4        | 13,0        | 12,5        |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp<br/>của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i> | <b>13,7</b>           | <b>10,7</b> | <b>9,9</b>  | <b>10,4</b> | <b>11,1</b> |

## 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

*Investment at constant 2010 prices*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                   | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>148112</b> | <b>208917</b> | <b>234156</b> | <b>257115</b> | <b>279150</b> |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                        |               |               |               |               |               |
| Trung ương - Central                                                                                              | 62793         | 70293         | 70238         | 73083         | 69999         |
| Địa phương - Local                                                                                                | 85319         | 138624        | 163918        | 184032        | 209151        |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                                |               |               |               |               |               |
| Vốn đầu tư XD CB<br><i>Investment outlays</i>                                                                     | 74387         | 112367        | 125430        | 146612        | 162002        |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB<br><i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> | 45628         | 56067         | 62322         | 80494         | 85016         |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br><i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>                   | 10087         | 15341         | 18862         | 12007         | 13457         |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br><i>Supplement for working capital</i>                                          | 15850         | 21464         | 23685         | 13792         | 14395         |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                          | 2160          | 3678          | 3857          | 4210          | 4280          |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                         |               |               |               |               |               |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                               | <b>75519</b>  | <b>90762</b>  | <b>99290</b>  | <b>97140</b>  | <b>101309</b> |
| Vốn ngân sách Nhà nước<br><i>State budget</i>                                                                     | 51468         | 57956         | 65918         | 49021         | 47586         |
| Vốn vay - Loan                                                                                                    | 13432         | 18781         | 19168         | 31606         | 35615         |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Equity of State owned enterprises</i>                               | 8541          | 12519         | 12666         | 14168         | 15174         |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                        | 2078          | 1506          | 1538          | 2345          | 2934          |

## 63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*

|                                                                                          | Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong |              |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | 2010                                    | 2015         | 2016          | 2017          | 2018          |
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                    | <b>52265</b>                            | <b>95879</b> | <b>111041</b> | <b>132774</b> | <b>146400</b> |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                            | 39920                                   | 74547        | 84949         | 100656        | 112942        |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                           | 12345                                   | 21332        | 26092         | 32118         | 33458         |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp<br/>của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i> | <b>20328</b>                            | <b>22276</b> | <b>23825</b>  | <b>27201</b>  | <b>31441</b>  |

# 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)* Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                  | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                           | <b>109,1</b> | <b>108,4</b> | <b>112,1</b> | <b>109,8</b> | <b>108,6</b> |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                       |              |              |              |              |              |
| Trung ương - Central                                                                                             | 106,3        | 102,5        | 99,9         | 104,1        | 95,8         |
| Địa phương - Local                                                                                               | 111,2        | 111,7        | 118,2        | 112,3        | 113,6        |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                               |              |              |              |              |              |
| Vốn đầu tư XDCH<br><i>Investment outlays</i>                                                                     | 106,6        | 109,4        | 111,6        | 116,9        | 110,5        |
| Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCH<br><i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i> | 111,8        | 105,3        | 111,2        | 129,2        | 105,6        |
| Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br><i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>                  | 111,2        | 105,4        | 123,0        | 63,7         | 112,1        |
| Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br><i>Supplement for working capital</i>                                         | 110,3        | 114,1        | 110,3        | 58,2         | 104,4        |
| Vốn đầu tư khác - Others                                                                                         | 124,2        | 111,6        | 104,9        | 109,2        | 101,7        |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By investment source</i>                                                        |              |              |              |              |              |
| <b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                              | <b>108,1</b> | <b>97,3</b>  | <b>109,4</b> | <b>97,8</b>  | <b>104,3</b> |
| Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                            | 107,7        | 94,1         | 113,7        | 74,4         | 97,1         |
| Vốn vay - Loan                                                                                                   | 110,7        | 103,9        | 102,1        | 164,9        | 112,7        |
| Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Equity of State owned enterprises</i>                              | 108,8        | 102,3        | 101,2        | 111,9        | 107,1        |
| Vốn huy động khác - Others                                                                                       | 98,8         | 110,2        | 102,1        | 152,5        | 125,1        |

**64** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*  
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                      | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state</i>                                | <b>109,4</b> | <b>121,7</b> | <b>115,8</b> | <b>119,6</b> | <b>110,3</b> |
| Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br><i>Capital of enterprises</i>                        | 110,0        | 122,3        | 114,0        | 118,5        | 112,2        |
| Vốn của dân cư<br><i>Capital of households</i>                                       | 107,6        | 119,8        | 122,3        | 123,1        | 104,2        |
| <b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b><br><i>Foreign invested sector</i> | <b>112,1</b> | <b>107,8</b> | <b>107,0</b> | <b>114,2</b> | <b>115,6</b> |

## 65 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>148112</b> | <b>252685</b> | <b>278880</b> | <b>305200</b> | <b>337429</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 1260          | 2575          | 5500          | 3592          | 4690          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 2541          | 10899         | 1655          | 343           | 707           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 19802         | 28321         | 38339         | 36672         | 39728         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 12467         | 27223         | 32212         | 44281         | 47109         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 2538          | 2941          | 3131          | 3057          | 3489          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 12229         | 19078         | 44871         | 23783         | 27629         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 25902         | 29889         | 24639         | 34159         | 37247         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                                                             | 9929          | 14226         | 8161          | 24835         | 27614         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 2386          | 3799          | 3213          | 2697          | 3409          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 8040          | 8463          | 6595          | 18796         | 20370         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>                                                      | 15612         | 10557         | 974           | 684           | 961           |

**65** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong |       |       |       |       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                                                                                                                                                   | 2010                                    | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                | 11688                                   | 33205 | 35449 | 23539 | 26938 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                            | 5357                                    | 16661 | 14368 | 31924 | 34268 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                     | 1875                                    | 5641  | 4082  | 5429  | 5797  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>                  | 1604                                    | 1579  | 14067 | 9404  | 10247 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 2288                                    | 5634  | 9512  | 8187  | 9363  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 1541                                    | 1824  | 7830  | 6411  | 7190  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                      | 1246                                    | 3666  | 5840  | 5735  | 6443  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                         | 295                                     | 1456  | 580   | 593   | 873   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình (*)<br><i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 9512                                    | 25048 | 17862 | 21079 | 23357 |

(\*) Từ 2015 đến nay bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.  
*From 2015 to now, including the construction of the house of the household.*

## 66 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 0,9          | 1,0          | 2,0          | 1,2          | 1,4          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 1,7          | 4,3          | 0,6          | 0,1          | 0,2          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 13,4         | 11,2         | 13,7         | 12,0         | 11,8         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 8,4          | 10,8         | 11,6         | 14,5         | 14,0         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 1,7          | 1,2          | 1,1          | 1,0          | 1,0          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 8,3          | 7,6          | 16,1         | 7,8          | 8,2          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 17,5         | 11,9         | 8,8          | 11,2         | 11,0         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                              | 6,7          | 5,6          | 2,9          | 8,1          | 8,2          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 1,6          | 1,5          | 1,2          | 0,9          | 1,0          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 5,4          | 3,3          | 2,4          | 6,2          | 6,0          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>                                                      | 10,5         | 4,2          | 0,3          | 0,2          | 0,3          |

**66** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                              | 7,9  | 13,1 | 12,7 | 7,7  | 8,0  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical<br/>activities</i>                                                                                                                                                  | 3,6  | 6,6  | 5,2  | 10,5 | 10,2 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                            | 1,3  | 2,2  | 1,5  | 1,8  | 1,7  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh<br>QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political<br/>organizations activities; public<br/>administration and defense;<br/>compulsory social security</i>              | 1,1  | 0,6  | 5,0  | 3,1  | 3,0  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 1,6  | 2,2  | 3,4  | 2,7  | 2,8  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                              | 1,0  | 0,7  | 2,8  | 2,1  | 2,1  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                    | 0,8  | 1,5  | 2,1  | 1,8  | 1,9  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 0,2  | 0,6  | 0,2  | 0,2  | 0,3  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers,<br/>undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households<br/>for own use</i> | 6,4  | 9,9  | 6,4  | 6,9  | 6,9  |

## 67 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                              | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>148112</b> | <b>208917</b> | <b>234156</b> | <b>257115</b> | <b>279150</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 1260          | 2129          | 4636          | 3026          | 3880          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 2541          | 9011          | 1395          | 289           | 585           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 19802         | 23416         | 31534         | 30894         | 32866         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 12467         | 22507         | 27154         | 37304         | 38972         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 2538          | 2432          | 2639          | 2576          | 2886          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 12229         | 15773         | 37675         | 20036         | 22857         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 25902         | 24712         | 20770         | 28777         | 30814         |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                              | 9929          | 11762         | 6879          | 20922         | 22845         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 2386          | 3141          | 2709          | 2272          | 2820          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 8040          | 6997          | 5560          | 15834         | 16851         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>                                                      | 15612         | 8729          | 821           | 576           | 795           |

**67** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                                             | 11688 | 27453 | 29886 | 19830 | 22286 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical<br/>activities</i>                                                                                                                                                                 | 5357  | 13775 | 12112 | 26894 | 28349 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>                                                                                                                                                                           | 1875  | 4664  | 3441  | 4574  | 4796  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh<br>QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political<br/>organizations activities; public<br/>administration and defense; compulsory<br/>social security</i>                             | 1604  | 1305  | 11858 | 7923  | 8478  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                           | 2288  | 4658  | 8018  | 6897  | 7746  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                                             | 1541  | 1508  | 6600  | 5401  | 5948  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                                   | 1246  | 3031  | 4923  | 4832  | 5331  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                                      | 295   | 1204  | 489   | 500   | 722   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình <sup>(*)</sup><br><i>Activities of households as employers,<br/>undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households<br/>for own use</i> | 9512  | 20710 | 15057 | 17758 | 19323 |

<sup>(\*)</sup> Từ 2015 đến nay bao gồm đầu tư xây nhà của hộ gia đình.  
 From 2015 to now, including the construction of the house of the household.

## 68 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>109,1</b> | <b>108,4</b> | <b>112,1</b> | <b>109,8</b> | <b>108,6</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 52,1         | 87,8         | 217,8        | 65,3         | 128,2        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                             | 206,3        | 134,7        | 15,5         | 20,7         | 202,4        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 112,7        | 115,0        | 134,7        | 98,0         | 106,4        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>           | 119,6        | 107,5        | 120,6        | 137,4        | 104,5        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 125,5        | 102,9        | 108,5        | 97,6         | 112,0        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                        | 103,6        | 100,1        | 238,9        | 53,2         | 114,1        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 108,2        | 102,4        | 84,0         | 138,6        | 107,1        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                       | 100,5        | 106,9        | 58,5         | 304,1        | 109,2        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 106,1        | 101,3        | 86,2         | 83,9         | 124,1        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                     | 102,2        | 107,0        | 79,5         | 284,8        | 106,4        |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                      | 129,0        | 109,6        | 9,4          | 70,2         | 138,0        |

**68** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                            | 104,2 | 102,2 | 108,9 | 66,4  | 112,4 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                        | 101,7 | 107,0 | 87,9  | 222,0 | 105,4 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                 | 111,7 | 120,2 | 73,8  | 132,9 | 104,9 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>              | 102,6 | 126,8 | 908,7 | 66,8  | 107,0 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                          | 107,6 | 122,7 | 172,1 | 86,0  | 112,3 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                            | 108,8 | 102,5 | 437,7 | 81,8  | 110,1 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                  | 72,1  | 108,3 | 162,4 | 98,2  | 110,3 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                     | 155,3 | 123,5 | 40,6  | 102,2 | 144,4 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | -     | 116,9 | 72,7  | 117,9 | 108,8 |

## 69 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                              | 2017        | 2018        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>36,2</b> | <b>36,7</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 21,9        | 26,3        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 69,0        | 156,4       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 29,8        | 29,5        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air<br/>conditioning supply</i>       | 1124,7      | 1023,4      |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 70,9        | 71,2        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 42,4        | 43,5        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 25,3        | 24,9        |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                              | 54,2        | 55,2        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 15,0        | 17,6        |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 20,9        | 20,8        |

**69** (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                    | 2017  | 2018  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>                                                                                                                                            | 1,2   | 1,6   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                 | 28,1  | 30,9  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical<br/>activities</i>                                                                                                                                     | 227,4 | 228,5 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>                                                                                                                                              | 19,6  | 19,4  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản,<br>tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh<br>QP, đảm bảo xã hội bắt buộc<br><i>Communist party, socio-political<br/>organizations activities; public<br/>administration and defense;<br/>compulsory social security</i> | 80,2  | 81,8  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                               | 26,2  | 26,0  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                 | 34,8  | 35,8  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                       | 137,9 | 142,6 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                          | 11,0  | 15,4  |

## 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

*Foreign direct investment projects licensed*

|      | Số dự án<br>được cấp mới<br>(Dự án)<br><i>Number<br/>of projects (Proj.)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered<br/>capital (Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 2010 | 288                                                                          | 470                                                                                  | 4270                                                                                |
| 2011 | 285                                                                          | 1322                                                                                 | 1129                                                                                |
| 2012 | 211                                                                          | 899                                                                                  | 900                                                                                 |
| 2013 | 257                                                                          | 487                                                                                  | 871                                                                                 |
| 2014 | 313                                                                          | 651                                                                                  | 1017                                                                                |
| 2015 | 304                                                                          | 845                                                                                  | 1091                                                                                |
| 2016 | 459                                                                          | 1913                                                                                 | 1200                                                                                |
| 2017 | 556                                                                          | 1434                                                                                 | 1012                                                                                |
| 2018 | 616                                                                          | 5032                                                                                 | 1847                                                                                |

**71** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo loại hình  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)  
*Foreign direct investment projects licensed by form of investment*  
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

|                                                           | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number<br/>of projects (Proj.)</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>4558</b>                                                                   | <b>33041</b>                                                                 |
| 100% vốn đầu tư nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i> | 3536                                                                          | 17519                                                                        |
| Liên doanh<br><i>Joint venture</i>                        | 986                                                                           | 14799                                                                        |
| Hợp tác kinh doanh<br><i>Business cooperative</i>         | 36                                                                            | 723                                                                          |

**72** Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế  
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by kinds of economic activity  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

|                                                                                                                                                              | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number<br/>of projects<br/>(Proj.)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>4558</b>                                                                       | <b>33041</b>                                                                             | <b>20797</b>                                                                        |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                                     | 21                                                                                | 64                                                                                       | 69                                                                                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 3                                                                                 | 29                                                                                       | 35                                                                                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 786                                                                               | 8484                                                                                     | 5642                                                                                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 18                                                                                | 9                                                                                        | 9                                                                                   |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 19                                                                                | 1346                                                                                     | 890                                                                                 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 671                                                                               | 2293                                                                                     | 1680                                                                                |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 792                                                                               | 1565                                                                                     | 1022                                                                                |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                              | 139                                                                               | 319                                                                                      | 315                                                                                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 256                                                                               | 1508                                                                                     | 1341                                                                                |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 472                                                                               | 1842                                                                                     | 1455                                                                                |

**72** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**  
**(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**  
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*  
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

|                                                                                                                                                                                                                                                                 | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number<br/>of projects<br/>(Proj.)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                                                                                                                          | 39                                                                                | 462                                                                                      | 415                                                                                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                                                                                                              | 140                                                                               | 12838                                                                                    | 5942                                                                                |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                                   | 831                                                                               | 1022                                                                                     | 731                                                                                 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 92                                                                                | 201                                                                                      | 168                                                                                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                            | 152                                                                               | 193                                                                                      | 243                                                                                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                              | 33                                                                                | 475                                                                                      | 505                                                                                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                    | 31                                                                                | 357                                                                                      | 311                                                                                 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                       | 58                                                                                | 26                                                                                       | 18                                                                                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                                            | -                                                                                 | -                                                                                        | -                                                                                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV<br>tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers,<br/>undifferentiated goods and services<br/>producing activities of households<br/>for own use</i> | 5                                                                                 | 8                                                                                        | 6                                                                                   |

**73** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

|                                             | Số dự án<br>được cấp phép (Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Proj.)</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                      | <b>4558</b>                                                                | <b>33041</b>                                                                 |
| Nhật Bản - <i>Japan</i>                     | 1079                                                                       | 10072                                                                        |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i>                | 347                                                                        | 6031                                                                         |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>        | 1713                                                                       | 5406                                                                         |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>               | 97                                                                         | 2050                                                                         |
| Luxembourg - <i>Luxembourg</i>              | 8                                                                          | 1693                                                                         |
| Hồng Kông - <i>Hong Kong SAR</i>            | 161                                                                        | 1070                                                                         |
| B.V.I - <i>B.V.I</i>                        | 68                                                                         | 935                                                                          |
| Hà Lan - <i>Netherlands</i>                 | 50                                                                         | 507                                                                          |
| Trung Quốc - <i>China, PR</i>               | 435                                                                        | 471                                                                          |
| Đài Loan - <i>Taiwan</i>                    | 153                                                                        | 470                                                                          |
| Anh - <i>United Kingdom</i>                 | 80                                                                         | 420                                                                          |
| Pháp - <i>France</i>                        | 82                                                                         | 338                                                                          |
| Ô-man - <i>Oman</i>                         | 4                                                                          | 332                                                                          |
| Bỉ - <i>Belgium</i>                         | 13                                                                         | 321                                                                          |
| Thái Lan - <i>Thailand</i>                  | 71                                                                         | 301                                                                          |
| Mỹ - <i>United States</i>                   | 34                                                                         | 278                                                                          |
| Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>             | 84                                                                         | 246                                                                          |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>            | 13                                                                         | 213                                                                          |
| Ba Lan - <i>Poland</i>                      | 6                                                                          | 135                                                                          |
| Các quốc gia khác<br><i>Other countries</i> | 60                                                                         | 1752                                                                         |

# 74 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018

## phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2018  
by some main counterparts*

|                                                                                                                                                              | Số dự án<br>được cấp<br>phép (Dự án)<br><i>Number of<br/>projects<br/>(Proj.)</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>616</b>                                                                        | <b>5032</b>                                                                       | <b>1847</b>                                                                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 22                                                                                | 226                                                                               | 121                                                                             |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 3                                                                                 | 150                                                                               | 96                                                                              |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 47                                                                                | 26                                                                                | 12                                                                              |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 247                                                                               | 317                                                                               | 211                                                                             |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                                                                              | 16                                                                                | 4                                                                                 | 1                                                                               |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 34                                                                                | 9                                                                                 | 3                                                                               |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 59                                                                                | 21                                                                                | 9                                                                               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>                                                      | 2                                                                                 | 10                                                                                | 3                                                                               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 18                                                                                | 4172                                                                              | 1348                                                                            |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                | 104                                                                               | 68                                                                                | 32                                                                              |

**74** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2018*  
*by some main counterparts*

|                                                                                                    | Số dự án<br>được cấp<br>phép (Dự án)<br><i>Number of<br/>projects<br/>(Proj.)</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i> | 12                                                                                | 3                                                                                 | 1                                                                               |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                               | 43                                                                                | 10                                                                                | 4                                                                               |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                 | 2                                                                                 | 10                                                                                | 4                                                                               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                       | 2                                                                                 | 3                                                                                 | 1                                                                               |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                          | 5                                                                                 | 3                                                                                 | 1                                                                               |

# 75 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép năm 2018

## phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2018  
by some main counterparts*

|                                                       | Số dự án<br>được cấp phép (Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Proj.)</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                | <b>616</b>                                                                 | <b>5032</b>                                                                  |
| Nhật Bản - <i>Japan</i>                               | 131                                                                        | 4523                                                                         |
| Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>                  | 248                                                                        | 115                                                                          |
| In-đô-nê-xi-a - <i>Indonexia</i>                      | 4                                                                          | 62                                                                           |
| Trung Quốc - <i>China, PR</i>                         | 87                                                                         | 50                                                                           |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i>                          | 32                                                                         | 42                                                                           |
| Hồng Kông - <i>Hong Kong SAR</i>                      | 16                                                                         | 21                                                                           |
| Thái Lan - <i>Thailand</i>                            | 6                                                                          | 12                                                                           |
| Hoa Kỳ - <i>United States</i>                         | 12                                                                         | 8                                                                            |
| Đài Loan - <i>Taiwan</i>                              | 8                                                                          | 8                                                                            |
| British VirginIslands<br><i>British VirginIslands</i> | 3                                                                          | 6                                                                            |
| Đức - <i>Germany</i>                                  | 4                                                                          | 3                                                                            |
| Hà Lan - <i>Netherlands</i>                           | 2                                                                          | 3                                                                            |
| Thụy Điển - <i>Sweden</i>                             | 2                                                                          | 2                                                                            |
| Anh - <i>United Kingdom</i>                           | 11                                                                         | 1                                                                            |
| Ấn Độ - <i>India</i>                                  | 9                                                                          | 1                                                                            |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>                         | 7                                                                          | 1                                                                            |
| Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>                       | 7                                                                          | 1                                                                            |
| Cộng hòa Xâ-y Sen - <i>Seychelles</i>                 | 3                                                                          | 1                                                                            |
| Các quốc gia khác<br><i>Other countries</i>           | 24                                                                         | 172                                                                          |

## 76 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2018 phân theo loại hình

*Foreign direct investment projects licensed in 2018  
by form of investment*

|                                                                     | Số dự án<br>được cấp phép mới<br>(Dự án)<br><i>Number<br/>of projects (Proj.)</i> | Vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>616</b>                                                                        | <b>5032</b>                                                                  |
| 100% vốn đầu tư nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>           | 525                                                                               | 755                                                                          |
| Liên doanh - <i>Joint venture</i>                                   | 90                                                                                | 4276                                                                         |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh<br><i>Business Cooperation Contract</i> | 1                                                                                 | 1                                                                            |

## 77 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

*Number of construction establishment by types of ownership*

|                                                                     | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Cơ sở - Establishment</b>                                        |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>8921</b>  | <b>13802</b> | <b>13432</b> | <b>15153</b> | <b>15995</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |              |              |              |              |              |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>                                     | 147          | 97           | 94           | 72           | 70           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                         | 119          | 88           | 85           | 64           | 63           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                           | 28           | 9            | 9            | 8            | 7            |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> <sup>(*)</sup>            | 8661         | 13412        | 13018        | 14775        | 15604        |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 113          | 293          | 320          | 306          | 321          |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |              |              |              |              |              |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>                                     | 1,6          | 0,7          | 0,7          | 0,5          | 0,4          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                         | 1,3          | 0,6          | 0,6          | 0,4          | 0,4          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                           | 0,3          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,0          |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> <sup>(*)</sup>            | 97,1         | 97,2         | 96,9         | 97,5         | 97,6         |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 1,3          | 2,1          | 2,4          | 2,0          | 2,0          |

<sup>(\*)</sup> Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.  
*Non-state doesn't include household production.*

## 78 Số lao động ngành xây dựng phân theo thành phần kinh tế

*Number of construction workers by types of ownership*

|                                                                    | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Người - Person</b>                                              |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>376249</b> | <b>459141</b> | <b>517503</b> | <b>504747</b> | <b>529875</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b>                                |               |               |               |               |               |
| <i>By types of ownership</i>                                       |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>                                    | 101910        | 53613         | 35341         | 30862         | 28855         |
| Trung ương - <i>Central</i>                                        | 86804         | 48544         | 30391         | 26412         | 24670         |
| Địa phương - <i>Local</i>                                          | 15106         | 5069          | 4950          | 4450          | 4185          |
| Kinh tế ngoài Nhà nước<br><i>Non-state<sup>(*)</sup></i>           | 270201        | 391855        | 468945        | 460114        | 486520        |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | 4138          | 13673         | 13217         | 13771         | 14500         |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                      |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b>                                |               |               |               |               |               |
| <i>By types of ownership</i>                                       |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>                                    | 27,1          | 11,7          | 6,8           | 6,1           | 5,5           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                        | 23,1          | 10,6          | 5,9           | 5,2           | 4,7           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                          | 4,0           | 1,1           | 0,9           | 0,9           | 0,8           |
| Kinh tế ngoài Nhà nước<br><i>Non-state<sup>(*)</sup></i>           | 71,8          | 85,3          | 90,6          | 91,2          | 91,8          |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i> | 1,1           | 3,0           | 2,6           | 2,7           | 2,7           |

<sup>(\*)</sup> Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.  
*Non-state doesn't include household production.*

## 79 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year by types of house*

|                                                          | ĐVT: Nghìn m <sup>2</sup> - Unit: Thous.m <sup>2</sup> |              |              |              |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                          | 2015                                                   | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>10569</b>                                           | <b>10301</b> | <b>10950</b> | <b>11358</b> |
| <b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>                        | <b>1962</b>                                            | <b>1722</b>  | <b>1703</b>  | <b>1863</b>  |
| Nhà chung cư dưới 4 tầng<br><i>Under 4 floors</i>        | -                                                      | -            | -            | -            |
| Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng<br><i>5 - 8 floors</i>        | -                                                      | -            | -            | -            |
| Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng<br><i>9 - 25 floors</i>      | 577                                                    | 656          | 697          | 758          |
| Nhà chung cư từ 26 tầng<br><i>Over 26 floors</i>         | 1385                                                   | 1066         | 1006         | 1105         |
| <b>Nhà riêng lẻ - Private house</b>                      | <b>8607</b>                                            | <b>8579</b>  | <b>9247</b>  | <b>9495</b>  |
| Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br><i>Under 4 floors</i>      | 7802                                                   | 7353         | 7954         | 8146         |
| Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br><i>Over 4 floors</i> | 792                                                    | 1198         | 1262         | 1315         |
| Nhà biệt thự<br><i>Villa</i>                             | 13                                                     | 28           | 31           | 34           |

## 80 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in of households*

|                                                                               | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Nghìn m<sup>2</sup> - Thous.m<sup>2</sup></b>                              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                        | <b>8370</b>  | <b>8288</b>  | <b>8829</b>  | <b>9048</b>  |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b><br><i>Under-4-storey separated house</i>      | <b>7565</b>  | <b>7062</b>  | <b>7676</b>  | <b>7845</b>  |
| Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>                                                | 7094         | 6656         | 7208         | 7370         |
| Nhà bán kiên cố<br><i>Semi-permanent</i>                                      | 425          | 360          | 440          | 451          |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br><i>Durable wooden frame</i>                           | 11           | 16           | 7            | 6            |
| Nhà khác - <i>Others</i>                                                      | 35           | 30           | 21           | 18           |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b><br><i>Over-4-storey separated house</i> | <b>792</b>   | <b>1198</b>  | <b>1128</b>  | <b>1177</b>  |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                                                   | <b>13</b>    | <b>28</b>    | <b>25</b>    | <b>26</b>    |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                 |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                        | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b><br><i>Under-4-storey separated house</i>      | <b>90,4</b>  | <b>85,2</b>  | <b>86,9</b>  | <b>86,7</b>  |
| Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>                                                | 84,8         | 80,3         | 81,6         | 81,4         |
| Nhà bán kiên cố<br><i>Semi-permanent</i>                                      | 5,1          | 4,3          | 5,0          | 5,0          |
| Nhà khung gỗ lâu bền<br><i>Durable wooden frame</i>                           | 0,1          | 0,2          | 0,1          | 0,1          |
| Nhà khác - <i>Others</i>                                                      | 0,4          | 0,4          | 0,2          | 0,2          |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b><br><i>Over-4-storey separated house</i> | <b>9,4</b>   | <b>14,5</b>  | <b>12,8</b>  | <b>13,0</b>  |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                                                   | <b>0,2</b>   | <b>0,3</b>   | <b>0,3</b>   | <b>0,3</b>   |

## 81 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm<sup>(\*)</sup>

*Newly built area of residential housing in the year*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous.m<sup>2</sup>

|                                                                                                                                            | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                     | <b>2500</b> | <b>4000</b> | <b>4111</b> | <b>4245</b> | <b>4389</b> |
| <b>Trung ương xây dựng</b><br><i>Central construction</i>                                                                                  | <b>342</b>  | <b>586</b>  | <b>526</b>  | <b>550</b>  | <b>577</b>  |
| <b>Địa phương xây dựng</b><br><i>Local construction</i>                                                                                    | <b>2158</b> | <b>3414</b> | <b>3585</b> | <b>3695</b> | <b>3812</b> |
| Chia ra - Of which:                                                                                                                        |             |             |             |             |             |
| Ngân sách địa phương<br><i>Local budget</i>                                                                                                | 38          | -           | -           | -           | -           |
| Nhân dân tự xây<br><i>Self-building by people</i>                                                                                          | 1700        | 1800        | 2097        | 2165        | 2236        |
| Vốn xây nhà để bán<br>và vốn liên doanh huy động<br><i>Capital for building house<br/>for sale and mobilized<br/>joint-venture capital</i> | 420         | 1614        | 1488        | 1530        | 1576        |

<sup>(\*)</sup> Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.  
*Only part of the building in urban areas.*

## 82 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn và phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average dwelling area per capita by residence and by income quintile*

Đơn vị tính - Unit: m<sup>2</sup>

|                                                                  | 2010         | 2012         | 2016         | 2018        |
|------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                           | <b>21,48</b> | <b>25,12</b> | <b>25,83</b> | <b>27,7</b> |
| <b>Phân theo thành thị nông thôn</b><br><i>By residence</i>      |              |              |              |             |
| Thành thị - Urban                                                | 24,66        | 27,71        | 27,15        | ...         |
| Nông thôn - Rural                                                | 19,17        | 23,08        | 24,50        | ...         |
| <b>Phân theo 5 nhóm thu nhập</b><br><i>By 5 income quintiles</i> |              |              |              |             |
| Nhóm 1 - Quintile 1                                              | 13,48        | 18,36        | 19,23        | ...         |
| Nhóm 2 - Quintile 2                                              | 17,07        | 21,56        | 21,63        | ...         |
| Nhóm 3 - Quintile 3                                              | 22,26        | 23,63        | 24,51        | ...         |
| Nhóm 4 - Quintile 4                                              | 23,37        | 27,33        | 26,37        | ...         |
| Nhóm 5 - Quintile 5                                              | 32,08        | 34,68        | 36,04        | ...         |

## 83 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

*Development of urban infrastructure*

|                                                                                       | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>                             | 2010  | 2015 <sup>(**)</sup> | 2016 <sup>(**)</sup> | 2017 <sup>(**)</sup> | 2018 <sup>(**)</sup> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Cấp nước</b>                                                                    |                                                        |       |                      |                      |                      |                      |
| <i>Water supply</i>                                                                   |                                                        |       |                      |                      |                      |                      |
| Số nhà máy sản xuất nước hiện có<br><i>Number of available water supply factories</i> | Nhà máy<br><i>Factory</i>                              | 28    | 25                   | 25                   | 24                   | 26                   |
| Trạm nước tăng áp hiện có - <i>Number of reinforced water stations</i>                | Trạm<br><i>Station</i>                                 | 162   | 175                  | 227                  | 202                  | 204                  |
| Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>                | Km                                                     | 686,5 | 176,8                | 87,8                 | 204,6                | 50,8                 |
| Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>        | "                                                      | 621,5 | 142,0                | 23,4                 | 95,2                 | 22,7                 |
| Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>                | 1000m <sup>3</sup> /ngày<br><i>Thous. Cu.m per day</i> | 736   | 836                  | 880                  | 897                  | 908                  |
| Số giếng hiện có<br><i>Number of available wells</i>                                  | Giếng<br><i>Well</i>                                   | 293   | 297                  | 299                  | 331                  | 326                  |
| Tr. đó: Xây mới trong năm - <i>Of which: New built wells in the year</i>              | "                                                      | 23    | 3                    | 20                   | 24                   | -                    |
| <b>2. Thoát nước<sup>(*)</sup></b>                                                    |                                                        |       |                      |                      |                      |                      |
| <i>Drainage system</i>                                                                |                                                        |       |                      |                      |                      |                      |
| Mương - <i>Trench</i>                                                                 | Km                                                     | 117,3 | 85,6                 | 87,3                 | 144,2                | 171,0                |
| Sông, kênh - <i>River, canal</i>                                                      | "                                                      | 46,4  | 35,0                 | 35,0                 | 66,0                 | 62,0                 |
| Cống rãnh - <i>Sewer</i>                                                              | "                                                      | 781,5 | 1071,0               | 1431,0               | 3319,0               | 4376,0               |
| Ga thu<br><i>Soakage pit (taking water)</i>                                           | Ga                                                     | 13420 | 17823                | 36420                | 34725                | 41183                |

## 83 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

|                                                              | Đơn vị tính<br><i>Unit</i> | 2010  | 2015 <sup>(*)</sup> | 2016 <sup>(**)</sup> | 2017 <sup>(**)</sup> | 2018 <sup>(**)</sup> |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ga thấm - <i>Soakage pit</i>                                 | Ga                         | 16047 | 25653               | 31059                | 68069                | 98138                |
| Trạm xử lý nước thải<br><i>Waste water treatment station</i> | Trạm<br><i>Station</i>     | 3     | 2                   | 2                    | 2                    | 2                    |
| Trạm bơm<br><i>Pumping station</i>                           | "                          | 21    | 29                  | 33                   | 56                   | 58                   |
| Hồ điều hòa<br><i>Equable lake</i>                           | Hồ<br><i>Lake</i>          | 59    | 69                  | 70                   | 92                   | 101                  |

<sup>(\*)</sup> Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

<sup>(\*\*)</sup> Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

<sup>(\*)</sup> *Data by MTV drainage Co. JSC Hanoi and Hadong environmental management.*

<sup>(\*\*)</sup> *The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).*



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**  
*ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS  
ESTABLISHMENT*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                 | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>                                           | 225           |
| 85 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>                                             | 227           |
| 86 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.<br/>by district</i>                                                           | 229           |
| 87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>           | 231           |
| 88 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>             | 233           |
| 89 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of employees in acting enterprises, cooperatives<br/>as of annual 31 Dec. by district</i>                  | 235           |
| 90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives<br/>as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i> | 237           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 91            | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity</i>                                                   | 239           |
| 92            | Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>                                                 | 241           |
| 93            | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>                                                                                   | 243           |
| 94            | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>                                                                                     | 245           |
| 95            | Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính<br><i>Annual average capital of enterprises, cooperatives by district</i>                                                                                                   | 247           |
| 96            | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i> | 249           |
| 97            | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>   | 251           |
| 98            | Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>                 | 253           |
| 99            | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                       | 255           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 100           | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>                                        | 257           |
| 101           | Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính<br><i>Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by district</i>                                                      | 259           |
| 102           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of employees and by types of enterprise</i> | 261           |
| 103           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of employees and by types of enterprise</i>          | 265           |
| 104           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of employees and by district</i>                 | 268           |
| 105           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of capital and by types of enterprise</i>        | 271           |
| 106           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of capital and by types of enterprise</i>                 | 275           |
| 107           | Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017 by size of capital and by district</i>                        | 279           |
| 108           | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>                                                            | 283           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 109           | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Total compensation of employees in enterprises, cooperatives<br/>by kinds of economic activity</i>                              | 285           |
| 110           | Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by district</i>                                                | 287           |
| 111           | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động<br>trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises,<br/>cooperatives by types of enterprise</i> | 289           |
| 112           | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động<br>trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises,<br/>cooperatives by kinds of economic activity</i>   | 290           |
| 113           | Thu nhập bình quân một tháng của người lao động<br>trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average compensation per month of employees in enterprises,<br/>cooperatives by district</i>                 | 292           |
| 114           | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>                                                          | 294           |
| 115           | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>                                                               | 296           |
| 116           | Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Profit before taxes of enterprises, cooperatives by district</i>                                                                          | 298           |
| 117           | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate of enterprises, cooperatives by types of enterprise</i>                                                                     | 300           |
| 118           | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity</i>                                                                          | 301           |
| 119           | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính<br><i>Profit rate of enterprises, cooperatives by district</i>                                                                                        | 303           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 120           | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động<br>của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives<br/>by kinds of economic activity</i>                            | 305           |
| 121           | Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by district</i>                                              | 307           |
| 122           | Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of cooperatives by district</i>                                                                                                                                              | 309           |
| 123           | Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of employees in cooperatives by district</i>                                                                                                                  | 311           |
| 124           | Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of cooperatives by kinds of economic activity</i>                                                                                                                                | 313           |
| 125           | Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity</i>                                                                                                    | 315           |
| 126           | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments<br/>by kinds of economic activity</i>                                               | 317           |
| 127           | Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>                                                                 | 325           |
| 128           | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business<br/>establishments by kinds of economic activity</i>           | 327           |
| 129           | Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>by district</i>                         | 335           |
| 130           | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments by kinds of economic activity</i> | 337           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 131           | Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>                | 345           |
| 132           | Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i> | 347           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

### **DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

*Doanh nghiệp Nhà nước* gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

*Doanh nghiệp ngoài nhà nước* gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

*Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài* gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Lao động của doanh nghiệp** là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao

gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

**Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp** là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

**Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn** là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

## **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

### **ENTERPRISES**

**Enterprise** is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

*State owned enterprises* include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

*Non-state enterprises* include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

*Foreign direct investment sector* includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

**Employees of the enterprise** are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not

include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

**Annual average capital of the enterprise** is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

**Profit rate per capital** is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{employee}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

#### **AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

### **1. Doanh nghiệp, hợp tác xã**

Số doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế hoạt động của Hà Nội tại thời điểm 31/12/2017 là 122.841 đơn vị<sup>1</sup>, tăng 10,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước là 454 doanh nghiệp, chiếm 0,3% và giảm 6,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước và HTX là 119.713 đơn vị, chiếm 97,5% và tăng 10,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.674 doanh nghiệp, chiếm 2,2% và tăng 8,3%.

Số lao động doanh nghiệp, hợp tác xã đến 31/12/2017 là 2.339 nghìn người, tăng 3,0%. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 1.857 nghìn người, chiếm 79,4% và tăng 4,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 290 nghìn người, chiếm 12,4% và tăng 7,2%; doanh nghiệp Nhà nước là 191 nghìn người, chiếm 8,2% và giảm 13,7%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2017 là 5.369 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 1.259 nghìn tỷ đồng, tăng 3,2%; khu vực ngoài Nhà nước là 3.335 nghìn tỷ đồng, tăng 16,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 775 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8%.

Năm 2017, trong tổng số 122.841 doanh nghiệp, HTX thì có 85.960 doanh nghiệp, HTX sử dụng dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ 70% trên tổng số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn thành phố, tăng 12,0% so với năm 2016; có 86.324 doanh nghiệp, HTX có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 70,3% trên tổng số doanh nghiệp, HTX, tăng 2,4% so với năm 2016. Doanh nghiệp, HTX có quy mô dưới 10 lao động, quy mô nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng tập

---

<sup>1</sup> Không bao gồm 59 Tập đoàn, Tổng công ty có hoạt động hạch toán toàn ngành do Tổng cục Thống kê thu thập thông tin theo Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2019

trung ở khu vực ngoài nhà nước (85.960 doanh nghiệp, HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ 98,6% số doanh nghiệp, HTX sử dụng dưới 10 lao động; 85.126 doanh nghiệp, HTX nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng, chiếm 98,6% số doanh nghiệp, HTX có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng).

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã năm 2017 đạt 3.429 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 601 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.330 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 498 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6%.

## **2. Sản xuất kinh doanh cá thể**

Năm 2018, Hà Nội có 379.076 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 0,2% so cùng kỳ năm trước. Quy mô lao động cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không lớn, chỉ khoảng 2 lao động/cơ sở, với hầu hết là người gia đình nên tận dụng được yếu tố thời gian trong lúc nông nhàn, góp phần giải phóng được sức lao động, năng lực sản xuất, tạo ra việc làm, mang lại thu nhập cho người lao động. Do đó, số lao động làm việc trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của thành phố có bước giảm mạnh. Tính đến 01/7/2018, có 673.708 lao động hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cá thể, giảm 4,6% so cùng kỳ năm trước.

## **ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARMING INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS**

### **1. Enterprises, cooperatives**

The number of acting enterprises and cooperatives in Ha Noi as of 31/12/2017 was 122,841 units<sup>1</sup>, an increase of 10.2% compared to the same period last year. In which, state-owned enterprises were 454 enterprises, accounting for 0.3% and going down by 6.4%; non-state enterprises and cooperatives were 119,713 units, sharing 97.5% and rising by 10.3%; FDI enterprises reached 2,674 enterprises, contributing 2.2% and growing by 8.3%.

The number of employees in enterprises and cooperatives as of 31/12/2017 was 2,339 thousand persons, an increase of 3.0%. Particularly, the non-state sector was the area attracting the most employees with 1,857 thousand persons, accounting for 79.4% and increasing by 4.5%; FDI enterprises possessed 290 thousand persons, sharing 12.4% and rising by 7.2%; State-owned enterprises had 191 thousand persons, contributing 8.2% and decreasing by 13.7%.

The average production and business capital of enterprises and cooperatives in 2017 attained 5,369 trillion VND, went up by 12.1% over the previous year. In which, the state-owned enterprise sector gained 1,259 trillion VND, climbed up by 3.2%; non-state sector achieved 3,335 trillion VND, jumped up by 16.1%; FDI sector reached 775 trillion VND, rose by 10.8%.

In 2017, among 122,841 enterprises and cooperatives, there were 85,960 enterprises and cooperatives employing less than 10 persons, accounting for 70% of the total number of enterprises and cooperatives in the city, increasing by 12.0% compared to 2016. There were 86,324 enterprises

---

<sup>1</sup> Excluding 59 Holdings and Corporations having whole system accounting, which were collected by the General Statistics Office using 2019 Enterprise Survey Plan.

and cooperatives with the capital of less than 10 billion VND, sharing 70.3% of the total number of enterprises and cooperatives, growing by 2.4% over 2016. Enterprises and cooperatives with less than 10 employees and a capital of less than 10 billion VND concentrated in non-state sector (85,960 enterprises and cooperatives with less than 10 employees, accounting for 98.6% of total enterprises and cooperatives employing less than 10 persons in the city; 85,126 enterprises and cooperatives with a capital of less than 10 billion VND, accounting for 98.6% of total enterprises and cooperatives having capital of less than 10 billion VND.

Net revenue from production and business of enterprises and cooperatives in 2017 reached 3,429 trillion VND, went up by 16.2% over the previous year. Of which, the state-owned enterprise sector gained 601 trillion VND, climbed up by 7.0%; non-state sector attained 2,330 trillion VND, rose by 18.5%; FDI sector achieved 498 trillion VND, surged up by 17.6%.

## **2. Individual business establishments**

In 2018, there were 379,076 non-agricultural individual business establishments in Ha Noi, went up by 0.2% over the same period last year. Labour size of individual production and business establishments was not large, only about 2 employees per establishment because most of labour force in these establishments was family members who use their leisure time contributing to release labour, improve production capacity, creat jobs and generate more income. Therefore, the number of employees working in the city's individual business establishments plummeted. As of July 1<sup>st</sup>, 2018, there were 673,708 employees participating in individual business production, went down by 4.6% over the same period last year.

**84 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010          | 2014         | 2015          | 2016          | 2017          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                 | Đơn vị - Unit |              |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>59945</b>  | <b>97018</b> | <b>105075</b> | <b>111452</b> | <b>122841</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>682</b>    | <b>629</b>   | <b>563</b>    | <b>485</b>    | <b>454</b>    |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 145           | 29           | 29            | 9             | 6             |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 43            | 14           | 11            | 8             | 6             |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 161           | 235          | 207           | 176           | 173           |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 333           | 351          | 316           | 292           | 269           |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>58040</b>  | <b>94404</b> | <b>102411</b> | <b>108498</b> | <b>119713</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 1302          | 1360         | 1434          | 1328          | 1292          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 1376          | 1170         | 1195          | 906           | 891           |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 17            | 387          | 301           | 467           | 338           |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 29026         | 49028        | 54467         | 57692         | 66062         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 402           | 446          | 444           | 1344          | 362           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 25917         | 42013        | 44570         | 46761         | 50768         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>1223</b>   | <b>1985</b>  | <b>2101</b>   | <b>2469</b>   | <b>2674</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 898           | 1557         | 1659          | 1915          | 2119          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 325           | 428          | 442           | 554           | 555           |

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of annual*  
*31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>1,2</b>                    | <b>0,6</b>   | <b>0,5</b>   | <b>0,5</b>   | <b>0,3</b>   |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 0,2                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 0,1                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 0,3                           | 0,2          | 0,2          | 0,2          | 0,1          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 0,6                           | 0,4          | 0,3          | 0,3          | 0,2          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>96,8</b>                   | <b>97,4</b>  | <b>97,5</b>  | <b>97,3</b>  | <b>97,5</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 2,2                           | 1,4          | 1,4          | 1,2          | 1,1          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 2,3                           | 1,2          | 1,1          | 0,8          | 0,7          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...                           | 0,4          | 0,3          | 0,4          | 0,3          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 48,4                          | 50,5         | 51,8         | 51,8         | 53,8         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 0,7                           | 0,5          | 0,4          | 1,2          | 0,3          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 43,2                          | 43,4         | 42,5         | 41,9         | 41,3         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>2,0</b>                    | <b>2,0</b>   | <b>2,0</b>   | <b>2,2</b>   | <b>2,2</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 1,5                           | 1,6          | 1,6          | 1,7          | 1,7          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 0,5                           | 0,4          | 0,4          | 0,5          | 0,5          |

## 85 Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

|                                                                                                                       | 2010         | 2014         | 2015          | 2016          | 2017          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                | <b>59945</b> | <b>97018</b> | <b>105075</b> | <b>111452</b> | <b>122841</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                              | 937          | 1125         | 1200          | 1115          | 1089          |
| Khai khoáng - Mining of ores                                                                                          | 180          | 251          | 229           | 183           | 184           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                 | 7398         | 12147        | 13110         | 13329         | 14679         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>                             | 77           | 137          | 148           | 151           | 150           |
| Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải<br><i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>                   | 137          | 281          | 291           | 321           | 375           |
| Xây dựng - Construction                                                                                               | 8921         | 12746        | 13802         | 13432         | 15153         |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i> | 25044        | 38144        | 41082         | 44658         | 48815         |
| Vận tải, kho bãi - Transport and storage                                                                              | 2243         | 4107         | 4683          | 5135          | 5711          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                                  | 1123         | 2367         | 2599          | 2768          | 3078          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                     | 1251         | 3586         | 3967          | 4377          | 4891          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                      | 345          | 612          | 667           | 705           | 808           |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                    | 1196         | 2065         | 2364          | 2839          | 3180          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>            | 6620         | 11105        | 11833         | 12701         | 13610         |

**85** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives*  
*as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

|                                                                                                | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i> | 2658 | 5233 | 5667 | 5960 | 6663 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                            | 585  | 1651 | 1986 | 2259 | 2725 |
| Y tế và HD trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>                                     | 131  | 246  | 292  | 316  | 377  |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                      | 184  | 337  | 345  | 380  | 429  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                      | 915  | 878  | 810  | 823  | 924  |

**86** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
phân theo đơn vị hành chính  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec.  
by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

|                        | 2010         | 2014         | 2015          | 2016          | 2017          |
|------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>59945</b> | <b>97018</b> | <b>105075</b> | <b>111452</b> | <b>122841</b> |
| Ba Đình                | 5191         | 7630         | 7951          | 8002          | 8319          |
| Hoàn Kiếm              | 3602         | 4867         | 4870          | 4818          | 5017          |
| Tây Hồ                 | 1879         | 3377         | 3668          | 3938          | 4192          |
| Long Biên              | 3010         | 4759         | 5252          | 5630          | 6238          |
| Cầu Giấy               | 5383         | 9524         | 10179         | 10788         | 11856         |
| Đống Đa                | 9265         | 11165        | 11567         | 11486         | 12281         |
| Hai Bà Trưng           | 4552         | 7490         | 7810          | 7904          | 8204          |
| Hoàng Mai              | 4643         | 8712         | 9325          | 9775          | 10934         |
| Thanh Xuân             | 5521         | 8675         | 9171          | 9949          | 10716         |
| Sóc Sơn                | 794          | 1206         | 1388          | 1457          | 1559          |
| Đông Anh               | 1548         | 2471         | 2784          | 3033          | 3354          |
| Gia Lâm                | 981          | 1762         | 2032          | 2156          | 2421          |
| Nam Từ Liêm            | 3877         | 4448         | 5098          | 5642          | 6782          |
| Thanh Trì              | 1464         | 2889         | 3353          | 3836          | 4258          |
| Bắc Từ Liêm            | -            | 3345         | 3802          | 4214          | 4577          |
| Mê Linh                | 521          | 979          | 1061          | 1119          | 1224          |

**86** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of acting enterprises, cooperatives*  
*as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Units

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Hà Đông    | 2363 | 5164 | 6072 | 7226 | 8705 |
| Sơn Tây    | 364  | 558  | 607  | 617  | 662  |
| Ba Vì      | 273  | 429  | 501  | 512  | 637  |
| Phúc Thọ   | 220  | 375  | 447  | 478  | 561  |
| Đan Phượng | 451  | 801  | 894  | 1039 | 1243 |
| Hoài Đức   | 599  | 1347 | 1632 | 1848 | 2141 |
| Quốc Oai   | 270  | 534  | 628  | 662  | 832  |
| Thạch Thất | 717  | 905  | 1017 | 1045 | 1216 |
| Chương Mỹ  | 775  | 1046 | 1087 | 1112 | 1292 |
| Thanh Oai  | 301  | 498  | 593  | 694  | 844  |
| Thường Tín | 594  | 935  | 1067 | 1166 | 1343 |
| Phú Xuyên  | 240  | 356  | 407  | 429  | 474  |
| Ứng Hoà    | 294  | 441  | 463  | 493  | 538  |
| Mỹ Đức     | 253  | 330  | 349  | 384  | 421  |

# 87 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                  | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                                 | <b>Người - Person</b> |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>1492080</b>        | <b>2023602</b> | <b>2080136</b> | <b>2258754</b> | <b>2339030</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>308533</b>         | <b>251772</b>  | <b>219564</b>  | <b>209891</b>  | <b>191485</b>  |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 73613                 | 22181          | 22423          | 9014           | 11563          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 21810                 | 6903           | 2100           | 1788           | 2174           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 73629                 | 106122         | 92933          | 100483         | 91080          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 139481                | 116566         | 102108         | 98606          | 86668          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>1015331</b>        | <b>1539621</b> | <b>1619734</b> | <b>1778005</b> | <b>1857175</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 23304                 | 20105          | 19379          | 19334          | 17811          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 14920                 | 11025          | 10857          | 7894           | 8665           |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 212                   | 2385           | 1641           | 2771           | 2351           |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 390219                | 609801         | 634003         | 689667         | 764016         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 132754                | 120017         | 109996         | 105088         | 84726          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 453922                | 776288         | 843858         | 953251         | 979606         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>168216</b>         | <b>232209</b>  | <b>240838</b>  | <b>270858</b>  | <b>290370</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 116540                | 177725         | 184803         | 198689         | 222510         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 51676                 | 54484          | 56035          | 72169          | 67860          |

**87** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                                   |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>20,6</b>  | <b>12,4</b>  | <b>10,6</b>  | <b>9,3</b>   | <b>8,2</b>   |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 4,9          | 1,1          | 1,1          | 0,4          | 0,5          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 1,5          | 0,3          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 4,9          | 5,2          | 4,5          | 4,4          | 3,9          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 9,3          | 5,8          | 4,9          | 4,4          | 3,7          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>68,1</b>  | <b>76,1</b>  | <b>77,8</b>  | <b>78,7</b>  | <b>79,4</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 1,6          | 1,0          | 0,9          | 0,9          | 0,8          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 1,0          | 0,6          | 0,5          | 0,3          | 0,4          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 26,2         | 30,1         | 30,4         | 30,5         | 32,6         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 8,9          | 5,9          | 5,3          | 4,7          | 3,6          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 30,4         | 38,4         | 40,6         | 42,2         | 41,9         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>11,3</b>  | <b>11,5</b>  | <b>11,6</b>  | <b>12,0</b>  | <b>12,4</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 7,8          | 8,8          | 8,9          | 8,8          | 9,5          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 3,5          | 2,7          | 2,7          | 3,2          | 2,9          |

## 88 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises, cooperatives  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                              | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                       | <b>1492080</b> | <b>2023602</b> | <b>2080136</b> | <b>2258754</b> | <b>2339030</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                     | 22612          | 17845          | 19183          | 17706          | 15795          |
| Khai khoáng - Mining of ores                                                                                                 | 8931           | 15596          | 7763           | 6470           | 5837           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                        | 394343         | 487360         | 496794         | 517712         | 532499         |
| Sản xuất và phân phối điện,<br>khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>                                 | 9791           | 11657          | 11796          | 37103          | 36931          |
| Cung cấp nước, xử lý rác,<br>nước thải - Water supply, sewage<br>and waste remediation activities                            | 14930          | 20929          | 17586          | 20579          | 20525          |
| Xây dựng - Construction                                                                                                      | 376249         | 452526         | 459141         | 517503         | 504747         |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>xe máy<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicle and motorcycles</i> | 310329         | 437921         | 462229         | 476922         | 501930         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                             | 81019          | 108394         | 111319         | 116653         | 129627         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                                         | 33468          | 54259          | 58633          | 60146          | 63334          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                            | 35470          | 78908          | 82350          | 93871          | 93372          |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - Financial, banking<br>and insurance activities                               | 23037          | 20120          | 22263          | 19880          | 20892          |
| Hoạt động kinh doanh<br>bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                        | 21749          | 41033          | 44667          | 60499          | 58633          |

**88** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                         | 2010  | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 92026 | 142248 | 139308 | 141657 | 148464 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>           | 45352 | 95708  | 102909 | 123386 | 141646 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                    | 6754  | 16458  | 20692  | 23596  | 29125  |
| Y tế và HD trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                             | 2320  | 6550   | 6807   | 8788   | 14366  |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                               | 7502  | 8379   | 10222  | 9529   | 12863  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 6198  | 7711   | 6474   | 6754   | 8444   |

**89 Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of employees in acting enterprises, cooperatives  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1492080</b> | <b>2023602</b> | <b>2080136</b> | <b>2258754</b> | <b>2339030</b> |
| Ba Đình                | 113487         | 146025         | 143066         | 145041         | 144528         |
| Hoàn Kiếm              | 117583         | 138883         | 136622         | 148429         | 148330         |
| Tây Hồ                 | 39653          | 53126          | 57361          | 60533          | 66435          |
| Long Biên              | 98412          | 122988         | 132122         | 139685         | 153763         |
| Cầu Giấy               | 113718         | 184926         | 198617         | 219947         | 219623         |
| Đống Đa                | 181858         | 217503         | 219682         | 224563         | 233134         |
| Hai Bà Trưng           | 123803         | 145382         | 139118         | 146453         | 146919         |
| Hoàng Mai              | 82158          | 132367         | 132018         | 140569         | 146684         |
| Thanh Xuân             | 143971         | 180785         | 175487         | 181455         | 186110         |
| Sóc Sơn                | 35629          | 45255          | 46075          | 48066          | 52381          |
| Đông Anh               | 98594          | 125649         | 124650         | 132246         | 142166         |
| Gia Lâm                | 21550          | 32587          | 34264          | 40173          | 39112          |
| Nam Từ Liêm            | 84166          | 99778          | 114918         | 130352         | 141772         |
| Thanh Trì              | 33428          | 44077          | 49715          | 55036          | 55817          |
| Bắc Từ Liêm            | -              | 52834          | 57956          | 68666          | 73468          |

**89** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | 2010  | 2014  | 2015   | 2016   | 2017   |
|------------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Mê Linh    | 28231 | 44369 | 48907  | 56803  | 58359  |
| Hà Đông    | 52320 | 98794 | 104359 | 128105 | 134616 |
| Sơn Tây    | 10109 | 13565 | 13367  | 14015  | 15138  |
| Ba Vì      | 4397  | 7276  | 6831   | 9166   | 8802   |
| Phúc Thọ   | 4333  | 6775  | 7754   | 8579   | 9027   |
| Đan Phượng | 8544  | 9740  | 10193  | 13780  | 14514  |
| Hoài Đức   | 10732 | 17447 | 19562  | 21285  | 24150  |
| Quốc Oai   | 6957  | 10054 | 12084  | 13346  | 12854  |
| Thạch Thất | 12620 | 20366 | 22359  | 26872  | 28677  |
| Chương Mỹ  | 21596 | 25206 | 24556  | 30396  | 30397  |
| Thanh Oai  | 7004  | 9830  | 10821  | 12527  | 12515  |
| Thường Tín | 18759 | 14967 | 15512  | 16799  | 17231  |
| Phú Xuyên  | 4924  | 5948  | 6159   | 7093   | 6226   |
| Ứng Hoà    | 7798  | 9917  | 9195   | 10325  | 8820   |
| Mỹ Đức     | 5746  | 7183  | 6806   | 8449   | 7462   |

**90 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                  | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                 | <b>Người - Person</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>541217</b>         | <b>775519</b> | <b>828999</b> | <b>859407</b> | <b>891559</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>94586</b>          | <b>79528</b>  | <b>81284</b>  | <b>66771</b>  | <b>58227</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 21278                 | 9217          | 9508          | 3288          | 3773          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 5526                  | 2660          | 755           | 546           | 778           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 26053                 | 35455         | 40060         | 31382         | 27505         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 41729                 | 32196         | 30961         | 31555         | 26171         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>349144</b>         | <b>556156</b> | <b>604755</b> | <b>634794</b> | <b>666751</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 6527                  | 6444          | 6572          | 6487          | 6343          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 5798                  | 4377          | 4727          | 3053          | 3322          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 116                   | 1097          | 881           | 1513          | 1268          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 149055                | 234963        | 257207        | 266938        | 295897        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 35714                 | 45351         | 37580         | 36799         | 31066         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 151934                | 263924        | 297788        | 320004        | 328855        |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>97487</b>          | <b>139835</b> | <b>142960</b> | <b>157842</b> | <b>166581</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 76364                 | 115552        | 117053        | 123498        | 134338        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 21123                 | 24283         | 25907         | 34344         | 32243         |

**90** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>17,4</b>                   | <b>10,3</b>  | <b>9,8</b>   | <b>7,9</b>   | <b>6,5</b>   |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 3,9                           | 1,2          | 1,2          | 0,4          | 0,4          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 1,0                           | 0,3          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 4,8                           | 4,6          | 4,8          | 3,7          | 3,1          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 7,7                           | 4,2          | 3,7          | 3,7          | 2,9          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>64,6</b>                   | <b>71,7</b>  | <b>73,0</b>  | <b>73,7</b>  | <b>74,8</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 1,2                           | 0,8          | 0,8          | 0,8          | 0,7          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 1,1                           | 0,6          | 0,6          | 0,4          | 0,4          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...                           | 0,1          | 0,1          | 0,2          | 0,1          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 27,5                          | 30,3         | 31,0         | 30,8         | 33,2         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 6,6                           | 5,9          | 4,5          | 4,3          | 3,5          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 28,2                          | 34,0         | 36,0         | 37,2         | 36,9         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>18,0</b>                   | <b>18,0</b>  | <b>17,2</b>  | <b>18,4</b>  | <b>18,7</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 14,1                          | 14,9         | 14,1         | 14,4         | 15,1         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 3,9                           | 3,1          | 3,1          | 4,0          | 3,6          |

# 91 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                       | 2010          | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                | <b>541217</b> | <b>775519</b> | <b>828999</b> | <b>859407</b> | <b>891559</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                              | 6288          | 5583          | 5930          | 6098          | 5553          |
| Khai khoáng - Mining of ores                                                                                          | 2720          | 4295          | 2245          | 1815          | 1591          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                 | 199161        | 260885        | 263787        | 267911        | 273282        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>                             | 2663          | 3553          | 3595          | 9639          | 9684          |
| Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải<br><i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>                   | 6939          | 9060          | 8081          | 10034         | 8681          |
| Xây dựng - Construction                                                                                               | 63027         | 86570         | 91873         | 99259         | 96991         |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i> | 125935        | 181860        | 200269        | 201542        | 207066        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                      | 17843         | 28024         | 29822         | 29189         | 34211         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                                  | 18143         | 30049         | 33512         | 32818         | 33761         |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                     | 15056         | 31308         | 40165         | 37381         | 36510         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                      | 11668         | 10223         | 11483         | 10024         | 10842         |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                    | 9172          | 15897         | 18581         | 26295         | 24782         |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities                       | 31874         | 49034         | 51721         | 50969         | 54835         |

**91** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. by kinds of economic activity*

|                                                                                               | Đơn vị tính: Người - Unit: Person |       |       |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                               | 2010                              | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i> | 18459                             | 38167 | 41593 | 47903 | 58054 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                          | 4077                              | 9714  | 13943 | 15242 | 18805 |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                   | 1513                              | 3912  | 4343  | 5337  | 7033  |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                     | 3925                              | 4391  | 4779  | 4591  | 5856  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                     | 2754                              | 2994  | 3277  | 3360  | 4022  |

**92 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of female employees in acting enterprises, cooperatives  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | 2010          | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>541217</b> | <b>775519</b> | <b>828999</b> | <b>859407</b> | <b>891559</b> |
| Ba Đình                | 43141         | 55749         | 57410         | 55299         | 55257         |
| Hoàn Kiếm              | 47074         | 56310         | 57733         | 63726         | 62070         |
| Tây Hồ                 | 12242         | 17766         | 20495         | 20751         | 24323         |
| Long Biên              | 36816         | 51009         | 54111         | 56228         | 61648         |
| Cầu Giấy               | 34643         | 63935         | 71756         | 77569         | 80218         |
| Đống Đa                | 62539         | 74398         | 88735         | 81243         | 85025         |
| Hai Bà Trưng           | 42680         | 52971         | 54997         | 57145         | 54504         |
| Hoàng Mai              | 29027         | 48565         | 50006         | 49581         | 50406         |
| Thanh Xuân             | 45424         | 66128         | 68750         | 62951         | 66807         |
| Sóc Sơn                | 14531         | 16802         | 17781         | 18556         | 19665         |
| Đông Anh               | 51836         | 70005         | 67959         | 71751         | 75508         |
| Gia Lâm                | 8653          | 13509         | 13504         | 15308         | 14485         |
| Nam Từ Liêm            | 24647         | 32582         | 36641         | 42595         | 46137         |
| Thanh Trì              | 10962         | 15123         | 17231         | 18043         | 18856         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 17086         | 19094         | 20232         | 21959         |

**92** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | 2010  | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Mê Linh    | 14198 | 22713 | 25527 | 29496 | 28261 |
| Hà Đông    | 15960 | 31439 | 35113 | 39871 | 43444 |
| Sơn Tây    | 4716  | 6354  | 5563  | 5856  | 5799  |
| Ba Vì      | 1535  | 2313  | 2248  | 3155  | 2803  |
| Phúc Thọ   | 1582  | 2288  | 2825  | 3071  | 3235  |
| Đan Phượng | 3618  | 4128  | 4471  | 5384  | 5809  |
| Hoài Đức   | 4332  | 7087  | 8043  | 8158  | 8848  |
| Quốc Oai   | 2459  | 4269  | 4729  | 5096  | 5133  |
| Thạch Thất | 4689  | 9075  | 10328 | 11151 | 11789 |
| Chương Mỹ  | 10354 | 14407 | 13741 | 14895 | 17647 |
| Thanh Oai  | 2864  | 4337  | 4685  | 5163  | 5112  |
| Thường Tín | 3662  | 5577  | 5684  | 6382  | 6887  |
| Phú Xuyên  | 1565  | 2105  | 2340  | 2592  | 2230  |
| Ứng Hoà    | 3299  | 4329  | 4254  | 4554  | 4229  |
| Mỹ Đức     | 2169  | 3160  | 3245  | 3605  | 3465  |

**93** **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**  
**của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Annual average capital of enterprises, cooperatives*  
*by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                                 | <b>Tỷ đồng - Billion dong</b> |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>1835936</b>                | <b>3832787</b> | <b>4819197</b> | <b>4791092</b> | <b>5368775</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>609168</b>                 | <b>975442</b>  | <b>1096214</b> | <b>1219991</b> | <b>1259289</b> |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 218780                        | 70794          | 89443          | 45864          | 48719          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 13289                         | 9841           | 8294           | 7283           | 11300          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 222623                        | 648590         | 745781         | 943216         | 958299         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 154476                        | 246217         | 252696         | 223628         | 240971         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>932232</b>                 | <b>2223815</b> | <b>3077309</b> | <b>2872187</b> | <b>3334840</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 10522                         | 51474          | 28990          | 13702          | 24217          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 11477                         | 16190          | 19381          | 9391           | 11151          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 106                           | 1632           | 694            | 502            | 899            |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 303568                        | 835135         | 1220899        | 858643         | 991769         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 162775                        | 176450         | 175190         | 173664         | 210327         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 443784                        | 1142934        | 1632155        | 1816286        | 2096477        |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>294536</b>                 | <b>633530</b>  | <b>645674</b>  | <b>698914</b>  | <b>774646</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 202651                        | 513276         | 516536         | 540530         | 632199         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 91885                         | 120254         | 129138         | 158384         | 142447         |

**93** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>33,1</b>                   | <b>25,4</b>  | <b>22,8</b>  | <b>25,6</b>  | <b>23,4</b>  |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 11,9                          | 1,8          | 1,9          | 1,0          | 0,9          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 0,7                           | 0,3          | 0,2          | 0,2          | 0,2          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 12,1                          | 16,9         | 15,5         | 19,7         | 17,8         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 8,4                           | 6,4          | 5,2          | 4,7          | 4,5          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>50,9</b>                   | <b>58,1</b>  | <b>63,8</b>  | <b>59,8</b>  | <b>62,1</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 0,6                           | 1,3          | 0,6          | 0,3          | 0,5          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 0,6                           | 0,4          | 0,4          | 0,2          | 0,2          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 16,5                          | 21,8         | 25,3         | 17,9         | 18,5         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 8,9                           | 4,6          | 3,6          | 3,6          | 3,9          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 24,3                          | 30,0         | 33,9         | 37,8         | 39,0         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>16,0</b>                   | <b>16,5</b>  | <b>13,4</b>  | <b>14,6</b>  | <b>14,5</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 11,0                          | 13,4         | 10,7         | 11,3         | 11,8         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 5,0                           | 3,1          | 2,7          | 3,3          | 2,7          |

# 94 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises, cooperatives  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>1835936</b> | <b>3832787</b> | <b>4819197</b> | <b>4791092</b> | <b>5368775</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 3594           | 85463          | 26636          | 12674          | 18610          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                       | 68706          | 165782         | 175389         | 171169         | 147725         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                                  | 225486         | 397943         | 471944         | 467599         | 558231         |
| SX và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>                | 36767          | 65415          | 71163          | 243225         | 269007         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>              | 4922           | 15549          | 12903          | 13948          | 18269          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 300182         | 464757         | 642109         | 592366         | 630211         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 414077         | 843188         | 1126127        | 954610         | 1150922        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 48545          | 114582         | 122771         | 103593         | 153721         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food<br/>service activities</i>                                                                              | 21874          | 48619          | 53758          | 55291          | 60602          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                               | 45159          | 120379         | 155539         | 103184         | 121738         |

**94** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                         | 2010   | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>        | 414668 | 706039 | 805801 | 769889 | 810357 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 141280 | 536234 | 622431 | 901028 | 990268 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 84928  | 180855 | 276475 | 270088 | 257128 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 16987  | 34467  | 204474 | 73551  | 109699 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                    | 2389   | 4794   | 10200  | 11226  | 13846  |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                             | 753    | 29162  | 17126  | 11585  | 12744  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                            | 4321   | 12170  | 17816  | 30510  | 40598  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 1298   | 7389   | 6535   | 5556   | 5099   |

**95** **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**  
**của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
*Annual average capital of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

|                        | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1835936</b> | <b>3832787</b> | <b>4819197</b> | <b>4791092</b> | <b>5368775</b> |
| Ba Đình                | 254856         | 365325         | 407302         | 498778         | 508924         |
| Hoàn Kiếm              | 358217         | 575464         | 696987         | 881260         | 816119         |
| Tây Hồ                 | 70294          | 99702          | 125853         | 124623         | 132997         |
| Long Biên              | 55945          | 184650         | 258746         | 279942         | 339853         |
| Cầu Giấy               | 132607         | 586232         | 702098         | 652969         | 695376         |
| Đống Đa                | 288856         | 460584         | 552892         | 477035         | 569926         |
| Hai Bà Trưng           | 167851         | 270004         | 351673         | 407467         | 461128         |
| Hoàng Mai              | 77017          | 164905         | 233707         | 152495         | 202285         |
| Thanh Xuân             | 99949          | 183998         | 284109         | 255260         | 283761         |
| Sóc Sơn                | 30700          | 47304          | 54350          | 49169          | 57620          |
| Đông Anh               | 59687          | 107248         | 125088         | 116875         | 138400         |
| Gia Lâm                | 12835          | 46386          | 49696          | 35676          | 42791          |
| Nam Từ Liêm            | 76106          | 242578         | 355619         | 346930         | 452121         |
| Thanh Trì              | 20486          | 49824          | 70606          | 46205          | 58716          |
| Bắc Từ Liêm            | -              | 64900          | 81377          | 80505          | 118163         |

**95** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|            | 2010  | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   |
|------------|-------|--------|--------|--------|--------|
| Mê Linh    | 15427 | 41583  | 61243  | 54629  | 62659  |
| Hà Đông    | 39998 | 116299 | 166841 | 147402 | 183571 |
| Sơn Tây    | 6759  | 18236  | 20173  | 18556  | 22020  |
| Ba Vì      | 2515  | 16005  | 9911   | 6417   | 10187  |
| Phúc Thọ   | 2822  | 7746   | 8972   | 4233   | 6788   |
| Đan Phượng | 4396  | 13321  | 17377  | 10411  | 17667  |
| Hoài Đức   | 7808  | 34376  | 36212  | 32485  | 41603  |
| Quốc Oai   | 5442  | 15808  | 19484  | 15780  | 19420  |
| Thạch Thất | 12487 | 33571  | 38302  | 38524  | 46949  |
| Chương Mỹ  | 11311 | 27546  | 25015  | 17680  | 24608  |
| Thanh Oai  | 3491  | 11706  | 13361  | 8485   | 11534  |
| Thường Tín | 8981  | 22636  | 27681  | 18678  | 23566  |
| Phú Xuyên  | 2771  | 6984   | 8915   | 4468   | 6136   |
| Ứng Hoà    | 2714  | 9347   | 7964   | 4649   | 6134   |
| Mỹ Đức     | 3608  | 8519   | 7643   | 3506   | 7753   |

**96** **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**  
**của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises,*  
*cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010          | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Tỷ đồng - Billion dong</b>                                                                   |               |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>789545</b> | <b>1495126</b> | <b>2088860</b> | <b>2090960</b> | <b>2175033</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>334968</b> | <b>543015</b>  | <b>637080</b>  | <b>689389</b>  | <b>680577</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 121705        | 58010          | 79950          | 33775          | 39510          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 8184          | 4237           | 5892           | 3607           | 6137           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 134276        | 390631         | 434276         | 552484         | 530896         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 70803         | 90137          | 116962         | 99523          | 104034         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>318447</b> | <b>774893</b>  | <b>1269629</b> | <b>1188904</b> | <b>1289774</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 3102          | 27379          | 11464          | 2870           | 9335           |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 3458          | 4550           | 7023           | 1808           | 2072           |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 18            | 286            | 283            | 137            | 455            |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 98418         | 258416         | 485991         | 325986         | 316502         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 46876         | 57207          | 60641          | 56139          | 88546          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 166575        | 427055         | 704227         | 801964         | 872864         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>136130</b> | <b>177218</b>  | <b>182151</b>  | <b>212667</b>  | <b>204682</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 86365         | 126252         | 125451         | 127284         | 146576         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 49765         | 50966          | 56700          | 85383          | 58106          |

**96** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>42,4</b>                   | <b>36,3</b>  | <b>30,5</b>  | <b>33,0</b>  | <b>31,3</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 15,4                          | 3,9          | 3,8          | 1,6          | 1,8          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 1,0                           | 0,3          | 0,3          | 0,2          | 0,3          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 17,0                          | 26,1         | 20,8         | 26,4         | 24,4         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 9,0                           | 6,0          | 5,6          | 4,8          | 4,8          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>40,4</b>                   | <b>51,9</b>  | <b>60,8</b>  | <b>56,8</b>  | <b>59,3</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                            | 0,4                           | 1,8          | 0,6          | 0,1          | 0,4          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 0,4                           | 0,3          | 0,3          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 12,5                          | 17,3         | 23,3         | 15,6         | 14,6         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 5,9                           | 3,8          | 2,9          | 2,7          | 4,1          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 21,2                          | 28,7         | 33,7         | 38,3         | 40,1         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>17,2</b>                   | <b>11,8</b>  | <b>8,7</b>   | <b>10,2</b>  | <b>9,4</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 10,9                          | 8,4          | 6,0          | 6,1          | 6,7          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 6,3                           | 3,4          | 2,7          | 4,1          | 2,7          |

**97** **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**  
**của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo ngành kinh tế**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises,*  
*cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                                                                                                                                                              | 2010          | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>789545</b> | <b>1495126</b> | <b>2088860</b> | <b>2090960</b> | <b>2175033</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                           | 2356          | 6256           | 8796           | 9117           | 11341          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | 60100         | 151643         | 156859         | 143547         | 119399         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                               | 95042         | 140911         | 176558         | 177951         | 191462         |
| SX và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>             | 27932         | 47869          | 68402          | 214469         | 237700         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 3797          | 8960           | 8646           | 8843           | 12354          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 117575        | 124259         | 205264         | 201844         | 184935         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 134230        | 234330         | 336583         | 275055         | 298262         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 37832         | 58533          | 73905          | 65057          | 105320         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food<br/>service activities</i>                                                                           | 15875         | 31376          | 27862          | 31804          | 33190          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 30176         | 61383          | 89230          | 63851          | 59604          |

**97** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                                                                                                        | 2010   | 2014   | 2015   | 2016   | 2017   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>       | 135657 | 161730 | 214577 | 126241 | 116873 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 81273  | 336760 | 365466 | 544994 | 556601 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 37240  | 104777 | 161676 | 162041 | 145045 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 6496   | 13192  | 163907 | 31437  | 59238  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 367    | 1445   | 5297   | 5550   | 5306   |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                            | 442    | 2092   | 10105  | 7510   | 9898   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                           | 2497   | 8117   | 12366  | 19966  | 27263  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 658    | 1493   | 3361   | 1683   | 1242   |

**98** **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**  
**của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises,*  
*cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                        | 2010          | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>789545</b> | <b>1495126</b> | <b>2088860</b> | <b>2090960</b> | <b>2175033</b> |
| Ba Đình                | 118307        | 137395         | 152801         | 269744         | 233319         |
| Hoàn Kiếm              | 149339        | 172356         | 189308         | 274512         | 251275         |
| Tây Hồ                 | 39650         | 46017          | 69223          | 65201          | 60587          |
| Long Biên              | 18115         | 82752          | 133608         | 131820         | 167367         |
| Cầu Giấy               | 60202         | 311632         | 419009         | 381940         | 363676         |
| Đống Đa                | 141863        | 204750         | 260424         | 234780         | 227302         |
| Hai Bà Trưng           | 60520         | 101878         | 161307         | 166516         | 192791         |
| Hoàng Mai              | 31071         | 42192          | 90312          | 46041          | 55321          |
| Thanh Xuân             | 41314         | 61247          | 121544         | 104690         | 99586          |
| Sóc Sơn                | 10905         | 15015          | 20545          | 18864          | 22679          |
| Đông Anh               | 22164         | 38034          | 44711          | 40707          | 46701          |
| Gia Lâm                | 4564          | 14594          | 13201          | 10260          | 10148          |
| Nam Từ Liêm            | 34829         | 108852         | 181906         | 171190         | 223674         |
| Thanh Trì              | 5721          | 11625          | 24718          | 10623          | 14690          |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 17606          | 27223          | 29040          | 38560          |

**98** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp, HTX tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|            | 2010  | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Mê Linh    | 6681  | 16560 | 26834 | 21646 | 24292 |
| Hà Đông    | 13920 | 35980 | 59204 | 45433 | 53277 |
| Sơn Tây    | 4372  | 9749  | 8987  | 9724  | 12625 |
| Ba Vì      | 982   | 2421  | 3209  | 2008  | 2865  |
| Phúc Thọ   | 885   | 2590  | 2616  | 872   | 1486  |
| Đan Phượng | 1471  | 3856  | 6350  | 2424  | 4043  |
| Hoài Đức   | 2866  | 10170 | 13548 | 10817 | 14020 |
| Quốc Oai   | 2188  | 4819  | 7791  | 7995  | 9278  |
| Thạch Thất | 6012  | 16170 | 16268 | 16475 | 17546 |
| Chương Mỹ  | 3924  | 7619  | 9424  | 6756  | 9382  |
| Thanh Oai  | 1140  | 4689  | 5460  | 2724  | 3987  |
| Thường Tín | 3306  | 7041  | 11161 | 5337  | 7824  |
| Phú Xuyên  | 981   | 2462  | 2827  | 1018  | 1687  |
| Ứng Hoà    | 939   | 1637  | 2527  | 859   | 1471  |
| Mỹ Đức     | 1314  | 3418  | 2814  | 944   | 3574  |

**99 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                                 | <b>Tỷ đồng - Billion dong</b> |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>1457995</b>                | <b>2321797</b> | <b>2568238</b> | <b>2951381</b> | <b>3428822</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>485817</b>                 | <b>606533</b>  | <b>510005</b>  | <b>561593</b>  | <b>601034</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 236928                        | 29971          | 57667          | 31222          | 56117          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 10311                         | 6929           | 1756           | 1068           | 5375           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 111066                        | 249131         | 183877         | 310524         | 288378         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 127512                        | 320502         | 266705         | 218779         | 251164         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>806356</b>                 | <b>1393544</b> | <b>1683014</b> | <b>1966054</b> | <b>2329664</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 5409                          | 6860           | 5918           | 5157           | 4763           |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 13105                         | 14380          | 14678          | 15082          | 14230          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 99                            | 557            | 322            | 741            | 496            |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 339557                        | 602242         | 721088         | 788953         | 912505         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 87275                         | 99697          | 104841         | 111566         | 112706         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 360911                        | 669808         | 836167         | 1044555        | 1284964        |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>165822</b>                 | <b>321720</b>  | <b>375219</b>  | <b>423734</b>  | <b>498124</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 104296                        | 239526         | 283703         | 314860         | 380139         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 61526                         | 82194          | 91516          | 108874         | 117985         |

**99** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>33,3</b>                   | <b>26,1</b>  | <b>19,9</b>  | <b>19,0</b>  | <b>17,5</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 16,3                          | 1,3          | 2,2          | 1,1          | 1,6          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 0,7                           | 0,3          | 0,1          | ...          | 0,2          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 7,6                           | 10,7         | 7,2          | 10,5         | 8,4          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 8,7                           | 13,8         | 10,4         | 7,4          | 7,3          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>55,3</b>                   | <b>60,1</b>  | <b>65,5</b>  | <b>66,6</b>  | <b>68,0</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                            | 0,4                           | 0,3          | 0,2          | 0,2          | 0,1          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 0,9                           | 0,6          | 0,6          | 0,5          | 0,4          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | ...                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 23,3                          | 25,9         | 28,0         | 26,7         | 26,6         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 6,0                           | 4,3          | 4,1          | 3,8          | 3,3          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 24,7                          | 29,0         | 32,6         | 35,4         | 37,6         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>11,4</b>                   | <b>13,8</b>  | <b>14,6</b>  | <b>14,4</b>  | <b>14,5</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 7,2                           | 10,3         | 11,0         | 10,7         | 11,1         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 4,2                           | 3,5          | 3,6          | 3,7          | 3,4          |

# 100 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

|                                                                                                                       | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                | <b>1457995</b> | <b>2321797</b> | <b>2568238</b> | <b>2951381</b> | <b>3428822</b> |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                              | 2301           | 4173           | 16776          | 4226           | 8199           |
| Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>                                                                                   | 42108          | 70306          | 44106          | 34574          | 37854          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                 | 273007         | 414892         | 481984         | 529510         | 632941         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>                             | 26088          | 40682          | 43457          | 145557         | 168437         |
| Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải<br><i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>                   | 2775           | 5965           | 6825           | 7447           | 7708           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                        | 159205         | 249080         | 307119         | 327626         | 356461         |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i> | 752589         | 1161111        | 1245314        | 1380053        | 1604252        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                      | 40849          | 68498          | 83077          | 84496          | 100692         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                                  | 10181          | 17325          | 21864          | 24631          | 30485          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                     | 27029          | 82678          | 71955          | 137078         | 120893         |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                      | 39627          | 44369          | 54256          | 47080          | 51165          |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                    | 19640          | 73822          | 84642          | 100225         | 160694         |

**100** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

|                                                                                                         | 2010  | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 42060 | 49635 | 58171 | 68269 | 70737 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 12163 | 26111 | 34523 | 43016 | 52659 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                    | 1250  | 2903  | 4725  | 5891  | 7946  |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                             | 676   | 1739  | 3230  | 4123  | 5637  |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                               | 1560  | 2539  | 3360  | 5290  | 8452  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                               | 4887  | 5969  | 2854  | 2289  | 3610  |

**101** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính  
*Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                        | 2010           | 2014           | 2015           | 2016           | 2017           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1457995</b> | <b>2321797</b> | <b>2568238</b> | <b>2951381</b> | <b>3428822</b> |
| Ba Đình                | 129533         | 164015         | 195818         | 205203         | 223168         |
| Hoàn Kiếm              | 135967         | 192546         | 201200         | 301946         | 350130         |
| Tây Hồ                 | 25902          | 45739          | 52715          | 57024          | 73211          |
| Long Biên              | 84612          | 148836         | 157038         | 176056         | 226829         |
| Cầu Giấy               | 116730         | 256624         | 281042         | 300871         | 344512         |
| Đống Đa                | 326474         | 433183         | 379132         | 364027         | 434070         |
| Hai Bà Trưng           | 148896         | 214133         | 235949         | 272703         | 292127         |
| Hoàng Mai              | 61794          | 108119         | 129905         | 146660         | 190126         |
| Thanh Xuân             | 98366          | 146776         | 181267         | 205073         | 243531         |
| Sóc Sơn                | 50451          | 49235          | 53525          | 59524          | 65851          |
| Đông Anh               | 74749          | 139978         | 146653         | 176135         | 195927         |
| Gia Lâm                | 15504          | 29909          | 33700          | 44387          | 51416          |
| Nam Từ Liêm            | 67491          | 114184         | 181743         | 218918         | 219428         |
| Thanh Trì              | 16560          | 31351          | 43378          | 57573          | 67276          |
| Bắc Từ Liêm            | -              | 33601          | 44421          | 60258          | 86030          |

**101** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|            | 2010  | 2014  | 2015  | 2016   | 2017   |
|------------|-------|-------|-------|--------|--------|
| Mê Linh    | 15609 | 29453 | 36742 | 43394  | 49453  |
| Hà Đông    | 35352 | 71870 | 82361 | 102485 | 127284 |
| Sơn Tây    | 4583  | 10525 | 12527 | 12681  | 15175  |
| Ba Vì      | 1637  | 3057  | 2927  | 5293   | 6009   |
| Phúc Thọ   | 968   | 2893  | 2891  | 4008   | 4829   |
| Đan Phượng | 3678  | 7515  | 10186 | 12768  | 15676  |
| Hoài Đức   | 2887  | 15726 | 17387 | 22774  | 26832  |
| Quốc Oai   | 4334  | 5978  | 7351  | 8238   | 12239  |
| Thạch Thất | 9554  | 21969 | 26471 | 34657  | 41185  |
| Chương Mỹ  | 9672  | 12975 | 14866 | 17196  | 19390  |
| Thanh Oai  | 3330  | 6824  | 7938  | 9527   | 11468  |
| Thường Tín | 9066  | 17205 | 19934 | 21181  | 23062  |
| Phú Xuyên  | 1755  | 2725  | 3282  | 3836   | 4097   |
| Ứng Hoà    | 1844  | 3053  | 3662  | 4275   | 5194   |
| Mỹ Đức     | 697   | 1800  | 2227  | 2710   | 3297   |

**102** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of employees and by types of enterprise*

261

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                          |                                                   |                                                     |                                                     |                                                     |                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10 đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50 đến 199<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200 đến 299<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300 đến 499<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500 đến 999<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000<br/>and<br/>above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                      | <b>122841</b>           | <b>85960</b>                                            | <b>30388</b>                                             | <b>5074</b>                                       | <b>514</b>                                          | <b>412</b>                                          | <b>295</b>                                          | <b>198</b>                                               |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                   | <b>454</b>              | <b>27</b>                                               | <b>85</b>                                                | <b>170</b>                                        | <b>42</b>                                           | <b>48</b>                                           | <b>41</b>                                           | <b>41</b>                                                |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                               | 6                       | 2                                                       | -                                                        | 1                                                 | -                                                   | -                                                   | 1                                                   | 2                                                        |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                  | 6                       | -                                                       | 3                                                        | -                                                 | -                                                   | -                                                   | 2                                                   | 1                                                        |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                             | 173                     | 18                                                      | 33                                                       | 58                                                | 11                                                  | 16                                                  | 19                                                  | 18                                                       |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i> | 269                     | 7                                                       | 49                                                       | 111                                               | 31                                                  | 32                                                  | 19                                                  | 20                                                       |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>         | <b>119713</b>           | <b>84778</b>                                            | <b>29411</b>                                             | <b>4538</b>                                       | <b>404</b>                                          | <b>284</b>                                          | <b>194</b>                                          | <b>104</b>                                               |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                 | 1292                    | 740                                                     | 496                                                      | 54                                                | 1                                                   | -                                                   | 1                                                   | -                                                        |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                         | 891                     | 688                                                     | 167                                                      | 36                                                | -                                                   | -                                                   | -                                                   | -                                                        |

Đơn vị - *Unit*

**102** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by types of enterprise*

262

|  |                                                                                                 | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                        |                                                 |                                                   |                                                   |                                                   |                                                    |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|  |                                                                                                 |                  | Dưới 10<br>người<br>Under<br>10<br>people               | Từ<br>10 đến<br>49 người<br>From<br>10 to 49<br>people | Từ 50<br>đến 199<br>From<br>50 to 199<br>people | Từ 200<br>đến 299<br>From<br>200 to 299<br>people | Từ 300<br>đến 499<br>From<br>300 to 499<br>people | Từ 500<br>đến 999<br>From<br>500 to 999<br>people | Từ 1000<br>trở lên<br>From<br>1000<br>and<br>above |
|  | Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>                                               | 338              | 264                                                     | 73                                                     | 1                                               | -                                                 | -                                                 | -                                                 | -                                                  |
|  | Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>                                         | 66062            | 49273                                                   | 14839                                                  | 1684                                            | 111                                               | 77                                                | 45                                                | 33                                                 |
|  | Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 362              | 36                                                      | 63                                                     | 163                                             | 32                                                | 32                                                | 25                                                | 11                                                 |
|  | Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 50768            | 33777                                                   | 13773                                                  | 2600                                            | 260                                               | 175                                               | 123                                               | 60                                                 |
|  | <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>2674</b>      | <b>1155</b>                                             | <b>892</b>                                             | <b>366</b>                                      | <b>68</b>                                         | <b>80</b>                                         | <b>60</b>                                         | <b>53</b>                                          |
|  | DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 2119             | 961                                                     | 683                                                    | 275                                             | 52                                                | 61                                                | 48                                                | 39                                                 |
|  | DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 555              | 194                                                     | 209                                                    | 91                                              | 16                                                | 19                                                | 12                                                | 14                                                 |

**102** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by types of enterprise*

|  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                          |                                                   |                                                     |                                                     |                                                     |
|--|-------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|  |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10 đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50 đến 199<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200 đến 299<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300 đến 499<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500 đến 999<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> |

263

|                                                                                             | Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |              |              |              |              |              |              |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                      | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                   | <b>0,3</b>                    | <b>0,1</b>   | <b>0,3</b>   | <b>3,4</b>   | <b>8,2</b>   | <b>11,7</b>  | <b>13,9</b>  | <b>20,7</b>  |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                               | ...                           | ...          | -            | ...          | -            | -            | 0,3          | 1,0          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                  | ...                           | -            | ...          | -            | -            | -            | 0,7          | 0,5          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                             | 0,1                           | 0,1          | 0,1          | 1,2          | 2,2          | 3,9          | 6,4          | 9,1          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i> | 0,2                           | ...          | 0,2          | 2,2          | 6,0          | 7,8          | 6,5          | 10,1         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>         | <b>97,5</b>                   | <b>98,6</b>  | <b>96,7</b>  | <b>89,4</b>  | <b>78,6</b>  | <b>68,9</b>  | <b>65,8</b>  | <b>52,5</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                 | 1,1                           | 0,9          | 1,6          | 1,1          | 0,2          | -            | 0,3          | -            |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                         | 0,7                           | 0,8          | 0,6          | 0,7          | -            | -            | -            | -            |

**102** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by types of enterprise*

|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                             |                                                               |                                                                 |                                                                 |                                                                 |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                                                                 |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50<br>đến 199<br>người<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200<br>đến 299<br>người<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300<br>đến 499<br>người<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500<br>đến 999<br>người<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000 and<br/>above</i> |
| 264 Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>                                           | 0,3                     | 0,3                                                     | 0,2                                                         | ...                                                           | -                                                               | -                                                               | -                                                               | -                                                    |
| Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>                                         | 53,8                    | 57,3                                                    | 48,8                                                        | 33,2                                                          | 21,6                                                            | 18,7                                                            | 15,3                                                            | 16,7                                                 |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 0,3                     | ...                                                     | 0,2                                                         | 3,2                                                           | 6,2                                                             | 7,7                                                             | 8,5                                                             | 5,5                                                  |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 41,3                    | 39,3                                                    | 45,3                                                        | 51,2                                                          | 50,6                                                            | 42,5                                                            | 41,7                                                            | 30,3                                                 |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>2,2</b>              | <b>1,3</b>                                              | <b>3,0</b>                                                  | <b>7,2</b>                                                    | <b>13,2</b>                                                     | <b>19,4</b>                                                     | <b>20,3</b>                                                     | <b>26,8</b>                                          |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 1,7                     | 1,1                                                     | 2,3                                                         | 5,4                                                           | 10,1                                                            | 14,8                                                            | 16,2                                                            | 19,7                                                 |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 0,5                     | 0,2                                                     | 0,7                                                         | 1,8                                                           | 3,1                                                             | 4,6                                                             | 4,1                                                             | 7,1                                                  |

**103** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                                 |                                                          |                                                            |                                                            |                                                            |                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                                                                                                                           |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under<br/>10<br/>people</i>      | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From<br/>10 to 49<br/>people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From<br/>50 to 199<br/>people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From<br/>200 to 299<br/>people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From<br/>300 to 499<br/>people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From<br/>500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From<br/>1000 and<br/>above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                    | <b>122841</b>           | <b>85960</b>                                            | <b>30388</b>                                                    | <b>5074</b>                                              | <b>514</b>                                                 | <b>412</b>                                                 | <b>295</b>                                                 | <b>198</b>                                               |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                  | 1089                    | 714                                                     | 346                                                             | 23                                                       | -                                                          | -                                                          | 5                                                          | 1                                                        |
| Khai khoáng<br><i>Mining of ores</i>                                                                                      | 184                     | 137                                                     | 34                                                              | 8                                                        | 2                                                          | -                                                          | 2                                                          | 1                                                        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                      | 14679                   | 8877                                                    | 4469                                                            | 955                                                      | 120                                                        | 106                                                        | 77                                                         | 75                                                       |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>                                 | 150                     | 77                                                      | 53                                                              | 16                                                       | -                                                          | -                                                          | -                                                          | 4                                                        |
| Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải<br><i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>                       | 375                     | 231                                                     | 98                                                              | 26                                                       | 4                                                          | 6                                                          | 7                                                          | 3                                                        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                            | 15153                   | 8484                                                    | 4748                                                            | 1502                                                     | 160                                                        | 122                                                        | 88                                                         | 49                                                       |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle<br/>and motorcycles</i> | 48815                   | 36833                                                   | 10801                                                           | 1018                                                     | 83                                                         | 45                                                         | 22                                                         | 13                                                       |

**103** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by types of enterprise*

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                         |                                                  |                                                    |                                                    |                                                    |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                         |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10 people</i>              | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49 people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From 50 to 199 people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From 200 to 299 people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From 300 to 499 people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From 500 to 999 people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000 and above</i> |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transport and storage</i>                                                         | 5711                    | 3932                                                    | 1491                                                    | 200                                              | 21                                                 | 30                                                 | 29                                                 | 8                                                |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                    | 3078                    | 1954                                                    | 941                                                     | 140                                              | 16                                                 | 15                                                 | 10                                                 | 2                                                |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                       | 4891                    | 3480                                                    | 1129                                                    | 226                                              | 19                                                 | 19                                                 | 8                                                  | 10                                               |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>        | 808                     | 527                                                     | 213                                                     | 44                                               | 12                                                 | 6                                                  | 5                                                  | 1                                                |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                      | 3180                    | 2152                                                    | 814                                                     | 180                                              | 10                                                 | 9                                                  | 12                                                 | 3                                                |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i> | 13610                   | 10186                                                   | 3045                                                    | 335                                              | 19                                                 | 12                                                 | 9                                                  | 4                                                |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>          | 6663                    | 4955                                                    | 1349                                                    | 262                                              | 39                                                 | 29                                                 | 10                                                 | 19                                               |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                     | 2725                    | 2140                                                    | 507                                                     | 65                                               | 4                                                  | 6                                                  | 2                                                  | 1                                                |

**103** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by types of enterprise*

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                         |                                                  |                                                    |                                                    |                                                    |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                           |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10 people</i>              | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49 people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From 50 to 199 people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From 200 to 299 people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From 300 to 499 people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From 500 to 999 people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000 and above</i> |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>                | 377                     | 228                                                     | 101                                                     | 39                                               | 2                                                  | 3                                                  | 2                                                  | 2                                                |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i> | 429                     | 310                                                     | 88                                                      | 17                                               | 3                                                  | 3                                                  | 6                                                  | 2                                                |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                  | 924                     | 743                                                     | 161                                                     | 18                                               | -                                                  | 1                                                  | 1                                                  | -                                                |

**104** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of employees and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

268

|                        |  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                             |                                                      |                                                        |                                                        |                                                        |                                                      |
|------------------------|--|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                        |  |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000<br/>and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> |  | <b>122841</b>           | <b>85960</b>                                            | <b>30388</b>                                                | <b>5074</b>                                          | <b>514</b>                                             | <b>412</b>                                             | <b>295</b>                                             | <b>198</b>                                           |
| Ba Đình                |  | 8319                    | 5716                                                    | 2181                                                        | 338                                                  | 27                                                     | 32                                                     | 17                                                     | 8                                                    |
| Hoàn Kiếm              |  | 5017                    | 3335                                                    | 1343                                                        | 254                                                  | 35                                                     | 24                                                     | 14                                                     | 12                                                   |
| Tây Hồ                 |  | 4192                    | 3011                                                    | 993                                                         | 147                                                  | 15                                                     | 17                                                     | 5                                                      | 4                                                    |
| Long Biên              |  | 6238                    | 4404                                                    | 1495                                                        | 244                                                  | 36                                                     | 19                                                     | 19                                                     | 21                                                   |
| Cầu Giấy               |  | 11856                   | 7964                                                    | 3206                                                        | 551                                                  | 52                                                     | 34                                                     | 31                                                     | 18                                                   |
| Đống Đa                |  | 12281                   | 8312                                                    | 3272                                                        | 529                                                  | 62                                                     | 59                                                     | 33                                                     | 14                                                   |
| Hai Bà Trưng           |  | 8204                    | 5752                                                    | 2035                                                        | 313                                                  | 39                                                     | 38                                                     | 18                                                     | 9                                                    |
| Hoàng Mai              |  | 10934                   | 8081                                                    | 2467                                                        | 313                                                  | 37                                                     | 15                                                     | 10                                                     | 11                                                   |
| Thanh Xuân             |  | 10716                   | 7891                                                    | 2333                                                        | 387                                                  | 35                                                     | 24                                                     | 27                                                     | 19                                                   |
| Sóc Sơn                |  | 1559                    | 1021                                                    | 392                                                         | 96                                                   | 15                                                     | 17                                                     | 13                                                     | 5                                                    |

**104** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by district*

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

|     |             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                             |                                                      |                                                        |                                                        |                                                        |                                                      |
|-----|-------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |             |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000<br/>and above</i> |
| 269 | Đông Anh    | 3354                    | 2195                                                    | 876                                                         | 198                                                  | 21                                                     | 18                                                     | 26                                                     | 20                                                   |
|     | Gia Lâm     | 2421                    | 1723                                                    | 583                                                         | 95                                                   | 10                                                     | 5                                                      | 1                                                      | 4                                                    |
|     | Nam Từ Liêm | 6782                    | 4627                                                    | 1765                                                        | 304                                                  | 26                                                     | 24                                                     | 18                                                     | 18                                                   |
|     | Thanh Trì   | 4258                    | 3112                                                    | 956                                                         | 160                                                  | 10                                                     | 16                                                     | 4                                                      | -                                                    |
|     | Bắc Từ Liêm | 4577                    | 3234                                                    | 1115                                                        | 186                                                  | 20                                                     | 10                                                     | 7                                                      | 5                                                    |
|     | Mê Linh     | 1224                    | 666                                                     | 406                                                         | 108                                                  | 13                                                     | 12                                                     | 7                                                      | 12                                                   |
|     | Hà Đông     | 8705                    | 6311                                                    | 1948                                                        | 374                                                  | 24                                                     | 18                                                     | 23                                                     | 7                                                    |
|     | Sơn Tây     | 662                     | 412                                                     | 196                                                         | 46                                                   | 2                                                      | 3                                                      | 2                                                      | 1                                                    |
|     | Ba Vì       | 637                     | 405                                                     | 201                                                         | 29                                                   | 1                                                      | -                                                      | 1                                                      | -                                                    |
|     | Phúc Thọ    | 561                     | 379                                                     | 150                                                         | 28                                                   | 1                                                      | 2                                                      | 1                                                      | -                                                    |

**104** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of employees and by district*

DVT: Đơn vị - Unit: Unit

|     |            | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                                             |                                                      |                                                        |                                                        |                                                        |                                                      |
|-----|------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |            |                         | Dưới 10<br>người<br><i>Under 10<br/>people</i>          | Từ 10<br>đến 49<br>người<br><i>From 10 to 49<br/>people</i> | Từ 50<br>đến 199<br><i>From 50 to 199<br/>people</i> | Từ 200<br>đến 299<br><i>From 200 to 299<br/>people</i> | Từ 300<br>đến 499<br><i>From 300 to 499<br/>people</i> | Từ 500<br>đến 999<br><i>From 500 to 999<br/>people</i> | Từ 1000<br>trở lên<br><i>From 1000<br/>and above</i> |
| 270 | Đan Phượng | 1243                    | 954                                                     | 243                                                         | 39                                                   | 4                                                      | 1                                                      | 2                                                      | -                                                    |
|     | Hoài Đức   | 2141                    | 1556                                                    | 505                                                         | 72                                                   | 5                                                      | 3                                                      | -                                                      | -                                                    |
|     | Quốc Oai   | 832                     | 610                                                     | 180                                                         | 29                                                   | 9                                                      | 3                                                      | 1                                                      | -                                                    |
|     | Thạch Thất | 1216                    | 804                                                     | 337                                                         | 56                                                   | 7                                                      | 5                                                      | 4                                                      | 3                                                    |
|     | Chương Mỹ  | 1292                    | 935                                                     | 304                                                         | 38                                                   | 2                                                      | 5                                                      | 3                                                      | 5                                                    |
|     | Thanh Oai  | 844                     | 590                                                     | 215                                                         | 33                                                   | 1                                                      | 3                                                      | 1                                                      | 1                                                    |
|     | Thường Tín | 1343                    | 1006                                                    | 278                                                         | 52                                                   | 1                                                      | 3                                                      | 3                                                      | -                                                    |
|     | Phú Xuyên  | 474                     | 317                                                     | 139                                                         | 16                                                   | 1                                                      | 1                                                      | -                                                      | -                                                    |
|     | Ứng Hòa    | 538                     | 362                                                     | 150                                                         | 21                                                   | 1                                                      | -                                                      | 4                                                      | -                                                    |
|     | Mỹ Đức     | 421                     | 275                                                     | 124                                                         | 18                                                   | 2                                                      | 1                                                      | -                                                      | 1                                                    |

**105** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of capital and by types of enterprise*

|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                          |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5<br/>billion</i>     | Từ 0,5<br>đến<br>dưới 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5<br/>to under<br/>10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50<br/>billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 billions</i> | Từ 500<br>tỷ trở lên<br><i>From<br/>500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Đơn vị - <i>Unit</i>                                                                            |                         |                                                        |                                                                          |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                                                          | 122841                  | 6709                                                   | 8928                                                                     | 48402                                                                                | 22285                                                                          | 27089                                                                            | 6825                                                                               | 1361                                                                             | 1242                                                                       |
| 1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước<br><i>State enterprise sector</i>                              | 454                     | 2                                                      | 3                                                                        | 13                                                                                   | 5                                                                              | 90                                                                               | 134                                                                                | 67                                                                               | 140                                                                        |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 6                       | -                                                      | -                                                                        | -                                                                                    | -                                                                              | 2                                                                                | -                                                                                  | 1                                                                                | 3                                                                          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 6                       | -                                                      | -                                                                        | -                                                                                    | 1                                                                              | 2                                                                                | -                                                                                  | -                                                                                | 3                                                                          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 173                     | 1                                                      | 3                                                                        | 10                                                                                   | 3                                                                              | 30                                                                               | 41                                                                                 | 24                                                                               | 61                                                                         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50%<br/>of state capital</i> | 269                     | 1                                                      | -                                                                        | 3                                                                                    | 1                                                                              | 56                                                                               | 93                                                                                 | 42                                                                               | 73                                                                         |
| 2. Khu vực doanh nghiệp ngoài<br>Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i>                  | 119713                  | 6613                                                   | 8826                                                                     | 47778                                                                                | 21909                                                                          | 26230                                                                            | 6277                                                                               | 1162                                                                             | 918                                                                        |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 1292                    | 132                                                    | 124                                                                      | 675                                                                                  | 110                                                                            | 143                                                                              | 85                                                                                 | 17                                                                               | 6                                                                          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 891                     | 110                                                    | 110                                                                      | 315                                                                                  | 148                                                                            | 173                                                                              | 29                                                                                 | 4                                                                                | 2                                                                          |

**105** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

|                                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                          |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                     |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5<br/>billion</i>     | Từ 0.5<br>đến<br>dưới 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5<br/>to under<br/>10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50<br/>billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 billions</i> | Từ 500<br>tỷ trở lên<br><i>From<br/>500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                                  | 338                     | 107                                                    | 98                                                                       | 108                                                                                  | 10                                                                             | 12                                                                               | 3                                                                                  | -                                                                                | -                                                                          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                            | 66062                   | 4408                                                   | 5840                                                                     | 28723                                                                                | 11432                                                                          | 12519                                                                            | 2573                                                                               | 359                                                                              | 208                                                                        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50%<br/>of state capital</i> | 362                     | 1                                                      | 1                                                                        | 25                                                                                   | 16                                                                             | 67                                                                               | 106                                                                                | 55                                                                               | 91                                                                         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>           | 50768                   | 1855                                                   | 2653                                                                     | 17932                                                                                | 10193                                                                          | 13316                                                                            | 3481                                                                               | 727                                                                              | 611                                                                        |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>               | <b>2674</b>             | <b>94</b>                                              | <b>99</b>                                                                | <b>611</b>                                                                           | <b>371</b>                                                                     | <b>769</b>                                                                       | <b>414</b>                                                                         | <b>132</b>                                                                       | <b>184</b>                                                                 |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                            | 2119                    | 75                                                     | 81                                                                       | 516                                                                                  | 301                                                                            | 601                                                                              | 325                                                                                | 87                                                                               | 133                                                                        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                        | 555                     | 19                                                     | 18                                                                       | 95                                                                                   | 70                                                                             | 168                                                                              | 89                                                                                 | 45                                                                               | 51                                                                         |

**105** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

|                                                                                                 | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                    |                                                                     |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i>                                | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5<br/>billion</i> | Từ 0,5<br>đến<br>1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5<br/>to under<br/>10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50<br/>billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 billions</i> | Từ 500<br>tỷ trở lên<br><i>From<br/>500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
|                                                                                                 |                                                        | <b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>               |                                                                     |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                                           | <b>100,0</b>                                       | <b>100,0</b>                                                        | <b>100,0</b>                                                                         | <b>100,0</b>                                                                   | <b>100,0</b>                                                                     | <b>100,0</b>                                                                       | <b>100,0</b>                                                                     | <b>100,0</b>                                                               |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>0,3</b>                                             | ...                                                | ...                                                                 | ...                                                                                  | ...                                                                            | <b>0,3</b>                                                                       | <b>2,0</b>                                                                         | <b>4,9</b>                                                                       | <b>11,3</b>                                                                |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | ...                                                    | -                                                  | -                                                                   | -                                                                                    | -                                                                              | ...                                                                              | -                                                                                  | 0,1                                                                              | 0,2                                                                        |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | ...                                                    | -                                                  | -                                                                   | -                                                                                    | ...                                                                            | ...                                                                              | -                                                                                  | -                                                                                | 0,3                                                                        |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 0,1                                                    | ...                                                | ...                                                                 | ...                                                                                  | ...                                                                            | 0,1                                                                              | 0,6                                                                                | 1,7                                                                              | 4,9                                                                        |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50%<br/>of state capital</i> | 0,2                                                    | ...                                                | -                                                                   | ...                                                                                  | ...                                                                            | 0,2                                                                              | 1,4                                                                                | 3,1                                                                              | 5,9                                                                        |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài<br/>Nhà nước - <i>Non-state enterprise sector</i></b>          | <b>97,5</b>                                            | <b>98,6</b>                                        | <b>98,9</b>                                                         | <b>98,7</b>                                                                          | <b>98,3</b>                                                                    | <b>96,9</b>                                                                      | <b>91,9</b>                                                                        | <b>85,4</b>                                                                      | <b>73,9</b>                                                                |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 1,1                                                    | 2,0                                                | 1,4                                                                 | 1,4                                                                                  | 0,5                                                                            | 0,5                                                                              | 1,2                                                                                | 1,3                                                                              | 0,5                                                                        |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 0,7                                                    | 1,6                                                | 1,3                                                                 | 0,6                                                                                  | 0,7                                                                            | 0,7                                                                              | 0,4                                                                                | 0,3                                                                              | 0,2                                                                        |

**105** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

274

|                                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                                      |                                                                                |                                                                                  |                                                                                    |                                                                                  |                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                     |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5<br/>billion</i>     | Từ 0,5<br>đến<br>1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5<br/>to under<br/>10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50<br/>billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500 billions</i> | Từ 500<br>tỷ trở lên<br><i>From<br/>500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                                  | 0,3                     | 1,6                                                    | 1,1                                                                 | 0,2                                                                                  | ...                                                                            | ...                                                                              | ...                                                                                | -                                                                                | -                                                                          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                            | 53,8                    | 65,7                                                   | 65,4                                                                | 59,3                                                                                 | 51,3                                                                           | 46,2                                                                             | 37,7                                                                               | 26,4                                                                             | 16,7                                                                       |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50%<br/>of state capital</i> | 0,3                     | ...                                                    | ...                                                                 | 0,1                                                                                  | 0,1                                                                            | 0,3                                                                              | 1,6                                                                                | 4,0                                                                              | 7,3                                                                        |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>           | 41,3                    | 27,7                                                   | 29,7                                                                | 37,1                                                                                 | 45,7                                                                           | 49,2                                                                             | 51,0                                                                               | 53,4                                                                             | 49,2                                                                       |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>               | <b>2,2</b>              | <b>1,4</b>                                             | <b>1,1</b>                                                          | <b>1,3</b>                                                                           | <b>1,7</b>                                                                     | <b>2,8</b>                                                                       | <b>6,1</b>                                                                         | <b>9,7</b>                                                                       | <b>14,8</b>                                                                |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                            | 1,7                     | 1,1                                                    | 0,9                                                                 | 1,1                                                                                  | 1,4                                                                            | 2,2                                                                              | 4,8                                                                                | 6,4                                                                              | 10,7                                                                       |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                        | 0,5                     | 0,3                                                    | 0,2                                                                 | 0,2                                                                                  | 0,3                                                                            | 0,6                                                                              | 1,3                                                                                | 3,3                                                                              | 4,1                                                                        |

**106** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                          |                                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                                    |                                                                                      |                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                         |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến<br>dưới 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>and<br/>above<br/>billions</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                  | <b>122841</b>           | <b>6709</b>                                            | <b>8928</b>                                                              | <b>48402</b>                                                                         | <b>22285</b>                                                               | <b>27089</b>                                                                 | <b>6825</b>                                                                        | <b>1361</b>                                                                          | <b>1242</b>                                                            |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                | 1089                    | 165                                                    | 118                                                                      | 620                                                                                  | 63                                                                         | 87                                                                           | 20                                                                                 | 6                                                                                    | 10                                                                     |
| Khai khoáng - <i>Mining of ores</i>                                                                     | 184                     | -                                                      | 9                                                                        | 71                                                                                   | 31                                                                         | 38                                                                           | 22                                                                                 | 6                                                                                    | 7                                                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                   | 14679                   | 595                                                    | 1041                                                                     | 5829                                                                                 | 2673                                                                       | 3203                                                                         | 930                                                                                | 210                                                                                  | 198                                                                    |
| Sản xuất và phân phối điện,<br>khí đốt, hơi nước<br><i>Electricity, gas and steam supply</i>            | 150                     | 14                                                     | 17                                                                       | 48                                                                                   | 23                                                                         | 18                                                                           | 12                                                                                 | 3                                                                                    | 15                                                                     |
| Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải<br><i>Water supply, sewage and waste<br/>remediation activities</i> | 375                     | 13                                                     | 22                                                                       | 151                                                                                  | 73                                                                         | 78                                                                           | 24                                                                                 | 5                                                                                    | 9                                                                      |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                          | 15153                   | 293                                                    | 377                                                                      | 4273                                                                                 | 3491                                                                       | 5106                                                                         | 1160                                                                               | 253                                                                                  | 200                                                                    |

**106** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                                    |                                                                                      |                                                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                             |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến<br>1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>xe máy - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicle and motorcycles</i> | 48815                   | 1941                                                   | 2950                                                                | 19610                                                                                | 9230                                                                       | 11817                                                                        | 2614                                                                               | 407                                                                                  | 246                                                                    |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transport and storage</i>                                                                            | 5711                    | 296                                                    | 424                                                                 | 2751                                                                                 | 1099                                                                       | 872                                                                          | 188                                                                                | 49                                                                                   | 32                                                                     |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services</i>                                                        | 3078                    | 297                                                    | 365                                                                 | 1465                                                                                 | 446                                                                        | 382                                                                          | 80                                                                                 | 17                                                                                   | 26                                                                     |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                           | 4891                    | 466                                                    | 515                                                                 | 2102                                                                                 | 850                                                                        | 748                                                                          | 154                                                                                | 25                                                                                   | 31                                                                     |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                      | 808                     | 90                                                     | 92                                                                  | 185                                                                                  | 33                                                                         | 133                                                                          | 165                                                                                | 35                                                                                   | 75                                                                     |

**106** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                                                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                     |                                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                                    |                                                                                      |                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                               |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến<br>1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 3180                    | 64                                                     | 88                                                                  | 334                                                                                  | 342                                                                        | 1053                                                                         | 750                                                                                | 235                                                                                  | 314                                                                    |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 13610                   | 1247                                                   | 1262                                                                | 5782                                                                                 | 2553                                                                       | 2340                                                                         | 333                                                                                | 57                                                                                   | 36                                                                     |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ - <i>Administrative and support<br/>service activities</i>          | 6663                    | 593                                                    | 845                                                                 | 3085                                                                                 | 894                                                                        | 901                                                                          | 292                                                                                | 33                                                                                   | 20                                                                     |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                          | 2725                    | 435                                                    | 605                                                                 | 1301                                                                                 | 227                                                                        | 117                                                                          | 29                                                                                 | 8                                                                                    | 3                                                                      |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                   | 377                     | 19                                                     | 33                                                                  | 137                                                                                  | 77                                                                         | 78                                                                           | 24                                                                                 | 6                                                                                    | 3                                                                      |

**106** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by types of enterprise*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                                                                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                          |                                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                                    |                                                                                      |                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|                                                                           |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến<br>dưới 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under<br/>1 billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến dưới<br>5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến dưới<br>10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến dưới<br>50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến dưới<br>200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến dưới<br>500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>billions<br/>and<br/>above</i> |
| Nghệ thuật, vui chơi giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i> | 429                     | 29                                                     | 46                                                                       | 203                                                                                  | 59                                                                         | 55                                                                           | 17                                                                                 | 5                                                                                    | 15                                                                     |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                 | 924                     | 152                                                    | 119                                                                      | 455                                                                                  | 121                                                                        | 63                                                                           | 11                                                                                 | 1                                                                                    | 2                                                                      |

**107** Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017  
phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính  
*Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017  
by size of capital and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                  |                                                                              |                                                                    |                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                    |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|                        |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến 5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến 10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến 50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến 200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến 500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>billions<br/>and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>122841</b>           | <b>6709</b>                                            | <b>8928</b>                                                      | <b>48402</b>                                                                 | <b>22285</b>                                                       | <b>27089</b>                                                         | <b>6825</b>                                                                | <b>1361</b>                                                                  | <b>1242</b>                                                        |
| Ba Đình                | 8319                    | 542                                                    | 616                                                              | 3173                                                                         | 1414                                                               | 1827                                                                 | 535                                                                        | 109                                                                          | 103                                                                |
| Hoàn Kiếm              | 5017                    | 367                                                    | 449                                                              | 1749                                                                         | 757                                                                | 1006                                                                 | 408                                                                        | 113                                                                          | 168                                                                |
| Tây Hồ                 | 4192                    | 285                                                    | 343                                                              | 1655                                                                         | 724                                                                | 877                                                                  | 220                                                                        | 43                                                                           | 45                                                                 |
| Long Biên              | 6238                    | 302                                                    | 459                                                              | 2543                                                                         | 1103                                                               | 1370                                                                 | 332                                                                        | 74                                                                           | 55                                                                 |
| Cầu Giấy               | 11856                   | 656                                                    | 856                                                              | 4291                                                                         | 2173                                                               | 2808                                                                 | 785                                                                        | 164                                                                          | 123                                                                |
| Đống Đa                | 12281                   | 773                                                    | 916                                                              | 4480                                                                         | 2122                                                               | 2884                                                                 | 803                                                                        | 163                                                                          | 140                                                                |
| Hai Bà Trưng           | 8204                    | 430                                                    | 623                                                              | 3040                                                                         | 1492                                                               | 1910                                                                 | 489                                                                        | 110                                                                          | 110                                                                |

**107** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|             | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital |                                                         |                                                                    |                                                           |                                                             |                                                                  |                                                                    |                                                           |
|-------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|             |                  | Dưới<br>0,5 tỷ<br>Under<br>0.5 billion          | Từ 0,5<br>đến 1 tỷ<br>From 0.5<br>to under 1<br>billion | Từ 1 tỷ<br>đến 5 tỷ<br>From 1<br>billion to<br>under 5<br>billions | Từ 5 tỷ<br>đến 10 tỷ<br>From 5 to<br>under 10<br>billions | Từ 10 tỷ<br>đến 50 tỷ<br>From 10<br>to under<br>50 billions | Từ 50 tỷ<br>đến 200 tỷ<br>From 50<br>to under<br>200<br>billions | Từ 200 tỷ<br>đến 500 tỷ<br>From 200<br>to under<br>500<br>billions | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br>From 500<br>billions<br>and above |
| Hoàng Mai   | 10934            | 569                                             | 832                                                     | 4657                                                               | 2108                                                      | 2211                                                        | 435                                                              | 72                                                                 | 50                                                        |
| Thanh Xuân  | 10716            | 576                                             | 779                                                     | 4310                                                               | 1927                                                      | 2367                                                        | 567                                                              | 101                                                                | 89                                                        |
| Sóc Sơn     | 1559             | 56                                              | 98                                                      | 656                                                                | 281                                                       | 344                                                         | 79                                                               | 25                                                                 | 20                                                        |
| Đông Anh    | 3354             | 131                                             | 195                                                     | 1317                                                               | 617                                                       | 803                                                         | 202                                                              | 47                                                                 | 42                                                        |
| Gia Lâm     | 2421             | 124                                             | 169                                                     | 1010                                                               | 458                                                       | 511                                                         | 128                                                              | 14                                                                 | 7                                                         |
| Nam Từ Liêm | 6782             | 377                                             | 506                                                     | 2650                                                               | 1238                                                      | 1437                                                        | 387                                                              | 84                                                                 | 103                                                       |
| Thanh Trì   | 4258             | 209                                             | 323                                                     | 1938                                                               | 822                                                       | 783                                                         | 146                                                              | 22                                                                 | 15                                                        |
| Bắc Từ Liêm | 4577             | 270                                             | 359                                                     | 2024                                                               | 819                                                       | 867                                                         | 171                                                              | 32                                                                 | 35                                                        |

**107** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i> |                                                                  |                                                                              |                                                                    |                                                                      |                                                                            |                                                                              |                                                                    |
|------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|            |                         | Dưới<br>0,5 tỷ<br><i>Under<br/>0.5 billion</i>         | Từ 0,5<br>đến 1 tỷ<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>billion</i> | Từ 1 tỷ<br>đến 5 tỷ<br><i>From 1<br/>billion to<br/>under 5<br/>billions</i> | Từ 5 tỷ<br>đến 10 tỷ<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>billions</i> | Từ 10 tỷ<br>đến 50 tỷ<br><i>From 10<br/>to under<br/>50 billions</i> | Từ 50 tỷ<br>đến 200 tỷ<br><i>From 50<br/>to under<br/>200<br/>billions</i> | Từ 200 tỷ<br>đến 500 tỷ<br><i>From 200<br/>to under<br/>500<br/>billions</i> | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br><i>From 500<br/>billions<br/>and above</i> |
| Mê Linh    | 1224                    | 51                                                     | 80                                                               | 422                                                                          | 191                                                                | 340                                                                  | 92                                                                         | 24                                                                           | 24                                                                 |
| Hà Đông    | 8705                    | 458                                                    | 562                                                              | 3613                                                                         | 1747                                                               | 1807                                                                 | 389                                                                        | 74                                                                           | 55                                                                 |
| Sơn Tây    | 662                     | 35                                                     | 34                                                               | 259                                                                          | 135                                                                | 143                                                                  | 44                                                                         | 6                                                                            | 6                                                                  |
| Ba Vì      | 637                     | 46                                                     | 55                                                               | 214                                                                          | 113                                                                | 168                                                                  | 34                                                                         | 4                                                                            | 3                                                                  |
| Phúc Thọ   | 561                     | 24                                                     | 26                                                               | 214                                                                          | 119                                                                | 155                                                                  | 22                                                                         | 1                                                                            | -                                                                  |
| Đan Phượng | 1243                    | 39                                                     | 67                                                               | 469                                                                          | 226                                                                | 370                                                                  | 61                                                                         | 10                                                                           | 1                                                                  |
| Hoài Đức   | 2141                    | 133                                                    | 165                                                              | 875                                                                          | 398                                                                | 447                                                                  | 100                                                                        | 16                                                                           | 7                                                                  |
| Quốc Oai   | 832                     | 23                                                     | 59                                                               | 360                                                                          | 148                                                                | 176                                                                  | 54                                                                         | 5                                                                            | 7                                                                  |

**107** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp, HTX đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2017**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises, cooperatives as of 31 Dec. 2017*  
*by size of capital and by district*

ĐVT: Đơn vị - Unit: Unit

|            | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital |                                                         |                                                                    |                                                           |                                                             |                                                                  |                                                                    |                                                           |
|------------|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|            |                  | Dưới<br>0,5 tỷ<br>Under<br>0.5 billion          | Từ 0,5<br>đến 1 tỷ<br>From 0.5<br>to under 1<br>billion | Từ 1 tỷ<br>đến 5 tỷ<br>From 1<br>billion to<br>under 5<br>billions | Từ 5 tỷ<br>đến 10 tỷ<br>From 5 to<br>under 10<br>billions | Từ 10 tỷ<br>đến 50 tỷ<br>From 10<br>to under<br>50 billions | Từ 50 tỷ<br>đến 200 tỷ<br>From 50<br>to under<br>200<br>billions | Từ 200 tỷ<br>đến 500 tỷ<br>From 200<br>to under<br>500<br>billions | Từ 500 tỷ<br>trở lên<br>From 500<br>billions<br>and above |
| Thạch Thất | 1216             | 30                                              | 45                                                      | 363                                                                | 235                                                       | 382                                                         | 127                                                              | 21                                                                 | 13                                                        |
| Chương Mỹ  | 1292             | 54                                              | 94                                                      | 549                                                                | 246                                                       | 279                                                         | 50                                                               | 8                                                                  | 12                                                        |
| Thanh Oai  | 844              | 30                                              | 56                                                      | 357                                                                | 169                                                       | 197                                                         | 32                                                               | 2                                                                  | 1                                                         |
| Thường Tín | 1343             | 54                                              | 80                                                      | 584                                                                | 251                                                       | 290                                                         | 69                                                               | 9                                                                  | 6                                                         |
| Phú Xuyên  | 474              | 25                                              | 25                                                      | 197                                                                | 92                                                        | 113                                                         | 18                                                               | 3                                                                  | 1                                                         |
| Ứng Hòa    | 538              | 25                                              | 34                                                      | 259                                                                | 84                                                        | 108                                                         | 26                                                               | 2                                                                  | -                                                         |
| Mỹ Đức     | 421              | 15                                              | 23                                                      | 174                                                                | 76                                                        | 109                                                         | 20                                                               | 3                                                                  | 1                                                         |

# 108 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                   | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                 | Tỷ đồng - Billion dong |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>82576</b>           | <b>157641</b> | <b>185211</b> | <b>197473</b> | <b>240519</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>19287</b>           | <b>24681</b>  | <b>23607</b>  | <b>28282</b>  | <b>28226</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 5066                   | 2800          | 3079          | 1524          | 2480          |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 959                    | 472           | 161           | 131           | 230           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 4649                   | 10702         | 9305          | 15650         | 13667         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 8613                   | 10707         | 11062         | 10977         | 11849         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>50095</b>           | <b>107298</b> | <b>133783</b> | <b>134296</b> | <b>169364</b> |
| Tập thể - Collective                                                                            | 453                    | 777           | 765           | 628           | 1008          |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 585                    | 662           | 834           | 464           | 683           |
| Công ty hợp danh - Collective name company                                                      | 22                     | 214           | 171           | 267           | 246           |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 19083                  | 41240         | 51290         | 49323         | 64819         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 6728                   | 9896          | 10855         | 10474         | 9653          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 23224                  | 54509         | 69866         | 73140         | 92955         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>13194</b>           | <b>25662</b>  | <b>27821</b>  | <b>34894</b>  | <b>42929</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 9546                   | 19725         | 21403         | 26382         | 33498         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 3648                   | 5937          | 6418          | 8512          | 9431          |

**108** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                 | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>23,3</b>                   | <b>15,7</b>  | <b>12,8</b>  | <b>14,4</b>  | <b>11,7</b>  |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 6,1                           | 1,8          | 1,7          | 0,8          | 1,0          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 1,2                           | 0,3          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 5,6                           | 6,8          | 5,0          | 7,9          | 5,7          |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 10,4                          | 6,8          | 6,0          | 5,6          | 4,9          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>60,7</b>                   | <b>68,0</b>  | <b>72,1</b>  | <b>67,9</b>  | <b>70,5</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 0,5                           | 0,5          | 0,4          | 0,3          | 0,4          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 0,7                           | 0,4          | 0,5          | 0,2          | 0,3          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>                                               | ...                           | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 23,1                          | 26,2         | 27,7         | 25,0         | 27,1         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 8,1                           | 6,3          | 5,9          | 5,3          | 4,0          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 28,3                          | 34,5         | 37,5         | 37,0         | 38,6         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>16,0</b>                   | <b>16,3</b>  | <b>15,1</b>  | <b>17,7</b>  | <b>17,8</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 11,6                          | 12,5         | 11,6         | 13,4         | 13,9         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 4,4                           | 3,8          | 3,5          | 4,3          | 3,9          |

# 109

## Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                                                                                                                                                       | 2010         | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>82576</b> | <b>157641</b> | <b>185211</b> | <b>197473</b> | <b>240519</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                       | 333          | 759           | 762           | 724           | 672           |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                            | 695          | 1589          | 835           | 954           | 666           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 18048        | 33810         | 39605         | 42050         | 53513         |
| SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                | 830          | 1534          | 1715          | 6451          | 7041          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 761          | 1775          | 1652          | 1920          | 1976          |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                               | 17721        | 33346         | 38319         | 41067         | 45801         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 21116        | 33521         | 40881         | 42366         | 49665         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 3756         | 8501          | 9004          | 9619          | 12626         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 1404         | 2811          | 3443          | 3624          | 4643          |

**109** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                                                                                                        | 2010 | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                      | 2999 | 9190  | 11402 | 11302 | 12623 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>       | 3795 | 5082  | 5262  | 4838  | 5758  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 1438 | 3777  | 5055  | 5913  | 7870  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 6964 | 13581 | 16123 | 14370 | 18747 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 1641 | 5436  | 6948  | 7711  | 10389 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 476  | 1412  | 2132  | 2259  | 3236  |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                            | 135  | 585   | 724   | 947   | 3506  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                           | 336  | 563   | 952   | 932   | 1204  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 128  | 369   | 397   | 426   | 583   |

# 110

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp,  
HTX phân theo đơn vị hành chính**  
*Total compensation of employees in enterprises, cooperatives  
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                        | 2010         | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          |
|------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>82576</b> | <b>157641</b> | <b>185211</b> | <b>197473</b> | <b>240519</b> |
| Ba Đình                | 6926         | 11396         | 13223         | 13798         | 16372         |
| Hoàn Kiếm              | 8832         | 12786         | 12452         | 19083         | 20285         |
| Tây Hồ                 | 2072         | 3725          | 4677          | 4892          | 5746          |
| Long Biên              | 4605         | 9472          | 11820         | 13169         | 16680         |
| Cầu Giấy               | 6868         | 16019         | 19431         | 21689         | 23281         |
| Đống Đa                | 11993        | 18743         | 21901         | 20523         | 23906         |
| Hai Bà Trưng           | 6935         | 11602         | 12577         | 12665         | 16324         |
| Hoàng Mai              | 4971         | 9377          | 11134         | 10592         | 13682         |
| Thanh Xuân             | 7800         | 13405         | 15167         | 14888         | 17640         |
| Sóc Sơn                | 1789         | 3034          | 3442          | 3535          | 5731          |
| Đông Anh               | 5347         | 8996          | 9998          | 12004         | 14610         |
| Gia Lâm                | 1029         | 3090          | 3479          | 3000          | 4028          |
| Nam Từ Liêm            | 4074         | 9417          | 12693         | 12769         | 16478         |
| Thanh Trì              | 1351         | 2954          | 3649          | 3798          | 4673          |
| Bắc Từ Liêm            | -            | 3749          | 4765          | 4951          | 6758          |

**110** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017  |
|------------|------|------|------|------|-------|
| Mê Linh    | 1164 | 3248 | 4102 | 4438 | 6028  |
| Hà Đông    | 2610 | 6576 | 8568 | 9283 | 11997 |
| Sơn Tây    | 375  | 944  | 1088 | 950  | 1299  |
| Ba Vì      | 134  | 397  | 484  | 494  | 634   |
| Phúc Thọ   | 153  | 422  | 560  | 550  | 659   |
| Đan Phượng | 310  | 622  | 737  | 830  | 1213  |
| Hoài Đức   | 386  | 1091 | 1476 | 1340 | 1992  |
| Quốc Oai   | 305  | 620  | 830  | 872  | 1071  |
| Thạch Thất | 522  | 1624 | 1969 | 2120 | 2834  |
| Chương Mỹ  | 707  | 1460 | 1816 | 1964 | 2452  |
| Thanh Oai  | 263  | 606  | 608  | 805  | 1072  |
| Thường Tín | 464  | 1031 | 1186 | 1127 | 1412  |
| Phú Xuyên  | 172  | 339  | 367  | 346  | 476   |
| Ứng Hoà    | 236  | 500  | 536  | 542  | 639   |
| Mỹ Đức     | 183  | 396  | 476  | 456  | 547   |

# 111 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                          | 2010        | 2014        | 2015        | 2016         | 2017         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>4713</b> | <b>6530</b> | <b>7434</b> | <b>7535</b>  | <b>8868</b>  |
| <b>1. Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                        | <b>5236</b> | <b>8126</b> | <b>7437</b> | <b>10644</b> | <b>12148</b> |
| Trung ương - Central State enterprises                                                   | 5696        | 10547       | 11457       | 14001        | 17807        |
| Địa phương - Local State enterprise                                                      | 3796        | 5711        | 6214        | 6193         | 8649         |
| <b>2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>              | <b>4200</b> | <b>5839</b> | <b>7079</b> | <b>6589</b>  | <b>7905</b>  |
| Tư nhân - Private enterprise                                                             | 3286        | 5006        | 6452        | 4958         | 6649         |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                       | 8449        | 7497        | 8616        | 8107         | 8746         |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                 | 4135        | 5691        | 6906        | 6219         | 7395         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 4296        | 6750        | 8340        | 8249         | 9228         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 4393        | 5887        | 7140        | 6754         | 8253         |
| <b>3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign investment enterprise</i>  | <b>6910</b> | <b>9398</b> | <b>9798</b> | <b>11013</b> | <b>12725</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                 | 7310        | 9481        | 9870        | 11362        | 12982        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>             | 6045        | 9132        | 9567        | 10056        | 11892        |

# 112 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                                                                                       | 2010        | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>4713</b> | <b>6530</b> | <b>7434</b> | <b>7535</b> | <b>8868</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                       | 1265        | 3530        | 3346        | 3516        | 3337        |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                    | 6537        | 8513        | 9180        | 11996       | 9814        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 3908        | 5819        | 6791        | 6884        | 8579        |
| SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                | 7065        | 10859       | 12160       | 14348       | 15829       |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 4573        | 7146        | 7538        | 7878        | 7868        |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                               | 4028        | 6244        | 7319        | 7190        | 7906        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 5741        | 6399        | 7405        | 7445        | 8473        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 3911        | 6136        | 6461        | 7090        | 8446        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 3592        | 4378        | 5067        | 5197        | 6309        |

**112** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                                                                                                        | 2010  | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                      | 7254  | 9927  | 7684  | 10360 | 11566 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>       | 14494 | 21616 | 20446 | 21078 | 23727 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 5638  | 7770  | 9780  | 8653  | 11518 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 6392  | 8049  | 9945  | 8747  | 10848 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 3086  | 4777  | 5862  | 5296  | 6635  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 6122  | 7209  | 9137  | 8392  | 9934  |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                            | 4742  | 7750  | 9275  | 9356  | 22962 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                           | 3792  | 5678  | 7858  | 8356  | 8032  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 1731  | 4005  | 5269  | 5414  | 6326  |

# 113 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính

*Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|                        | 2010        | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>4713</b> | <b>6530</b> | <b>7434</b> | <b>7535</b> | <b>8868</b> |
| Ba Đình                | 5178        | 6551        | 7902        | 7852        | 9676        |
| Hoàn Kiếm              | 6404        | 7662        | 7687        | 10065       | 11603       |
| Tây Hồ                 | 4422        | 6013        | 6345        | 7043        | 7628        |
| Long Biên              | 3969        | 6409        | 7759        | 8149        | 9657        |
| Cầu Giấy               | 5181        | 7273        | 8419        | 8617        | 9143        |
| Đống Đa                | 5585        | 7203        | 7041        | 7877        | 8817        |
| Hai Bà Trưng           | 4718        | 6714        | 7693        | 7428        | 9424        |
| Hoàng Mai              | 5031        | 5912        | 7200        | 6606        | 7974        |
| Thanh Xuân             | 4626        | 6279        | 7473        | 7156        | 8358        |
| Sóc Sơn                | 4317        | 5657        | 6429        | 6325        | 9574        |
| Đông Anh               | 4721        | 6006        | 6733        | 7801        | 8782        |
| Gia Lâm                | 4058        | 6388        | 7010        | 6505        | 8778        |
| Nam Từ Liêm            | 4129        | 8077        | 9625        | 8637        | 10108       |
| Thanh Trì              | 3344        | 5675        | 6533        | 6164        | 7107        |
| Bắc Từ Liêm            | -           | 5908        | 7274        | 6482        | 8059        |

**113** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Mê Linh    | 3703 | 6400 | 7342 | 6827 | 8952 |
| Hà Đông    | 4227 | 5631 | 7183 | 6430 | 7679 |
| Sơn Tây    | 3087 | 5828 | 6837 | 5726 | 7065 |
| Ba Vì      | 2591 | 4578 | 6021 | 4701 | 5971 |
| Phúc Thọ   | 2926 | 5252 | 6364 | 5583 | 6291 |
| Đan Phượng | 3033 | 5262 | 6253 | 5360 | 7188 |
| Hoài Đức   | 3021 | 5306 | 6515 | 5581 | 7272 |
| Quốc Oai   | 3742 | 5257 | 6058 | 5735 | 6860 |
| Thạch Thất | 3738 | 6742 | 7385 | 6495 | 8372 |
| Chương Mỹ  | 2786 | 4972 | 6244 | 5830 | 6792 |
| Thanh Oai  | 3306 | 5338 | 5003 | 5696 | 7574 |
| Thường Tín | 2244 | 5769 | 6630 | 5776 | 7144 |
| Phú Xuyên  | 2942 | 4818 | 5170 | 4178 | 6313 |
| Ứng Hoà    | 2533 | 4265 | 4858 | 4470 | 5931 |
| Mỹ Đức     | 2715 | 4718 | 5865 | 4565 | 6384 |

# 114 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises, cooperatives  
by types of enterprise*

|                                                                                                 | 2010                   | 2014         | 2015         | 2016         | 2017          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
|                                                                                                 | Tỷ đồng - Billion dong |              |              |              |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>71653</b>           | <b>85748</b> | <b>79689</b> | <b>83407</b> | <b>121519</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>43130</b>           | <b>47006</b> | <b>36084</b> | <b>30436</b> | <b>33054</b>  |
| Trung ương - Central State enterprises                                                          | 2439                   | 1478         | 1920         | -454         | 811           |
| Địa phương - Local State enterprise                                                             | 736                    | 534          | 81           | 77           | 195           |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 32310                  | 37149        | 22442        | 18026        | 20934         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 7645                   | 7845         | 11641        | 12787        | 11114         |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>18975</b>           | <b>20549</b> | <b>21529</b> | <b>25370</b> | <b>46544</b>  |
| Tập thể - Collective                                                                            | 763                    | 100          | 135          | 88           | 81            |
| Tư nhân - Private enterprise                                                                    | 67                     | -811         | 55           | 26           | 11            |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 38                     | 68           | 6            | 144          | 25            |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 3595                   | 1506         | 3371         | 5300         | 6201          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 5841                   | 5724         | 6401         | 4391         | 4077          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 8671                   | 13962        | 11561        | 15421        | 36149         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>9548</b>            | <b>18193</b> | <b>22076</b> | <b>27601</b> | <b>41921</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 7276                   | 11311        | 14571        | 19680        | 28858         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 2272                   | 6882         | 7505         | 7921         | 13063         |

**114** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*  
*by types of enterprise*

|                                                                                                           | 2010                          | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                           | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                    | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                                 | <b>60,2</b>                   | <b>54,7</b>  | <b>45,3</b>  | <b>36,5</b>  | <b>27,2</b>  |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                             | 3,4                           | 1,7          | 2,4          | -0,5         | 0,7          |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                                | 1,0                           | 0,6          | 0,1          | 0,1          | 0,2          |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                           | 45,1                          | 43,3         | 28,2         | 21,6         | 17,2         |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50%</i><br><i>of state capital</i>     | 10,7                          | 9,1          | 14,6         | 15,3         | 9,1          |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>                       | <b>26,4</b>                   | <b>24,1</b>  | <b>27,0</b>  | <b>30,4</b>  | <b>38,4</b>  |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                               | 1,1                           | 0,1          | 0,2          | 0,1          | 0,1          |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                                       | 0,1                           | -0,9         | 0,1          | ...          | ...          |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                                        | 0,1                           | 0,1          | ...          | 0,2          | ...          |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                                  | 5,0                           | 1,8          | 4,2          | 6,4          | 5,1          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50%</i><br><i>of state capital</i> | 8,2                           | 6,7          | 8,0          | 5,3          | 3,4          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>                 | 11,9                          | 16,3         | 14,5         | 18,4         | 29,8         |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>                     | <b>13,4</b>                   | <b>21,2</b>  | <b>27,7</b>  | <b>33,1</b>  | <b>34,4</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                                  | 10,2                          | 13,2         | 18,3         | 23,6         | 23,7         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                              | 3,2                           | 8,0          | 9,4          | 9,5          | 10,7         |

# 115 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises, cooperatives  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Billion dong

|                                                                                                                                                                 | 2010         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>71653</b> | <b>85748</b> | <b>79689</b> | <b>83407</b> | <b>121519</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 79           | 10           | 188          | -682         | -523          |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                       | 23229        | 30920        | 4121         | 3386         | 4553          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                                  | 12744        | 18501        | 26045        | 32722        | 35342         |
| SX và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>                | 188          | 1785         | 2085         | 2098         | 4145          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation<br/>activities</i>          | 133          | 325          | 514          | 574          | 497           |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 5798         | 3088         | 3156         | 5968         | 10719         |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 8515         | 4354         | 9205         | 13875        | 16551         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 824          | -2598        | 1050         | 3342         | -337          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food<br/>service activities</i>                                                                              | 1225         | 588          | 510          | 961          | 1798          |

**115** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Billion dong

|                                                                                                                     | 2010  | 2014  | 2015  | 2016  | 2017  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                   | -2148 | 4141  | 10323 | 2501  | 4552  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance</i><br><i>activities</i>       | 9771  | 12558 | 13870 | 13294 | 16705 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                  | 221   | 11818 | 6250  | 6820  | 21066 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific</i><br><i>and technical activities</i> | 9388  | -233  | 1563  | -2563 | 2612  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ<br><i>Administrative and support service</i><br><i>activities</i>         | -81   | 583   | 828   | 1186  | 4210  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                | 17    | -202  | -154  | 51    | 43    |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                         | 72    | 102   | 152   | 140   | -633  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                        | 46    | -24   | -67   | -163  | 65    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                           | 1632  | 32    | 50    | -103  | 154   |

# 116 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính

*Profit before taxes of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|                        | 2010         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017          |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>71653</b> | <b>85748</b> | <b>79689</b> | <b>83407</b> | <b>121519</b> |
| Ba Đình                | 29746        | 3629         | 714          | -4160        | 4668          |
| Hoàn Kiếm              | 10150        | 8430         | 7057         | 7210         | 12523         |
| Tây Hồ                 | -1449        | -1977        | 1186         | 2083         | -241          |
| Long Biên              | 1555         | 4112         | 5638         | 4939         | 10721         |
| Cầu Giấy               | 2143         | 45421        | 23504        | 18418        | 26445         |
| Đống Đa                | 8242         | 3021         | 7547         | 10866        | 11999         |
| Hai Bà Trưng           | 3478         | 7379         | 4430         | 9206         | 8189          |
| Hoàng Mai              | 1551         | -2575        | 1376         | 1529         | 3489          |
| Thanh Xuân             | 3041         | 2101         | 637          | 822          | 3396          |
| Sóc Sơn                | 2010         | 2428         | 3945         | 5358         | 7681          |
| Đông Anh               | 5029         | 6309         | 10264        | 11581        | 15494         |
| Gia Lâm                | 703          | 1194         | 1603         | 1987         | 1936          |
| Nam Từ Liêm            | 1916         | 2325         | 5049         | 4730         | 3789          |
| Thanh Trì              | 599          | 79           | 287          | 997          | 878           |
| Bắc Từ Liêm            | -            | -40          | 305          | 1164         | 3837          |

**116** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, HTX**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises, cooperatives*  
*by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Mê Linh    | 311  | 1794 | 2451 | 3191 | 2955 |
| Hà Đông    | 1332 | 813  | 1424 | 832  | 1136 |
| Sơn Tây    | 209  | 114  | 149  | 172  | 98   |
| Ba Vì      | 15   | 31   | 74   | -100 | -203 |
| Phúc Thọ   | -7   | 9    | 15   | 37   | -9   |
| Đan Phượng | 47   | 56   | 61   | 26   | 89   |
| Hoài Đức   | -8   | -79  | -210 | -222 | -25  |
| Quốc Oai   | 211  | 20   | -63  | -37  | 30   |
| Thạch Thất | 173  | 498  | 1487 | 1780 | 1747 |
| Chương Mỹ  | 258  | -2   | 200  | 39   | -13  |
| Thanh Oai  | -10  | 129  | 133  | 198  | 268  |
| Thường Tín | 385  | 568  | 438  | 706  | 604  |
| Phú Xuyên  | 3    | -28  | -36  | -18  | -28  |
| Ứng Hoà    | 20   | -28  | -8   | 3    | -21  |
| Mỹ Đức     | -    | 17   | 32   | 70   | 87   |

# 117 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate of enterprises, cooperatives by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                 | 2010       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>4,9</b> | <b>3,7</b> | <b>3,0</b> | <b>2,8</b> | <b>3,5</b> |
| <b>1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước</b><br><i>State enterprise sector</i>                       | <b>8,9</b> | <b>7,8</b> | <b>6,4</b> | <b>5,4</b> | <b>5,5</b> |
| Trung ương - <i>Central State enterprises</i>                                                   | 1,0        | 4,9        | 3,3        | -1,5       | 1,5        |
| Địa phương - <i>Local State enterprise</i>                                                      | 7,1        | 7,7        | 4,6        | 7,2        | 3,6        |
| Công ty TNHH Nhà nước<br><i>State limited liability company</i>                                 | 29,1       | 14,9       | 9,6        | 5,8        | 7,3        |
| Công ty CP có vốn Nhà nước >50%<br><i>Joint stock company with &gt;50% of state capital</i>     | 6,0        | 2,5        | 4,4        | 5,8        | 4,4        |
| <b>2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><i>Non-state enterprise sector</i>             | <b>2,4</b> | <b>1,5</b> | <b>1,3</b> | <b>1,3</b> | <b>2,0</b> |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                                     | 14,1       | 1,5        | 2,3        | 1,7        | 1,7        |
| Tư nhân - <i>Private enterprise</i>                                                             | 0,5        | -5,6       | 0,4        | 0,2        | 0,1        |
| Công ty hợp danh<br><i>Collective name company</i>                                              | 38,4       | 12,2       | 1,9        | 19,4       | 5,0        |
| Công ty TNHH<br><i>Private limited liability company</i>                                        | 1,1        | 0,3        | 0,5        | 0,7        | 0,7        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%<br><i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i> | 6,7        | 5,7        | 6,1        | 3,9        | 3,6        |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock company without state capital</i>       | 2,4        | 2,1        | 1,4        | 1,5        | 2,8        |
| <b>3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Foreign directed invested sector</i>           | <b>5,8</b> | <b>5,7</b> | <b>5,9</b> | <b>6,5</b> | <b>8,4</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>                        | 7,0        | 4,7        | 5,1        | 6,3        | 7,6        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture with foreign enterprise</i>                    | 3,7        | 8,4        | 8,2        | 7,3        | 11,1       |

# 118 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế

*Profit rate of enterprises, cooperatives  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2010       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>4,9</b> | <b>3,7</b> | <b>3,0</b> | <b>2,8</b> | <b>3,5</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 3,4        | 0,2        | 1,1        | -16,1      | -6,4       |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                       | 55,2       | 44,0       | 9,3        | 9,8        | 12,0       |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                                  | 4,7        | 4,5        | 5,4        | 6,2        | 5,6        |
| SX và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>                | 0,7        | 4,4        | 4,8        | 1,4        | 2,5        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>              | 4,8        | 5,4        | 7,5        | 7,7        | 6,4        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 3,6        | 1,2        | 1,0        | 1,8        | 3,0        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 1,1        | 0,4        | 0,7        | 1,0        | 1,0        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 2,0        | -3,8       | 1,3        | 4,0        | -0,3       |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food<br/>service activities</i>                                                                              | 12,0       | 3,4        | 2,3        | 3,9        | 5,9        |

**118** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit rate of enterprises, cooperatives*  
*by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                     | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|-------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                   | -7,9 | 5,0  | 8,4  | 1,8  | 3,8   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance</i><br><i>activities</i>       | 24,7 | 28,3 | 25,6 | 28,2 | 32,6  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                  | 1,1  | 16,0 | 7,4  | 6,8  | 13,1  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific</i><br><i>and technical activities</i> | 22,3 | -0,5 | 2,7  | -3,8 | 3,7   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ<br><i>Administrative and support service</i><br><i>activities</i>         | -0,7 | 2,2  | 2,4  | 2,8  | 8,0   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                | 1,4  | -7,0 | -3,3 | 0,9  | 0,5   |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                         | 10,7 | 5,9  | 4,7  | 3,4  | -11,2 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                        | 2,9  | -0,9 | -2,0 | -3,1 | 0,8   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                           | 33,4 | 0,5  | 1,8  | -4,5 | 4,3   |

# 119

**Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Profit rate of enterprises, cooperatives by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                        | 2010       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>4,9</b> | <b>3,7</b> | <b>3,0</b> | <b>2,8</b> | <b>3,5</b> |
| Ba Đình                | 23,0       | 2,2        | 0,4        | -2,0       | 2,1        |
| Hoàn Kiếm              | 7,5        | 4,4        | 3,5        | 2,4        | 3,6        |
| Tây Hồ                 | -5,6       | -4,3       | 2,2        | 3,7        | -0,3       |
| Long Biên              | 1,8        | 2,8        | 3,6        | 2,8        | 4,7        |
| Cầu Giấy               | 1,8        | 17,7       | 8,4        | 6,1        | 7,7        |
| Đống Đa                | 2,5        | 0,7        | 1,8        | 3,0        | 2,8        |
| Hai Bà Trưng           | 2,3        | 3,4        | 1,9        | 3,4        | 2,8        |
| Hoàng Mai              | 2,5        | -2,4       | 1,1        | 1,0        | 1,8        |
| Thanh Xuân             | 3,1        | 1,4        | 0,4        | 0,4        | 1,4        |
| Sóc Sơn                | 4,0        | 4,9        | 7,4        | 9,0        | 11,7       |
| Đông Anh               | 6,7        | 4,5        | 7,0        | 6,6        | 7,9        |
| Gia Lâm                | 4,5        | 4,0        | 4,8        | 4,5        | 3,8        |
| Nam Từ Liêm            | 2,8        | 2,0        | 2,8        | 2,2        | 1,7        |
| Thanh Trì              | 3,6        | 0,3        | 0,7        | 1,7        | 1,3        |
| Bắc Từ Liêm            | -          | -0,1       | 0,7        | 1,9        | 4,5        |

**119** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp, HTX**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Profit rate of enterprises, cooperatives by district*

|            | Đơn vị tính - Unit: % |      |      |      |      |
|------------|-----------------------|------|------|------|------|
|            | 2010                  | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
| Mê Linh    | 2,0                   | 6,1  | 6,7  | 7,4  | 6,0  |
| Hà Đông    | 3,8                   | 1,1  | 1,7  | 0,8  | 0,9  |
| Sơn Tây    | 4,6                   | 1,1  | 1,2  | 1,4  | 0,6  |
| Ba Vì      | 0,9                   | 1,0  | 2,5  | -1,9 | -3,4 |
| Phúc Thọ   | -0,7                  | 0,3  | 0,5  | 0,9  | -0,2 |
| Đan Phượng | 1,3                   | 0,7  | 0,6  | 0,2  | 0,6  |
| Hoài Đức   | -0,3                  | -0,5 | -1,2 | -1,0 | -0,1 |
| Quốc Oai   | 4,9                   | 0,3  | -0,9 | -0,4 | 0,2  |
| Thạch Thất | 1,8                   | 2,3  | 5,6  | 5,1  | 4,2  |
| Chương Mỹ  | 2,7                   | ...  | 1,3  | 0,2  | -0,1 |
| Thanh Oai  | -0,3                  | 1,9  | 1,7  | 2,1  | 2,3  |
| Thường Tín | 4,2                   | 3,3  | 2,2  | 3,3  | 2,6  |
| Phú Xuyên  | 0,2                   | -1,0 | -1,1 | -0,5 | -0,7 |
| Ứng Hoà    | 1,1                   | -0,9 | -0,2 | 0,1  | -0,4 |
| Mỹ Đức     | -                     | 0,9  | 1,4  | 2,6  | 2,6  |

# 120

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**  
*Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

|                                                                                                                                                                 | 2010       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>488</b> | <b>706</b> | <b>958</b> | <b>902</b> | <b>926</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                              | 102        | 332        | 456        | 444        | 637        |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                       | 5986       | 8845       | 20089      | 22256      | 21770      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                                  | 230        | 284        | 345        | 327        | 352        |
| SX và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hoà<br>không khí<br><i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>                | 2765       | 4077       | 4696       | 5540       | 6158       |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>              | 248        | 428        | 450        | 421        | 552        |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                                  | 288        | 267        | 436        | 388        | 363        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa<br>ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 389        | 513        | 663        | 555        | 579        |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                           | 441        | 511        | 620        | 540        | 841        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food<br/>service activities</i>                                                                              | 469        | 567        | 479        | 512        | 522        |

**120** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

|                                                                                                        | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                      | 858  | 791  | 1059 | 614  | 631  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>       | 5728 | 8483 | 8596 | 6491 | 6389 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 3221 | 7455 | 7942 | 8916 | 9210 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 319  | 660  | 1138 | 1057 | 924  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 134  | 149  | 1641 | 248  | 443  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 65   | 82   | 266  | 218  | 188  |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                            | 182  | 473  | 1472 | 792  | 664  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                           | 323  | 957  | 1114 | 1879 | 1963 |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 106  | 202  | 517  | 259  | 142  |

**121** **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động**  
**của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
*Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives*  
*by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

|                        | 2010       | 2014       | 2015       | 2016       | 2017       |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>488</b> | <b>706</b> | <b>958</b> | <b>902</b> | <b>926</b> |
| Ba Đình                | 1012       | 873        | 1032       | 1766       | 1627       |
| Hoàn Kiếm              | 2211       | 1162       | 1330       | 1660       | 1713       |
| Tây Hồ                 | 1000       | 860        | 1013       | 1035       | 967        |
| Long Biên              | 184        | 635        | 966        | 950        | 1043       |
| Cầu Giấy               | 588        | 1608       | 1949       | 1769       | 1698       |
| Đống Đa                | 770        | 916        | 1160       | 990        | 956        |
| Hai Bà Trưng           | 489        | 663        | 1089       | 1097       | 1234       |
| Hoàng Mai              | 1278       | 305        | 632        | 324        | 372        |
| Thanh Xuân             | 311        | 316        | 661        | 553        | 552        |
| Sóc Sơn                | 306        | 324        | 446        | 375        | 437        |
| Đông Anh               | 225        | 300        | 346        | 298        | 323        |
| Gia Lâm                | 212        | 352        | 349        | 226        | 253        |
| Nam Từ Liêm            | 442        | 1081       | 1540       | 1234       | 1570       |
| Thanh Trì              | 171        | 255        | 488        | 193        | 245        |
| Bắc Từ Liêm            | ...        | 317        | 472        | 425        | 516        |

**121** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp, HTX phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises, cooperatives by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Million dong

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Mê Linh    | 237  | 378  | 544  | 391  | 419  |
| Hà Đông    | 266  | 352  | 551  | 338  | 390  |
| Sơn Tây    | 433  | 656  | 640  | 660  | 784  |
| Ba Vì      | 223  | 326  | 440  | 209  | 313  |
| Phúc Thọ   | 204  | 376  | 327  | 95   | 159  |
| Đan Phượng | 172  | 385  | 607  | 153  | 269  |
| Hoài Đức   | 267  | 566  | 674  | 508  | 596  |
| Quốc Oai   | 315  | 464  | 642  | 582  | 669  |
| Thạch Thất | 476  | 804  | 715  | 591  | 576  |
| Chương Mỹ  | 182  | 307  | 366  | 225  | 287  |
| Thanh Oai  | 163  | 480  | 477  | 225  | 323  |
| Thường Tín | 176  | 459  | 719  | 316  | 459  |
| Phú Xuyên  | 199  | 414  | 470  | 139  | 252  |
| Ứng Hoà    | 120  | 166  | 261  | 84   | 159  |
| Mỹ Đức     | 229  | 481  | 389  | 103  | 484  |

# 122

## Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

*Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                        | 2010        | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1302</b> | <b>1360</b> | <b>1434</b> | <b>1328</b> | <b>1292</b> |
| Ba Đình                | 19          | 21          | 21          | 22          | 18          |
| Hoàn Kiếm              | 70          | 70          | 71          | 71          | 72          |
| Tây Hồ                 | 10          | 11          | 11          | 12          | 14          |
| Long Biên              | 28          | 17          | 17          | 14          | 18          |
| Cầu Giấy               | 10          | 18          | 17          | 19          | 20          |
| Đống Đa                | 29          | 27          | 28          | 24          | 26          |
| Hai Bà Trưng           | 42          | 48          | 48          | 44          | 45          |
| Hoàng Mai              | 34          | 36          | 36          | 35          | 39          |
| Thanh Xuân             | 11          | 11          | 12          | 12          | 14          |
| Sóc Sơn                | 63          | 97          | 107         | 100         | 83          |
| Đông Anh               | 125         | 119         | 124         | 111         | 101         |
| Gia Lâm                | 41          | 44          | 53          | 45          | 47          |
| Nam Từ Liêm            | 36          | 15          | 16          | 15          | 19          |
| Thanh Trì              | 38          | 49          | 52          | 49          | 51          |
| Bắc Từ Liêm            | -           | 30          | 32          | 34          | 30          |

# 122

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Mê Linh    | 72   | 78   | 80   | 67   | 54   |
| Hà Đông    | 42   | 26   | 31   | 33   | 37   |
| Sơn Tây    | 16   | 9    | 10   | 7    | 9    |
| Ba Vì      | 81   | 72   | 83   | 69   | 80   |
| Phúc Thọ   | 43   | 45   | 45   | 39   | 37   |
| Đan Phượng | 34   | 34   | 35   | 31   | 33   |
| Hoài Đức   | 42   | 50   | 57   | 37   | 37   |
| Quốc Oai   | 50   | 59   | 65   | 67   | 57   |
| Thạch Thất | 60   | 44   | 47   | 43   | 42   |
| Chương Mỹ  | 42   | 53   | 55   | 56   | 56   |
| Thanh Oai  | 34   | 30   | 29   | 31   | 32   |
| Thường Tín | 41   | 41   | 45   | 44   | 43   |
| Phú Xuyên  | 37   | 47   | 48   | 47   | 41   |
| Ứng Hoà    | 119  | 123  | 120  | 110  | 100  |
| Mỹ Đức     | 33   | 36   | 39   | 40   | 37   |

# 123

## Số lao động trong hợp tác xã phân theo đơn vị hành chính

*Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | 2010         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>23304</b> | <b>20105</b> | <b>19379</b> | <b>19334</b> | <b>17811</b> |
| Ba Đình                | 463          | 292          | 196          | 150          | 274          |
| Hoàn Kiếm              | 1552         | 1278         | 1260         | 951          | 1193         |
| Tây Hồ                 | 131          | 257          | 256          | 213          | 398          |
| Long Biên              | 476          | 235          | 230          | 238          | 232          |
| Cầu Giấy               | 294          | 299          | 290          | 312          | 305          |
| Đống Đa                | 920          | 848          | 628          | 638          | 809          |
| Hai Bà Trưng           | 961          | 495          | 650          | 701          | 881          |
| Hoàng Mai              | 579          | 571          | 656          | 862          | 651          |
| Thanh Xuân             | 1208         | 1663         | 1163         | 1182         | 817          |
| Sóc Sơn                | 1614         | 1527         | 1429         | 1166         | 1168         |
| Đông Anh               | 1584         | 1287         | 1280         | 1175         | 1315         |
| Gia Lâm                | 747          | 684          | 759          | 567          | 596          |
| Nam Từ Liêm            | 563          | 243          | 252          | 727          | 221          |
| Thanh Trì              | 544          | 654          | 766          | 685          | 730          |
| Bắc Từ Liêm            | -            | 290          | 298          | 314          | 369          |

**123** (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of employees in cooperatives by district*

DVT: Người - Unit: Person

|            | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------|------|------|------|------|------|
| Mê Linh    | 1056 | 970  | 797  | 668  | 427  |
| Hà Đông    | 732  | 322  | 386  | 1280 | 442  |
| Sơn Tây    | 237  | 63   | 104  | 51   | 185  |
| Ba Vì      | 893  | 887  | 849  | 811  | 773  |
| Phúc Thọ   | 731  | 545  | 517  | 416  | 369  |
| Đan Phượng | 559  | 561  | 448  | 394  | 585  |
| Hoài Đức   | 619  | 722  | 695  | 458  | 482  |
| Quốc Oai   | 725  | 636  | 729  | 610  | 510  |
| Thạch Thất | 504  | 319  | 353  | 360  | 379  |
| Chương Mỹ  | 1044 | 703  | 589  | 554  | 574  |
| Thanh Oai  | 423  | 347  | 282  | 282  | 399  |
| Thường Tín | 581  | 510  | 727  | 775  | 533  |
| Phú Xuyên  | 847  | 841  | 704  | 706  | 638  |
| Ứng Hoà    | 1934 | 1595 | 1464 | 1480 | 1144 |
| Mỹ Đức     | 783  | 461  | 622  | 608  | 412  |

# 124 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

*Number of cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                                                                                                                                                       | 2010        | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>1302</b> | <b>1360</b> | <b>1434</b> | <b>1328</b> | <b>1292</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                       | 800         | 792         | 841         | 740         | 675         |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                    | 1           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 137         | 137         | 142         | 127         | 123         |
| SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                | 32          | 43          | 41          | 44          | 45          |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 13          | 16          | 15          | 8           | 8           |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                               | 18          | 13          | 12          | 10          | 10          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 97          | 116         | 127         | 139         | 155         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 46          | 52          | 54          | 55          | 77          |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 10          | 19          | 17          | 20          | 18          |

# 124

(Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                                                                                                               | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                             | -    | 1    | 1    | -    | 1    |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance<br/>activities</i>       | 89   | 98   | 98   | 97   | 94   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 30   | 48   | 57   | 44   | 45   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 11   | 3    | 4    | 4    | 5    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ<br>hỗ trợ<br><i>Administrative and support service<br/>activities</i>         | 6    | 7    | 12   | 24   | 20   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                          | 1    | 2    | 2    | -    | -    |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                   | 1    | -    | -    | -    | 1    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                  | -    | 2    | 1    | 3    | 3    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                     | 10   | 10   | 9    | 12   | 11   |

# 125 Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                       | 2010         | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                | <b>23304</b> | <b>20105</b> | <b>19379</b> | <b>19334</b> | <b>17811</b> |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishery</i>                                                                       | 11833        | 9271         | 9617         | 8571         | 7226         |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                             | 4            | 8            | 8            | 8            | 8            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing industry</i>                                                                                        | 3208         | 2316         | 2594         | 1846         | 2097         |
| SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                | 662          | 1022         | 880          | 1028         | 1018         |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải<br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 1043         | 1743         | 1262         | 1245         | 871          |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                        | 404          | 459          | 364          | 153          | 261          |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1376         | 1370         | 1125         | 1622         | 1872         |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 2089         | 1289         | 988          | 1807         | 1206         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 165          | 292          | 290          | 401          | 414          |

**125** (Tiếp theo) **Số lao động trong hợp tác xã phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in cooperatives by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                        | 2010 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                      | -    | 11   | 12   | -    | 2    |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>       | 959  | 1177 | 1164 | 1162 | 1132 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 1062 | 721  | 774  | 999  | 915  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 148  | 30   | 42   | 36   | 146  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 178  | 95   | 144  | 180  | 208  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                   | 2    | 17   | 19   | -    | -    |
| Y tế và HĐ trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                            | 26   | -    | -    | -    | 7    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                           | -    | 14   | 3    | 26   | 17   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 145  | 270  | 93   | 250  | 411  |

# 126

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
phân theo ngành kinh tế**  
*Number of non-farm individual business establishments  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                       | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                | <b>303859</b> | <b>351105</b> | <b>361214</b> | <b>378489</b> | <b>379076</b> |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                                     | <b>121</b>    | <b>12</b>     | <b>4</b>      | <b>7</b>      | <b>5</b>      |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                                  | 121           | 12            | 4             | 7             | 5             |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing industry</i>                                 | <b>91110</b>  | <b>85959</b>  | <b>88194</b>  | <b>91888</b>  | <b>88602</b>  |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                   | 13549         | 12860         | 12892         | 13314         | 12830         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                                   | 3220          | 3551          | 3583          | 4719          | 4536          |
| Dệt - Textile products                                                                                | 7618          | 4444          | 4358          | 4123          | 4048          |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                          | 9999          | 10675         | 10699         | 11389         | 11070         |
| Sản xuất da và các sản phẩm<br>có liên quan<br><i>Manufacture of leather<br/>and related products</i> | 870           | 1360          | 1401          | 1484          | 1480          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                           | 32180         | 27283         | 28048         | 27305         | 26345         |
| SX giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                           | 732           | 1124          | 1323          | 1360          | 1347          |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction<br/>of recorded media</i>               | 246           | 325           | 309           | 326           | 317           |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ<br>tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>             | 36            | 33            | 35            | 19            | 19            |

**126** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                    | 199   | 140   | 139   | 141   | 140   |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 31    | 39    | 39    | 52    | 49    |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 293   | 240   | 236   | 337   | 336   |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>                                             | 2307  | 1551  | 1548  | 1439  | 1359  |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                    | 262   | 150   | 151   | 198   | 191   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                           | 7127  | 8350  | 8534  | 9807  | 9416  |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                       | 10    | 12    | 12    | 11    | 11    |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                               | 30    | 28    | 23    | 19    | 19    |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 79    | 56    | 53    | 65    | 64    |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                | 11    | 6     | 6     | 5     | 5     |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                               | 18    | 24    | 26    | 23    | 22    |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế<br><i>Furniture</i>                                                                    | 10487 | 12311 | 14014 | 15069 | 14332 |

**126** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                    | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | 1705       | 1258       | 631        | 547        | 530       |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                    | 101        | 139        | 134        | 136        | 136       |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | <b>54</b>  | <b>59</b>  | <b>24</b>  | <b>85</b>  | <b>67</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | 54         | 59         | 24         | 85         | 67        |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>185</b> | <b>195</b> | <b>147</b> | <b>178</b> | <b>93</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | 2          | -          | -          | -          | -         |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 1          | -          | -          | -          | -         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 181        | 195        | 147        | 178        | 93        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 1          | -          | -          | -          | -         |

# 126

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Xây dựng - Construction</b>                                                                                                         | <b>4933</b>   | <b>4981</b>   | <b>4933</b>   | <b>6702</b>   | <b>7016</b>   |
| Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buildings</i>                                                                              | 4582          | 4514          | 4519          | 6177          | 6472          |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                      | 41            | 49            | 33            | 71            | 76            |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                           | 310           | 418           | 381           | 454           | 468           |
| <b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b>                                                          | <b>124979</b> | <b>152864</b> | <b>159190</b> | <b>167868</b> | <b>170667</b> |
| <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                                            |               |               |               |               |               |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 7590          | 8769          | 8828          | 9448          | 8937          |
| Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>    | 13423         | 17157         | 17451         | 19125         | 18591         |
| Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                         | 103966        | 126938        | 132911        | 139295        | 143139        |
| <b>Vận tải, kho bãi</b>                                                                                                                | <b>16067</b>  | <b>16149</b>  | <b>15763</b>  | <b>16636</b>  | <b>16228</b>  |
| <i>Transport and storage</i>                                                                                                           |               |               |               |               |               |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                         | 12882         | 13992         | 13539         | 14757         | 14391         |
| Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                            | 2885          | 1784          | 1833          | 1458          | 1455          |

**126** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                                                            | 288          | 365          | 379          | 421          | 382          |
| Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>                                                                                                                                       | 12           | 8            | 12           | -            | -            |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                 | <b>39244</b> | <b>37785</b> | <b>38565</b> | <b>41645</b> | <b>39916</b> |
| Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                                                | 8301         | 1507         | 1606         | 1971         | 1645         |
| Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                                                         | 30943        | 36278        | 36959        | 39674        | 38271        |
| <b>Thông tin và truyền thông</b><br><i>Information and communication</i>                                                                                                                              | <b>2583</b>  | <b>2369</b>  | <b>2367</b>  | <b>2199</b>  | <b>1736</b>  |
| Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>                                                                                                                                                               | 10           | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 1            | 2            | 2            | -            | -            |
| Hoạt động phát thanh truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                                                     | 2            | -            | -            | -            | -            |
| Viễn thông - <i>Telecommunication</i>                                                                                                                                                                 | 2555         | 2361         | 2358         | 2194         | 1733         |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>                                               | 9            | 2            | 3            | 5            | 3            |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>                                                                                                                                   | 6            | 4            | 4            | -            | -            |

# 126

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                        | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities</b>                                        | <b>968</b>  | <b>721</b>   | <b>884</b>   | <b>626</b>   | <b>645</b>   |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH)<br><i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>       | 967         | 717          | 880          | 626          | 645          |
| Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                          | 1           | 4            | 4            | -            | -            |
| <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản<br/>Real estate activities</b>                                                                    | <b>7598</b> | <b>28781</b> | <b>29011</b> | <b>25352</b> | <b>28412</b> |
| HD kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                            | 7598        | 28781        | 29011        | 25352        | 28412        |
| <b>Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>                                  | <b>950</b>  | <b>926</b>   | <b>1032</b>  | <b>995</b>   | <b>1007</b>  |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                    | 6           | 11           | 14           | -            | -            |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý<br><i>Activities of head office; management consultancy activities</i>        | 2           | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> | 3           | 5            | 3            | -            | -            |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                           | 195         | 188          | 215          | 262          | 268          |

**126** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                   | 744         | 722         | 800         | 733         | 739         |
| <b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities</b>                                                                                                                                                                                        | <b>2696</b> | <b>3190</b> | <b>3219</b> | <b>3501</b> | <b>3504</b> |
| Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br><i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i> | 1567        | 1883        | 1919        | 2129        | 2111        |
| Hoạt động dịch vụ lao động việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                  | 6           | 5           | 4           | 4           | 4           |
| Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                   | 1           | -           | -           | -           | -           |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities                                                                                                                                                                          | 2           | 1           | -           | -           | -           |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities                                                                                                             | 1120        | 1301        | 1296        | 1368        | 1389        |
| <b>Giáo dục và đào tạo</b><br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                          | <b>137</b>  | <b>777</b>  | <b>670</b>  | <b>912</b>  | <b>825</b>  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                                 | 137         | 777         | 670         | 912         | 825         |

**126** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Health and social work</i>                                             | <b>1221</b>  | <b>1618</b>  | <b>1659</b>  | <b>1861</b>  | <b>2155</b>  |
| Hoạt động y tế<br><i>Human health activities</i>                                                                      | 1221         | 1618         | 1659         | 1861         | 2155         |
| <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b><br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                   | <b>652</b>   | <b>1098</b>  | <b>1134</b>  | <b>1216</b>  | <b>1235</b>  |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                       | 10           | 6            | 7            | 3            | 3            |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                    | 137          | 173          | 134          | -            | -            |
| Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i> | 505          | 919          | 993          | 1213         | 1232         |
| <b>Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other service activities</i>                                                      | <b>10361</b> | <b>13621</b> | <b>14418</b> | <b>16818</b> | <b>16963</b> |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i>     | 4450         | 4973         | 5233         | 5790         | 5802         |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                    | 5911         | 8648         | 9185         | 11028        | 11161        |

# 127

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of non-farm individual business establishments  
by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>303859</b> | <b>351105</b> | <b>361214</b> | <b>378489</b> | <b>379076</b> |
| Ba Đình                | 8849          | 9480          | 10430         | 9407          | 9326          |
| Hoàn Kiếm              | 12765         | 12942         | 12747         | 11869         | 11576         |
| Tây Hồ                 | 6264          | 6914          | 7879          | 6722          | 10504         |
| Long Biên              | 9906          | 11154         | 11598         | 11614         | 12317         |
| Cầu Giấy               | 6847          | 9301          | 9681          | 9453          | 9779          |
| Đống Đa                | 10457         | 11133         | 10284         | 10997         | 10794         |
| Hai Bà Trưng           | 11825         | 12618         | 13075         | 12759         | 12612         |
| Hoàng Mai              | 7989          | 9485          | 8964          | 9831          | 10058         |
| Thanh Xuân             | 5841          | 10882         | 11485         | 12228         | 11594         |
| Sóc Sơn                | 9403          | 12102         | 11925         | 15135         | 15247         |
| Đông Anh               | 11730         | 16251         | 17238         | 17816         | 17954         |
| Gia Lâm                | 7105          | 13166         | 13142         | 13491         | 13359         |
| Nam Từ Liêm            | 8505          | 7276          | 7850          | 8131          | 8977          |
| Thanh Trì              | 7487          | 10421         | 10285         | 11085         | 10097         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 6325          | 6951          | 7947          | 7799          |
| Mê Linh                | 7472          | 9633          | 9899          | 10556         | 10543         |
| Hà Đông                | 14870         | 14643         | 14336         | 15053         | 14603         |

**127** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 6656  | 7436  | 7549  | 8158  | 8092  |
| Ba Vì      | 9600  | 12174 | 11742 | 14801 | 14134 |
| Phúc Thọ   | 8438  | 9764  | 9803  | 9408  | 9596  |
| Đan Phượng | 7765  | 8575  | 8498  | 8666  | 8686  |
| Hoài Đức   | 10826 | 10964 | 11500 | 12006 | 11933 |
| Quốc Oai   | 10541 | 12582 | 12982 | 14346 | 14197 |
| Thạch Thất | 9350  | 10723 | 13817 | 15655 | 16037 |
| Chương Mỹ  | 19754 | 17025 | 16534 | 18018 | 17289 |
| Thanh Oai  | 18487 | 19431 | 19501 | 20829 | 20284 |
| Thường Tín | 19256 | 21679 | 22888 | 22061 | 21066 |
| Phú Xuyên  | 14191 | 18686 | 19391 | 19148 | 20033 |
| Ứng Hoà    | 10445 | 8960  | 9991  | 10768 | 10276 |
| Mỹ Đức     | 11235 | 9380  | 9249  | 10531 | 10314 |

# 128

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                               | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>585186</b> | <b>631556</b> | <b>658843</b> | <b>705866</b> | <b>673708</b> |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                             | <b>505</b>    | <b>38</b>     | <b>5</b>      | <b>16</b>     | <b>10</b>     |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | 505           | 38            | 5             | 16            | 10            |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing industry</i>                         | <b>222209</b> | <b>195417</b> | <b>205039</b> | <b>213357</b> | <b>196948</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 29670         | 26457         | 26357         | 28045         | 25831         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 5730          | 5237          | 5423          | 6589          | 6161          |
| Dệt - <i>Textile products</i>                                                                 | 16410         | 8881          | 9466          | 9057          | 8710          |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                  | 22099         | 23234         | 24407         | 26111         | 23520         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 3021          | 4013          | 4208          | 4230          | 3854          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                   | 73249         | 59857         | 61721         | 57547         | 54227         |
| SX giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                   | 1980          | 2262          | 2559          | 2784          | 2625          |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>           | 644           | 773           | 722           | 790           | 695           |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>        | 117           | 90            | 97            | 46            | 43            |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                    | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                    | 688   | 413   | 423   | 471   | 451   |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 105   | 101   | 96    | 201   | 175   |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>                                                            | 1193  | 874   | 881   | 1147  | 1085  |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>                                            | 14483 | 8928  | 8459  | 8604  | 7497  |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                   | 972   | 463   | 455   | 738   | 682   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>                                                           | 17379 | 18452 | 19081 | 22021 | 19990 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                      | 52    | 46    | 47    | 36    | 36    |
| Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>                                                               | 139   | 73    | 80    | 121   | 108   |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 228   | 204   | 195   | 265   | 240   |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                  | 37    | 23    | 23    | 18    | 17    |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>                                               | 66    | 66    | 71    | 86    | 80    |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                    | 30773 | 32406 | 38336 | 42951 | 39480 |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                    | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | 2973       | 2314       | 1711       | 1242       | 1190       |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                    | 201        | 250        | 221        | 257        | 251        |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | <b>147</b> | <b>144</b> | <b>60</b>  | <b>205</b> | <b>148</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | 147        | 144        | 60         | 205        | 148        |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>755</b> | <b>883</b> | <b>611</b> | <b>662</b> | <b>309</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | 5          | -          | -          | -          | -          |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 3          | -          | -          | -          | -          |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 745        | 883        | 611        | 662        | 309        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 2          | -          | -          | -          | -          |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                               | <b>27802</b>  | <b>33053</b>  | <b>30884</b>  | <b>46090</b>  | <b>43357</b>  |
| Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buidings</i>                                                                                                     | 26656         | 31860         | 29782         | 44504         | 41776         |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                            | 165           | 113           | 84            | 174           | 203           |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                 | 981           | 1080          | 1018          | 1412          | 1378          |
| <b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | <b>195289</b> | <b>234018</b> | <b>248451</b> | <b>261134</b> | <b>258403</b> |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                       | 13056         | 13967         | 14154         | 15190         | 13702         |
| Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 25653         | 32557         | 35322         | 37961         | 36249         |
| Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                                              | 156580        | 187494        | 198975        | 207983        | 208452        |
| <b>Vận tải, kho bãi</b><br><i>Transport and storage</i>                                                                                                      | <b>23226</b>  | <b>20919</b>  | <b>20677</b>  | <b>20492</b>  | <b>19547</b>  |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                              | 18127         | 16966         | 16692         | 17660         | 16578         |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                                                           | 4475         | 3300         | 3312         | 2122         | 2389         |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                                                            | 610          | 629          | 640          | 710          | 580          |
| Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                                                                      | 14           | 24           | 33           | -            | -            |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                 | <b>71467</b> | <b>69825</b> | <b>71380</b> | <b>81731</b> | <b>72885</b> |
| Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                                                | 12242        | 3616         | 3719         | 4469         | 3616         |
| Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                                                        | 59225        | 66209        | 67661        | 77262        | 69269        |
| <b>Thông tin và truyền thông</b><br><i>Information and communication</i>                                                                                                                              | <b>4091</b>  | <b>3892</b>  | <b>3932</b>  | <b>3874</b>  | <b>2814</b>  |
| Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>                                                                                                                                                               | 34           | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 3            | 4            | 3            | -            | -            |
| Hoạt động phát thanh truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                                                    | 3            | -            | -            | -            | -            |
| Viễn thông - <i>Telecommunication</i>                                                                                                                                                                 | 4028         | 3880         | 3920         | 3868         | 2811         |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>                                               | 17           | 2            | 3            | 6            | 3            |
| Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                                                  | 6            | 6            | 6            | -            | -            |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                  | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities</b>                                  | <b>1435</b>  | <b>1086</b>  | <b>1301</b>  | <b>1007</b>  | <b>977</b>   |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH)<br><i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i> | 1431         | 1080         | 1294         | 1007         | 977          |
| Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                    | 4            | 6            | 7            | -            | -            |
| <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><i>Real estate activities</i>                                                        | <b>11275</b> | <b>35073</b> | <b>37234</b> | <b>29371</b> | <b>33091</b> |
| HD kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                      | 11275        | 35073        | 37234        | 29371        | 33091        |
| <b>Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>                            | <b>1710</b>  | <b>1586</b>  | <b>1843</b>  | <b>1817</b>  | <b>1775</b>  |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                              | 18           | 21           | 31           | -            | -            |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý<br><i>Activities of head office; management consultancy activities</i>  | 4            | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis   | 7            | 8            | 7            | -            | -            |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                     | 416          | 370          | 440          | 561          | 562          |

**128** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                  | 1265        | 1187        | 1365        | 1256        | 1213        |
| <b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities</b>                                                                                                                                                                                       | <b>4890</b> | <b>5863</b> | <b>5771</b> | <b>6654</b> | <b>6394</b> |
| Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i> | 2953        | 3645        | 3644        | 4353        | 4172        |
| Hoạt động dịch vụ lao động việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                 | 10          | 8           | 9           | 5           | 5           |
| Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                  | 2           | -           | -           | -           | -           |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                                  | 4           | 6           | -           | -           | -           |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                                                                    | 1921        | 2204        | 2118        | 2296        | 2217        |
| <b>Giáo dục và đào tạo<br/><i>Education and training</i></b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>455</b>  | <b>3243</b> | <b>3242</b> | <b>4600</b> | <b>3419</b> |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                                | 455         | 3243        | 3242        | 4600        | 3419        |

# 128

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Health and social work</i>                                             | <b>2709</b>  | <b>3456</b>  | <b>3710</b>  | <b>4514</b>  | <b>4645</b>  |
| Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>                                                                       | 2709         | 3456         | 3710         | 4514         | 4645         |
| <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b><br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                   | <b>1505</b>  | <b>2725</b>  | <b>3066</b>  | <b>3799</b>  | <b>3649</b>  |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>                        | 18           | 8            | 14           | 4            | 3            |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                    | 169          | 193          | 176          | -            | -            |
| Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i> | 1318         | 2524         | 2876         | 3795         | 3646         |
| <b>Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other service activities</i>                                                      | <b>15716</b> | <b>20335</b> | <b>21637</b> | <b>26543</b> | <b>25337</b> |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>      | 5857         | 6486         | 6897         | 7650         | 7347         |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                    | 9859         | 13849        | 14740        | 18893        | 17990        |

# 129

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>585186</b> | <b>631556</b> | <b>658843</b> | <b>705866</b> | <b>673708</b> |
| Ba Đình                | 14776         | 16612         | 17080         | 16279         | 15177         |
| Hoàn Kiếm              | 24766         | 21530         | 21906         | 24951         | 20064         |
| Tây Hồ                 | 11068         | 10863         | 12182         | 11480         | 15413         |
| Long Biên              | 14916         | 15873         | 18047         | 17058         | 17361         |
| Cầu Giấy               | 11745         | 16588         | 17429         | 17984         | 16295         |
| Đống Đa                | 21146         | 16640         | 14682         | 19482         | 17304         |
| Hai Bà Trưng           | 18450         | 19566         | 19701         | 20550         | 18956         |
| Hoàng Mai              | 12061         | 14288         | 13925         | 16161         | 14877         |
| Thanh Xuân             | 8308          | 16247         | 16638         | 18814         | 16108         |
| Sóc Sơn                | 15592         | 21665         | 21943         | 26358         | 28273         |
| Đông Anh               | 22826         | 26884         | 27721         | 29481         | 29051         |
| Gia Lâm                | 14345         | 25494         | 27847         | 27203         | 28021         |
| Nam Từ Liêm            | 14922         | 10451         | 10872         | 12902         | 13667         |
| Thanh Trì              | 13848         | 17001         | 16967         | 17467         | 15881         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 10291         | 12659         | 13240         | 13924         |
| Mê Linh                | 14628         | 18310         | 18314         | 19879         | 18060         |
| Hà Đông                | 24758         | 24555         | 23489         | 25409         | 23728         |

**129** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 11964 | 12487 | 12504 | 14452 | 12575 |
| Ba Vì      | 17087 | 21358 | 20837 | 29868 | 22739 |
| Phúc Thọ   | 18107 | 20015 | 22077 | 20519 | 18229 |
| Đan Phượng | 15828 | 15431 | 15314 | 16671 | 17403 |
| Hoài Đức   | 25778 | 22845 | 23443 | 24684 | 24711 |
| Quốc Oai   | 21840 | 23528 | 23160 | 25875 | 22970 |
| Thạch Thất | 20651 | 22256 | 30167 | 37515 | 39535 |
| Chương Mỹ  | 40435 | 32670 | 30678 | 34529 | 34479 |
| Thanh Oai  | 38844 | 40190 | 40926 | 42028 | 38081 |
| Thường Tín | 44303 | 43701 | 48629 | 44442 | 42746 |
| Phú Xuyên  | 31462 | 38200 | 40845 | 39904 | 38690 |
| Ứng Hoà    | 20349 | 18131 | 20276 | 20855 | 19488 |
| Mỹ Đức     | 20383 | 17886 | 18585 | 19826 | 19902 |

# 130

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                               | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>286707</b> | <b>314263</b> | <b>331152</b> | <b>352870</b> | <b>334697</b> |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                             | <b>105</b>    | <b>3</b>      | <b>2</b>      | <b>5</b>      | <b>2</b>      |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | 105           | 3             | 2             | 5             | 2             |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing industry</i>                         | <b>102877</b> | <b>88871</b>  | <b>94839</b>  | <b>97145</b>  | <b>84141</b>  |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 13791         | 12402         | 12339         | 13548         | 10885         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 2467          | 2177          | 2290          | 2764          | 2315          |
| Dệt - <i>Textile products</i>                                                                 | 10392         | 5455          | 5999          | 5165          | 4804          |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                  | 15185         | 16337         | 17739         | 19018         | 16057         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 1568          | 2156          | 2378          | 2124          | 1774          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                   | 37599         | 30550         | 31493         | 30227         | 26693         |
| SX giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                   | 1088          | 1279          | 1532          | 1683          | 1484          |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>           | 294           | 315           | 303           | 315           | 266           |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>        | 34            | 26            | 27            | 14            | 11            |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                    | 2010 | 2015 | 2016  | 2017  | 2018  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                    | 264  | 185  | 192   | 194   | 182   |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 34   | 50   | 60    | 103   | 94    |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>                                                            | 451  | 393  | 405   | 520   | 455   |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>                                            | 6409 | 3582 | 4214  | 3656  | 3022  |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                   | 310  | 180  | 198   | 247   | 288   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>                                                           | 3669 | 3849 | 4096  | 5014  | 4573  |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                      | 25   | 17   | 17    | 8     | 8     |
| Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>                                                               | 54   | 22   | 24    | 64    | 49    |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 43   | 18   | 18    | 51    | 46    |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                  | 3    | 9    | 10    | 4     | 4     |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>                                               | 13   | 25   | 26    | 19    | 16    |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                    | 6991 | 8200 | 10431 | 11660 | 10425 |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                    | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | 2132       | 1596       | 1011       | 693        | 641        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                    | 61         | 48         | 37         | 54         | 49         |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | <b>56</b>  | <b>43</b>  | <b>16</b>  | <b>74</b>  | <b>36</b>  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | 56         | 43         | 16         | 74         | 36         |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>326</b> | <b>468</b> | <b>330</b> | <b>335</b> | <b>137</b> |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 1          | -          | -          | -          | -          |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 324        | 468        | 330        | 335        | 137        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 1          | -          | -          | -          | -          |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                               | <b>4970</b>   | <b>5192</b>   | <b>4988</b>   | <b>7559</b>   | <b>13369</b>  |
| Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buidings</i>                                                                                                     | 4741          | 5009          | 4806          | 7358          | 13186         |
| Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                            | 18            | 4             | 3             | 9             | 6             |
| Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                 | 211           | 179           | 179           | 192           | 177           |
| <b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | <b>112205</b> | <b>138031</b> | <b>146335</b> | <b>156490</b> | <b>151672</b> |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                       | 2393          | 2764          | 2876          | 2700          | 2732          |
| Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 13430         | 17801         | 18298         | 20140         | 20780         |
| Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                                              | 96382         | 117466        | 125161        | 133650        | 128160        |
| <b>Vận tải, kho bãi</b><br><i>Transport and storage</i>                                                                                                      | <b>4786</b>   | <b>3782</b>   | <b>3945</b>   | <b>2977</b>   | <b>3254</b>   |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                              | 2764          | 1952          | 2066          | 1790          | 1664          |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                                                           | 1834         | 1586         | 1621         | 952          | 1390         |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                                                            | 181          | 234          | 241          | 235          | 200          |
| Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>                                                                                                                                       | 7            | 10           | 17           | -            | -            |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                                                 | <b>40731</b> | <b>41062</b> | <b>42066</b> | <b>48337</b> | <b>42806</b> |
| Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                                                | 5532         | 1815         | 1945         | 2196         | 1826         |
| Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                                                         | 35199        | 39247        | 40121        | 46141        | 40980        |
| <b>Thông tin và truyền thông</b><br><i>Information and communication</i>                                                                                                                              | <b>1721</b>  | <b>1401</b>  | <b>1433</b>  | <b>1234</b>  | <b>1017</b>  |
| Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>                                                                                                                                                               | 19           | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 1            | 1            | 1            | -            | -            |
| Hoạt động phát thanh truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                                                     | 1            | -            | -            | -            | -            |
| Viễn thông - <i>Telecommunication</i>                                                                                                                                                                 | 1688         | 1396         | 1428         | 1233         | 1016         |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>                                               | 6            | -            | -            | 1            | 1            |
| Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>                                                                                                                                   | 6            | 4            | 4            | -            | -            |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                  | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities</b>                                  | <b>478</b>  | <b>314</b>   | <b>390</b>   | <b>267</b>   | <b>238</b>   |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH)<br><i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i> | 477         | 311          | 387          | 267          | 238          |
| Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                    | 1           | 3            | 3            | -            | -            |
| <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><i>Real estate activities</i>                                                        | <b>5541</b> | <b>16276</b> | <b>16697</b> | <b>13488</b> | <b>15465</b> |
| HD kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                      | 5541        | 16276        | 16697        | 13488        | 15465        |
| <b>Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities</b>                            | <b>616</b>  | <b>584</b>   | <b>707</b>   | <b>663</b>   | <b>625</b>   |
| Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                              | 10          | 8            | 13           | -            | -            |
| Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý<br><i>Activities of head office; management consultancy activities</i>  | 2           | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis   | 4           | 3            | 4            | -            | -            |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                     | 103         | 93           | 117          | 142          | 123          |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                                  | 497         | 480         | 573         | 521         | 502         |
| <b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities</b>                                                                                                                                                                                       | <b>2195</b> | <b>2556</b> | <b>2511</b> | <b>2812</b> | <b>2697</b> |
| Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i> | 1346        | 1588        | 1582        | 1815        | 1714        |
| Hoạt động dịch vụ lao động việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                 | 10          | 8           | 9           | 1           | 1           |
| Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                                                                  | 2           | -           | -           | -           | -           |
| Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>                                                                                                                                                                  | 1           | 4           | -           | -           | -           |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                                                                     | 836         | 956         | 920         | 996         | 982         |
| <b>Giáo dục và đào tạo<br/><i>Education and training</i></b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>381</b>  | <b>2960</b> | <b>3061</b> | <b>4303</b> | <b>2893</b> |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                                | 381         | 2960        | 3061        | 4303        | 2893        |

**130** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                  | 2010        | 2015        | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Health and social work</i>                                        | <b>1427</b> | <b>1792</b> | <b>2003</b>  | <b>2430</b>  | <b>2339</b>  |
| Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>                                                                  | 1427        | 1792        | 2003         | 2430         | 2339         |
| <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b><br><i>Art, entertainment and recreation</i>                              | <b>730</b>  | <b>1234</b> | <b>1511</b>  | <b>1626</b>  | <b>1613</b>  |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>                   | 5           | 2           | 4            | 1            | 1            |
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>               | 113         | 127         | 133          | -            | -            |
| Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>        | 612         | 1105        | 1374         | 1625         | 1612         |
| <b>Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other service activities</i>                                                 | <b>7562</b> | <b>9694</b> | <b>10318</b> | <b>13125</b> | <b>12393</b> |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i> | 1145        | 1299        | 1359         | 1363         | 1121         |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                               | 6417        | 8395        | 8959         | 11762        | 11272        |

# 131

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>286707</b> | <b>314263</b> | <b>331152</b> | <b>352870</b> | <b>334697</b> |
| Ba Đình                | 8972          | 10534         | 10968         | 10346         | 9729          |
| Hoàn Kiếm              | 16378         | 14093         | 13880         | 16117         | 12024         |
| Tây Hồ                 | 6257          | 6160          | 6861          | 6588          | 8870          |
| Long Biên              | 8145          | 9000          | 9861          | 9818          | 10836         |
| Cầu Giấy               | 6866          | 9315          | 9986          | 10700         | 8954          |
| Đống Đa                | 11297         | 9885          | 9117          | 12034         | 10167         |
| Hai Bà Trưng           | 11428         | 11888         | 12076         | 12564         | 10076         |
| Hoàng Mai              | 6145          | 8348          | 7908          | 9231          | 8365          |
| Thanh Xuân             | 4419          | 8941          | 9345          | 10978         | 9301          |
| Sóc Sơn                | 6624          | 9277          | 9372          | 11294         | 11491         |
| Đông Anh               | 10335         | 12740         | 13634         | 14316         | 14433         |
| Gia Lâm                | 7057          | 12175         | 14202         | 13876         | 16349         |
| Nam Từ Liêm            | 7615          | 5168          | 5418          | 6868          | 7410          |
| Thanh Trì              | 7518          | 9066          | 9045          | 9556          | 8394          |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 5230          | 6374          | 7069          | 7350          |
| Mê Linh                | 6151          | 7340          | 7106          | 8018          | 6996          |
| Hà Đông                | 12298         | 13057         | 12716         | 13945         | 11649         |

**131** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 5595  | 6178  | 6346  | 7230  | 5718  |
| Ba Vì      | 8261  | 10255 | 10243 | 13819 | 11042 |
| Phúc Thọ   | 7625  | 8955  | 10693 | 9215  | 8081  |
| Đan Phượng | 6350  | 6408  | 6319  | 7062  | 6488  |
| Hoài Đức   | 11525 | 10604 | 10449 | 11245 | 11765 |
| Quốc Oai   | 10135 | 12031 | 12374 | 12397 | 7529  |
| Thạch Thất | 7201  | 9030  | 12896 | 14968 | 16189 |
| Chương Mỹ  | 18970 | 14115 | 13171 | 15318 | 15043 |
| Thanh Oai  | 20092 | 19765 | 20701 | 20754 | 19376 |
| Thường Tín | 20561 | 19926 | 21834 | 19965 | 19330 |
| Phú Xuyên  | 15051 | 18307 | 19466 | 18723 | 22979 |
| Ứng Hoà    | 8774  | 8081  | 9260  | 9703  | 9119  |
| Mỹ Đức     | 9062  | 8391  | 9531  | 9153  | 9644  |

# 132

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
*Value of fixed asset of the non-farm individual business  
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                        | 2010            | 2015            | 2016            | 2017            | 2018            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                 | <b>47001315</b> | <b>42195895</b> | <b>44923871</b> | <b>44118616</b> | <b>30662076</b> |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                     | <b>30877</b>    | <b>4500</b>     | <b>1425</b>     | <b>1008</b>     | <b>1721</b>     |
| <i>Mining and quarrying</i>                                                            |                 |                 |                 |                 |                 |
| Khai khoáng khác                                                                       | 30877           | 4500            | 1425            | 1008            | 1721            |
| <i>Other mining of quarrying</i>                                                       |                 |                 |                 |                 |                 |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                   | <b>20866310</b> | <b>7611525</b>  | <b>7661287</b>  | <b>8595999</b>  | <b>10399318</b> |
| <i>Manufacturing industry</i>                                                          |                 |                 |                 |                 |                 |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm                                                           | 726863          | 1051196         | 793130          | 905318          | 838908          |
| <i>Manufacture of food products</i>                                                    |                 |                 |                 |                 |                 |
| Sản xuất đồ uống                                                                       | 103035          | 135193          | 141051          | 120725          | 111814          |
| <i>Manufacture of beverages</i>                                                        |                 |                 |                 |                 |                 |
| Dệt - Textile products                                                                 | 15356618        | 658704          | 579822          | 431543          | 474440          |
| Sản xuất trang phục                                                                    | 586238          | 846420          | 806654          | 794987          | 1364789         |
| <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                  |                 |                 |                 |                 |                 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products | 231209          | 136600          | 155305          | 289083          | 300685          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ                                                             | 930837          | 873033          | 1379139         | 1062878         | 1405627         |
| <i>Wood and wood products</i>                                                          |                 |                 |                 |                 |                 |
| SX giấy và sản phẩm từ giấy                                                            | 18792           | 82995           | 97920           | 75645           | 131360          |
| <i>Paper, paper products</i>                                                           |                 |                 |                 |                 |                 |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                          | 37832           | 51035           | 51884           | 92545           | 80977           |
| <i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                     |                 |                 |                 |                 |                 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                            | -               | 4540            | 5735            | 3139            | 5425            |
| <i>Manufacture of refined petroleum</i>                                                |                 |                 |                 |                 |                 |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                    | 2010    | 2015    | 2016    | 2017    | 2018    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                    | 10504   | 20004   | 29504   | 29930   | 11620   |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | -       | 11156   | 8870    | 6510    | 6257    |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>                                                            | 220246  | 84239   | 86146   | 99860   | 95449   |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>                                            | 466848  | 482018  | 661445  | 929723  | 799881  |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                   | 119561  | 35766   | 42625   | 63693   | 40166   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại - <i>Metallic products</i>                                                           | 621474  | 1074502 | 919916  | 1276964 | 1495560 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                      | -       | 2319    | 5916    | 6156    | 5528    |
| Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>                                                               | -       | 2615    | 10486   | 9662    | 8811    |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 12377   | 13478   | 10429   | 13136   | 14872   |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                  | 1650    | 195     | 540     | 850     | 1266    |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>                                               | 4725    | 4797    | 7391    | 6344    | 5610    |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                    | 1414487 | 1973948 | 1778681 | 2299558 | 3131117 |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                    | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | -            | 57902        | 76266        | 64074        | 50838        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                    | 3014         | 8870         | 12432        | 13676        | 18318        |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | <b>-</b>     | <b>26597</b> | <b>11042</b> | <b>13445</b> | <b>14740</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | -            | 26597        | 11042        | 13445        | 14740        |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>14337</b> | <b>56273</b> | <b>33556</b> | <b>26820</b> | <b>23575</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | -            | -            | -            | -            | -            |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 14319        | 56273        | 33556        | 26820        | 23575        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 18           | -            | -            | -            | -            |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                              | 2010            | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | <b>7156309</b>  | <b>9075290</b> | <b>8282742</b> | <b>7141782</b> | <b>8885452</b> |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                       | 341167          | 542875         | 543592         | 596112         | 642207         |
| Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 1066735         | 1996702        | 1956512        | 1960072        | 2017468        |
| Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                                              | 5748408         | 6535713        | 5782638        | 4585598        | 6225777        |
| <b>Vận tải, kho bãi - Transport and storage</b>                                                                                                              | <b>2742458</b>  | <b>2919352</b> | <b>3719849</b> | <b>3435018</b> | <b>3644848</b> |
| Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                              | 2163326         | 2791354        | 3590020        | 3309581        | 3525227        |
| Vận tải đường thủy - Water transport                                                                                                                         | 575484          | 116092         | 121880         | 111612         | 107937         |
| Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation                                                          | 3648            | 11906          | 7949           | 13825          | 11684          |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | <b>11689502</b> | <b>2457163</b> | <b>2547048</b> | <b>2940562</b> | <b>2835508</b> |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                              | 10186380        | 734717         | 869505         | 1177057        | 1120301        |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                         | 2010           | 2015            | 2016            | 2017            | 2018           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                          | 1503122        | 1722446         | 1677543         | 1763505         | 1715207        |
| <b>Thông tin và truyền thông</b><br><i>Information and communication</i>                                                                                | <b>400398</b>  | <b>261454</b>   | <b>301208</b>   | <b>373222</b>   | <b>308795</b>  |
| Viễn thông - <i>Telecommunication</i>                                                                                                                   | 400398         | 261454          | 301208          | 373222          | 308215         |
| Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i> | -              | -               | -               | -               | 580            |
| <b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i></b>                                                  | <b>-</b>       | <b>32012</b>    | <b>33892</b>    | <b>61378</b>    | <b>59476</b>   |
| Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH)<br><i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                        | -              | 32012           | 33892           | 61378           | 59476          |
| <b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><i>Real estate activities</i>                                                                               | <b>3180582</b> | <b>17636167</b> | <b>20158893</b> | <b>19149469</b> | <b>2109325</b> |
| HĐ kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                             | 3180582        | 17636167        | 20158893        | 19149469        | 2109325        |
| <b>Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i></b>                                            | <b>-</b>       | <b>95459</b>    | <b>106703</b>   | <b>99651</b>    | <b>115057</b>  |
| Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                            | -              | 17700           | 16736           | 30589           | 27062          |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                      | -              | 77759           | 89967           | 69062           | 87995          |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities</b>                                                                                                                                                                                       | <b>185160</b> | <b>366330</b> | <b>353619</b> | <b>401159</b> | <b>430067</b> |
| Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i> | 175935        | 224138        | 253392        | 274501        | 302747        |
| Hoạt động dịch vụ lao động việc làm - <i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                                                                  | -             | 60            | 320           | 24            | 400           |
| Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                                                                     | 9225          | 142132        | 99907         | 126634        | 126920        |
| <b>Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                                                                                                                                                                                                 | <b>16964</b>  | <b>147466</b> | <b>196642</b> | <b>120235</b> | <b>148466</b> |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                                                 | 16964         | 147466        | 196642        | 120235        | 148466        |
| <b>Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work</b>                                                                                                                                                                                                                   | <b>198562</b> | <b>602436</b> | <b>412072</b> | <b>328637</b> | <b>404785</b> |
| Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>                                                                                                                                                                                                                                     | 198562        | 602436        | 412072        | 328637        | 404785        |
| <b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Art, entertainment and recreation</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>111382</b> | <b>376335</b> | <b>568013</b> | <b>651173</b> | <b>540936</b> |
| Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>                                                                                                                                                                                      | 1003          | 291           | 400           | 240           | 318           |

**132** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                   | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                | 131           | -             | -             | -             | -             |
| Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí<br><i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>         | 110248        | 376044        | 567613        | 650933        | 540618        |
| <b>Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other service activities</i>                                                  | <b>408474</b> | <b>527536</b> | <b>535882</b> | <b>779058</b> | <b>740007</b> |
| Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i> | 224614        | 199951        | 178433        | 157133        | 229661        |
| Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                | 183860        | 327585        | 357449        | 621925        | 510346        |



## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                          | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 133 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of farms by district</i>                                                                                    | 373           |
| 134 Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động<br>và phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by district</i> | 374           |
| 135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                        | 375           |
| 136 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                                          | 376           |
| 137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of cereals by district</i>                                                            | 377           |
| 138 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of cereals per capita by district</i>                              | 378           |
| 139 Diện tích lúa cả năm<br><i>Planted area</i>                                                                                                                        | 379           |
| 140 Năng suất lúa cả năm<br><i>Yield of paddy</i>                                                                                                                      | 380           |
| 141 Sản lượng lúa cả năm<br><i>Production of paddy</i>                                                                                                                 | 381           |
| 142 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of paddy by district</i>                                                                       | 382           |
| 143 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of paddy by district</i>                                                                              | 383           |
| 144 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of paddy by district</i>                                                                         | 384           |
| 145 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of spring paddy by district</i>                                                             | 385           |
| 146 Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of spring paddy by district</i>                                                                    | 386           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                            | Trang<br>Page |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 147           | Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of spring paddy by district</i>       | 387           |
| 148           | Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of winter paddy by district</i>           | 388           |
| 149           | Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of winter paddy by district</i>                  | 389           |
| 150           | Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of winter paddy by district</i>             | 390           |
| 151           | Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of maize by district</i>                      | 391           |
| 152           | Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of maize by district</i>                             | 392           |
| 153           | Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of maize by district</i>                        | 393           |
| 154           | Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of sweet potatoes by district</i>      | 394           |
| 155           | Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of sweet potatoes by district</i>             | 395           |
| 156           | Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of sweet potatoes by district</i>        | 396           |
| 157           | Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of cassava by district</i>                    | 397           |
| 158           | Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính<br><i>Yield of cassava by district</i>                           | 398           |
| 159           | Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of cassava by district</i>                      | 399           |
| 160           | Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area and production of some annual crops</i>      | 400           |
| 161           | Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of some annual crops by district</i> | 402           |
| 162           | Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of vegetable by district</i>              | 403           |
| 163           | Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of vegetable by district</i>                | 404           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 164           | Diện tích trồng một số cây lâu năm<br><i>Planted area of some perennial crops</i>                                                            | 405           |
| 165           | Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Area having products and production of some perennial crops</i>                 | 406           |
| 166           | Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>                | 408           |
| 167           | Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Area having products of some perennial industrial crops by district</i> | 409           |
| 168           | Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of some perennial industrial crops by district</i>                        | 410           |
| 169           | Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>         | 411           |
| 170           | Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>   | 412           |
| 171           | Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>                                   | 413           |
| 172           | Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính<br><i>Planted area of guava tree by district</i>                                          | 414           |
| 173           | Diện tích cho sản phẩm cây ổi phân theo đơn vị hành chính<br><i>Area having products of guava tree by district</i>                           | 415           |
| 174           | Sản lượng cây ổi phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of guava tree by district</i>                                                  | 416           |
| 175           | Chăn nuôi<br><i>Livestock</i>                                                                                                                | 417           |
| 176           | Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of buffaloes by district</i>                                                          | 418           |
| 177           | Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of cattles by district</i>                                                              | 419           |
| 178           | Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of pigs by district</i>                                                                | 420           |
| 179           | Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of poultry by district</i>                                                         | 421           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 180           | Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of chickens by district</i>                                                           | 422           |
| 181           | Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of horses by district</i>                                                           | 423           |
| 182           | Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of goat by district</i>                                                               | 424           |
| 183           | Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính<br><i>Living weight of buffaloes by district</i>                           | 425           |
| 184           | Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính<br><i>Living weight of cattle by district</i>                                | 426           |
| 185           | Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính<br><i>Living weight of pig by district</i>                                  | 427           |
| 186           | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng<br><i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>                    | 428           |
| 187           | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo thành phần kinh tế<br><i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>        | 429           |
| 188           | Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính<br><i>Area of concentrated planted forest by district</i>                   | 430           |
| 189           | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản<br><i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i> | 432           |
| 190           | Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế<br><i>Gross output of wood by types of ownership</i>                                             | 433           |
| 191           | Diện tích nuôi trồng thủy sản<br><i>Area of aquaculture</i>                                                                                | 434           |
| 192           | Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính<br><i>Area of aquaculture by district</i>                                        | 435           |
| 193           | Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                                         | 436           |
| 194           | Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính<br><i>Production of fishery by district</i>                                                 | 437           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;*

*Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;*

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.*

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây có củ có chất bột (khoai lang, sắn,...), rau đậu các loại và cây hàng năm khác.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc* bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm* bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác*, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu,...

## **LÂM NGHIỆP**

Rừng được xác định và phân loại theo Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên:** Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

### AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), plants with tubers with powder (sweet potato, cassava etc.), Assorted vegetables and other annual plants.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is

reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

**Forests** are identified and classified according to the Forest law No. 16/2017/QH14 dated November 15, 2017.

*By its origin*, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

**Natural forests:** Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

*Newly concentrated forests* are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018**

### **1. Nông nghiệp**

#### ***Về hoạt động trồng trọt:***

Năm 2018, thời tiết có những biến đổi bất thường, mưa lớn trên diện rộng gây ngập úng tại một số huyện trên địa bàn Thành phố khiến nhiều diện tích lúa, hoa màu bị ngập nên đã tác động không nhỏ đến kế hoạch gieo trồng và sự sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng.

Diện tích trồng cây lương thực có hạt năm 2018 đạt 196.434 ha, giảm 6% so với năm 2017. Diện tích trồng cây lương thực có hạt giảm chủ yếu do giảm diện tích trồng cây lúa (lúa giảm 11,6%) do Thành phố có chủ trương thực hiện chuyển đổi một số diện tích sang đất phi nông nghiệp, chuyển sang đất cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản,...

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn Thành phố đạt 1.109 nghìn tấn, giảm 3,2% so với năm 2017, trong đó sản lượng lúa đạt 1.025 nghìn tấn, giảm 2,5% (sản lượng lúa đông xuân đạt 584 nghìn tấn, giảm 1,7%; sản lượng lúa mùa đạt 441 nghìn tấn, giảm 3,6%).

Sản lượng cây công nghiệp lâu năm đạt 277 nghìn tấn, tăng 6% so với năm 2017. Trong đó, cây ăn quả đạt 252 nghìn tấn, tăng 6,5% (nhãn đạt 17.776 tấn, tăng 35,1%; táo đạt 10.323 tấn, tăng 9,5%; vải, chôm chôm đạt 7.699 tấn, tăng 45,3%;...), cây công nghiệp lâu năm đạt 23 nghìn tấn, tăng 6,1%.

#### ***Về hoạt động chăn nuôi:***

Tình hình sản xuất chăn nuôi năm 2018 trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định. Sau biến động giảm giá năm trước và quý I năm 2018, giá thịt lợn hơi đã tăng mạnh trở lại bắt đầu từ quý II đủ để các cơ sở chăn nuôi có lãi. Chăn nuôi gia cầm và chăn nuôi bò tiếp tục phát triển khá và ổn định. Đặc biệt trong năm đã không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm.

Số lượng đàn trâu hiện có đạt 23.504 con, giảm 7,3% so với năm 2017; đàn bò 136.009 con, tăng 5%; đàn lợn có 1.772 nghìn con, giảm 5,2%; đàn gia cầm đạt 31.522 nghìn con, tăng 5%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1.650 tấn, giảm 0,5% so với năm 2017; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 10.660 tấn, tăng 1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 327.367 tấn, giảm 1%; sản lượng thịt gia cầm đạt 96.786 tấn, tăng 5,9% (trong đó, thịt gà đạt 76.019 tấn, tăng 5,7%).

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2018, tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định. Diện tích rừng trồng cả năm ước đạt 271 ha, tăng 12% so với năm 2017, trong đó diện tích rừng sản xuất đạt 248 ha, tăng 39,3%; rừng phòng hộ đạt 23 ha, giảm 64,1%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 15.821 m<sup>3</sup>, tăng 10%. Sản lượng củi khai thác ước đạt 37.746 Ste, giảm 18,7%.

Tình hình thiệt hại rừng: Do diễn biến thời tiết từ đầu năm đến nay trên địa bàn có mưa nhiều nên nguy cơ xảy ra cháy rừng giảm đáng kể. Năm 2018, trên địa bàn Thành phố xảy ra 01 vụ cháy rừng, bằng 7,7% so cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy 0,8 ha, bằng 1,3% so cùng kỳ năm trước.

## **3. Thủy sản**

Sản xuất thủy sản năm 2018 đạt kết quả khả quan. Sản lượng thủy sản cả năm đạt 106.211 tấn, tăng 6,5% so với năm 2017. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 104.463 tấn, tăng 6,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.748 tấn, tăng 0,7%.

Phân theo loại thủy sản, sản lượng cá đạt 105.836 tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2017; tôm đạt 22 tấn, giảm 71,8%; thủy sản khác đạt 353 tấn, tăng 48,3%.

## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018**

### **1. Agriculture**

#### ***In terms of cultivation:***

In 2018, the weather had unusual changes: heavy rain on a large scale causing flooding in some districts of the city, making many areas of rice and crops flooded, which significantly affected the cultivation plan and the growth, development and productivity of crops.

The area of cereals in 2018 reached 196,434 ha, edged down by 6% compared to 2017. The area of cereals decreased mainly due to the reduction of rice area (a decline of 11.6%) because the city had a policy to convert some rice areas into non-agricultural land, or transfer to other annual crops, perennial crops, aquaculture, etc.

The output of cereals in the city reached 1,109 thousand tons, went down by 3.2% compared to 2017, of which rice production gained 1,025 thousand tons, edged down by 2.5% (output of winter-spring rice attained 584 thousand tons, a reduction of 1.7%; the yield of winter rice reached 441 thousand tons, a drop of 3.6%).

Production of perennial industrial crops reached 277 thousand tons, an increase of 6% compared to 2017. Of which, fruit trees gained 252 thousand tons, a rise of 6.5% (longan reached 17,776 tons, a growth of 35.1%; apple gained 10,323 tons, an augment of 9.5%; litchi, rambutan reached 7,699 tons, a rise of 45.3%; ...), perennial industrial crops achieved 23 thousand tons, an increase of 6.1%.

#### ***In terms of livestock:***

The situation of livestock production in 2018 in the city was relatively stable. After a reduction in the previous year and the first quarter of 2018, the price of living weight pig increased again from the second quarter, which was enough for profitability of the husbandry establishments. Poultry and cattle

raising continued to develop fairly and stably. Especially in the year there was no major epidemic occurred in cattle and poultry population.

The population of buffaloes currently reached 23,504 heads, went down by 7.3% over 2017; cows reached 136,009 heads, edged up by 5%; pigs attained 1,772 thousand heads, declined by 5.2%; poultry reached 31,522 thousand heads, reduced by 5%. The buffalo living weight production reached 1,650 tons, went down by 0.5% over 2017; the output of cattle living weight was 10,660 tons, edged up by 1%; output of pig living weight reached 327,367 tons, dropped by 1%; poultry production reached 96,786 tons, jumped up by 5.9% (of which chicken production achieved 76,019 tons, grew by 5.7%).

## **2. Forestry**

In 2018, the situation of forestry production in the city was relatively stable. The area of planted forests in the year was estimated at 271 ha, an increase of 12% compared to 2017, of which production forest area reached 248 ha, a rise of 39.3%; protection forest reached 23 ha, a fall of 64.1%. Wood production was 15,821 m<sup>3</sup>, a growth of 10%. Production of firewood was estimated at 37,746 Ste, a reduction of 18.7%.

Situation of forest damage: Due to weather changes from the beginning of the year, there was a lot of rain in the area, so that the risk of forest fire was reduced significantly. In 2018, the city had 01 forest fire, equaled to 7.7% of the same period last year, of which burnt forest area was 0.8 ha, equivalent to 1.3% of the same period last year.

## **3. Fishery**

Fishery production in 2018 achieved positive results. Fishery production in 2018 reached 106,211 tons, went up by 6.5% compared to 2017. Of which, aquaculture production reached 104,463 tons, a rise of 6.6%; fishery catching production gained 1,748 tons, a growth of 0.7%.

By type of fishery products, fish production reached 105,836 tons, climbed up by 6.5% compared to the same period in 2017; shrimp gained 22 tons, went down by 71.8%; other fishery products achieved 353 tons, soared by 48.3%.

# 133

## Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

*Number of farms by district*

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3561</b> | <b>2137</b> | <b>3189</b> | <b>3166</b> | <b>3227</b> |
| Sóc Sơn                | 93          | 75          | 174         | 199         | 210         |
| Đông Anh               | 210         | 68          | 74          | 90          | 103         |
| Gia Lâm                | 54          | 37          | 54          | 53          | 44          |
| Thanh Trì              | 216         | 38          | 37          | 37          | 37          |
| Mê Linh                | 134         | 33          | 43          | 47          | 52          |
| Sơn Tây                | 137         | 107         | 138         | 135         | 139         |
| Ba Vì                  | 154         | 277         | 698         | 607         | 510         |
| Phúc Thọ               | 230         | 128         | 213         | 206         | 209         |
| Đan Phượng             | 67          | 31          | 35          | 49          | 47          |
| Hoài Đức               | 255         | 35          | 126         | 102         | 100         |
| Quốc Oai               | 251         | 305         | 400         | 377         | 430         |
| Thạch Thất             | 70          | 88          | 95          | 142         | 157         |
| Chương Mỹ              | 367         | 405         | 407         | 460         | 512         |
| Thanh Oai              | 351         | 36          | 45          | 46          | 49          |
| Thường Tín             | 354         | 81          | 105         | 113         | 118         |
| Phú Xuyên              | 254         | 72          | 90          | 92          | 98          |
| Ứng Hòa                | 155         | 191         | 267         | 223         | 220         |
| Mỹ Đức                 | 94          | 102         | 159         | 159         | 165         |
| Các Quận - Others      | 115         | 28          | 29          | 29          | 27          |

# 134

## Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

*Number of farms in 2018 by kinds of activity and by district*

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

|                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                        |                                                     |                                               |                                                       |                                               |
|--------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                          |                         | Trang trại trồng trọt<br><i>Annual crop farm</i> | Trang trại lâm nghiệp<br><i>Perennial crop farm</i> | Trang trại chăn nuôi<br><i>Livestock farm</i> | Trang trại nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing farm</i> | Trang trại tổng hợp<br><i>Integrated farm</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>3227</b>             | <b>131</b>                                       | <b>-</b>                                            | <b>2782</b>                                   | <b>200</b>                                            | <b>114</b>                                    |
| Sóc Sơn                  | 210                     | -                                                | -                                                   | 210                                           | -                                                     | -                                             |
| Đông Anh                 | 103                     | 5                                                | -                                                   | 95                                            | 3                                                     | -                                             |
| Gia Lâm                  | 44                      | 2                                                | -                                                   | 40                                            | 2                                                     | -                                             |
| Thanh Trì                | 37                      | 2                                                | -                                                   | -                                             | 26                                                    | 9                                             |
| Mê Linh                  | 52                      | 5                                                | -                                                   | 44                                            | 1                                                     | 2                                             |
| Sơn Tây                  | 139                     | -                                                | -                                                   | 139                                           | -                                                     | -                                             |
| Ba Vì                    | 510                     | -                                                | -                                                   | 510                                           | -                                                     | -                                             |
| Phúc Thọ                 | 209                     | 4                                                | -                                                   | 190                                           | 5                                                     | 10                                            |
| Đan Phượng               | 47                      | -                                                | -                                                   | 47                                            | -                                                     | -                                             |
| Hoài Đức                 | 100                     | 98                                               | -                                                   | -                                             | -                                                     | 2                                             |
| Quốc Oai                 | 430                     | -                                                | -                                                   | 430                                           | -                                                     | -                                             |
| Thạch Thất               | 157                     | 4                                                | -                                                   | 152                                           | 1                                                     | -                                             |
| Chương Mỹ                | 512                     | -                                                | -                                                   | 469                                           | 4                                                     | 39                                            |
| Thanh Oai                | 49                      | 2                                                | -                                                   | 44                                            | 1                                                     | 2                                             |
| Thường Tín               | 118                     | -                                                | -                                                   | 95                                            | 10                                                    | 13                                            |
| Phú Xuyên                | 98                      | 1                                                | -                                                   | 27                                            | 48                                                    | 22                                            |
| Ứng Hòa                  | 220                     | -                                                | -                                                   | 170                                           | 43                                                    | 7                                             |
| Mỹ Đức                   | 165                     | 2                                                | -                                                   | 110                                           | 46                                                    | 7                                             |
| Các Quận - <i>Others</i> | 27                      | 6                                                | -                                                   | 10                                            | 10                                                    | 1                                             |

# 135 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## Planted area and production of cereals

|                                                | Diện tích - Planted area |                     |              | Sản lượng - Production |                     |              |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------|------------------------|---------------------|--------------|
|                                                | Tổng số<br>Total         | Trong đó - Of which |              | Tổng số<br>Total       | Trong đó - Of which |              |
|                                                |                          | Lúa<br>Paddy        | Ngô<br>Maize |                        | Lúa<br>Paddy        | Ngô<br>Maize |
|                                                |                          | Hà                  |              |                        | Tấn - Ton           |              |
| 2010                                           | 229679                   | 204662              | 25017        | 1237423                | 1125016             | 112407       |
| 2011                                           | 229149                   | 204894              | 24255        | 1332273                | 1220423             | 111850       |
| 2012                                           | 225863                   | 205347              | 20516        | 1301905                | 1202399             | 99506        |
| 2013                                           | 225101                   | 204364              | 20737        | 1256566                | 1156531             | 100035       |
| 2014                                           | 222991                   | 202793              | 20198        | 1273551                | 1175553             | 97998        |
| 2015                                           | 221604                   | 200531              | 21073        | 1272048                | 1169463             | 102585       |
| 2016                                           | 216999                   | 197149              | 19850        | 1206650                | 1109582             | 97068        |
| 2017                                           | 208963                   | 189862              | 19101        | 1145487                | 1051042             | 94445        |
| 2018                                           | 196434                   | 179546              | 16888        | 1108555                | 1024584             | 83971        |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> |                          |                     |              |                        |                     |              |
| <i>Index (Previous year = 100) - %</i>         |                          |                     |              |                        |                     |              |
| 2010                                           | 101,9                    | 98,9                | 135,9        | 100,7                  | 97,5                | 149,6        |
| 2011                                           | 99,8                     | 100,1               | 97,0         | 107,7                  | 108,5               | 99,5         |
| 2012                                           | 98,6                     | 100,2               | 84,6         | 97,7                   | 98,5                | 89,0         |
| 2013                                           | 99,7                     | 99,5                | 101,1        | 96,5                   | 96,2                | 100,5        |
| 2014                                           | 99,1                     | 99,2                | 97,4         | 101,4                  | 101,6               | 98,0         |
| 2015                                           | 99,4                     | 98,9                | 104,3        | 99,9                   | 99,5                | 104,7        |
| 2016                                           | 97,9                     | 98,3                | 94,2         | 94,9                   | 94,9                | 94,6         |
| 2017                                           | 96,3                     | 96,3                | 96,2         | 94,9                   | 94,7                | 97,3         |
| 2018                                           | 94,0                     | 94,6                | 88,4         | 96,8                   | 97,5                | 88,9         |

# 136

**Diện tích cây lương thực có hạt  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>229679</b> | <b>221604</b> | <b>216999</b> | <b>208963</b> | <b>196434</b> |
| Sóc Sơn                | 21890         | 21944         | 21677         | 21299         | 21095         |
| Đông Anh               | 14512         | 14356         | 14119         | 13321         | 13102         |
| Gia Lâm                | 8445          | 6793          | 6239          | 5499          | 4501          |
| Thanh Trì              | 3168          | 2777          | 2757          | 2672          | 2752          |
| Mê Linh                | 10990         | 10975         | 10835         | 9702          | 9103          |
| Sơn Tây                | 4023          | 4004          | 4029          | 4032          | 3668          |
| Ba Vì                  | 17173         | 17844         | 17602         | 17451         | 16540         |
| Phúc Thọ               | 10218         | 9781          | 9581          | 9354          | 8198          |
| Đan Phượng             | 5032          | 3752          | 3523          | 3318          | 2934          |
| Hoài Đức               | 5667          | 5202          | 5163          | 4833          | 4605          |
| Quốc Oai               | 11309         | 11121         | 11264         | 10633         | 9065          |
| Thạch Thất             | 9982          | 10072         | 10060         | 10057         | 9473          |
| Chương Mỹ              | 19359         | 20091         | 19856         | 19521         | 18587         |
| Thanh Oai              | 13877         | 13624         | 13415         | 13366         | 13109         |
| Thường Tín             | 12334         | 11418         | 10852         | 10346         | 9491          |
| Phú Xuyên              | 18010         | 17889         | 17427         | 16403         | 15290         |
| Ứng Hòa                | 22643         | 20644         | 19906         | 18804         | 17745         |
| Mỹ Đức                 | 15842         | 16093         | 16017         | 15856         | 15421         |
| Các Quận - Others      | 5205          | 3224          | 2677          | 2496          | 1755          |

# 137 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1237423</b> | <b>1272048</b> | <b>1206650</b> | <b>1145487</b> | <b>1108555</b> |
| Sóc Sơn                | 85859          | 105499         | 107954         | 106919         | 107036         |
| Đông Anh               | 59587          | 70642          | 71224          | 65583          | 66503          |
| Gia Lâm                | 41248          | 37502          | 34420          | 28484          | 24720          |
| Thanh Trì              | 14554          | 14735          | 15194          | 15239          | 16111          |
| Mê Linh                | 52125          | 55206          | 54699          | 47815          | 47631          |
| Sơn Tây                | 19593          | 22903          | 19891          | 19970          | 20056          |
| Ba Vì                  | 94942          | 101401         | 84586          | 89940          | 92065          |
| Phúc Thọ               | 59537          | 60549          | 58695          | 56563          | 49883          |
| Đan Phượng             | 27519          | 22198          | 20783          | 19279          | 16483          |
| Hoài Đức               | 27538          | 29283          | 29132          | 26489          | 25108          |
| Quốc Oai               | 59217          | 64252          | 62322          | 60024          | 48432          |
| Thạch Thất             | 55783          | 61838          | 58523          | 58829          | 54826          |
| Chương Mỹ              | 117492         | 127369         | 123662         | 118095         | 110808         |
| Thanh Oai              | 84351          | 82929          | 78017          | 74877          | 77518          |
| Thường Tín             | 73448          | 67738          | 64312          | 58216          | 56405          |
| Phú Xuyên              | 110193         | 109892         | 105954         | 92279          | 91023          |
| Ứng Hòa                | 136143         | 124611         | 115183         | 105404         | 104314         |
| Mỹ Đức                 | 94112          | 96654          | 88770          | 88860          | 90468          |
| Các Quận - Others      | 24182          | 16847          | 13329          | 12622          | 9165           |

# 138 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

|                        | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>187</b> | <b>172</b> | <b>160</b> | <b>150</b> | <b>141</b> |
| Sóc Sơn                | 295        | 323        | 325        | 317        | 314        |
| Đông Anh               | 173        | 185        | 186        | 172        | 173        |
| Gia Lâm                | 174        | 142        | 127        | 104        | 89         |
| Thanh Trì              | 72         | 63         | 64         | 62         | 60         |
| Mê Linh                | 265        | 255        | 248        | 213        | 208        |
| Sơn Tây                | 153        | 164        | 138        | 134        | 133        |
| Ba Vì                  | 379        | 371        | 305        | 320        | 324        |
| Phúc Thọ               | 368        | 343        | 328        | 312        | 272        |
| Đan Phượng             | 191        | 142        | 131        | 119        | 100        |
| Hoài Đức               | 140        | 135        | 131        | 117        | 103        |
| Quốc Oai               | 362        | 359        | 342        | 323        | 255        |
| Thạch Thất             | 309        | 310        | 290        | 287        | 265        |
| Chương Mỹ              | 400        | 400        | 382        | 359        | 333        |
| Thanh Oai              | 496        | 436        | 403        | 374        | 376        |
| Thường Tín             | 328        | 280        | 264        | 237        | 226        |
| Phú Xuyên              | 603        | 582        | 538        | 444        | 428        |
| Ứng Hòa                | 744        | 637        | 578        | 519        | 508        |
| Mỹ Đức                 | 544        | 513        | 466        | 462        | 463        |
| Các Quận - Others      | 8          | 5          | 4          | 4          | 3          |

# 139

## Diện tích lúa cả năm

*Planted area*

|                                                                                          |                         | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                                  |                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
| <hr/>                                                                                    |                         |                                      |                                                  |                                |
|                                                                                          | Ha                      |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                                     | 204662                  | 101787                               | -                                                | 102875                         |
| 2011                                                                                     | 204894                  | 101952                               | -                                                | 102942                         |
| 2012                                                                                     | 205347                  | 102659                               | -                                                | 102688                         |
| 2013                                                                                     | 204364                  | 102325                               | -                                                | 102039                         |
| 2014                                                                                     | 202793                  | 101556                               | -                                                | 101237                         |
| 2015                                                                                     | 200531                  | 100953                               | -                                                | 99578                          |
| 2016                                                                                     | 197149                  | 99453                                | -                                                | 97696                          |
| 2017                                                                                     | 189862                  | 96903                                | -                                                | 92959                          |
| 2018                                                                                     | 179546                  | 93131                                |                                                  | 86415                          |
| <br>                                                                                     |                         |                                      |                                                  |                                |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                                     | 98,9                    | 98,6                                 | -                                                | 99,2                           |
| 2011                                                                                     | 100,1                   | 100,2                                | -                                                | 100,1                          |
| 2012                                                                                     | 100,2                   | 100,7                                | -                                                | 99,8                           |
| 2013                                                                                     | 99,5                    | 99,7                                 | -                                                | 99,4                           |
| 2014                                                                                     | 99,2                    | 99,2                                 | -                                                | 99,2                           |
| 2015                                                                                     | 98,9                    | 99,4                                 | -                                                | 98,4                           |
| 2016                                                                                     | 98,3                    | 98,5                                 | -                                                | 98,1                           |
| 2017                                                                                     | 96,3                    | 97,4                                 | -                                                | 95,2                           |
| 2018                                                                                     | 94,6                    | 96,1                                 | -                                                | 93,0                           |

# 140

## Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

|                                                                                   |                         | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                                  |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                                                                                   |                         |                                      |                                                  |                                |
| Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>                                                         |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                              | 55,0                    | 58,0                                 | -                                                | 52,0                           |
| 2011                                                                              | 59,6                    | 62,7                                 | -                                                | 56,5                           |
| 2012                                                                              | 58,6                    | 61,8                                 | -                                                | 55,3                           |
| 2013                                                                              | 56,6                    | 61,1                                 | -                                                | 52,0                           |
| 2014                                                                              | 58,0                    | 61,1                                 | -                                                | 54,8                           |
| 2015                                                                              | 58,3                    | 61,1                                 | -                                                | 55,5                           |
| 2016                                                                              | 56,3                    | 60,9                                 | -                                                | 51,6                           |
| 2017                                                                              | 55,4                    | 61,3                                 | -                                                | 49,1                           |
| 2018                                                                              | 57,1                    | 62,7                                 | -                                                | 51,0                           |
|                                                                                   |                         |                                      |                                                  |                                |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                              | 98,6                    | 99,5                                 | -                                                | 97,6                           |
| 2011                                                                              | 108,4                   | 108,1                                | -                                                | 108,7                          |
| 2012                                                                              | 98,3                    | 98,6                                 | -                                                | 97,9                           |
| 2013                                                                              | 96,6                    | 98,9                                 | -                                                | 94,0                           |
| 2014                                                                              | 102,5                   | 100,0                                | -                                                | 105,4                          |
| 2015                                                                              | 100,5                   | 100,0                                | -                                                | 101,3                          |
| 2016                                                                              | 96,6                    | 99,7                                 | -                                                | 93,0                           |
| 2017                                                                              | 98,4                    | 100,7                                | -                                                | 95,2                           |
| 2018                                                                              | 103,1                   | 102,3                                | -                                                | 103,9                          |

# 141 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

|                                                                                   |                         | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                                  |                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br>và thu đông<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa mùa<br><i>Winter paddy</i> |
|                                                                                   |                         |                                      |                                                  |                                |
| Tấn - <i>Ton</i>                                                                  |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                              | 1125016                 | 589953                               | -                                                | 535063                         |
| 2011                                                                              | 1220423                 | 638930                               | -                                                | 581493                         |
| 2012                                                                              | 1202399                 | 634172                               | -                                                | 568227                         |
| 2013                                                                              | 1156531                 | 625581                               | -                                                | 530950                         |
| 2014                                                                              | 1175553                 | 620729                               | -                                                | 554824                         |
| 2015                                                                              | 1169463                 | 616653                               | -                                                | 552810                         |
| 2016                                                                              | 1109582                 | 605656                               | -                                                | 503926                         |
| 2017                                                                              | 1051042                 | 594370                               | -                                                | 456672                         |
| 2018                                                                              | 1024584                 | 584255                               | -                                                | 440329                         |
|                                                                                   |                         |                                      |                                                  |                                |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                                  |                                |
| 2010                                                                              | 97,5                    | 98,1                                 | -                                                | 96,8                           |
| 2011                                                                              | 108,5                   | 108,3                                | -                                                | 108,7                          |
| 2012                                                                              | 98,5                    | 99,3                                 | -                                                | 97,7                           |
| 2013                                                                              | 96,2                    | 98,6                                 | -                                                | 93,4                           |
| 2014                                                                              | 101,6                   | 99,2                                 | -                                                | 104,5                          |
| 2015                                                                              | 99,5                    | 99,3                                 | -                                                | 99,6                           |
| 2016                                                                              | 94,9                    | 98,2                                 | -                                                | 91,2                           |
| 2017                                                                              | 94,7                    | 98,1                                 | -                                                | 90,6                           |
| 2018                                                                              | 97,5                    | 98,3                                 | -                                                | 96,4                           |

# 142 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>204662</b> | <b>200531</b> | <b>197149</b> | <b>189862</b> | <b>179546</b> |
| Sóc Sơn                | 18563         | 19300         | 19401         | 19019         | 19181         |
| Đông Anh               | 12914         | 12982         | 12911         | 12293         | 12175         |
| Gia Lâm                | 6355          | 5425          | 4942          | 4453          | 3694          |
| Thanh Trì              | 2772          | 2589          | 2569          | 2522          | 2576          |
| Mê Linh                | 9616          | 9905          | 9730          | 8717          | 8446          |
| Sơn Tây                | 3636          | 3563          | 3529          | 3518          | 3142          |
| Ba Vì                  | 13623         | 13913         | 13945         | 13737         | 12969         |
| Phúc Thọ               | 8495          | 8255          | 8150          | 7862          | 6986          |
| Đan Phượng             | 3500          | 2742          | 2517          | 2285          | 1895          |
| Hoài Đức               | 4719          | 4312          | 4251          | 4035          | 3736          |
| Quốc Oai               | 10024         | 9811          | 10031         | 9579          | 8337          |
| Thạch Thất             | 9403          | 9480          | 9496          | 9482          | 8999          |
| Chương Mỹ              | 17713         | 18551         | 18123         | 17893         | 17091         |
| Thanh Oai              | 13639         | 13412         | 13283         | 13160         | 12925         |
| Thường Tín             | 11686         | 11053         | 10564         | 10033         | 9209          |
| Phú Xuyên              | 17164         | 17028         | 16687         | 15739         | 14570         |
| Ứng Hòa                | 21727         | 20022         | 19326         | 18233         | 17346         |
| Mỹ Đức                 | 15083         | 15420         | 15405         | 15164         | 14846         |
| Các Quận - Others      | 4030          | 2768          | 2289          | 2138          | 1423          |

# 143

## Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Yield of paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>55,0</b> | <b>58,3</b> | <b>56,3</b> | <b>55,4</b> | <b>57,1</b> |
| Sóc Sơn                | 41,9        | 50,4        | 51,6        | 51,8        | 52,1        |
| Đông Anh               | 41,8        | 50,3        | 51,5        | 50,0        | 51,6        |
| Gia Lâm                | 47,8        | 55,5        | 56,2        | 51,2        | 55,0        |
| Thanh Trì              | 44,1        | 51,8        | 55,0        | 57,2        | 58,5        |
| Mê Linh                | 48,8        | 51,5        | 51,8        | 50,4        | 53,4        |
| Sơn Tây                | 49,8        | 59,4        | 50,8        | 51,1        | 56,5        |
| Ba Vì                  | 55,9        | 57,9        | 46,9        | 51,4        | 56,7        |
| Phúc Thọ               | 59,7        | 62,9        | 62,2        | 61,1        | 61,7        |
| Đan Phượng             | 56,7        | 61,1        | 61,6        | 60,6        | 58,7        |
| Hoài Đức               | 48,7        | 57,2        | 57,4        | 55,4        | 55,3        |
| Quốc Oai               | 53,1        | 58,8        | 56,0        | 57,1        | 53,7        |
| Thạch Thất             | 56,7        | 62,3        | 58,7        | 59,3        | 58,6        |
| Chương Mỹ              | 61,0        | 63,8        | 62,6        | 60,6        | 59,7        |
| Thanh Oai              | 60,9        | 60,9        | 58,2        | 56,0        | 59,2        |
| Thường Tín             | 60,7        | 59,8        | 59,6        | 56,5        | 59,7        |
| Phú Xuyên              | 61,4        | 61,8        | 60,9        | 56,1        | 59,5        |
| Ứng Hòa                | 60,7        | 60,5        | 58,1        | 56,1        | 59,0        |
| Mỹ Đức                 | 60,0        | 60,4        | 55,6        | 56,2        | 58,7        |
| Các Quận - Others      | 48,6        | 54,4        | 51,3        | 52,6        | 55,4        |

# 144 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

*Production of paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1125016</b> | <b>1169463</b> | <b>1109582</b> | <b>1051042</b> | <b>1024584</b> |
| Sóc Sơn                | 77735          | 97184          | 100059         | 98607          | 99960          |
| Đông Anh               | 54028          | 65263          | 66434          | 61509          | 62790          |
| Gia Lâm                | 30388          | 30125          | 27773          | 22779          | 20321          |
| Thanh Trì              | 12214          | 13419          | 14134          | 14426          | 15067          |
| Mê Linh                | 46952          | 51030          | 50354          | 43940          | 45084          |
| Sơn Tây                | 18125          | 21150          | 17922          | 17987          | 17742          |
| Ba Vì                  | 76167          | 80590          | 65453          | 70574          | 73558          |
| Phúc Thọ               | 50716          | 51891          | 50689          | 48005          | 43104          |
| Đan Phượng             | 19835          | 16766          | 15514          | 13853          | 11123          |
| Hoài Đức               | 22976          | 24653          | 24402          | 22370          | 20658          |
| Quốc Oai               | 53227          | 57725          | 56127          | 54692          | 44755          |
| Thạch Thất             | 53284          | 59016          | 55699          | 56201          | 52746          |
| Chương Mỹ              | 108085         | 118429         | 113535         | 108493         | 102069         |
| Thanh Oai              | 83081          | 81745          | 77270          | 73761          | 76512          |
| Thường Tín             | 70880          | 66107          | 62978          | 56709          | 55023          |
| Phú Xuyên              | 105361         | 105158         | 101648         | 88341          | 86736          |
| Ứng Hòa                | 131859         | 121073         | 112264         | 102319         | 102321         |
| Mỹ Đức                 | 90504          | 93093          | 85579          | 85220          | 87137          |
| Các Quận - Others      | 19599          | 15046          | 11748          | 11256          | 7878           |

# 145 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010          | 2015          | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>101787</b> | <b>100953</b> | <b>99453</b> | <b>96903</b> | <b>93131</b> |
| Sóc Sơn                | 8676          | 9563          | 9692         | 9476         | 9647         |
| Đông Anh               | 6419          | 6523          | 6516         | 6183         | 6125         |
| Gia Lâm                | 3037          | 2552          | 2348         | 2229         | 1851         |
| Thanh Trì              | 1411          | 1304          | 1282         | 1285         | 1300         |
| Mê Linh                | 5130          | 5175          | 5153         | 4993         | 4736         |
| Sơn Tây                | 1682          | 1711          | 1699         | 1714         | 1621         |
| Ba Vì                  | 6638          | 6890          | 6947         | 6898         | 6777         |
| Phúc Thọ               | 4207          | 4096          | 4069         | 3933         | 3595         |
| Đan Phượng             | 1741          | 1427          | 1298         | 1220         | 1009         |
| Hoài Đức               | 2378          | 2160          | 2128         | 2036         | 1874         |
| Quốc Oai               | 5112          | 5089          | 5137         | 5049         | 4730         |
| Thạch Thất             | 4691          | 4792          | 4779         | 4778         | 4678         |
| Chương Mỹ              | 8831          | 9237          | 9043         | 9120         | 9039         |
| Thanh Oai              | 6763          | 6696          | 6660         | 6568         | 6485         |
| Thường Tín             | 5794          | 5542          | 5344         | 5126         | 4720         |
| Phú Xuyên              | 8536          | 8614          | 8383         | 8121         | 7516         |
| Ứng Hòa                | 10859         | 10222         | 9813         | 9345         | 9046         |
| Mỹ Đức                 | 7760          | 7907          | 7859         | 7694         | 7571         |
| Các Quận - Others      | 2122          | 1453          | 1303         | 1135         | 811          |

# 146

## Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

*Yield of spring paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>58,0</b> | <b>61,1</b> | <b>60,9</b> | <b>61,3</b> | <b>62,7</b> |
| Sóc Sơn                | 43,5        | 51,4        | 53,8        | 52,4        | 53,8        |
| Đông Anh               | 44,7        | 52,5        | 54,0        | 54,0        | 56,4        |
| Gia Lâm                | 50,8        | 59,1        | 59,7        | 54,1        | 60,4        |
| Thanh Trì              | 49,0        | 60,7        | 59,7        | 62,2        | 64,2        |
| Mê Linh                | 50,6        | 53,5        | 54,1        | 55,0        | 57,7        |
| Sơn Tây                | 52,0        | 62,0        | 64,0        | 63,1        | 65,1        |
| Ba Vì                  | 59,5        | 61,0        | 57,5        | 61,2        | 64,2        |
| Phúc Thọ               | 59,6        | 62,7        | 63,7        | 62,6        | 64,1        |
| Đan Phượng             | 64,0        | 64,0        | 66,0        | 65,6        | 64,3        |
| Hoài Đức               | 56,3        | 62,5        | 63,1        | 63,2        | 63,7        |
| Quốc Oai               | 58,0        | 61,4        | 59,6        | 61,8        | 64,0        |
| Thạch Thất             | 60,2        | 63,5        | 63,8        | 65,4        | 66,1        |
| Chương Mỹ              | 62,6        | 66,0        | 66,1        | 65,5        | 66,1        |
| Thanh Oai              | 63,5        | 64,3        | 64,5        | 64,2        | 63,9        |
| Thường Tín             | 63,0        | 64,2        | 64,1        | 64,5        | 65,0        |
| Phú Xuyên              | 64,5        | 65,6        | 65,5        | 66,3        | 67,3        |
| Ứng Hòa                | 63,6        | 64,1        | 64,4        | 64,7        | 66,2        |
| Mỹ Đức                 | 63,3        | 63,2        | 59,8        | 61,0        | 62,0        |
| Các Quận - Others      | 54,3        | 57,3        | 52,5        | 57,0        | 60,6        |

# 147 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính

## Production of spring paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>589953</b> | <b>616653</b> | <b>605656</b> | <b>594370</b> | <b>584255</b> |
| Sóc Sơn                | 37742         | 49145         | 52175         | 49649         | 51916         |
| Đông Anh               | 28685         | 34272         | 35216         | 33358         | 34529         |
| Gia Lâm                | 15424         | 15091         | 14008         | 12059         | 11186         |
| Thanh Trì              | 6913          | 7912          | 7652          | 7999          | 8350          |
| Mê Linh                | 25958         | 27670         | 27855         | 27468         | 27314         |
| Sơn Tây                | 8746          | 10608         | 10877         | 10810         | 10560         |
| Ba Vì                  | 39496         | 42025         | 39931         | 42219         | 43501         |
| Phúc Thọ               | 25074         | 25689         | 25917         | 24640         | 23026         |
| Đan Phượng             | 11142         | 9139          | 8563          | 8003          | 6491          |
| Hoài Đức               | 13383         | 13505         | 13418         | 12868         | 11944         |
| Quốc Oai               | 29650         | 31248         | 30624         | 31228         | 30293         |
| Thạch Thất             | 28240         | 30416         | 30485         | 31262         | 30924         |
| Chương Mỹ              | 55282         | 60982         | 59773         | 59780         | 59772         |
| Thanh Oai              | 42935         | 43050         | 42951         | 42180         | 41453         |
| Thường Tín             | 36487         | 35587         | 34265         | 33055         | 30688         |
| Phú Xuyên              | 55057         | 56469         | 54936         | 53880         | 50618         |
| Ứng Hòa                | 69096         | 65566         | 63165         | 60505         | 59843         |
| Mỹ Đức                 | 49111         | 49949         | 47008         | 46932         | 46934         |
| Các Quận - Others      | 11532         | 8330          | 6837          | 6475          | 4913          |

# 148 **Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính**

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010          | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>102875</b> | <b>99578</b> | <b>97696</b> | <b>92959</b> | <b>86415</b> |
| Sóc Sơn                | 9887          | 9737         | 9709         | 9543         | 9534         |
| Đông Anh               | 6495          | 6459         | 6395         | 6110         | 6050         |
| Gia Lâm                | 3318          | 2873         | 2594         | 2224         | 1843         |
| Thanh Trì              | 1361          | 1285         | 1287         | 1237         | 1276         |
| Mê Linh                | 4486          | 4730         | 4577         | 3724         | 3710         |
| Sơn Tây                | 1954          | 1852         | 1830         | 1804         | 1521         |
| Ba Vì                  | 6985          | 7023         | 6998         | 6839         | 6192         |
| Phúc Thọ               | 4288          | 4159         | 4081         | 3929         | 3391         |
| Đan Phượng             | 1759          | 1315         | 1219         | 1065         | 886          |
| Hoài Đức               | 2341          | 2152         | 2123         | 1999         | 1862         |
| Quốc Oai               | 4912          | 4722         | 4894         | 4530         | 3607         |
| Thạch Thất             | 4712          | 4688         | 4717         | 4704         | 4321         |
| Chương Mỹ              | 8882          | 9314         | 9080         | 8773         | 8052         |
| Thanh Oai              | 6876          | 6716         | 6623         | 6592         | 6440         |
| Thường Tín             | 5892          | 5511         | 5220         | 4907         | 4489         |
| Phú Xuyên              | 8628          | 8414         | 8304         | 7618         | 7054         |
| Ứng Hòa                | 10868         | 9800         | 9513         | 8888         | 8300         |
| Mỹ Đức                 | 7323          | 7513         | 7546         | 7470         | 7275         |
| Các Quận - Others      | 1908          | 1315         | 986          | 1003         | 612          |

# 149

## Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

*Yield of winter paddy by district*

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>52,0</b> | <b>55,5</b> | <b>51,6</b> | <b>49,1</b> | <b>51,0</b> |
| Sóc Sơn                | 40,5        | 49,3        | 49,3        | 51,3        | 50,4        |
| Đông Anh               | 39,0        | 48,0        | 48,8        | 46,1        | 46,7        |
| Gia Lâm                | 45,1        | 52,3        | 53,1        | 48,2        | 49,6        |
| Thanh Trì              | 38,9        | 42,9        | 50,4        | 52,0        | 52,6        |
| Mê Linh                | 46,8        | 49,4        | 49,2        | 44,2        | 47,9        |
| Sơn Tây                | 48,0        | 56,9        | 38,5        | 39,8        | 47,2        |
| Ba Vì                  | 52,5        | 54,9        | 36,5        | 41,5        | 48,5        |
| Phúc Thọ               | 59,8        | 63,0        | 60,7        | 59,5        | 59,2        |
| Đan Phượng             | 49,4        | 58,0        | 57,0        | 54,9        | 52,3        |
| Hoài Đức               | 41,0        | 51,8        | 51,7        | 47,5        | 46,8        |
| Quốc Oai               | 48,0        | 56,1        | 52,1        | 51,8        | 40,1        |
| Thạch Thất             | 53,1        | 61,0        | 53,5        | 53,0        | 50,5        |
| Chương Mỹ              | 59,4        | 61,7        | 59,2        | 55,5        | 52,5        |
| Thanh Oai              | 58,4        | 57,6        | 51,8        | 47,9        | 54,4        |
| Thường Tín             | 58,4        | 55,4        | 55,0        | 48,2        | 54,2        |
| Phú Xuyên              | 58,3        | 57,9        | 56,3        | 45,2        | 51,2        |
| Ứng Hòa                | 57,8        | 56,6        | 51,6        | 47,0        | 51,2        |
| Mỹ Đức                 | 56,5        | 57,4        | 51,1        | 51,3        | 55,3        |
| Các Quận - Others      | 42,3        | 51,1        | 49,8        | 47,7        | 48,4        |

# 150 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính

*Production of winter paddy by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>535063</b> | <b>552810</b> | <b>503926</b> | <b>456672</b> | <b>440329</b> |
| Sóc Sơn                | 39993         | 48039         | 47884         | 48958         | 48044         |
| Đông Anh               | 25343         | 30991         | 31218         | 28151         | 28261         |
| Gia Lâm                | 14964         | 15034         | 13765         | 10720         | 9135          |
| Thanh Trì              | 5301          | 5507          | 6482          | 6427          | 6717          |
| Mê Linh                | 20994         | 23360         | 22499         | 16472         | 17770         |
| Sơn Tây                | 9379          | 10542         | 7045          | 7177          | 7182          |
| Ba Vì                  | 36671         | 38565         | 25522         | 28355         | 30057         |
| Phúc Thọ               | 25642         | 26202         | 24772         | 23365         | 20078         |
| Đan Phượng             | 8693          | 7627          | 6951          | 5850          | 4632          |
| Hoài Đức               | 9593          | 11148         | 10984         | 9502          | 8714          |
| Quốc Oai               | 23577         | 26477         | 25503         | 23464         | 14462         |
| Thạch Thất             | 25044         | 28600         | 25214         | 24939         | 21822         |
| Chương Mỹ              | 52803         | 57447         | 53762         | 48713         | 42297         |
| Thanh Oai              | 40146         | 38695         | 34319         | 31581         | 35059         |
| Thường Tín             | 34393         | 30520         | 28713         | 23654         | 24335         |
| Phú Xuyên              | 50304         | 48689         | 46712         | 34461         | 36118         |
| Ứng Hòa                | 62763         | 55507         | 49099         | 41814         | 42478         |
| Mỹ Đức                 | 41393         | 43144         | 38571         | 38288         | 40203         |
| Các Quận - Others      | 8067          | 6716          | 4911          | 4781          | 2965          |

# 151

## Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>25017</b> | <b>21073</b> | <b>19850</b> | <b>19101</b> | <b>16888</b> |
| Sóc Sơn                | 3327         | 2644         | 2276         | 2280         | 1914         |
| Đông Anh               | 1598         | 1374         | 1208         | 1028         | 927          |
| Gia Lâm                | 2090         | 1368         | 1297         | 1046         | 807          |
| Thanh Trì              | 396          | 188          | 188          | 150          | 176          |
| Mê Linh                | 1374         | 1070         | 1105         | 985          | 657          |
| Sơn Tây                | 387          | 441          | 500          | 514          | 526          |
| Ba Vì                  | 3550         | 3931         | 3657         | 3714         | 3571         |
| Phúc Thọ               | 1723         | 1526         | 1431         | 1492         | 1212         |
| Đan Phượng             | 1532         | 1010         | 1006         | 1033         | 1039         |
| Hoài Đức               | 948          | 890          | 912          | 798          | 869          |
| Quốc Oai               | 1285         | 1310         | 1233         | 1054         | 728          |
| Thạch Thất             | 579          | 592          | 564          | 575          | 474          |
| Chương Mỹ              | 1646         | 1540         | 1733         | 1628         | 1496         |
| Thanh Oai              | 238          | 212          | 132          | 206          | 184          |
| Thường Tín             | 648          | 365          | 288          | 313          | 282          |
| Phú Xuyên              | 846          | 861          | 740          | 664          | 720          |
| Ứng Hòa                | 916          | 622          | 580          | 571          | 399          |
| Mỹ Đức                 | 759          | 673          | 612          | 692          | 575          |
| Các Quận - Others      | 1175         | 456          | 388          | 358          | 332          |

# 152

## Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>44,9</b> | <b>48,7</b> | <b>48,9</b> | <b>49,4</b> | <b>49,7</b> |
| Sóc Sơn                | 24,4        | 31,4        | 34,7        | 36,5        | 37,0        |
| Đông Anh               | 34,8        | 39,1        | 39,7        | 39,6        | 40,1        |
| Gia Lâm                | 52,0        | 53,9        | 51,2        | 54,5        | 54,5        |
| Thanh Trì              | 59,1        | 70,0        | 56,4        | 54,2        | 59,3        |
| Mê Linh                | 37,6        | 39,0        | 39,3        | 39,3        | 38,8        |
| Sơn Tây                | 37,9        | 39,8        | 39,4        | 38,6        | 44,0        |
| Ba Vì                  | 52,9        | 52,9        | 52,3        | 52,1        | 51,8        |
| Phúc Thọ               | 51,2        | 56,7        | 55,9        | 57,4        | 55,9        |
| Đan Phượng             | 50,2        | 53,8        | 52,4        | 52,5        | 51,6        |
| Hoài Đức               | 48,1        | 52,0        | 51,9        | 51,6        | 51,2        |
| Quốc Oai               | 46,6        | 49,8        | 50,2        | 50,6        | 50,5        |
| Thạch Thất             | 43,2        | 47,7        | 50,1        | 45,7        | 43,9        |
| Chương Mỹ              | 57,2        | 58,1        | 58,4        | 59,0        | 58,4        |
| Thanh Oai              | 53,4        | 55,8        | 56,6        | 54,2        | 54,7        |
| Thường Tín             | 39,6        | 44,7        | 46,3        | 48,1        | 49,0        |
| Phú Xuyên              | 57,1        | 55,0        | 58,2        | 59,3        | 59,5        |
| Ứng Hòa                | 46,8        | 56,9        | 50,3        | 54,0        | 49,9        |
| Mỹ Đức                 | 47,5        | 52,9        | 52,1        | 52,6        | 57,9        |
| Các Quận - Others      | 39,0        | 39,5        | 40,7        | 38,2        | 38,8        |

# 153 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

## Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>112407</b> | <b>102585</b> | <b>97068</b> | <b>94445</b> | <b>83971</b> |
| Sóc Sơn                | 8124          | 8315          | 7895         | 8312         | 7076         |
| Đông Anh               | 5559          | 5379          | 4790         | 4074         | 3713         |
| Gia Lâm                | 10860         | 7377          | 6647         | 5705         | 4399         |
| Thanh Trì              | 2340          | 1316          | 1060         | 813          | 1044         |
| Mê Linh                | 5173          | 4176          | 4345         | 3875         | 2547         |
| Sơn Tây                | 1468          | 1753          | 1969         | 1983         | 2314         |
| Ba Vì                  | 18775         | 20811         | 19133        | 19366        | 18507        |
| Phúc Thọ               | 8821          | 8658          | 8006         | 8558         | 6779         |
| Đan Phượng             | 7684          | 5432          | 5269         | 5426         | 5360         |
| Hoài Đức               | 4562          | 4630          | 4730         | 4119         | 4450         |
| Quốc Oai               | 5990          | 6527          | 6195         | 5332         | 3677         |
| Thạch Thất             | 2499          | 2822          | 2824         | 2628         | 2080         |
| Chương Mỹ              | 9407          | 8940          | 10127        | 9602         | 8739         |
| Thanh Oai              | 1270          | 1184          | 747          | 1116         | 1006         |
| Thường Tín             | 2568          | 1631          | 1334         | 1507         | 1382         |
| Phú Xuyên              | 4832          | 4734          | 4306         | 3938         | 4287         |
| Ứng Hòa                | 4284          | 3538          | 2919         | 3085         | 1993         |
| Mỹ Đức                 | 3608          | 3561          | 3191         | 3640         | 3331         |
| Các Quận - Others      | 4583          | 1801          | 1581         | 1366         | 1287         |

# 154

## Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>5925</b> | <b>3971</b> | <b>3500</b> | <b>3187</b> | <b>2615</b> |
| Sóc Sơn                | 637         | 376         | 346         | 391         | 362         |
| Đông Anh               | 89          | 208         | 161         | 154         | 153         |
| Gia Lâm                | 37          | 9           | 5           | 6           | 7           |
| Thanh Trì              | 1           | 3           | 1           | 1           | 3           |
| Mê Linh                | 118         | 161         | 143         | 159         | 134         |
| Sơn Tây                | 156         | 128         | 85          | 70          | 57          |
| Ba Vì                  | 1834        | 978         | 870         | 772         | 558         |
| Phúc Thọ               | 163         | 97          | 69          | 76          | 45          |
| Đan Phượng             | 106         | 52          | 38          | 24          | 45          |
| Hoài Đức               | 192         | 84          | 87          | 85          | 78          |
| Quốc Oai               | 391         | 367         | 262         | 226         | 147         |
| Thạch Thất             | 316         | 378         | 347         | 209         | 129         |
| Chương Mỹ              | 1055        | 510         | 618         | 491         | 475         |
| Thanh Oai              | 413         | 262         | 177         | 185         | 176         |
| Thường Tín             | 129         | 43          | 27          | 32          | 17          |
| Phú Xuyên              | 25          | 70          | 68          | 36          | 60          |
| Ứng Hòa                | 131         | 89          | 66          | 91          | 66          |
| Mỹ Đức                 | 97          | 124         | 92          | 148         | 77          |
| Các Quận - Others      | 35          | 32          | 38          | 31          | 26          |

# 155

## Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017         | 2018         |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>86,2</b> | <b>98,3</b> | <b>99,2</b> | <b>104,8</b> | <b>107,4</b> |
| Sóc Sơn                | 61,6        | 78,1        | 81,1        | 79,0         | 76,7         |
| Đông Anh               | 114,2       | 124,8       | 122,2       | 122,8        | 123,3        |
| Gia Lâm                | 91,6        | 114,4       | 104,0       | 101,7        | 97,1         |
| Thanh Trì              | 80,0        | 66,7        | 50,0        | 40,0         | 66,7         |
| Mê Linh                | 78,5        | 91,3        | 103,8       | 93,9         | 92,1         |
| Sơn Tây                | 76,6        | 79,6        | 79,5        | 79,0         | 79,5         |
| Ba Vì                  | 80,6        | 82,1        | 92,6        | 101,3        | 107,5        |
| Phúc Thọ               | 111,1       | 115,8       | 115,7       | 126,1        | 119,1        |
| Đan Phượng             | 90,9        | 112,7       | 109,7       | 117,9        | 113,6        |
| Hoài Đức               | 130,3       | 129,5       | 128,7       | 131,5        | 127,4        |
| Quốc Oai               | 97,5        | 119,7       | 118,7       | 111,7        | 113,1        |
| Thạch Thất             | 91,0        | 85,6        | 81,3        | 84,7         | 102,8        |
| Chương Mỹ              | 78,6        | 87,9        | 87,6        | 88,3         | 100,2        |
| Thanh Oai              | 113,8       | 140,6       | 143,3       | 152,5        | 150,0        |
| Thường Tín             | 71,6        | 73,3        | 76,7        | 75,6         | 102,4        |
| Phú Xuyên              | 130,8       | 116,3       | 134,4       | 149,7        | 109,3        |
| Ứng Hòa                | 107,8       | 125,4       | 86,4        | 123,5        | 108,8        |
| Mỹ Đức                 | 100,7       | 141,9       | 156,1       | 168,5        | 178,4        |
| Các Quận - Others      | 79,4        | 79,4        | 83,4        | 92,3         | 105,8        |

# 156 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính

*Production of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>51064</b> | <b>39028</b> | <b>34710</b> | <b>33411</b> | <b>28062</b> |
| Sóc Sơn                | 3927         | 2937         | 2806         | 3089         | 2777         |
| Đông Anh               | 1016         | 2595         | 1968         | 1891         | 1887         |
| Gia Lâm                | 339          | 103          | 52           | 61           | 68           |
| Thanh Trì              | 8            | 20           | 5            | 4            | 20           |
| Mê Linh                | 926          | 1470         | 1485         | 1493         | 1234         |
| Sơn Tây                | 1195         | 1019         | 676          | 553          | 453          |
| Ba Vì                  | 14776        | 8032         | 8060         | 7824         | 5997         |
| Phúc Thọ               | 1811         | 1123         | 798          | 958          | 536          |
| Đan Phượng             | 964          | 586          | 417          | 283          | 511          |
| Hoài Đức               | 2502         | 1088         | 1120         | 1118         | 994          |
| Quốc Oai               | 3814         | 4394         | 3111         | 2525         | 1662         |
| Thạch Thất             | 2876         | 3237         | 2820         | 1771         | 1326         |
| Chương Mỹ              | 8291         | 4483         | 5412         | 4334         | 4760         |
| Thanh Oai              | 4702         | 3683         | 2536         | 2822         | 2640         |
| Thường Tín             | 923          | 315          | 207          | 242          | 174          |
| Phú Xuyên              | 327          | 814          | 914          | 539          | 656          |
| Ứng Hòa                | 1412         | 1116         | 570          | 1124         | 718          |
| Mỹ Đức                 | 977          | 1759         | 1436         | 2494         | 1374         |
| Các Quận - Others      | 278          | 254          | 317          | 286          | 275          |

# 157

## Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>2121</b> | <b>1777</b> | <b>1641</b> | <b>1154</b> | <b>1033</b> |
| Sóc Sơn                | 73          | 48          | 33          | 28          | 17          |
| Đông Anh               | 5           | 3           | 3           | 2           | 2           |
| Gia Lâm                | -           | -           | -           | -           | -           |
| Thanh Trì              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Mê Linh                | -           | -           | 3           | -           | -           |
| Sơn Tây                | 362         | 329         | 329         | 315         | 285         |
| Ba Vì                  | 770         | 464         | 464         | 244         | 214         |
| Phúc Thọ               | 7           | -           | -           | -           | -           |
| Đan Phượng             | -           | 2           | -           | 1           | -           |
| Hoài Đức               | 10          | 1           | -           | -           | -           |
| Quốc Oai               | 197         | 211         | 129         | 128         | 96          |
| Thạch Thất             | 332         | 416         | 384         | 211         | 211         |
| Chương Mỹ              | 159         | 171         | 170         | 130         | 89          |
| Thanh Oai              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Thường Tín             | -           | -           | -           | -           | -           |
| Phú Xuyên              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Ứng Hòa                | 1           | -           | -           | -           | -           |
| Mỹ Đức                 | 205         | 132         | 126         | 95          | 119         |
| Các Quận - Others      | -           | -           | -           | -           | -           |

# 158

## Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính

*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>181,2</b> | <b>196,2</b> | <b>193,6</b> | <b>198,5</b> | <b>202,8</b> |
| Sóc Sơn                | 90,4         | 87,5         | 90,0         | 86,8         | 87,1         |
| Đông Anh               | 130,0        | 186,7        | 176,7        | 180,0        | 180,0        |
| Gia Lâm                | -            | -            | -            | -            | -            |
| Thanh Trì              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Mê Linh                | -            | -            | 180,0        | -            | -            |
| Sơn Tây                | 147,8        | 155,0        | 155,0        | 154,9        | 156,8        |
| Ba Vì                  | 160,0        | 190,0        | 250,0        | 150,0        | 140,0        |
| Phúc Thọ               | 300,0        | -            | -            | -            | -            |
| Đan Phượng             | -            | 105,0        | -            | 140,0        | -            |
| Hoài Đức               | 220,0        | 100,0        | -            | -            | -            |
| Quốc Oai               | 195,3        | 206,4        | 206,7        | 200,0        | 189,4        |
| Thạch Thất             | 303,0        | 199,8        | 165,3        | 300,0        | 287,8        |
| Chương Mỹ              | 120,0        | 185,0        | 185,0        | 180,0        | 180,0        |
| Thanh Oai              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Thường Tín             | -            | -            | -            | -            | -            |
| Phú Xuyên              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Ứng Hòa                | 350,0        | -            | -            | -            | -            |
| Mỹ Đức                 | 182,9        | 349,4        | 198,7        | 300,0        | 320,1        |
| Các Quận - Others      | -            | -            | -            | -            | -            |

# 159 Sản lượng sản phẩm theo đơn vị hành chính

## Production of cassava by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>38425</b> | <b>34864</b> | <b>31767</b> | <b>22911</b> | <b>20951</b> |
| Sóc Sơn                | 660          | 420          | 297          | 243          | 148          |
| Đông Anh               | 65           | 56           | 53           | 36           | 36           |
| Gia Lâm                | -            | -            | -            | -            | -            |
| Thanh Trì              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Mê Linh                | -            | -            | 54           | -            | -            |
| Sơn Tây                | 5350         | 5100         | 5100         | 4878         | 4470         |
| Ba Vì                  | 12320        | 8816         | 11600        | 3660         | 2996         |
| Phúc Thọ               | 210          | -            | -            | -            | -            |
| Đan Phượng             | -            | 21           | -            | 14           | -            |
| Hoài Đức               | 220          | 10           | -            | -            | -            |
| Quốc Oai               | 3847         | 4355         | 2666         | 2560         | 1818         |
| Thạch Thất             | 10060        | 8310         | 6348         | 6330         | 6072         |
| Chương Mỹ              | 1908         | 3164         | 3145         | 2340         | 1602         |
| Thanh Oai              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Thường Tín             | -            | -            | -            | -            | -            |
| Phú Xuyên              | -            | -            | -            | -            | -            |
| Ứng Hòa                | 35           | -            | -            | -            | -            |
| Mỹ Đức                 | 3750         | 4612         | 2504         | 2850         | 3809         |
| Các Quận - Others      | -            | -            | -            | -            | -            |

# 160 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area and production of some annual crops*

|                                                                                             | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Diện tích - Area (Ha)</b>                                                                |       |       |       |       |       |
| Mía - Sugar-cane                                                                            | 162   | 53    | 44    | 58    | 49    |
| Thuốc lá, thuốc lào<br><i>Tobacco, pipe tobacco</i>                                         | -     | -     | -     | -     | -     |
| Cây lấy sợi - Fiber                                                                         | -     | -     | -     | -     | -     |
| Cây có hạt chứa dầu<br><i>Oil bearing crops</i>                                             | 42603 | 24044 | 16098 | 11656 | 6074  |
| Rau, đậu các loại,<br>hoa, cây cảnh<br><i>Vegetables, flowers<br/>and ornamental plants</i> | 33271 | 38040 | 38927 | 40442 | 40721 |
| Chia ra - Of which:                                                                         |       |       |       |       |       |
| Rau, đậu các loại<br><i>Vegetables</i>                                                      | 28502 | 32556 | 33036 | 34205 | 33837 |
| Hoa, cây cảnh - Flowers<br>and ornamental plants                                            | 4769  | 5484  | 5891  | 6237  | 6884  |
| Cây hàng năm khác<br><i>Others annual crops</i>                                             | 2504  | 3138  | 3067  | 3928  | 4455  |
| <b>Sản lượng (Tấn)</b><br><i>Production (Ton)</i>                                           |       |       |       |       |       |
| Mía - Sugar-cane                                                                            | 8134  | 2089  | 1631  | 2105  | 1751  |
| Thuốc lá, thuốc lào<br><i>Tobacco, pipe tobacco</i>                                         | -     | -     | -     | -     | -     |
| Cây lấy sợi - Fiber                                                                         | -     | -     | -     | -     | -     |
| Cây có hạt chứa dầu<br><i>Oil bearing crops</i>                                             | 69308 | 38945 | 28068 | 22117 | 12204 |

# 160

(Tiếp theo) **Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm**  
(Cont.) *Planted area and production of some annual crops*

|                                                                                             | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Rau, đậu các loại,<br>hoa, cây cảnh<br><i>Vegetables, flowers<br/>and ornamental plants</i> | ...    | ...    | ...    | ...    | ...    |
| Chia ra - <i>Of which:</i>                                                                  |        |        |        |        |        |
| Rau, đậu các loại<br><i>Vegetables</i>                                                      | 526047 | 652014 | 671548 | 701593 | 694097 |
| Hoa, cây cảnh - <i>Flowers<br/>and ornamental plants</i>                                    | ...    | ...    | ...    | ...    | ...    |
| Cây hàng năm khác<br><i>Others annual crops</i>                                             | ...    | ...    | ...    | ...    | ...    |

# 161 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>317680</b> | <b>294325</b> | <b>281953</b> | <b>271161</b> | <b>253484</b> |
| Sóc Sơn                | 27127         | 25439         | 24947         | 24252         | 24011         |
| Đông Anh               | 18585         | 18230         | 18123         | 17448         | 17221         |
| Gia Lâm                | 10969         | 10272         | 10012         | 9589          | 8573          |
| Thanh Trì              | 4755          | 4595          | 4654          | 4441          | 4851          |
| Mê Linh                | 16382         | 16613         | 16569         | 15811         | 15212         |
| Sơn Tây                | 5981          | 5389          | 5428          | 5366          | 5021          |
| Ba Vì                  | 26358         | 24083         | 23837         | 23930         | 22616         |
| Phúc Thọ               | 15224         | 14011         | 13451         | 12968         | 11041         |
| Đan Phượng             | 7265          | 7183          | 6557          | 6474          | 6174          |
| Hoài Đức               | 7810          | 7964          | 7952          | 7790          | 7508          |
| Quốc Oai               | 13720         | 13436         | 13127         | 12513         | 10500         |
| Thạch Thất             | 12288         | 12202         | 12028         | 11686         | 10981         |
| Chương Mỹ              | 26289         | 26168         | 24580         | 23984         | 22589         |
| Thanh Oai              | 17612         | 15300         | 14900         | 14768         | 14468         |
| Thường Tín             | 18049         | 15705         | 14720         | 13958         | 12455         |
| Phú Xuyên              | 27613         | 23846         | 21977         | 19535         | 17653         |
| Ứng Hòa                | 29176         | 24360         | 21660         | 19911         | 18737         |
| Mỹ Đức                 | 22218         | 21674         | 20142         | 19619         | 17446         |
| Các Quận - Others      | 10259         | 7855          | 7289          | 7118          | 6427          |

# 162 Diện tích cây rau phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of vegetable by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>27256</b> | <b>31727</b> | <b>32290</b> | <b>33537</b> | <b>33160</b> |
| Sóc Sơn                | 1405         | 1682         | 1569         | 1474         | 1528         |
| Đông Anh               | 2558         | 2890         | 3069         | 3211         | 3224         |
| Gia Lâm                | 1258         | 2135         | 2227         | 2341         | 2129         |
| Thanh Trì              | 1455         | 1708         | 1747         | 1666         | 1967         |
| Mê Linh                | 3238         | 3394         | 3580         | 3873         | 3807         |
| Sơn Tây                | 367          | 335          | 345          | 326          | 381          |
| Ba Vì                  | 1782         | 1461         | 1582         | 1810         | 1838         |
| Phúc Thọ               | 984          | 1409         | 1371         | 1619         | 1648         |
| Đan Phượng             | 478          | 839          | 888          | 979          | 1052         |
| Hoài Đức               | 1397         | 2108         | 2085         | 2229         | 2203         |
| Quốc Oai               | 812          | 934          | 948          | 937          | 723          |
| Thạch Thất             | 607          | 965          | 891          | 783          | 768          |
| Chương Mỹ              | 1964         | 2511         | 2576         | 2739         | 2895         |
| Thanh Oai              | 1464         | 925          | 1180         | 1092         | 1107         |
| Thường Tín             | 2537         | 3211         | 3193         | 3060         | 2602         |
| Phú Xuyên              | 656          | 905          | 830          | 1093         | 834          |
| Ứng Hòa                | 783          | 720          | 611          | 611          | 678          |
| Mỹ Đức                 | 830          | 944          | 1017         | 1080         | 1138         |
| Các Quận - Others      | 2681         | 2651         | 2581         | 2614         | 2638         |

# 163 Sản lượng cây rau phân theo đơn vị hành chính

*Production of vegetable by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>524416</b> | <b>650434</b> | <b>670089</b> | <b>700287</b> | <b>692797</b> |
| Sóc Sơn                | 16597         | 24000         | 23315         | 21973         | 24298         |
| Đông Anh               | 63485         | 73245         | 73461         | 76595         | 78350         |
| Gia Lâm                | 24771         | 45340         | 46337         | 46021         | 45890         |
| Thanh Trì              | 31969         | 34577         | 32229         | 32257         | 38550         |
| Mê Linh                | 74087         | 81495         | 86767         | 93163         | 88463         |
| Sơn Tây                | 7023          | 6104          | 6373          | 5963          | 7013          |
| Ba Vì                  | 35439         | 29459         | 30980         | 37425         | 35580         |
| Phúc Thọ               | 23181         | 34912         | 32106         | 40109         | 37662         |
| Đan Phượng             | 10445         | 15871         | 20819         | 22219         | 22745         |
| Hoài Đức               | 34506         | 53231         | 54050         | 55411         | 53517         |
| Quốc Oai               | 12388         | 17744         | 18891         | 19307         | 17030         |
| Thạch Thất             | 12238         | 15128         | 16094         | 12458         | 12101         |
| Chương Mỹ              | 30060         | 57131         | 55229         | 59178         | 61896         |
| Thanh Oai              | 21967         | 15666         | 23574         | 21130         | 21894         |
| Thường Tín             | 34276         | 47101         | 54375         | 55243         | 49017         |
| Phú Xuyên              | 8374          | 17848         | 18119         | 22983         | 18332         |
| Ứng Hòa                | 7768          | 8983          | 6587          | 8826          | 10840         |
| Mỹ Đức                 | 17093         | 16625         | 18786         | 19987         | 18362         |
| Các Quận - Others      | 58749         | 55974         | 51997         | 50039         | 51257         |

# 164 Diện tích trồng một số cây lâu năm

*Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                              | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Diện tích gieo trồng</b><br><i>Planted area</i>           | <b>17705</b> | <b>19139</b> | <b>20664</b> | <b>20878</b> | <b>21823</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                  |              |              |              |              |              |
| <b>1. Cây ăn quả</b><br><i>Fruit crops</i>                   | <b>13935</b> | <b>15726</b> | <b>16748</b> | <b>17776</b> | <b>18796</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                  |              |              |              |              |              |
| Nho - <i>Grape</i>                                           | -            | -            | -            | 1            | 1            |
| Xoài - <i>Mango</i>                                          | 386          | 421          | 379          | 503          | 483          |
| Cam - <i>Organe</i>                                          | 847          | 806          | 1488         | 878          | 878          |
| Táo - <i>Apple</i>                                           | 958          | 645          | 675          | 730          | 752          |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                         | 2015         | 1994         | 1885         | 1722         | 1802         |
| Vải, chôm chôm<br><i>Litchi, rambutan</i>                    | 1433         | 1003         | 887          | 776          | 875          |
| Ồi - <i>Guava</i>                                            | 586          | 1083         | 1185         | 1497         | 1460         |
| <b>2. Cây công nghiệp lâu năm</b><br><i>Perennial plants</i> | <b>3123</b>  | <b>2889</b>  | <b>3368</b>  | <b>2664</b>  | <b>2685</b>  |
| Cây lấy quả chứa dầu<br><i>Oil bearing fruit tree</i>        | 26           | 13           | 13           | 13           | 9            |
| Điều - <i>Cashewnut</i>                                      | -            | -            | -            | -            | -            |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i>                                      | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cao su - <i>Rubber</i>                                       | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cà phê - <i>Coffee</i>                                       | 10           | -            | -            | -            | -            |
| Chè - <i>Tea</i>                                             | 3087         | 2876         | 3355         | 2651         | 2676         |

# 165 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Area having products and production of some perennial crops*

|                                                                   | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Diện tích cho sản phẩm (Ha)</b><br><i>Area having products</i> | <b>15112</b> | <b>16435</b> | <b>17812</b> | <b>17290</b> | <b>18140</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                       |              |              |              |              |              |
| <b>1. Cây ăn quả</b><br><i>Fruit crops</i>                        | <b>11483</b> | <b>13127</b> | <b>14067</b> | <b>14299</b> | <b>15236</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                       |              |              |              |              |              |
| Nho - <i>Grape</i>                                                | -            | -            | -            | ...          | 1            |
| Xoài - <i>Mango</i>                                               | 324          | 356          | 349          | 366          | 373          |
| Cam - <i>Organe</i>                                               | 642          | 563          | 1095         | 627          | 682          |
| Táo - <i>Apple</i>                                                | 796          | 523          | 583          | 628          | 683          |
| Nhãn - <i>Longan</i>                                              | 1598         | 1681         | 1644         | 1467         | 1533         |
| Vải, chôm chôm<br><i>Litchi, rambutan</i>                         | 1296         | 955          | 867          | 753          | 864          |
| Ổi - <i>Guava</i>                                                 | 409          | 904          | 1002         | 1316         | 1313         |
| <b>2. Cây công nghiệp lâu năm</b><br><i>Perennial plants</i>      | <b>3043</b>  | <b>2814</b>  | <b>3239</b>  | <b>2575</b>  | <b>2584</b>  |
| Cây lấy quả chứa dầu<br><i>Oil bearing fruit tree</i>             | 24           | 12           | 12           | 12           | 7            |
| Điều - <i>Cashewnut</i>                                           | -            | -            | -            | -            | -            |
| Hồ tiêu - <i>Pepper</i>                                           | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cao su - <i>Rubber</i>                                            | -            | -            | -            | -            | -            |
| Cà phê - <i>Coffee</i>                                            | 10           | -            | -            | -            | -            |
| Chè - <i>Tea</i>                                                  | 3009         | 2802         | 3227         | 2563         | 2577         |

**165** (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm và sản lượng**  
**một số cây lâu năm**  
 (Cont.) *Area having products and production*  
*of some perennial crops*

|                                                                  | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Sản lượng (Tấn)</b><br><i>Production (Ton)</i>                | <b>213510</b> | <b>249142</b> | <b>262516</b> | <b>261028</b> | <b>276935</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                      |               |               |               |               |               |
| <b>1. Cây ăn quả</b><br><i>Fruit crops</i>                       | <b>180583</b> | <b>222447</b> | <b>233707</b> | <b>236488</b> | <b>251742</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                      |               |               |               |               |               |
| Nho - Grape                                                      | -             | -             | -             | 2             | 2             |
| Xoài - Mango                                                     | 3296          | 3861          | 4154          | 4429          | 4460          |
| Cam - Orange                                                     | 7062          | 6600          | 8899          | 5750          | 6724          |
| Táo - Apple                                                      | 18738         | 8159          | 8599          | 9424          | 10323         |
| Nhãn - Longan                                                    | 16370         | 23041         | 21909         | 13154         | 17776         |
| Vải, chôm chôm<br><i>Litchi, rambutan</i>                        | 14222         | 10216         | 8562          | 5299          | 7699          |
| Ổi - Guava                                                       | 7894          | 19238         | 20210         | 24135         | 24756         |
| <b>2. Cây công nghiệp<br/>lâu năm</b><br><i>Perennial plants</i> | <b>22636</b>  | <b>23069</b>  | <b>25333</b>  | <b>21721</b>  | <b>23048</b>  |
| Cây lấy quả chứa dầu<br><i>Oil bearing fruit tree</i>            | 473           | 172           | 148           | 136           | 103           |
| Điều - Cashewnut                                                 | -             | -             | -             | -             | -             |
| Hồ tiêu - Pepper                                                 | -             | -             | -             | -             | -             |
| Cao su - Rubber                                                  | -             | -             | -             | -             | -             |
| Cà phê - Coffee                                                  | 15            | -             | -             | -             | -             |
| Chè - Tea                                                        | 22148         | 22897         | 25185         | 21585         | 22945         |

# 166 **Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính** *Planted area of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>17705</b> | <b>19139</b> | <b>20664</b> | <b>20878</b> | <b>21823</b> |
| Sóc Sơn                | 1509         | 1726         | 1719         | 1761         | 1756         |
| Đông Anh               | 786          | 712          | 684          | 731          | 752          |
| Gia Lâm                | 722          | 915          | 1022         | 1185         | 1193         |
| Thanh Trì              | 110          | 135          | 152          | 241          | 251          |
| Mê Linh                | 765          | 804          | 816          | 822          | 825          |
| Sơn Tây                | 929          | 916          | 912          | 906          | 916          |
| Ba Vì                  | 3855         | 3822         | 4766         | 4114         | 4567         |
| Phúc Thọ               | 708          | 762          | 770          | 851          | 935          |
| Đan Phượng             | 822          | 791          | 798          | 898          | 921          |
| Hoài Đức               | 658          | 870          | 887          | 830          | 898          |
| Quốc Oai               | 968          | 1037         | 1333         | 1381         | 1389         |
| Thạch Thất             | 744          | 830          | 852          | 918          | 1005         |
| Chương Mỹ              | 1479         | 1807         | 1851         | 1937         | 2014         |
| Thanh Oai              | 701          | 738          | 729          | 758          | 735          |
| Thường Tín             | 580          | 753          | 676          | 659          | 598          |
| Phú Xuyên              | 418          | 420          | 471          | 554          | 701          |
| Ứng Hòa                | 439          | 455          | 516          | 525          | 504          |
| Mỹ Đức                 | 698          | 616          | 666          | 749          | 796          |
| Các Quận - Others      | 814          | 1030         | 1044         | 1058         | 1067         |

# 167

**Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Area having products of some perennial industrial crops  
by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>15112</b> | <b>16435</b> | <b>17812</b> | <b>17290</b> | <b>18140</b> |
| Sóc Sơn                | 1360         | 1587         | 1576         | 1654         | 1636         |
| Đông Anh               | 581          | 557          | 541          | 431          | 442          |
| Gia Lâm                | 408          | 692          | 758          | 899          | 896          |
| Thanh Trì              | 99           | 78           | 103          | 155          | 213          |
| Mê Linh                | 724          | 738          | 743          | 750          | 752          |
| Sơn Tây                | 798          | 880          | 870          | 804          | 830          |
| Ba Vì                  | 3782         | 3432         | 4350         | 3764         | 4242         |
| Phúc Thọ               | 621          | 629          | 604          | 612          | 748          |
| Đan Phượng             | 706          | 784          | 763          | 878          | 877          |
| Hoài Đức               | 577          | 793          | 809          | 759          | 812          |
| Quốc Oai               | 915          | 906          | 1162         | 1200         | 1175         |
| Thạch Thất             | 715          | 753          | 713          | 530          | 517          |
| Chương Mỹ              | 985          | 1433         | 1341         | 1393         | 1441         |
| Thanh Oai              | 623          | 597          | 597          | 646          | 628          |
| Thường Tín             | 301          | 489          | 480          | 460          | 414          |
| Phú Xuyên              | 308          | 349          | 466          | 316          | 404          |
| Ứng Hòa                | 385          | 383          | 432          | 453          | 426          |
| Mỹ Đức                 | 567          | 452          | 570          | 594          | 690          |
| Các Quận - Others      | 657          | 903          | 934          | 992          | 997          |

# 168 Sản lượng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

*Production of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>213510</b> | <b>249142</b> | <b>262516</b> | <b>261028</b> | <b>276935</b> |
| Sóc Sơn                | 11674         | 15446         | 17661         | 18304         | 17557         |
| Đông Anh               | 9128          | 8403          | 8801          | 7212          | 7281          |
| Gia Lâm                | 10105         | 15567         | 15235         | 16175         | 16591         |
| Thanh Trì              | 1296          | 1378          | 1908          | 2682          | 3446          |
| Mê Linh                | 9750          | 12395         | 13537         | 14216         | 15274         |
| Sơn Tây                | 6082          | 8333          | 9059          | 7427          | 7912          |
| Ba Vì                  | 50871         | 35805         | 45172         | 44298         | 53073         |
| Phúc Thọ               | 10857         | 14739         | 14935         | 15651         | 17361         |
| Đan Phượng             | 15547         | 22046         | 20348         | 19496         | 19477         |
| Hoài Đức               | 4895          | 11961         | 13204         | 9890          | 9926          |
| Quốc Oai               | 7425          | 10274         | 13791         | 14289         | 14979         |
| Thạch Thất             | 6854          | 15235         | 11176         | 6637          | 5282          |
| Chương Mỹ              | 14616         | 22540         | 20023         | 18833         | 22924         |
| Thanh Oai              | 20638         | 11605         | 10498         | 15853         | 16881         |
| Thường Tín             | 7248          | 9534          | 9504          | 9494          | 8027          |
| Phú Xuyên              | 4486          | 490           | 747           | 4828          | 4137          |
| Ứng Hòa                | 3348          | 6069          | 8922          | 8005          | 7858          |
| Mỹ Đức                 | 8940          | 9372          | 10328         | 9438          | 9850          |
| Các Quận - Others      | 9750          | 17950         | 17667         | 18300         | 19099         |

**169** Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm  
phân theo đơn vị hành chính  
*Planted area of perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3123</b> | <b>2889</b> | <b>3368</b> | <b>2664</b> | <b>2685</b> |
| Sóc Sơn                | 450         | 451         | 428         | 402         | 343         |
| Đông Anh               | 1           | 6           | 7           | 7           | 8           |
| Gia Lâm                | -           | -           | -           | -           | -           |
| Thanh Trì              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Mê Linh                | 2           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Sơn Tây                | -           | 36          | 40          | 30          | 28          |
| Ba Vì                  | 1719        | 1437        | 2015        | 1521        | 1672        |
| Phúc Thọ               | 1           | -           | -           | -           | -           |
| Đan Phượng             | 4           | 2           | 2           | -           | 1           |
| Hoài Đức               | 2           | 1           | 1           | 1           | -           |
| Quốc Oai               | 263         | 261         | 291         | 255         | 225         |
| Thạch Thất             | 281         | 235         | 217         | 118         | 118         |
| Chương Mỹ              | 393         | 456         | 363         | 325         | 286         |
| Thanh Oai              | -           | 1           | 1           | 2           | 1           |
| Thường Tín             | -           | -           | -           | -           | -           |
| Phú Xuyên              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Ứng Hòa                | 3           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Mỹ Đức                 | 4           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Các Quận - Others      | -           | -           | -           | -           | -           |

# 170

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Gathering area of perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>3043</b> | <b>2814</b> | <b>3239</b> | <b>2575</b> | <b>2584</b> |
| Sóc Sơn                | 412         | 429         | 422         | 397         | 341         |
| Đông Anh               | 1           | 4           | 7           | 7           | 8           |
| Gia Lâm                | -           | -           | -           | -           | -           |
| Thanh Trì              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Mê Linh                | 2           | 1           | 1           | 1           | -           |
| Sơn Tây                | -           | 36          | 33          | 26          | 28          |
| Ba Vì                  | 1695        | 1386        | 1909        | 1454        | 1607        |
| Phúc Thọ               | 1           | -           | -           | -           | -           |
| Đan Phượng             | 4           | 2           | 2           | -           | 1           |
| Hoài Đức               | 2           | 1           | 1           | 1           | -           |
| Quốc Oai               | 263         | 261         | 291         | 254         | 214         |
| Thạch Thất             | 281         | 235         | 210         | 108         | 99          |
| Chương Mỹ              | 376         | 456         | 360         | 323         | 283         |
| Thanh Oai              | -           | 1           | 1           | 2           | 1           |
| Thường Tín             | -           | -           | -           | -           | -           |
| Phú Xuyên              | -           | -           | -           | -           | -           |
| Ứng Hòa                | 3           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Mỹ Đức                 | 3           | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Các Quận - Others      | -           | -           | -           | -           | -           |

# 171 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>13935</b> | <b>15726</b> | <b>16748</b> | <b>17776</b> | <b>18796</b> |
| Sóc Sơn                | 1045         | 1132         | 1138         | 1194         | 1265         |
| Đông Anh               | 744          | 664          | 640          | 689          | 702          |
| Gia Lâm                | 682          | 911          | 1020         | 1183         | 1193         |
| Thanh Trì              | 109          | 135          | 152          | 241          | 251          |
| Mê Linh                | 763          | 803          | 815          | 821          | 823          |
| Sơn Tây                | 907          | 866          | 858          | 862          | 873          |
| Ba Vì                  | 2004         | 2269         | 2648         | 2511         | 2886         |
| Phúc Thọ               | 639          | 743          | 753          | 832          | 935          |
| Đan Phượng             | 772          | 766          | 768          | 892          | 900          |
| Hoài Đức               | 644          | 868          | 876          | 829          | 896          |
| Quốc Oai               | 697          | 773          | 1033         | 1115         | 1147         |
| Thạch Thất             | 461          | 590          | 630          | 791          | 878          |
| Chương Mỹ              | 1080         | 1345         | 1483         | 1606         | 1722         |
| Thanh Oai              | 688          | 677          | 676          | 751          | 735          |
| Thường Tín             | 565          | 753          | 676          | 658          | 598          |
| Phú Xuyên              | 398          | 409          | 450          | 547          | 685          |
| Ứng Hòa                | 376          | 426          | 487          | 493          | 486          |
| Mỹ Đức                 | 547          | 566          | 612          | 707          | 756          |
| Các Quận - Others      | 814          | 1030         | 1033         | 1054         | 1065         |

# 172 Diện tích trồng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

*Planted area of guava tree by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010       | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>586</b> | <b>1083</b> | <b>1185</b> | <b>1497</b> | <b>1460</b> |
| Sóc Sơn                | 43         | 44          | 52          | 54          | 58          |
| Đông Anh               | 77         | 43          | 48          | 48          | 48          |
| Gia Lâm                | 148        | 273         | 310         | 281         | 208         |
| Thanh Trì              | 15         | 6           | 8           | 48          | 16          |
| Mê Linh                | 11         | 7           | 11          | 8           | 8           |
| Sơn Tây                | -          | -           | -           | -           | 1           |
| Ba Vì                  | 5          | 78          | 66          | 113         | 124         |
| Phúc Thọ               | 11         | 35          | 37          | 40          | 53          |
| Đan Phượng             | 10         | 28          | 24          | 38          | 35          |
| Hoài Đức               | 30         | 92          | 96          | 119         | 160         |
| Quốc Oai               | 3          | 8           | 63          | 71          | 66          |
| Thạch Thất             | 6          | 6           | 8           | 45          | 39          |
| Chương Mỹ              | 59         | 75          | 78          | 79          | 84          |
| Thanh Oai              | 13         | 52          | 67          | 120         | 128         |
| Thường Tín             | 8          | 19          | 16          | 30          | 29          |
| Phú Xuyên              | 3          | 2           | 3           | 39          | 13          |
| Ứng Hòa                | 1          | 6           | 12          | 12          | 24          |
| Mỹ Đức                 | 8          | 25          | 28          | 31          | 38          |
| Các Quận - Others      | 135        | 284         | 258         | 321         | 328         |

**173** Diện tích cho sản phẩm cây ổi  
phân theo đơn vị hành chính  
*Area having products of guava tree by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010       | 2015       | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>409</b> | <b>904</b> | <b>1002</b> | <b>1316</b> | <b>1313</b> |
| Sóc Sơn                | 40         | 42         | 49          | 52          | 57          |
| Đông Anh               | 46         | 38         | 36          | 30          | 27          |
| Gia Lâm                | 76         | 184        | 233         | 260         | 192         |
| Thanh Trì              | 15         | 4          | 6           | 24          | 12          |
| Mê Linh                | 10         | 5          | 7           | 5           | 6           |
| Sơn Tây                | -          | -          | -           | -           | -           |
| Ba Vì                  | 5          | 71         | 58          | 103         | 120         |
| Phúc Thọ               | 10         | 32         | 31          | 31          | 49          |
| Đan Phượng             | 8          | 28         | 23          | 37          | 35          |
| Hoài Đức               | 25         | 84         | 92          | 105         | 146         |
| Quốc Oai               | 3          | 6          | 50          | 56          | 56          |
| Thạch Thất             | 6          | 6          | 6           | 40          | 31          |
| Chương Mỹ              | 41         | 59         | 61          | 65          | 71          |
| Thanh Oai              | 11         | 43         | 54          | 113         | 117         |
| Thường Tín             | 4          | 14         | 14          | 16          | 16          |
| Phú Xuyên              | 3          | 2          | 3           | 25          | 7           |
| Ứng Hòa                | 1          | 4          | 9           | 9           | 22          |
| Mỹ Đức                 | 7          | 13         | 26          | 30          | 36          |
| Các Quận - Others      | 98         | 269        | 244         | 315         | 313         |

# 174 Sản lượng cây ổi phân theo đơn vị hành chính

*Production of guava tree by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>7894</b> | <b>19238</b> | <b>20210</b> | <b>24135</b> | <b>24756</b> |
| Sóc Sơn                | 596         | 700          | 847          | 895          | 994          |
| Đông Anh               | 915         | 594          | 759          | 636          | 572          |
| Gia Lâm                | 2300        | 4427         | 5662         | 5690         | 4210         |
| Thanh Trì              | 67          | 34           | 63           | 400          | 204          |
| Mê Linh                | 64          | 32           | 52           | 36           | 36           |
| Sơn Tây                | -           | -            | -            | -            | -            |
| Ba Vì                  | 42          | 1204         | 462          | 1538         | 1439         |
| Phúc Thọ               | 72          | 572          | 560          | 524          | 846          |
| Đan Phượng             | 207         | 415          | 274          | 447          | 419          |
| Hoài Đức               | 61          | 1096         | 1176         | 1365         | 1168         |
| Quốc Oai               | 38          | 124          | 1070         | 1241         | 1227         |
| Thạch Thất             | 33          | 93           | 54           | 438          | 246          |
| Chương Mỹ              | 859         | 1401         | 1396         | 1112         | 1304         |
| Thanh Oai              | 184         | 1235         | 1561         | 2651         | 4503         |
| Thường Tín             | 131         | 117          | 133          | 159          | 170          |
| Phú Xuyên              | 8           | 1            | 1            | 223          | 148          |
| Ứng Hòa                | 1           | 24           | 82           | 82           | 261          |
| Mỹ Đức                 | 28          | 260          | 537          | 351          | 536          |
| Các Quận - Others      | 2288        | 6909         | 5521         | 6347         | 6473         |

# 175 Chăn nuôi

## Livestock

|                                                                                                       | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <b>Số lượng (Nghìn con)</b><br><i>Number (Thous. heads)</i>                                           |        |        |        |        |        |
| Trâu - Buffaloes                                                                                      | 26,9   | 25,4   | 24,0   | 25,3   | 23,5   |
| Bò - Cattles                                                                                          | 184,6  | 141,9  | 135,7  | 129,5  | 136,0  |
| Lợn - Pig                                                                                             | 1625,2 | 1548,3 | 1809,9 | 1869,0 | 1771,9 |
| Ngựa - Horse                                                                                          | 0,5    | 0,3    | 0,7    | 0,4    | 0,4    |
| Dê - Goat                                                                                             | 10,2   | 6,4    | 7,6    | 11,0   | 11,5   |
| Gia cầm (Triệu con)<br><i>Poultry (Mill. heads)</i>                                                   | 17,3   | 25,4   | 28,9   | 30,0   | 31,5   |
| Trong đó - Of which:                                                                                  |        |        |        |        |        |
| Gà - Chicken                                                                                          | 12,5   | 16,5   | 19,5   | 20,5   | 21,8   |
| Vịt, ngan, ngỗng<br><i>Duck, swan, goose</i>                                                          | 4,8    | 6,3    | 6,5    | 6,8    | 6,2    |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>                                                                 |        |        |        |        |        |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of buffaloes</i>                                        | 1451   | 1504   | 1538   | 1658   | 1650   |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of cattle</i>                                             | 8694   | 9396   | 9688   | 10554  | 10660  |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of pig</i>                                               | 308217 | 307098 | 320984 | 330674 | 327367 |
| Thịt gia cầm giết bán<br><i>Living weight of livestock</i>                                            | 52843  | 82369  | 85947  | 91357  | 96786  |
| Trong đó: Thịt gà<br><i>Of which: Chicken</i>                                                         | 39897  | 63201  | 65742  | 71893  | 76019  |
| Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng<br>(Triệu quả)<br><i>Eggs chicken, duck, swan,<br/>goose (Mill.pieces)</i> | 584    | 1157   | 1438   | 1285   | 1385   |
| Sữa tươi - Fresh milk                                                                                 | 15565  | 34990  | 39393  | 40186  | 39571  |
| Mật ong - Honey                                                                                       | 112    | 632    | 577    | 560    | 530    |
| Kén tằm - Silkworm cocoon                                                                             | 170    | 79     | 84     | 83     | 80     |

# 176

## Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

*Number of buffaloes by district*

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>26900</b> | <b>25362</b> | <b>23972</b> | <b>25351</b> | <b>23504</b> |
| Sóc Sơn                | 5405         | 4964         | 2894         | 3161         | 3412         |
| Đông Anh               | 732          | 713          | 713          | 730          | 835          |
| Gia Lâm                | 95           | 434          | 465          | 667          | 715          |
| Thanh Trì              | 177          | 588          | 629          | 598          | 615          |
| Mê Linh                | 578          | 853          | 854          | 831          | 787          |
| Sơn Tây                | 1510         | 1720         | 1299         | 1285         | 1094         |
| Ba Vì                  | 7479         | 4392         | 4712         | 4839         | 4180         |
| Phúc Thọ               | 289          | 257          | 345          | 355          | 360          |
| Đan Phượng             | 19           | 128          | 125          | 136          | 132          |
| Hoài Đức               | 445          | 708          | 743          | 641          | 626          |
| Quốc Oai               | 1517         | 1593         | 1955         | 1961         | 1284         |
| Thạch Thất             | 4521         | 3185         | 3893         | 3878         | 2906         |
| Chương Mỹ              | 1300         | 1006         | 869          | 1141         | 1164         |
| Thanh Oai              | 592          | 1116         | 1136         | 1250         | 1275         |
| Thường Tín             | 204          | 435          | 462          | 668          | 730          |
| Phú Xuyên              | 449          | 941          | 838          | 836          | 1013         |
| Ứng Hòa                | 495          | 654          | 616          | 510          | 497          |
| Mỹ Đức                 | 802          | 956          | 715          | 1043         | 1164         |
| Các Quận - Others      | 291          | 719          | 709          | 821          | 715          |

# 177

## Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

*Number of cattles by district*

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>184642</b> | <b>141860</b> | <b>135697</b> | <b>129539</b> | <b>136009</b> |
| Sóc Sơn                | 30135         | 29105         | 22416         | 21786         | 25119         |
| Đông Anh               | 9030          | 5570          | 5570          | 4985          | 4683          |
| Gia Lâm                | 9843          | 7622          | 6725          | 6690          | 6232          |
| Thanh Trì              | 1284          | 873           | 875           | 766           | 782           |
| Mê Linh                | 9066          | 6824          | 7096          | 6707          | 6599          |
| Sơn Tây                | 9689          | 5322          | 6236          | 5902          | 6309          |
| Ba Vì                  | 46175         | 30128         | 34320         | 30952         | 33377         |
| Phúc Thọ               | 5925          | 7246          | 5801          | 6034          | 6511          |
| Đan Phượng             | 1454          | 1614          | 2503          | 2442          | 674           |
| Hoài Đức               | 3568          | 2884          | 2583          | 2532          | 2379          |
| Quốc Oai               | 5322          | 4909          | 4550          | 3824          | 3725          |
| Thạch Thất             | 5281          | 4652          | 3871          | 3799          | 4872          |
| Chương Mỹ              | 17650         | 16121         | 15219         | 15273         | 16228         |
| Thanh Oai              | 5856          | 4211          | 3732          | 3730          | 4251          |
| Thường Tín             | 5035          | 1632          | 1202          | 1211          | 1391          |
| Phú Xuyên              | 3538          | 3429          | 3225          | 3241          | 3623          |
| Ứng Hòa                | 7018          | 4529          | 4051          | 4011          | 4166          |
| Mỹ Đức                 | 6560          | 4265          | 4600          | 4541          | 4180          |
| Các Quận - Others      | 2213          | 924           | 1122          | 1113          | 908           |

# 178

## Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

|                        | 2010           | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1625165</b> | <b>1548265</b> | <b>1809941</b> | <b>1869008</b> | <b>1771854</b> |
| Sóc Sơn                | 130155         | 107875         | 110498         | 129254         | 123364         |
| Đông Anh               | 95353          | 60101          | 63920          | 62486          | 60811          |
| Gia Lâm                | 51440          | 49898          | 51254          | 49511          | 42068          |
| Thanh Trì              | 20309          | 17916          | 17716          | 20165          | 19366          |
| Mê Linh                | 80592          | 67472          | 68346          | 61374          | 60520          |
| Sơn Tây                | 44025          | 68637          | 81649          | 89874          | 90155          |
| Ba Vì                  | 269495         | 181112         | 239214         | 266644         | 256937         |
| Phúc Thọ               | 79552          | 90626          | 102762         | 95615          | 82399          |
| Đan Phượng             | 47606          | 60049          | 77861          | 75266          | 82155          |
| Hoài Đức               | 56724          | 59079          | 70230          | 69411          | 69753          |
| Quốc Oai               | 86920          | 70671          | 76961          | 80945          | 74359          |
| Thạch Thất             | 66740          | 139993         | 139993         | 167187         | 129637         |
| Chương Mỹ              | 105781         | 133117         | 171104         | 152947         | 173600         |
| Thanh Oai              | 103405         | 82015          | 96043          | 97627          | 85508          |
| Thường Tín             | 113282         | 59491          | 67193          | 71165          | 70795          |
| Phú Xuyên              | 64371          | 50444          | 53584          | 68601          | 70231          |
| Ứng Hòa                | 77948          | 129050         | 158486         | 160486         | 126558         |
| Mỹ Đức                 | 88756          | 100204         | 144866         | 127072         | 133764         |
| Các Quận - Others      | 42711          | 20515          | 18261          | 23378          | 19874          |

# 179

## Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

*Number of poultry by district*

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

|                          | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>17261</b> | <b>25430</b> | <b>28874</b> | <b>30014</b> | <b>31522</b> |
| Sóc Sơn                  | 1051         | 1802         | 1960         | 2095         | 1794         |
| Đông Anh                 | 2149         | 3721         | 3656         | 3447         | 4207         |
| Gia Lâm                  | 376          | 272          | 229          | 232          | 224          |
| Thanh Trì                | 206          | 240          | 215          | 187          | 211          |
| Mê Linh                  | 379          | 1305         | 1302         | 1337         | 1506         |
| Sơn Tây                  | 693          | 1028         | 1219         | 1184         | 1262         |
| Ba Vì                    | 1936         | 2209         | 4298         | 5454         | 5790         |
| Phúc Thọ                 | 754          | 908          | 1068         | 1039         | 1006         |
| Đan Phượng               | 195          | 197          | 240          | 227          | 178          |
| Hoài Đức                 | 417          | 452          | 555          | 537          | 691          |
| Quốc Oai                 | 1365         | 2482         | 2537         | 2589         | 2956         |
| Thạch Thất               | 703          | 1352         | 1349         | 1419         | 1220         |
| Chương Mỹ                | 2353         | 3677         | 3744         | 3619         | 4238         |
| Thanh Oai                | 1302         | 843          | 1297         | 1146         | 1104         |
| Thường Tín               | 716          | 887          | 888          | 979          | 1006         |
| Phú Xuyên                | 812          | 1249         | 1371         | 1662         | 1318         |
| Ứng Hòa                  | 1132         | 1981         | 1760         | 1607         | 1263         |
| Mỹ Đức                   | 596          | 707          | 931          | 1153         | 1425         |
| Các Quận - <i>Others</i> | 126          | 118          | 255          | 101          | 123          |

# 180

## Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

*Number of chickens by district*

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

|                          | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>   | <b>12539</b> | <b>16540</b> | <b>19491</b> | <b>20465</b> | <b>21826</b> |
| Sóc Sơn                  | 919          | 1503         | 1460         | 1556         | 1324         |
| Đông Anh                 | 1794         | 1691         | 1657         | 1602         | 1633         |
| Gia Lâm                  | 181          | 198          | 191          | 186          | 167          |
| Thanh Trì                | 94           | 128          | 99           | 83           | 88           |
| Mê Linh                  | 253          | 357          | 352          | 398          | 446          |
| Sơn Tây                  | 665          | 987          | 1162         | 1136         | 1199         |
| Ba Vì                    | 1797         | 2091         | 4180         | 5194         | 5661         |
| Phúc Thọ                 | 554          | 526          | 662          | 503          | 497          |
| Đan Phượng               | 150          | 179          | 182          | 178          | 150          |
| Hoài Đức                 | 385          | 412          | 411          | 395          | 572          |
| Quốc Oai                 | 1116         | 1941         | 2102         | 2150         | 2526         |
| Thạch Thất               | 507          | 800          | 797          | 876          | 737          |
| Chương Mỹ                | 2135         | 3319         | 3385         | 3267         | 3863         |
| Thanh Oai                | 575          | 370          | 564          | 523          | 497          |
| Thường Tín               | 347          | 409          | 409          | 449          | 474          |
| Phú Xuyên                | 225          | 440          | 518          | 666          | 402          |
| Ứng Hòa                  | 430          | 725          | 777          | 597          | 758          |
| Mỹ Đức                   | 322          | 371          | 503          | 635          | 737          |
| Các Quận - <i>Others</i> | 90           | 93           | 80           | 71           | 95           |

# 181

## Số lượng ngựa phân theo đơn vị hành chính

*Number of horses by district*

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

|                        | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>555</b> | <b>294</b> | <b>688</b> | <b>385</b> | <b>390</b> |
| Sóc Sơn                | -          | 155        | 194        | 165        | 152        |
| Đông Anh               | 130        | 16         | 16         | 21         | 51         |
| Gia Lâm                | 15         |            | 43         | 42         | 43         |
| Thanh Trì              | 98         | 74         | 69         | 53         | 70         |
| Mê Linh                | -          | 2          | 2          | 1          | -          |
| Sơn Tây                | -          | -          | -          | -          | -          |
| Ba Vì                  | 25         | -          | 345        | -          | -          |
| Phúc Thọ               | -          | 5          | -          | -          | -          |
| Đan Phượng             | 5          | -          | -          | -          | -          |
| Hoài Đức               | -          | -          | -          | -          | -          |
| Quốc Oai               | 15         | 1          | 1          | 2          | 14         |
| Thạch Thất             | 4          | -          | -          | -          | -          |
| Chương Mỹ              | 35         | 2          | 3          | 2          | 40         |
| Thanh Oai              | 9          | 1          | -          | 57         | -          |
| Thường Tín             | 55         | 8          | 14         | -          | -          |
| Phú Xuyên              | 89         | 28         | 1          | 40         | 18         |
| Ứng Hòa                | 65         | 2          | -          | 2          | 2          |
| Mỹ Đức                 | -          | -          | -          | -          | -          |
| Các Quận - Others      | 10         | -          | -          | -          | -          |

# 182

## Số lượng dê phân theo đơn vị hành chính

*Number of goat by district*

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

|                        | 2010         | 2015        | 2016        | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>10171</b> | <b>6433</b> | <b>7550</b> | <b>11026</b> | <b>11541</b> |
| Sóc Sơn                | 93           | 269         | 406         | 351          | 465          |
| Đông Anh               | -            | 286         | 286         | 421          | 466          |
| Gia Lâm                | 620          | 136         | 84          | 322          | 259          |
| Thanh Trì              | 90           | 110         | 133         | 113          | 274          |
| Mê Linh                | -            | 45          | -           | 190          | 25           |
| Sơn Tây                | 1200         | 10          | 17          | 18           | 140          |
| Ba Vì                  | 550          | 371         | 103         | 1257         | 717          |
| Phúc Thọ               | -            | 141         | 201         | 263          | 278          |
| Đan Phượng             | 20           | -           | -           | 359          | 329          |
| Hoài Đức               | -            | -           | 50          | 50           | 48           |
| Quốc Oai               | 405          | 611         | 626         | 760          | 771          |
| Thạch Thất             | 62           | -           | -           |              | -            |
| Chương Mỹ              | 734          | 1154        | 864         | 1088         | 584          |
| Thanh Oai              | 347          | 666         | 722         | 1127         | 1456         |
| Thường Tín             | 568          | 458         | 478         | 525          | 570          |
| Phú Xuyên              | 584          | 433         | 715         | -            | 832          |
| Ứng Hòa                | 60           | -           | 45          | 45           | 106          |
| Mỹ Đức                 | 4456         | 1493        | 2770        | 3972         | 4026         |
| Các Quận - Others      | 382          | 250         | 50          | 165          | 195          |

# 183 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of buffaloes by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1451</b> | <b>1504</b> | <b>1538</b> | <b>1658</b> | <b>1650</b> |
| Sóc Sơn                | 120         | 92          | 117         | 178         | 234         |
| Đông Anh               | 95          | 80          | 80          | 92          | 99          |
| Gia Lâm                | 18          | 85          | 97          | 57          | 83          |
| Thanh Trì              | 25          | 66          | 96          | 81          | 65          |
| Mê Linh                | 79          | 52          | 53          | 54          | 20          |
| Sơn Tây                | 59          | 171         | 77          | 67          | 43          |
| Ba Vì                  | 380         | 111         | 140         | 141         | 123         |
| Phúc Thọ               | 22          | 35          | 35          | 36          | 35          |
| Đan Phượng             | 3           | 21          | 22          | 28          | 34          |
| Hoài Đức               | 59          | 87          | 78          | 85          | 61          |
| Quốc Oai               | 75          | 44          | 51          | 65          | 52          |
| Thạch Thất             | 120         | 187         | 190         | 201         | 217         |
| Chương Mỹ              | 140         | 98          | 102         | 128         | 144         |
| Thanh Oai              | 65          | 110         | 88          | 102         | 140         |
| Thường Tín             | 7           | 20          | 21          | 45          | 64          |
| Phú Xuyên              | 36          | 50          | 61          | 52          | 32          |
| Ứng Hòa                | 21          | 71          | 78          | 81          | 23          |
| Mỹ Đức                 | 80          | 56          | 64          | 53          | 85          |
| Các Quận - Others      | 47          | 68          | 88          | 112         | 96          |

# 184 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of cattle by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010        | 2015        | 2016        | 2017         | 2018         |
|------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>8694</b> | <b>9396</b> | <b>9688</b> | <b>10554</b> | <b>10660</b> |
| Sóc Sơn                | 360         | 270         | 1034        | 2461         | 1526         |
| Đông Anh               | 745         | 325         | 325         | 362          | 379          |
| Gia Lâm                | 1306        | 1369        | 1446        | 943          | 1298         |
| Thanh Trì              | 112         | 112         | 160         | 194          | 235          |
| Mê Linh                | 322         | 331         | 336         | 338          | 239          |
| Sơn Tây                | 212         | 440         | 453         | 424          | 281          |
| Ba Vì                  | 1131        | 1405        | 1053        | 922          | 913          |
| Phúc Thọ               | 420         | 760         | 780         | 834          | 889          |
| Đan Phượng             | 144         | 195         | 445         | 208          | 420          |
| Hoài Đức               | 324         | 858         | 274         | 558          | 633          |
| Quốc Oai               | 273         | 134         | 136         | 140          | 155          |
| Thạch Thất             | 386         | 219         | 219         | 336          | 268          |
| Chương Mỹ              | 983         | 1649        | 1097        | 1429         | 1991         |
| Thanh Oai              | 395         | 349         | 555         | 388          | 437          |
| Thường Tín             | 53          | 136         | 135         | 137          | 102          |
| Phú Xuyên              | 194         | 124         | 357         | 185          | 201          |
| Ứng Hòa                | 335         | 374         | 423         | 244          | 289          |
| Mỹ Đức                 | 713         | 255         | 287         | 258          | 274          |
| Các Quận - Others      | 286         | 91          | 173         | 193          | 130          |

# 185 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

*Living weight of pig by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>308217</b> | <b>307098</b> | <b>320984</b> | <b>330674</b> | <b>327367</b> |
| Sóc Sơn                | 11930         | 16697         | 19555         | 21711         | 19939         |
| Đông Anh               | 18786         | 12885         | 13416         | 13798         | 13240         |
| Gia Lâm                | 9324          | 10417         | 10193         | 7979          | 9358          |
| Thanh Trì              | 3326          | 3054          | 4188          | 3336          | 4230          |
| Mê Linh                | 14229         | 15554         | 12285         | 19724         | 11721         |
| Sơn Tây                | 6954          | 12099         | 12857         | 12165         | 22157         |
| Ba Vì                  | 56623         | 34641         | 31055         | 34961         | 36496         |
| Phúc Thọ               | 16130         | 19440         | 17731         | 14500         | 16930         |
| Đan Phượng             | 13412         | 12819         | 14712         | 12194         | 13286         |
| Hoài Đức               | 13200         | 12871         | 13845         | 11701         | 11581         |
| Quốc Oai               | 10554         | 18543         | 15911         | 19803         | 15709         |
| Thạch Thất             | 10773         | 16763         | 21111         | 18732         | 17227         |
| Chương Mỹ              | 21534         | 33011         | 35258         | 36780         | 39100         |
| Thanh Oai              | 26548         | 19485         | 19602         | 16304         | 17744         |
| Thường Tín             | 18992         | 13752         | 13525         | 8314          | 8996          |
| Phú Xuyên              | 11263         | 9400          | 9652          | 6957          | 11457         |
| Ứng Hòa                | 17664         | 29095         | 23096         | 24597         | 23263         |
| Mỹ Đức                 | 19386         | 12157         | 28933         | 42776         | 31134         |
| Các Quận - Others      | 7589          | 4415          | 4059          | 4342          | 3799          |

# 186 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                        |                                                  |                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                          |                         | Rừng<br>sản xuất<br><i>Production<br/>forest</i> | Rừng<br>phòng hộ<br><i>Protection<br/>forest</i> | Rừng<br>đặc dụng<br><i>Specialized<br/>forest</i> |
| <b>Ha</b>                                                                                |                         |                                                  |                                                  |                                                   |
| 2010                                                                                     | 298                     | 115                                              | 183                                              | -                                                 |
| 2011                                                                                     | 365                     | 307                                              | 53                                               | 5                                                 |
| 2012                                                                                     | 299                     | 253                                              | 41                                               | 5                                                 |
| 2013                                                                                     | 249                     | 179                                              | 70                                               | -                                                 |
| 2014                                                                                     | 257                     | 237                                              | 20                                               | -                                                 |
| 2015                                                                                     | 219                     | 199                                              | 20                                               | -                                                 |
| 2016                                                                                     | 270                     | 238                                              | 32                                               | -                                                 |
| 2017                                                                                     | 242                     | 178                                              | 64                                               | -                                                 |
| 2018                                                                                     | 271                     | 248                                              | 23                                               | -                                                 |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                                  |                                                  |                                                   |
| 2010                                                                                     | 107,6                   | 149,4                                            | 91,5                                             | -                                                 |
| 2011                                                                                     | 122,5                   | 267,0                                            | 29,0                                             | ...                                               |
| 2012                                                                                     | 81,9                    | 82,4                                             | 77,4                                             | 100,0                                             |
| 2013                                                                                     | 83,3                    | 70,8                                             | 170,7                                            | -                                                 |
| 2014                                                                                     | 103,2                   | 132,4                                            | 28,6                                             | -                                                 |
| 2015                                                                                     | 85,2                    | 84,0                                             | 100,0                                            | -                                                 |
| 2016                                                                                     | 123,3                   | 119,6                                            | 160,0                                            | -                                                 |
| 2017                                                                                     | 89,6                    | 74,8                                             | 200,0                                            | -                                                 |
| 2018                                                                                     | 112,0                   | 139,3                                            | 35,9                                             | -                                                 |

# 187

**Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo thành phần kinh tế**  
*Area of concentrated planted forest by kinds of ownership*

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                    |                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                          |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài nhà nước<br><i>Non-state</i> | Vốn ĐTNN<br><i>Foreign<br/>invested</i> |
|                                                                                          |                         | <b>Ha</b>                 |                                    |                                         |
| 2010                                                                                     | 298                     | 92                        | 206                                | -                                       |
| 2011                                                                                     | 365                     | 205                       | 160                                | -                                       |
| 2012                                                                                     | 299                     | 106                       | 193                                | -                                       |
| 2013                                                                                     | 249                     | 88                        | 161                                | -                                       |
| 2014                                                                                     | 257                     | -                         | 257                                | -                                       |
| 2015                                                                                     | 219                     | -                         | 219                                | -                                       |
| 2016                                                                                     | 270                     | 40                        | 230                                | -                                       |
| 2017                                                                                     | 242                     | 56                        | 186                                | -                                       |
| 2018                                                                                     | 271                     | 62                        | 209                                | -                                       |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                           |                                    |                                         |
| 2010                                                                                     | 107,6                   | 92,0                      | 116,4                              | -                                       |
| 2011                                                                                     | 122,5                   | 222,8                     | 77,2                               | -                                       |
| 2012                                                                                     | 81,9                    | 51,5                      | 120,6                              | -                                       |
| 2013                                                                                     | 83,3                    | 83,0                      | 83,4                               | -                                       |
| 2014                                                                                     | 103,2                   | -                         | 159,6                              | -                                       |
| 2015                                                                                     | 85,2                    | -                         | 85,2                               | -                                       |
| 2016                                                                                     | 123,3                   | ...                       | 105,0                              | -                                       |
| 2017                                                                                     | 89,6                    | 140,0                     | 80,9                               | -                                       |
| 2018                                                                                     | 112,0                   | 110,7                     | 112,4                              | -                                       |

**188** Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo đơn vị hành chính  
*Area of concentrated planted forest by district*

|                        | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                        | Ha         |            |            |            |            |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>298</b> | <b>219</b> | <b>270</b> | <b>242</b> | <b>271</b> |
| Sóc Sơn                | -          | 20         | 32         | 76         | -          |
| Đông Anh               | -          | -          | -          | -          | -          |
| Gia Lâm                | -          | -          | -          | -          | -          |
| Thanh Trì              | -          | -          | -          | -          | -          |
| Mê Linh                | -          | -          | -          | -          | -          |
| Sơn Tây                | 97         | 14         | 13         | 14         | 6          |
| Ba Vì                  | 115        | -          | 100        | 52         | 77         |
| Phúc Thọ               | -          | -          | -          | -          | -          |
| Đan Phượng             | -          | -          | -          | -          | -          |
| Hoài Đức               | -          | -          | -          | -          | -          |
| Quốc Oai               | -          | 40         | 35         | 35         | 29         |
| Thạch Thất             | 86         | 145        | 90         | 65         | 154        |
| Chương Mỹ              | -          | -          | -          | -          | -          |
| Thanh Oai              | -          | -          | -          | -          | -          |
| Thường Tín             | -          | -          | -          | -          | -          |
| Phú Xuyên              | -          | -          | -          | -          | -          |
| Ứng Hòa                | -          | -          | -          | -          | -          |
| Mỹ Đức                 | -          | -          | -          | -          | 5          |
| Các Quận - Others      | -          | -          | -          | -          | -          |

**188** (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng mới tập trung**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Area of concentrated planted forest by district*

|                                                                                          | 2010         | 2015        | 2016         | 2017        | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |              |             |              |             |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>107,6</b> | <b>85,2</b> | <b>123,3</b> | <b>89,6</b> | <b>112,0</b> |
| Sóc Sơn                                                                                  | -            | 100,0       | 160,0        | 237,5       | -            |
| Đông Anh                                                                                 | -            | -           | -            | -           | -            |
| Gia Lâm                                                                                  | -            | -           | -            | -           | -            |
| Thanh Trì                                                                                | -            | -           | -            | -           | -            |
| Mê Linh                                                                                  | -            | -           | -            | -           | -            |
| Sơn Tây                                                                                  | 97,0         | 116,7       | 92,9         | 107,7       | 42,9         |
| Ba Vì                                                                                    | 65,0         | -           | ...          | 52,0        | 148,1        |
| Phúc Thọ                                                                                 | -            | -           | -            | -           | -            |
| Đan Phượng                                                                               | -            | -           | -            | -           | -            |
| Hoài Đức                                                                                 | -            | -           | -            | -           | -            |
| Quốc Oai                                                                                 | -            | ...         | 87,5         | 100,0       | 82,9         |
| Thạch Thất                                                                               | ...          | 64,4        | 62,1         | 72,2        | 236,9        |
| Chương Mỹ                                                                                | -            | -           | -            | -           | -            |
| Thanh Oai                                                                                | -            | -           | -            | -           | -            |
| Thường Tín                                                                               | -            | -           | -            | -           | -            |
| Phú Xuyên                                                                                | -            | -           | -            | -           | -            |
| Ứng Hòa                                                                                  | -            | -           | -            | -           | -            |
| Mỹ Đức                                                                                   | -            | -           | -            | -           | ...          |
| Các Quận - Others                                                                        | -            | -           | -            | -           | -            |

# 189 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*

|                                              | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|----------------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Gỗ - <i>Wood</i>                             | M <sup>3</sup>                 | 10002 | 9675  | 9821  | 14381 | 15821 |
| Chia ra - <i>Of which:</i>                   |                                |       |       |       |       |       |
| - Gỗ rừng tự nhiên<br><i>Natural forests</i> | "                              | -     | -     | -     | -     | -     |
| - Gỗ rừng trồng<br><i>Plantation</i>         | "                              | 10002 | 9675  | 9821  | 14381 | 15821 |
| Trong tổng số - <i>In total</i>              |                                |       |       |       |       |       |
| Gỗ nguyên liệu giấy<br><i>Wood pulp</i>      | "                              | 2711  | 1300  | -     | -     | -     |
| Củi - <i>Firewood</i>                        | Ste                            | 43997 | 46417 | 46880 | 46442 | 37746 |
| Tre - <i>Bamboo</i>                          | 1000 cây<br><i>Thous.trees</i> | 2571  | 2204  | 2247  | 2240  | 2255  |
| Nứa hàng - <i>Cork</i>                       | 1000 cây<br><i>Thous.trees</i> | 200   | 91    | 90    | 95    | 94    |
| Song mây - <i>Rattan</i>                     | Tấn - <i>Ton</i>               | 107   | 35    | 43    | 45    | 40    |
| Măng tươi<br><i>Fresh Asparagus</i>          | "                              | 126   | 1397  | 1470  | 1464  | 1500  |
| Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>                    | "                              | 5     | -     | -     | -     | -     |

# 190 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

|                                   | 2010                                    | 2015        | 2016          | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------|--------------|--------------|
|                                   | M <sup>3</sup>                          |             |               |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>            | <b>10002</b>                            | <b>9675</b> | <b>9821</b>   | <b>14381</b> | <b>15821</b> |
| <b>Nhà nước - State</b>           | <b>2607</b>                             | <b>71</b>   | <b>1046</b>   | <b>1532</b>  | <b>1670</b>  |
| Trung ương - Central              | -                                       | -           | -             | -            | -            |
| Địa phương - Local                | 2607                                    | 71          | 1046          | 1532         | 1670         |
| <b>Ngoài Nhà nước - Non-state</b> | <b>7395</b>                             | <b>9604</b> | <b>8775</b>   | <b>12849</b> | <b>14151</b> |
| Tập thể - Collective              | 333                                     | 77          | 95            | 150          | 155          |
| Tư nhân - Private                 | 276                                     | -           | -             | -            | -            |
| Cá thể - Households               | 6786                                    | 9527        | 8680          | 12699        | 13996        |
| <b>Đầu tư nước ngoài</b>          | -                                       | -           | -             | -            | -            |
| Foreign invested sector           |                                         |             |               |              |              |
|                                   | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % |             |               |              |              |
|                                   | Index (Previous year = 100) - %         |             |               |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>            | <b>115,5</b>                            | <b>82,3</b> | <b>101,5</b>  | <b>146,4</b> | <b>110,0</b> |
| <b>Nhà nước - State</b>           | <b>83,7</b>                             | <b>7,6</b>  | <b>1473,2</b> | <b>146,5</b> | <b>109,0</b> |
| Trung ương - Central              | -                                       | -           | -             | -            | -            |
| Địa phương - Local                | 83,7                                    | 7,6         | 1473,2        | 146,5        | 109,0        |
| <b>Ngoài Nhà nước - Non-state</b> | <b>119,4</b>                            | <b>88,7</b> | <b>91,4</b>   | <b>146,4</b> | <b>110,1</b> |
| Tập thể - Collective              | 140,5                                   | 85,6        | 123,4         | 157,9        | 103,3        |
| Tư nhân - Private                 | 93,6                                    | -           | -             | -            | -            |
| Cá thể - Households               | 119,9                                   | 88,7        | 91,1          | 146,3        | 110,2        |
| <b>Đầu tư nước ngoài</b>          | -                                       | -           | -             | -            | -            |
| Foreign invested sector           |                                         |             |               |              |              |

# 191 Diện tích nuôi trồng thủy sản

## Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                                                                     | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                              | <b>20555</b> | <b>21140</b> | <b>20886</b> | <b>23223</b> | <b>23666</b> |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>                                                |              |              |              |              |              |
| Cá - Fish                                                                                                           | 20538        | 21136        | 20882        | 23219        | 23662        |
| Tôm - Shrimp                                                                                                        | 11           | -            | -            | -            | -            |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                                                       | 6            | 4            | 4            | 4            | 4            |
| <b>Phân theo phương thức nuôi</b><br><i>By farming methods</i>                                                      |              |              |              |              |              |
| Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh<br><i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>            | ...          | 15751        | 14816        | 16385        | 17681        |
| Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến<br><i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i> | ...          | 5389         | 6070         | 6838         | 5985         |
| <b>Phân theo loại nước nuôi</b><br><i>By types of water</i>                                                         |              |              |              |              |              |
| Diện tích nước ngọt<br><i>The area of freshwater</i>                                                                | 20555        | 21140        | 20886        | 23223        | 23666        |

# 192 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

*Area of aquaculture by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>20555</b> | <b>21140</b> | <b>20886</b> | <b>23223</b> | <b>23666</b> |
| Sóc Sơn                | 468          | 454          | 452          | 452          | 453          |
| Đông Anh               | 614          | 754          | 729          | 721          | 713          |
| Gia Lâm                | 413          | 428          | 435          | 439          | 366          |
| Thanh Trì              | 831          | 796          | 796          | 821          | 852          |
| Mê Linh                | 326          | 341          | 354          | 393          | 395          |
| Sơn Tây                | 540          | 825          | 826          | 692          | 687          |
| Ba Vì                  | 2428         | 2825         | 2558         | 2823         | 2554         |
| Phúc Thọ               | 730          | 697          | 601          | 655          | 639          |
| Đan Phượng             | 212          | 162          | 156          | 156          | 153          |
| Hoài Đức               | 106          | 112          | 172          | 173          | 170          |
| Quốc Oai               | 639          | 594          | 610          | 669          | 874          |
| Thạch Thất             | 604          | 489          | 468          | 484          | 451          |
| Chương Mỹ              | 1717         | 1865         | 1948         | 2125         | 2223         |
| Thanh Oai              | 1000         | 586          | 645          | 669          | 668          |
| Thường Tín             | 1048         | 1017         | 1011         | 1017         | 1019         |
| Phú Xuyên              | 1384         | 1848         | 2050         | 2420         | 2450         |
| Ứng Hòa                | 2426         | 4168         | 3500         | 5346         | 5798         |
| Mỹ Đức                 | 2277         | 1493         | 2326         | 2498         | 2515         |
| Các Quận - Others      | 2792         | 1686         | 1249         | 670          | 686          |

# 193 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                                                                                 | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018          |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>59281</b> | <b>88001</b> | <b>94402</b> | <b>99691</b> | <b>106211</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>             |              |              |              |              |               |
| Nhà nước - State                                                                | 3261         | 860          | 600          | 480          | 1103          |
| Ngoài nhà nước - Non-state                                                      | 56020        | 87141        | 93802        | 99211        | 105108        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>            | -            | -            | -            | -            | -             |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><i>By types of catch, aquaculture</i> |              |              |              |              |               |
| Khai thác - Catch                                                               | 2653         | 1246         | 1634         | 1735         | 1748          |
| Nuôi trồng - Aquaculture                                                        | 56628        | 86755        | 92768        | 97956        | 104463        |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><i>By types of aquatic product</i>            |              |              |              |              |               |
| Cá - Fish                                                                       | 58336        | 87886        | 94149        | 99375        | 105836        |
| Tôm - Shrimp                                                                    | 154          | 55           | 67           | 78           | 22            |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                   | 791          | 60           | 186          | 238          | 353           |
| <b>Phân theo loại nước nuôi</b><br><i>By types of water</i>                     |              |              |              |              |               |
| Nước ngọt - Fresh water                                                         | 59281        | 88001        | 94402        | 99691        | 106211        |

# 194 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

*Production of fishery by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

|                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018          |
|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>59281</b> | <b>88001</b> | <b>94402</b> | <b>99691</b> | <b>106211</b> |
| Sóc Sơn                | 944          | 1197         | 1150         | 1217         | 1281          |
| Đông Anh               | 1608         | 2620         | 2713         | 2608         | 2604          |
| Gia Lâm                | 1139         | 1522         | 2346         | 2192         | 2145          |
| Thanh Trì              | 3495         | 3937         | 2736         | 4169         | 4524          |
| Mê Linh                | 502          | 577          | 562          | 475          | 511           |
| Sơn Tây                | 710          | 1277         | 1140         | 1313         | 1369          |
| Ba Vì                  | 6056         | 8033         | 8151         | 7701         | 7763          |
| Phúc Thọ               | 2792         | 3961         | 3717         | 3659         | 3534          |
| Đan Phượng             | 1290         | 1222         | 1197         | 1025         | 987           |
| Hoài Đức               | 422          | 399          | 608          | 610          | 620           |
| Quốc Oai               | 1750         | 2315         | 2314         | 2773         | 3155          |
| Thạch Thất             | 1508         | 1456         | 1791         | 1273         | 1257          |
| Chương Mỹ              | 3845         | 7955         | 8365         | 9475         | 10388         |
| Thanh Oai              | 4782         | 4543         | 5099         | 4056         | 4107          |
| Thường Tín             | 5054         | 4706         | 5521         | 4480         | 4512          |
| Phú Xuyên              | 5386         | 7599         | 8475         | 10052        | 10841         |
| Ứng Hòa                | 10203        | 22509        | 26761        | 29841        | 33320         |
| Mỹ Đức                 | 3930         | 7057         | 7954         | 8099         | 8549          |
| Các Quận - Others      | 3865         | 5116         | 3802         | 4673         | 4744          |



## CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 195 Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn<br><i>Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi</i>           | 453           |
| 196 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn<br><i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>                                                         | 457           |
| 197 Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn<br><i>Number of Non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi</i> | 461           |
| 198 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of Non-state industrial establishments by district</i>                                    | 465           |
| 199 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>                                           | 467           |
| 200 Lao động công nghiệp trên địa bàn<br><i>Labour in industry in Hanoi</i>                                                                                                      | 470           |
| 201 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn<br><i>Labour in state industry</i>                                                                                                | 473           |
| 202 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước<br><i>Labour in Non-state industry</i>                                                                                                   | 476           |
| 203 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính<br><i>Labour in Non-state industry by district</i>                                                           | 479           |
| 204 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Labour in industrial foreign invested sector</i>                                                                 | 481           |
| 205 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                | 484           |
| 206 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn<br><i>Main industrial product in Hanoi</i>                                                                                         | 487           |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)** là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm gốc.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc.

***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm gốc theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm

được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY**

**Index of industrial production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### **Calculation process:**

#### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$  : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$i_{qn}$  : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$  : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$  : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$  : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$  : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$  : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year.

***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price of the base year.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and

being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.*

## **MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2018**

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018 được sự quan tâm chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả khả quan. Những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá, bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2018 tăng 7,5% so với năm 2017, trong đó: Ngành khai khoáng giảm 8,7%; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,5%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,5%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,9%.

Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất đồ uống tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước; dệt tăng 8,7%; sản xuất thuốc lá tăng 10%; sản xuất trang phục tăng 11,3%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 31,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 19,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 11,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại tăng 11,1%... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ như: Sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất thiết bị điện tăng 1,2%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 2,8%; sản xuất kim loại giảm 0,4%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc giảm 7,2%...

Trong năm 2018, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước như: Giấy vải đạt 8,1 triệu đôi, tăng 4,2%; bột nhẹ ( $\text{CaCO}_3$ ) đạt 3.411 tấn, tăng 3,2%; quạt các loại đạt 3.024 nghìn chiếc, tăng 4,8%; điện thương phẩm đạt 17.910 tr.kwh, tăng 9,8%... Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm

như: Khăn mặt các loại quy chuẩn đạt 1.300 tấn, giảm 6,2%; bút tất đạt 16.324 nghìn đôi, giảm 5,6%; bóng đèn tròn đạt 4 triệu chiếc, giảm 7,3%; lắp ráp ô tô đạt 17.881 chiếc, giảm 20%; xe đạp hoàn chỉnh đạt 25 nghìn chiếc, giảm 7,4%...

## **INDUSTRY IN 2018**

Industrial production in Ha Noi city in 2018 was paid attention by the State management agencies at all levels through the solutions to support and remove difficulties, so that it achieved satisfactory results. In the last months of the year, the industrial shipment index and industrial production index experienced a moderate increase. Besides, the inventory index tended to decrease, indicating that the consumption of the market saw positive changes.

The industrial production index (IIP) in 2018 increased by 7.5% compared to 2017, of which: Mining industry decreased by 8.7%; manufacturing industry increased by 7.5%; electricity production and distribution industry rose by 8.5%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities grew by 7.9%.

Some manufacturing industries achieved a higher growth rate than the general growth rate of the whole industry such as: Beverage increased by 12.2% over the same period last year; textile went up by 8.7%; tobacco climbed up by 10%; wearing apparel edged up by 11.3%; leather and related products surged up by 31.3%; wood processing and wooden products increased by 19.3%; pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products went up by 9.4%; rubber and plastic products rose by 11.7%; basic metal products grew by 11.1% ... Industrial production index of some industries increased with a lower growth rate than the general growth rate of the whole industry or decreased compared to the same period: Food production and processing increased by 3.3% over the same period last year; electric equipment production rose by 1.2%; production of other transport vehicles increased by 2.8%; metal production fell by 0.4%; production of motor vehicles, trailers and semi-trailers reduced by 7.2%...

In 2018, a number of industrial products increased compared to the previous year such as: Fabric shoes reached 8.1 million pairs, edged up by

4.2%; light powder ( $\text{CaCO}_3$ ) reached 3,411 tons, climbed up by 3.2%; fans of all kinds gained 3,024 thousand units, went up by 4.8%; commercial electricity achieved 17,910 million kwh, rose by 9.8%, etc. In addition, there were some reduced products such as: standard towels gained 1,300 tons, edged down by 6.2%; socks reached 16,324 thousand pairs, declined by 5.6%; light bulbs attained 4 million units, reduced by 7.3%; assembled automobile reached 17,881 units, down 20%; bicycles reached 25 thousand units, dropped by 7.4%  
...

# 195 Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn

*Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                               | 2010         | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>99262</b> | <b>100002</b> | <b>102353</b> | <b>107546</b> | <b>108356</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                                       |              |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước Trung ương<br><i>Central state economy</i>                                   | 88           | 81            | 80            | 73            | 73            |
| Kinh tế Nhà nước địa phương<br><i>Local state economy</i>                                     | 44           | 38            | 28            | 32            | 32            |
| Kinh tế ngoài Nhà nước<br><i>Non-state economy</i>                                            | 98778        | 99466         | 101813        | 107001        | 107791        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested sector</i>                   | 352          | 417           | 432           | 440           | 460           |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |              |               |               |               |               |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                             | <b>301</b>   | <b>241</b>    | <b>187</b>    | <b>191</b>    | <b>421</b>    |
| Khai thác than<br><i>Mining of coal</i>                                                       | 23           | 27            | 20            | 22            | 1             |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên<br><i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i> | -            | 3             | 2             | -             | -             |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                                       | 33           | 51            | 47            | 47            | 121           |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | 227          | 122           | 94            | 102           | 271           |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng<br><i>Mining support service activities</i>    | 18           | 38            | 24            | 20            | 28            |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  | <b>98508</b> | <b>99068</b>  | <b>101523</b> | <b>106567</b> | <b>107164</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 14024        | 13738         | 13737         | 14215         | 14303         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 3511         | 3926          | 3928          | 5059          | 4939          |

**195** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
 (Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>                                                                               | 1     | 2     | 1     | 1     | 1     |
| Dệt - <i>Textile products</i>                                                                                       | 7892  | 4886  | 4776  | 4556  | 4787  |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                        | 10428 | 11537 | 11547 | 12304 | 12130 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                      | 935   | 1471  | 1520  | 1605  | 1622  |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                         | 32792 | 28145 | 28879 | 28201 | 27767 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                   | 964   | 1462  | 1643  | 1708  | 1765  |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                 | 1225  | 1880  | 1862  | 2031  | 2585  |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>                              | 43    | 56    | 53    | 40    | 45    |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                          | 452   | 685   | 724   | 834   | 1051  |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 98    | 146   | 161   | 188   | 200   |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 684   | 1119  | 1122  | 1299  | 1372  |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 2657  | 2178  | 2227  | 2191  | 2252  |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                    | 402   | 335   | 326   | 389   | 462   |

**195** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                          | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                                                | 8435       | 11034      | 11416      | 13051      | 12959      |
| SX SP điện tử, máy vi tính<br>và SP quang học<br><i>Computer, electronic and optical products</i>                                        | 176        | 254        | 249        | 281        | 464        |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                                    | 299        | 459        | 439        | 468        | 507        |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                                       | 275        | 387        | 417        | 452        | 479        |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers<br/>and semi-trailers</i>                                                 | 71         | 93         | 99         | 103        | 116        |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                                    | 122        | 128        | 138        | 138        | 146        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế<br><i>Furniture</i>                                                                                         | 10811      | 12929      | 14710      | 15821      | 15124      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                         | 2027       | 1649       | 954        | 927        | 981        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt<br>máy móc và thiết bị<br><i>Repair and installation of machinery<br/>and equipment</i>                   | 184        | 569        | 595        | 705        | 1107       |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i> | <b>131</b> | <b>207</b> | <b>175</b> | <b>235</b> | <b>227</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>         | 131        | 207        | 175        | 235        | 227        |

**195** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
 (Cont.) *Number of enterprises and establishments of industrial production individuals in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                    | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>322</b> | <b>486</b> | <b>468</b> | <b>553</b> | <b>544</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | 24         | 83         | 70         | 79         | 111        |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 42         | 90         | 122        | 151        | 168        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 250        | 301        | 260        | 304        | 245        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 6          | 12         | 16         | 19         | 20         |

# 196

**Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước  
trên địa bàn**  
*Number of state industrial enterprises in Hanoi*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                               | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>132</b> | <b>119</b> | <b>108</b> | <b>105</b> | <b>105</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                                       |            |            |            |            |            |
| Kinh tế nhà nước Trung ương<br><i>Central state economy</i>                                   | 88         | 81         | 80         | 73         | 73         |
| Kinh tế nhà nước địa phương<br><i>Local state economy</i>                                     | 44         | 38         | 28         | 32         | 32         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |            |            |            |            |            |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                             | <b>3</b>   | <b>7</b>   | <b>5</b>   | <b>4</b>   | <b>4</b>   |
| Khai thác than<br><i>Mining of coal</i>                                                       | 1          | 1          | 1          | 1          | 1          |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên<br><i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i> | -          | 1          | -          | -          | -          |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                                       | 1          | -          | -          | -          | -          |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | -          | 1          | 1          | 1          | 1          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng<br><i>Mining support service activities</i>    | 1          | 4          | 3          | 2          | 2          |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  | <b>116</b> | <b>95</b>  | <b>83</b>  | <b>82</b>  | <b>82</b>  |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 6          | 7          | 7          | 5          | 5          |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          |

**196** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

|                                                                                                                     | Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |      |      |      |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------|------|------|------|
|                                                                                                                     | 2010                                         | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
| Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>                                                                               | 1                                            | 1    | 1    | 1    | 1    |
| Dệt - <i>Textile products</i>                                                                                       | 7                                            | 4    | 3    | 3    | 3    |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                        | 6                                            | 6    | 3    | 3    | 3    |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>                       | 4                                            | 3    | 2    | 2    | 2    |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                         | 2                                            | -    | -    | -    | -    |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                   | 2                                            | 3    | 3    | 2    | 2    |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                 | 17                                           | 16   | 14   | 13   | 13   |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                          | 2                                            | 3    | 3    | 3    | 3    |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 5                                            | 4    | 5    | 3    | 3    |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 7                                            | 6    | 6    | 5    | 5    |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 11                                           | 7    | 6    | 8    | 8    |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                    | 1                                            | 2    | 1    | 2    | 2    |

**196** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

|                                                                                                                                  | Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |          |          |          |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                                  | 2010                                         | 2015     | 2016     | 2017     | 2018     |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                                        | 12                                           | 10       | 8        | 8        | 8        |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                                    | 3                                            | 2        | 2        | 2        | 2        |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                            | 6                                            | 2        | 2        | 3        | 3        |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                                | 6                                            | 7        | 7        | 7        | 7        |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                             | 7                                            | 4        | 2        | 2        | 2        |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                            | 3                                            | 3        | 3        | 2        | 2        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                                  | 1                                            | -        | -        | -        | -        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                 | 2                                            | -        | -        | 2        | 2        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                   | 1                                            | 1        | 1        | 2        | 2        |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | <b>4</b>                                     | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>6</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>         | 4                                            | 6        | 6        | 6        | 6        |

# 196

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

|                                                                                                                                                    | Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |           |           |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                    | 2010                                         | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>9</b>                                     | <b>11</b> | <b>14</b> | <b>13</b> | <b>13</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | 4                                            | 6         | 6         | 6         | 6         |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 1                                            | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 4                                            | 4         | 7         | 6         | 6         |

# 197

**Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể  
sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
*Number of Non-state enterprises and industrial production  
establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                               | 2010         | 2015         | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>98778</b> | <b>99466</b> | <b>101813</b> | <b>107001</b> | <b>107791</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                                       |              |              |               |               |               |
| Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>                                                   | 183          | 199          | 180           | 177           | 177           |
| Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>                                                      | 7125         | 13042        | 13264         | 14666         | 18844         |
| Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>                                                  | 91470        | 86225        | 88369         | 92158         | 88770         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |              |              |               |               |               |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                     | <b>298</b>   | <b>232</b>   | <b>181</b>    | <b>186</b>    | <b>416</b>    |
| Khai thác than<br><i>Mining of coal</i>                                                       | 22           | 26           | 19            | 21            | -             |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên<br><i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i> | -            | 2            | 2             | -             | -             |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                                       | 32           | 51           | 47            | 47            | 121           |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | 227          | 120          | 92            | 100           | 269           |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và<br>quặng - <i>Mining support service activities</i>  | 17           | 33           | 21            | 18            | 26            |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  |              |              |               |               |               |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 14003        | 13716        | 13712         | 14192         | 14279         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 3500         | 3916         | 3918          | 5049          | 4929          |

**197** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of Non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sản xuất thuốc lá - Cigarettes                                                                                      | -     | 1     | -     | -     | -     |
| Dệt - Textile products                                                                                              | 7876  | 4873  | 4763  | 4541  | 4770  |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                        | 10394 | 11501 | 11515 | 12269 | 12093 |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related products</i>                      | 929   | 1464  | 1514  | 1599  | 1615  |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                         | 32783 | 28137 | 28873 | 28197 | 27761 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                   | 957   | 1455  | 1636  | 1702  | 1759  |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                 | 1202  | 1853  | 1840  | 2010  | 2564  |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>                              | 43    | 56    | 53    | 40    | 45    |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                          | 435   | 672   | 709   | 818   | 1034  |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 92    | 138   | 152   | 180   | 192   |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 646   | 1072  | 1078  | 1255  | 1327  |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 2632  | 2160  | 2211  | 2172  | 2232  |
| Sản xuất kim loại - Metal                                                                                           | 394   | 325   | 317   | 378   | 451   |

**197** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of Non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                  | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                                        | 8385       | 10968      | 11345      | 12987      | 12893      |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                                    | 142        | 210        | 198        | 226        | 407        |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                            | 268        | 433        | 412        | 440        | 478        |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                               | 252        | 359        | 392        | 429        | 456        |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                             | 53         | 67         | 77         | 82         | 95         |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                            | 77         | 90         | 95         | 97         | 105        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                                  | 10809      | 12926      | 14707      | 15818      | 15121      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                 | 1999       | 1622       | 930        | 902        | 956        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                   | 170        | 546        | 564        | 665        | 1063       |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | <b>127</b> | <b>201</b> | <b>169</b> | <b>229</b> | <b>221</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>        | 127        | 201        | 169        | 229        | 221        |

**197** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp ngoài nhà nước và cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp trên địa bàn**  
(Cont.) *Number of Non-state enterprises and industrial production establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                    | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>312</b> | <b>473</b> | <b>452</b> | <b>538</b> | <b>529</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | 20         | 77         | 64         | 73         | 105        |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 40         | 87         | 119        | 148        | 165        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 246        | 297        | 253        | 298        | 239        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services                                          | 6          | 12         | 16         | 19         | 20         |

# 198

**Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước  
phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of Non-state industrial establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                        | 2010         | 2015         | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>98778</b> | <b>99466</b> | <b>101813</b> | <b>107001</b> | <b>107791</b> |
| Ba Đình                | 685          | 848          | 808           | 868           | 1059          |
| Hoàn Kiếm              | 604          | 600          | 523           | 510           | 595           |
| Tây Hồ                 | 498          | 591          | 624           | 607           | 663           |
| Long Biên              | 1157         | 1266         | 1434          | 1369          | 1581          |
| Cầu Giấy               | 599          | 797          | 836           | 897           | 1231          |
| Đống Đa                | 1213         | 1349         | 1100          | 1231          | 1441          |
| Hai Bà Trưng           | 855          | 1080         | 1053          | 1105          | 1293          |
| Hoàng Mai              | 1130         | 1606         | 1671          | 1805          | 2204          |
| Thanh Xuân             | 706          | 1185         | 1173          | 1222          | 1390          |
| Sóc Sơn                | 2370         | 2725         | 2893          | 3669          | 3555          |
| Đông Anh               | 3333         | 3604         | 3574          | 3913          | 3976          |
| Gia Lâm                | 2147         | 2633         | 2634          | 2670          | 2612          |
| Nam Từ Liêm            | 1718         | 969          | 1024          | 1216          | 1626          |
| Thanh Trì              | 1781         | 1810         | 1838          | 1978          | 1944          |
| Bắc Từ Liêm            | -            | 895          | 859           | 1050          | 1290          |
| Mê Linh                | 1729         | 1798         | 1889          | 1976          | 2124          |
| Hà Đông                | 2392         | 2291         | 2269          | 2468          | 2789          |

**198** (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of Non-state industrial establishments*  
*by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|            | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 1002  | 1162  | 1303  | 1353  | 1321  |
| Ba Vì      | 4475  | 5997  | 5718  | 6473  | 6265  |
| Phúc Thọ   | 3783  | 4360  | 4367  | 4095  | 4238  |
| Đan Phượng | 2875  | 2946  | 2964  | 3175  | 2980  |
| Hoài Đức   | 3814  | 3600  | 3554  | 3835  | 3869  |
| Quốc Oai   | 4972  | 4636  | 4797  | 5057  | 4857  |
| Thạch Thất | 4441  | 5187  | 6943  | 7687  | 6989  |
| Chương Mỹ  | 11897 | 8482  | 8134  | 8359  | 7877  |
| Thanh Oai  | 11477 | 11292 | 11876 | 11581 | 11291 |
| Thường Tín | 9862  | 9016  | 9010  | 9372  | 9413  |
| Phú Xuyên  | 7609  | 10098 | 10532 | 10622 | 10755 |
| Ứng Hoà    | 5269  | 3457  | 3526  | 3756  | 3611  |
| Mỹ Đức     | 4385  | 3186  | 2887  | 3082  | 2952  |

# 199

**Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**  
*Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                               | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>352</b> | <b>417</b> | <b>432</b> | <b>440</b> | <b>460</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |            |            |            |            |            |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                             | -          | 2          | 1          | 1          | 1          |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | -          | 1          | 1          | 1          | 1          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng<br><i>Mining support service activities</i>    | -          | 1          | -          | -          | -          |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  | <b>351</b> | <b>413</b> | <b>429</b> | <b>437</b> | <b>457</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 15         | 15         | 18         | 18         | 19         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 7          | 6          | 6          | 6          | 6          |
| Dệt - Textile products                                                                        | 9          | 9          | 10         | 12         | 14         |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                  | 28         | 30         | 29         | 32         | 34         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 2          | 4          | 4          | 4          | 5          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                   | 7          | 8          | 6          | 4          | 6          |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                             | 5          | 4          | 4          | 4          | 4          |

**199** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**  
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                            | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                                        | 6    | 11   | 8    | 8    | 8    |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                                                 | 15   | 10   | 12   | 13   | 14   |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>                        | 1    | 4    | 4    | 5    | 5    |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                                                   | 31   | 41   | 38   | 39   | 40   |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                                         | 14   | 11   | 10   | 11   | 12   |
| Sản xuất kim loại - Metal<br><i>Metal</i>                                                                                                  | 7    | 8    | 8    | 9    | 9    |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                                                  | 38   | 56   | 63   | 56   | 58   |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products<br><i>Computer, electronic and optical products</i> | 31   | 42   | 49   | 53   | 55   |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                                      | 25   | 24   | 25   | 25   | 26   |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                         | 17   | 21   | 18   | 16   | 16   |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                                       | 11   | 22   | 20   | 19   | 19   |

**199** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**  
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                    | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                                              | 42   | 35   | 40   | 39   | 39   |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture                                                                                                           | 1    | 3    | 3    | 3    | 3    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | 26   | 27   | 24   | 23   | 23   |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment                                            | 13   | 22   | 30   | 38   | 42   |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | -    | -    | -    | -    | -    |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | 1    | 2    | 2    | 2    | 2    |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | 1    | 2    | 2    | 2    | 2    |

# 200 Lao động công nghiệp trên địa bàn

## Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                    | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                             | <b>660825</b> | <b>721872</b> | <b>750050</b> | <b>772091</b> | <b>786231</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                            |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước Trung ương<br><i>Central state economy</i>                        | 57162         | 36853         | 37321         | 29804         | 29750         |
| Kinh tế Nhà nước địa phương<br><i>Local state economy</i>                          | 25320         | 21743         | 18220         | 16478         | 16487         |
| Kinh tế ngoài Nhà nước<br><i>Non-state economy</i>                                 | 448495        | 503643        | 520072        | 543205        | 551072        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested sector</i>        | 129848        | 159633        | 174437        | 182604        | 188922        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>           |               |               |               |               |               |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                          | <b>2077</b>   | <b>4583</b>   | <b>3884</b>   | <b>2758</b>   | <b>4496</b>   |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                            | 199           | 685           | 301           | 274           | 796           |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                               | 1878          | 3898          | 3583          | 2167          | 3313          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities | -             | -             | -             | 317           | 387           |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                       | <b>638955</b> | <b>684316</b> | <b>712437</b> | <b>737615</b> | <b>749844</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                | 47096         | 47491         | 47250         | 47798         | 48991         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                | 12948         | 10881         | 10544         | 12126         | 12113         |
| Sản xuất thuốc lá - Cigarettes                                                     | 1093          | 1322          | 1345          | 1489          | 1508          |
| Dệt - Textile products                                                             | 38454         | 26718         | 26226         | 26364         | 28298         |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                       | 74528         | 95652         | 94579         | 101417        | 100643        |

## 200 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>                       | 15325 | 14472 | 15619 | 14296 | 14320 |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                         | 85452 | 71514 | 74479 | 68827 | 68486 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                   | 12329 | 16629 | 14241 | 17566 | 17775 |
| In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                  | 15243 | 18777 | 18208 | 18669 | 21838 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of refined petroleum</i>                              | 267   | 605   | 404   | 488   | 524   |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                          | 13209 | 9662  | 10587 | 10832 | 12117 |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 7002  | 8041  | 8184  | 8089  | 8171  |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 27700 | 33984 | 33467 | 32459 | 33096 |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 45049 | 41245 | 41836 | 43496 | 44093 |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                    | 7110  | 5136  | 4722  | 6024  | 6450  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                           | 56854 | 74081 | 84689 | 89067 | 89271 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                       | 36033 | 48725 | 55950 | 60704 | 65343 |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                               | 33460 | 29815 | 29374 | 28746 | 29400 |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 18353 | 16652 | 17643 | 15835 | 16025 |

## 200 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                    | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                                                               | 9203         | 14958        | 16936        | 19606        | 19751        |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                                                              | 30059        | 29747        | 30774        | 29473        | 27824        |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                                                                    | 39075        | 47310        | 52006        | 60148        | 56954        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                                   | 12215        | 15836        | 15357        | 16024        | 16502        |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy<br>móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i><br><i>of machinery and equipment</i>                                        | 898          | 5063         | 8017         | 8072         | 10351        |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i><br/><i>gas, steam and air conditioning supply</i></b>                     | <b>6295</b>  | <b>10600</b> | <b>10634</b> | <b>10452</b> | <b>10473</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i><br><i>gas, steam and air conditioning supply</i>                              | 6295         | 10600        | 10634        | 10452        | 10473        |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải<br/><i>Water supply, sewerage, waste</i><br/><i>management and remediation activities</i></b> | <b>13498</b> | <b>22373</b> | <b>23095</b> | <b>21266</b> | <b>21418</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                                 | 3245         | 5799         | 4779         | 4872         | 5067         |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                    | 3713         | 5278         | 5663         | 5797         | 5937         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy<br>rác thải, tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and</i><br><i>disposal activities, materials recovery</i>     | 6538         | 11215        | 12449        | 10447        | 10258        |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý<br>chất thải - <i>Remediation activities and</i><br><i>other waste management services</i>                                      | 2            | 81           | 204          | 150          | 156          |

# 201 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

## Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                        | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                 | <b>82482</b> | <b>58596</b> | <b>55541</b> | <b>46282</b> | <b>46237</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                                |              |              |              |              |              |
| Kinh tế Nhà nước Trung ương<br><i>Central state economy</i>                            | 57162        | 36853        | 37321        | 29804        | 29750        |
| Kinh tế Nhà nước địa phương<br><i>Local state economy</i>                              | 25320        | 21743        | 18220        | 16478        | 16487        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>               |              |              |              |              |              |
| <b>Khai khoáng</b><br><i>Mining and quarrying</i>                                      | <b>155</b>   | <b>539</b>   | <b>459</b>   | <b>319</b>   | <b>322</b>   |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                                | 155          | -            | -            | -            | -            |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                   | -            | 539          | 459          | 192          | 194          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities     | -            | -            | -            | 127          | 128          |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                           | <b>67000</b> | <b>37613</b> | <b>34498</b> | <b>27630</b> | <b>27499</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                    | 3195         | 5555         | 5771         | 3337         | 3120         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                    | 1800         | 1020         | 1014         | 1278         | 1295         |
| Sản xuất thuốc lá - Cigarettes                                                         | 1093         | 1322         | 1345         | 1489         | 1508         |
| Dệt - Textile products                                                                 | 5769         | 3042         | 3165         | 4135         | 4009         |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                           | 11312        | 3138         | 1758         | 1466         | 1470         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products | 2309         | 1457         | 997          | 985          | 998          |

# 201

(Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn  
(Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                             | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                                 | 74   | 251  | 167  | 31   | 31   |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                           | 134  | 427  | 410  | 319  | 323  |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction<br/>of recorded media</i>                                     | 4276 | 2556 | 2470 | 2112 | 2139 |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals<br/>and chemicals products</i>                              | 5321 | 642  | 795  | 504  | 511  |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals,<br/>medicinal chemical and botanical<br/>products</i> | 1335 | 1347 | 1020 | 554  | 561  |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                                    | 3361 | 3032 | 3181 | 1651 | 1672 |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                          | 5392 | 4384 | 1601 | 2420 | 2451 |
| Sản xuất kim loại - Metal<br><i>Metal</i>                                                                                   | 448  | 470  | 45   | 44   | 45   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                                   | 6196 | 3232 | 2964 | 2723 | 2725 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP<br>quang học - Computer, electronic<br>and optical products                                | 1044 | 349  | 349  | 313  | 317  |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                       | 5403 | 832  | 1132 | 1112 | 1126 |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân<br>vào đầu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                       | 2649 | 1090 | 1083 | 1023 | 1036 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers<br/>and semi-trailers</i>                                    | 1908 | 571  | 294  | 312  | 316  |

## 201 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                               | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                                                         | 2289        | 2236         | 2419         | 229          | 232          |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                                                               | 815         | -            | -            | -            | -            |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                              | 877         | -            | -            | 15           | 15           |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy<br>móc và thiết bị - <i>Repair and installation<br/>of machinery and equipment</i>                                         | -           | 660          | 2518         | 1578         | 1599         |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,<br/>gas, steam and air conditioning supply</i></b>                       | <b>5452</b> | <b>8046</b>  | <b>7857</b>  | <b>7337</b>  | <b>7350</b>  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,<br/>gas, steam and air conditioning supply</i>                               | 5452        | 8046         | 7857         | 7337         | 7350         |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i></b> | <b>9875</b> | <b>12398</b> | <b>12727</b> | <b>10996</b> | <b>11066</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                            | 3028        | 4143         | 3591         | 3684         | 3690         |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment<br/>activities</i>                                                                           | 3563        | 4173         | 4082         | 3629         | 3676         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy<br>rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste<br/>collection, treatment and disposal<br/>activities, materials recovery</i>   | 3284        | 4082         | 5054         | 3683         | 3700         |

# 202 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước

## Labour in Non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                               | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>448495</b> | <b>503643</b> | <b>520072</b> | <b>543205</b> | <b>551072</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By ownership</i>                                       |               |               |               |               |               |
| Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>                                                   | 3794          | 4650          | 4280          | 4291          | 4308          |
| Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>                                                      | 221085        | 302511        | 310077        | 324674        | 349367        |
| Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>                                                  | 223616        | 196482        | 205715        | 214240        | 197397        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |               |               |               |               |               |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                     | <b>1922</b>   | <b>4017</b>   | <b>3375</b>   | <b>2439</b>   | <b>4174</b>   |
| Khai thác quặng kim loại<br><i>Mining of metal ores</i>                                       | 44            | 685           | 301           | 274           | 796           |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | 1878          | 3332          | 3074          | 1975          | 3119          |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>     | -             | -             | -             | 190           | 259           |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  | <b>442107</b> | <b>487233</b> | <b>503705</b> | <b>527492</b> | <b>533536</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 42669         | 40131         | 38952         | 42345         | 43358         |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 10411         | 8993          | 8855          | 10265         | 10223         |
| Dệt - <i>Textile products</i>                                                                 | 30734         | 21648         | 21049         | 20174         | 21674         |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                  | 52054         | 77871         | 78561         | 85368         | 83548         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 12494         | 11921         | 13520         | 12181         | 11909         |

## 202 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in Non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                                         | 85108 | 71022 | 74089 | 68726 | 68350 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                                   | 11032 | 15433 | 12980 | 13277 | 13467 |
| In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                  | 10190 | 14505 | 14170 | 14694 | 17829 |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>                               | 267   | 605   | 404   | 488   | 524   |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>                          | 7372  | 8534  | 9182  | 9802  | 10984 |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 4730  | 5462  | 5867  | 7012  | 7060  |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 16359 | 21867 | 19713 | 21709 | 22079 |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 34580 | 32365 | 33853 | 33782 | 33538 |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                    | 5611  | 4201  | 4172  | 5353  | 5770  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                           | 42136 | 61186 | 71513 | 75287 | 74875 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>                       | 1250  | 3573  | 4348  | 4549  | 5899  |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                               | 18829 | 18201 | 18065 | 20084 | 20381 |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                  | 6146  | 6344  | 7288  | 7610  | 7739  |

## 202 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in Non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                        | 2010        | 2015        | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 3003        | 4052        | 4157         | 3938         | 4035         |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                                                  | 4289        | 4586        | 3914         | 5050         | 5092         |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture                                                                                                               | 36733       | 43554       | 47876        | 53329        | 50084        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                       | 5592        | 7039        | 6070         | 6419         | 6875         |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy<br>móc và thiết bị - Repair and installation<br>of machinery and equipment                                          | 518         | 4140        | 5107         | 6050         | 8243         |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước... - Electricity,<br/>gas, steam and air conditioning supply</b>                       | <b>843</b>  | <b>2549</b> | <b>2772</b>  | <b>3108</b>  | <b>3116</b>  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước... - Electricity,<br>gas, steam and air conditioning supply                                | 843         | 2549        | 2772         | 3108         | 3116         |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải - Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</b> | <b>3623</b> | <b>9844</b> | <b>10220</b> | <b>10166</b> | <b>10246</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                     | 217         | 1617        | 1151         | 1172         | 1360         |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment<br/>activities</i>                                                                    | 150         | 1018        | 1474         | 2083         | 2175         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy<br>rác thải, tái chế phế liệu - Waste<br>collection, treatment and disposal<br>activities, materials recovery     | 3254        | 7133        | 7395         | 6764         | 6558         |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý<br>chất thải - Remediation activities and<br>other waste management services                                        | 2           | 76          | 200          | 147          | 153          |

# 203 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính

*Labour in Non-state industry by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>448495</b> | <b>503643</b> | <b>520072</b> | <b>543205</b> | <b>551072</b> |
| Ba Đình                | 10770         | 13546         | 12173         | 12063         | 13143         |
| Hoàn Kiếm              | 7528          | 7652          | 17199         | 17073         | 17647         |
| Tây Hồ                 | 3565          | 4882          | 5091          | 5137          | 5619          |
| Long Biên              | 13629         | 30234         | 30547         | 30617         | 31951         |
| Cầu Giấy               | 6189          | 14215         | 17795         | 16787         | 18814         |
| Đống Đa                | 14426         | 17401         | 14805         | 15708         | 17512         |
| Hai Bà Trưng           | 22306         | 17760         | 20552         | 18642         | 19841         |
| Hoàng Mai              | 26925         | 25011         | 20885         | 22003         | 24057         |
| Thanh Xuân             | 12052         | 29779         | 18965         | 22097         | 23879         |
| Sóc Sơn                | 9900          | 10244         | 11028         | 11948         | 11965         |
| Đông Anh               | 22395         | 26211         | 26474         | 29376         | 29391         |
| Gia Lâm                | 15901         | 20280         | 21311         | 21199         | 20280         |
| Nam Từ Liêm            | 15564         | 11218         | 11361         | 12878         | 14625         |
| Thanh Trì              | 14159         | 17833         | 18362         | 18284         | 18845         |
| Bắc Từ Liêm            | -             | 13093         | 14346         | 15685         | 16685         |
| Mê Linh                | 14846         | 16540         | 16416         | 19479         | 19617         |
| Hà Đông                | 12267         | 15805         | 16624         | 20650         | 22697         |

**203** (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Labour in Non-state industry by district*

|            | Đơn vị tính: Người - Unit: Person |       |       |       |       |
|------------|-----------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|            | 2010                              | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| Sơn Tây    | 5629                              | 6198  | 7488  | 7676  | 7118  |
| Ba Vì      | 9131                              | 12086 | 11921 | 13994 | 12861 |
| Phúc Thọ   | 11059                             | 11808 | 13898 | 12201 | 10947 |
| Đan Phượng | 11620                             | 10625 | 11197 | 12807 | 12080 |
| Hoài Đức   | 17048                             | 17081 | 15510 | 17989 | 18572 |
| Quốc Oai   | 13846                             | 12913 | 12647 | 12902 | 11551 |
| Thạch Thất | 16120                             | 18602 | 24979 | 31435 | 29825 |
| Chương Mỹ  | 30837                             | 22760 | 22287 | 22721 | 24004 |
| Thanh Oai  | 26702                             | 27639 | 30209 | 27394 | 25001 |
| Thường Tín | 38577                             | 26027 | 27405 | 26849 | 27179 |
| Phú Xuyên  | 21456                             | 25850 | 27927 | 27113 | 24928 |
| Ứng Hoà    | 13668                             | 11579 | 11384 | 11485 | 11384 |
| Mỹ Đức     | 10380                             | 8771  | 9286  | 9013  | 9054  |

## 204 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

*Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                               | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                        | <b>129848</b> | <b>159633</b> | <b>174437</b> | <b>182604</b> | <b>188922</b> |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                      |               |               |               |               |               |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                     | -             | 27            | 50            | -             | -             |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                          | -             | 27            | 50            | -             | -             |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                  | <b>129848</b> | <b>159470</b> | <b>174234</b> | <b>182493</b> | <b>188809</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                           | 1232          | 1805          | 2527          | 2116          | 2513          |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                           | 737           | 868           | 675           | 583           | 595           |
| Dệt - Textile products                                                                        | 1951          | 2028          | 2012          | 2055          | 2615          |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                  | 11162         | 14643         | 14260         | 14583         | 15625         |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> | 522           | 1094          | 1102          | 1130          | 1413          |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                   | 270           | 241           | 223           | 70            | 105           |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                             | 1163          | 769           | 851           | 3970          | 3985          |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>           | 777           | 1716          | 1568          | 1863          | 1870          |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>    | 516           | 486           | 610           | 526           | 622           |

**204** (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**  
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                     | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> | 937   | 1232  | 1297  | 523   | 550   |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                            | 7980  | 9085  | 10573 | 9099  | 9345  |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                  | 5077  | 4496  | 6382  | 7294  | 8104  |
| Sản xuất kim loại - Metal                                                                                           | 1051  | 465   | 505   | 627   | 635   |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                           | 8522  | 9663  | 10212 | 11057 | 11671 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products                              | 33739 | 44803 | 51253 | 55842 | 59127 |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                               | 9228  | 10782 | 10177 | 7550  | 7893  |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c                                          | 9558  | 9218  | 9272  | 7202  | 7250  |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                  | 4292  | 10335 | 12485 | 15356 | 15400 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                               | 23481 | 22925 | 24441 | 24194 | 22500 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế<br><i>Furniture</i>                                                                    | 1527  | 3756  | 4130  | 6819  | 6870  |

**204** (Tiếp theo) Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  
(Cont.) Labour in industrial foreign invested sector

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                    | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                   | 5746 | 8797 | 9287 | 9590 | 9612 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>                                     | 380  | 263  | 392  | 444  | 509  |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b><br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | -    | 5    | 5    | 7    | 7    |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | -    | 5    | 5    | 7    | 7    |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | -    | 131  | 148  | 104  | 106  |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                 | -    | 39   | 37   | 16   | 17   |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                    | -    | 87   | 107  | 85   | 86   |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>                                   | -    | 5    | 4    | 3    | 3    |

# 205 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)<sup>(\*)</sup>

*Index of industrial production by industrial activity (IIP)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                      | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>104,6</b> | <b>108,3</b> | <b>107,1</b> | <b>107,1</b> | <b>107,5</b> |
| <b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                            | <b>252,6</b> | <b>80,2</b>  | <b>46,4</b>  | <b>76,0</b>  | <b>91,3</b>  |
| Khai khoáng khác<br><i>Other mining of quarrying</i>                                                 | 252,6        | 80,2         | 46,4         | 76,0         | 91,3         |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                         | <b>104,1</b> | <b>108,6</b> | <b>107,5</b> | <b>107,7</b> | <b>107,5</b> |
| Sản xuất, chế biến thực phẩm<br><i>Manufacture of food products</i>                                  | 95,6         | 98,9         | 121,0        | 107,5        | 103,3        |
| Sản xuất đồ uống<br><i>Manufacture of beverages</i>                                                  | 98,4         | 99,6         | 98,0         | 109,3        | 112,2        |
| Sản xuất thuốc lá - Cigarettes                                                                       | 102,6        | 101,7        | 107,8        | 102,7        | 110,0        |
| Dệt - Textile products                                                                               | 105,4        | 91,8         | 99,9         | 112,6        | 108,7        |
| Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                         | 124,0        | 126,3        | 120,0        | 102,8        | 111,3        |
| Sản xuất da và các sản phẩm<br>có liên quan - <i>Manufacture of leather<br/>and related products</i> | 143,6        | 98,0         | 53,5         | 116,6        | 131,3        |
| Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ<br><i>Wood and wood products</i>                                          | -            | -            | -            | 108,7        | 119,3        |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Paper, paper products</i>                                    | 96,6         | 123,6        | 99,7         | 122,7        | 108,5        |
| In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction<br/>of recorded media</i>              | -            | -            | -            | 112,8        | 112,5        |
| Sản xuất hóa chất và SP hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals<br/>and chemicals products</i>       | 150,9        | 106,6        | 92,4         | 106,7        | 106,3        |

## 205 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

|                                                                                                                         | Đơn vị tính - Unit: % |       |       |       |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                         | 2014                  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
| SX thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals,<br/>medicinal chemical and botanical products</i> | 95,8                  | 124,2 | 130,1 | 113,2 | 109,4 |
| Sản xuất SP từ cao su, plastic<br><i>Rubber, plastic</i>                                                                | 92,8                  | 91,0  | 104,9 | 98,5  | 111,7 |
| Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại<br><i>Non-metallic products</i>                                                      | 103,0                 | 107,0 | 101,1 | 103,7 | 104,8 |
| Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>                                                                                        | 84,0                  | 91,7  | 112,6 | 104,0 | 99,6  |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại<br><i>Metallic products</i>                                                               | 100,8                 | 108,7 | 91,2  | 102,3 | 111,1 |
| SX SP điện tử, máy vi tính và SP<br>quang học - <i>Computer, electronic<br/>and optical products</i>                    | 108,0                 | 93,0  | 94,0  | 124,7 | 104,6 |
| Sản xuất thiết bị điện<br><i>Machinery, equipment</i>                                                                   | 94,9                  | 95,4  | 101,7 | 100,9 | 101,2 |
| SX máy móc thiết bị chưa được phân<br>vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>                                    | 95,3                  | 103,2 | 99,5  | 104,5 | 109,5 |
| Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc<br><i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>                                    | 130,0                 | 132,1 | 97,3  | 114,5 | 92,8  |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Other transport equipment</i>                                                   | 97,7                  | 109,3 | 117,0 | 108,0 | 102,8 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>                                                                         | 144,4                 | 149,5 | 164,9 | 113,8 | 104,1 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                        | -                     | -     | -     | 103,8 | 117,7 |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy<br>móc và thiết bị - <i>Repair and installation<br/>of machinery and equipment</i>   | -                     | -     | -     | 112,9 | 114,9 |

# 205 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (IIP)<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity (IIP)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                   | 2014         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...</b> - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                   | <b>104,1</b> | <b>107,4</b> | <b>107,6</b> | <b>108,3</b> | <b>108,5</b> |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>                          | 104,1        | 107,4        | 107,6        | 108,3        | 108,5        |
| <b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i> | <b>101,9</b> | <b>102,9</b> | <b>101,3</b> | <b>105,1</b> | <b>107,9</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                | 104,8        | 104,2        | 103,5        | 105,7        | 104,5        |
| Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                   | 101,7        | 102,9        | 97,5         | 109,2        | 106,6        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>  | 96,3         | 100,1        | 102,3        | 100,1        | 120,1        |

<sup>(\*)</sup> Năm 2016 trở về trước tính theo kỳ gốc 2010; từ năm 2017 tính theo kỳ gốc 2015.  
2016 back before the base year 2010; from 2017 is based on the 2015 base year.

## 206 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

|                                                               | ĐVT - Unit                      | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Nước mắm, nước chấm <sup>(*)</sup><br><i>Fish sauces</i>      | 1000 lít<br><i>Thous.litres</i> | 2885   | 388    | 216    | 182    | 175    |
| Bánh, kẹo các loại<br><i>Cake and candy</i>                   | 1000 tấn<br><i>Thous.tons</i>   | 55     | 53     | 54     | 54     | 55     |
| Thức ăn gia súc<br><i>Pet food</i>                            | Tấn<br><i>Ton</i>               | 369851 | 385116 | 391107 | 438112 | 450216 |
| Bia các loại<br><i>Beer</i>                                   | Tr.lít<br><i>Mill.litres</i>    | 375    | 455    | 462    | 453    | 465    |
| Thuốc lá bao<br><i>Cigarettes</i>                             | Tr.bao<br><i>Mill.packets</i>   | 841    | 1170   | 1246   | 1376   | 1428   |
| Khăn mặt các loại quy chuẩn<br><i>Standard towels</i>         | Tấn<br><i>Ton</i>               | 1620   | 1704   | 1324   | 1386   | 1300   |
| Quần áo dệt kim<br><i>Hosiery garments</i>                    | Tr.cái<br><i>Mill.pieces</i>    | 28     | 17     | 18     | 17     | 18     |
| Vải tuyền<br><i>Synthetic fabric nets</i>                     | 1000 m<br><i>Thous.m</i>        | 486024 | 402938 | 408992 | 472301 | 505239 |
| Vải khổ rộng<br><i>Textile fabrics</i>                        | "                               | 32381  | 21042  | 20349  | 18114  | 17200  |
| Bit tất<br><i>Socks</i>                                       | 1000 đôi<br><i>Thous.pairs</i>  | 22219  | 20407  | 18042  | 17300  | 16324  |
| Giày, dép da<br><i>Leather footwears</i>                      | "                               | 725    | 941    | 946    | 972    | 980    |
| Giày vải<br><i>Fabric footwear</i>                            | "                               | 13763  | 9000   | 8421   | 7800   | 8127   |
| Giấy các loại<br><i>Paper of all kinds</i>                    | Tấn<br><i>Ton</i>               | 19061  | 30521  | 32507  | 34524  | 35112  |
| Trang in typo, ốp sét<br><i>Printed pages</i>                 | Tr.trang<br><i>Mill.pages</i>   | 175874 | 206433 | 211358 | 228412 | 230049 |
| Bột nhẹ (CaCO <sub>3</sub> )<br><i>Light quicklime powder</i> | Tấn<br><i>Ton</i>               | 949    | 2719   | 3124   | 3306   | 3411   |
| Phân hóa học<br><i>Chemical fertilizers</i>                   | 1000 tấn<br><i>Thous.tons</i>   | 317    | 322    | 312    | 356    | 362    |

## 206 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn (Cont.) Main industrial product in Hanoi

|                                                           | ĐVT - Unit                              | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Xà phòng giặt<br><i>Washing soap</i>                      | Tấn<br><i>Ton</i>                       | 75     | 17     | 18     | 19     | 19     |
| Sơn<br><i>Paint</i>                                       | "                                       | 53177  | 62119  | 63485  | 64308  | 64516  |
| Thủy tinh<br><i>Glass and glass products</i>              | "                                       | 336    | 1824   | 1900   | 2204   | 2315   |
| Gạch xây dựng<br><i>Bricks</i>                            | Tr.viên<br><i>Mill.pieces</i>           | 2220   | 1680   | 1706   | 1782   | 1816   |
| Động cơ điện<br><i>Electricity rotaring engines</i>       | Chiếc<br><i>Piece</i>                   | 56340  | 46102  | 48113  | 49116  | 49500  |
| Quạt các loại<br><i>Fans of all kinds</i>                 | 1000 chiếc<br><i>Thous.pieces</i>       | 1623   | 2211   | 2316   | 2886   | 3024   |
| Bóng đèn tròn<br><i>Ordinary bulb</i>                     | "                                       | 29465  | 5504   | 4822   | 4314   | 4000   |
| Động cơ diezen<br><i>Diezen rotaring engines</i>          | Chiếc<br><i>Piece</i>                   | 19688  | 16850  | 18203  | 18527  | 18536  |
| Máy cắt gọt kim loại<br><i>Metalworking machine tools</i> | "                                       | 190    | 219    | 234    | 228    | 231    |
| Lắp ráp ô tô<br><i>Car assembling</i>                     | "                                       | 22398  | 22431  | 22231  | 22351  | 17881  |
| Lắp ráp xe máy<br><i>Motorcycle assembling</i>            | "                                       | 896518 | 901537 | 940321 | 942501 | 895376 |
| Xe đạp hoàn chỉnh<br><i>Bicycles</i>                      | 1000 chiếc<br><i>Thous.pieces</i>       | 38     | 37     | 30     | 27     | 25     |
| Điện thương phẩm<br><i>Commercial electricity</i>         | Tr.kwh<br><i>Mill.kwh</i>               | 8909   | 12866  | 14414  | 16305  | 17910  |
| Nước máy ghi thu<br><i>Commercial water</i>               | 1000m <sup>3</sup><br><i>Thous.cu.m</i> | 173948 | 210027 | 212132 | 214761 | 218874 |

(\*) Không bao gồm số liệu khu vực cá thể.  
*Do not include individual sector data.*

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 207 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>                               | 501           |
| 208 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế<br><i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector</i>                     | 506           |
| 209 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)<br><i>Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)</i> | 511           |
| 210 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)<br><i>Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i> | 514           |
| 211 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)<br><i>Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>     | 516           |
| 212 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>                       | 518           |
| 213 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh<br><i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>                   | 520           |
| 214 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>         | 521           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 215           | Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>                                | 523           |
| 216           | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh<br><i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i> | 525           |
| 217           | Số lượng chợ phân theo hạng<br><i>Number of markets by level</i>                                                                                                                                                                                   | 527           |
| 218           | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô<br><i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>                                                                | 528           |
| 219           | Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế<br><i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>                                                                                                         | 529           |
| 220           | Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of domestic visitors</i>                                                                                                                                                                                | 531           |
| 221           | Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa<br><i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>                                                                                                                                   | 532           |
| 222           | Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)<br><i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>                                                                               | 534           |
| 223           | Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>                                                                                   | 535           |
| 224           | Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>                                                                 | 536           |
| 225           | Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>                                                                                   | 537           |
| 226           | Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng<br><i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>                                                                 | 538           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200 - 400

điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## DU LỊCH

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch

trộn gói hoặc không trộn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

**Chi tiêu của khách du lịch nội địa** là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

### TRADE

**Gross retail sales of goods and services** is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

**Food and beverage service revenue** is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

**Market** is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and

with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000m<sup>2</sup> and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000m<sup>2</sup> and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000m<sup>2</sup> and over 10,000 items for sale), type 2 for **specialized stores** (with business area of over 500m<sup>2</sup> and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500m<sup>2</sup> and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250m<sup>2</sup> and over 500 items for sale).

**Commercialcenter** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## TOURISM

**Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

**Expenditure of domestic tourists** is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel ...). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

## **MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2018**

### **1. Thương mại, dịch vụ**

Tính đến hết năm 2018, thành phố Hà Nội có 454 chợ, trong đó có 409 chợ được xếp hạng, tăng 4,1% so với năm 2017; 155 siêu thị và trung tâm thương mại, tăng 5,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 đạt 510.916 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 306.295 tỷ đồng, chiếm 60% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 11% so với năm 2017; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 55.500 tỷ đồng, chiếm 10,9% và tăng 7,2%; dịch vụ khác đạt 135.821 tỷ đồng, chiếm 26,5% và tăng 9,9%.

### **2. Xuất, nhập khẩu**

Năm 2018, thị trường xuất khẩu nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với xu hướng cơ cấu thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu đang được chuyển hướng giảm dần ở khu vực kinh tế nhà nước, gia tăng khu vực kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài đã tích cực tìm kiếm mở rộng thị trường và đáp ứng các yêu cầu khắt khe về chất lượng, mẫu mã như thị trường Nhật Bản, châu Âu, châu Mỹ,... Nhờ đó, thị trường xuất khẩu đang dần được mở rộng. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt 13.909 triệu USD, tăng 18,8% so với năm trước, trong đó: Hàng nông sản tăng 23,5%; hàng may, dệt tăng 19,5%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 34,4%; xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) tăng 131%...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2018 đạt 30.977 triệu USD, tăng 7,5% so với năm trước, trong đó: Kim loại khác tăng 88%; thức ăn gia súc tăng 30,4%; chất dẻo tăng 25,3%; vải tăng 20,7%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm như: Máy móc, thiết bị phụ tùng giảm 17,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 8,1%.

### **3. Du lịch**

Năm 2018, công tác tuyên truyền, quảng bá, hợp tác xúc tiến và phát triển thị trường du lịch tiếp tục được Thành phố chú trọng như: Thành phố đã tổ chức thành công Hội nghị Hội đồng xúc tiến du lịch châu Á lần thứ 16 (CPTA 16) với sự tham gia của các thành phố thành viên như Tokyo, Kuala Lumpur, Jakarta, Đài Bắc, Metropolitan Manila và Hà Nội; hợp tác với CNN thực hiện quảng bá du lịch thành phố Hà Nội trên kênh CNN quốc tế; tham dự các sự kiện tại Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2018; đẩy mạnh tổ chức vận động và hướng dẫn bình chọn Hà Nội - Điểm đến thành phố hàng đầu Thế giới 2018 do World Travel Awards tổ chức;... Bên cạnh công tác tuyên truyền, quảng bá thì công tác xây dựng chất lượng sản phẩm du lịch ngày được tăng cường, từng bước xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn để phát triển du lịch. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, làng nghề truyền thống có chất lượng cao, gắn với xây dựng thương hiệu du lịch Thủ đô tại khu Di sản thế giới Hoàng Thành Thăng Long, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh, không gian đi bộ hồ Hoàn Kiếm, làng gốm Bát Tràng, làng lụa Vạn Phúc,... qua đó đã thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến và lưu trú tại Hà Nội ngày một tăng cao. Tính đến 31/12/2018 Hà Nội có 733 khách sạn, nhà nghỉ, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước. Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 4.589 nghìn lượt khách tăng 14% so với năm 2017.

Doanh thu du lịch từ các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội năm 2018 đạt 23.450 tỷ đồng, tăng 5,4% so với năm 2017. Trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 10.150 tỷ đồng, tăng 5,2%; doanh thu các cơ sở lữ hành đạt 13.300 tỷ đồng, tăng 5,6%.

## **TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2018**

### **1. Trade and service**

By the end of 2018, Ha Noi City had 454 markets, of which 409 markets were ranked, a rise of 4.1% compared to 2017; 155 supermarkets and shopping centers, a growth of 5.4%.

Total retail sales of consumer goods and services in 2018 reached 510,916 billion VND, went up by 10.2% compared to the previous year. In which: Total retail sales attained 306,295 billion VND, accounted for 60% of total retail sales of goods and consumer service revenue and increased by 11% compared to 2017; accommodation and catering services gained 55,500 billion VND, shared 10.9% and edged up by 7.2%; other services reached 135,821 billion VND, contributed 26.5% and grew by 9.9%.

### **2. Export and Import**

In 2018, the export market generally faced difficulties. However, there was a tendency for export units to restructure by gradually transferring from the state sector to the non-state and FDI sector. Non-state and FDI enterprises actively sought ways to expand markets and meet strict requirements on quality and designs such as Japan, Europe, America, etc. As a result, the export market was gradually expanded. Export turnover in 2018 reached 13,909 million USD, went up by 18.8% over the previous year, of which: Agricultural products increased by 23.5%; garments and textiles jumped up by 19.5%; wood and wooden products soared by 34.4%; petroleum (temporary import, re-export) surged up by 131% ...

Import turnover in 2018 reached 30,977 million USD, an increase of 7.5% compared to the previous year, of which: Other metals grew by 88%; animal feed rose by 30.4%; plastics increased by 25.3%; fabric went up by 20.7%. Besides, a number of commodity groups decreased such as: machinery,

instrument and accessory reduced by 17.9%; means of transport and spare parts decreased by 8.1%.

### **3. Tourism**

In 2018, the propaganda and cooperation to promote and develop tourism market continued to be focused by the City such as: The City successfully hosted the 16<sup>th</sup> Meeting of Council for Promoting Tourism in Asia (CPTA 16) with the participation of member cities such as Tokyo, Kuala Lumpur, Jakarta, Taipei, Metropolitan Manila and Ha Noi; Cooperating with CNN to advertise Ha Noi city tourism on international CNN channel; Attending events at Vietnam International Travel Mart - VITM Ha Noi 2018; Ha Noi called for votes to become the World's leading city destination 2018 as part of the World Travel Awards; ... In addition, the quality of tourism infrastructure was enhanced, gradually socialized and diversified with many investment forms to attract more and more capital sources for development of tourism. Ha Noi promoted the development of high-quality cultural tourism products and traditional craft villages, associated the tourism brand of the Capital with the Imperial Citadel of Thang Long, which was listed in UNESCO's World Heritage Site, the relic of Ho Chi Minh President, walking streets around Hoan Kiem Lake, Bat Trang pottery village, Van Phuc silk village, ... thereby attracting a large number of domestic and international tourists to visit and stay in Ha Noi. As of December 31<sup>st</sup>, 2018, Ha Noi had 733 hotels and motels, went up by 1% over the same period last year. Foreign visitors staying in Ha Noi reached 4,589 thousand persons, an increase of 14% compared to 2017.

Tourism revenue from hotels and travel establishments in Ha Noi in 2018 reached 23,450 billion VND, a rise of 5.4% against 2017. Of which: Revenue of accommodation establishments reached 10,150 billion VND, a growth of 5.2%; revenue of travel agencies reached 13,300 billion VND, an increased of 5.6%.

# 207

**Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ  
trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
*Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises  
in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                         | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                  | <b>39707</b> | <b>70945</b> | <b>77081</b> | <b>84692</b> | <b>92415</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                                                                                                       | 313          | 273          | 232          | 224          | 224          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 252          | 216          | 187          | 181          | 181          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 61           | 57           | 45           | 43           | 43           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 38700        | 69402        | 75306        | 83023        | 90620        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 694          | 1270         | 1543         | 1445         | 1571         |
| <b>1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br/>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | <b>25044</b> | <b>41082</b> | <b>44658</b> | <b>48815</b> | <b>53361</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                                                                                                       | 145          | 108          | 92           | 91           | 91           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 117          | 90           | 78           | 81           | 81           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 28           | 18           | 14           | 10           | 10           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 24788        | 40610        | 44131        | 48291        | 52800        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 111          | 364          | 435          | 433          | 470          |
| <b>2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | <b>1123</b>  | <b>2599</b>  | <b>2768</b>  | <b>3078</b>  | <b>3326</b>  |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                                                                                                        | 20           | 19           | 14           | 16           | 16           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 12           | 12           | 8            | 10           | 10           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 8            | 7            | 6            | 6            | 6            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 1044         | 2513         | 2657         | 2959         | 3200         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 59           | 67           | 97           | 103          | 110          |

**207** (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

| Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise                                          |             |             |             |             |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                                       | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>3. Hoạt động của các tổ chức du lịch</b>                                           | <b>793</b>  | <b>1807</b> | <b>1685</b> | <b>1937</b> | <b>2121</b> |
| <i>Tourist services</i>                                                               |             |             |             |             |             |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 7           | 8           | 6           | 6           | 6           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 6           | 4           | 3           | 3           | 3           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 1           | 4           | 3           | 3           | 3           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 781         | 1790        | 1666        | 1918        | 2100        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 5           | 9           | 13          | 13          | 15          |
| <b>4. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>                                           | <b>1196</b> | <b>2364</b> | <b>2839</b> | <b>3180</b> | <b>3419</b> |
| <i>Real estate activities</i>                                                         |             |             |             |             |             |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 17          | 25          | 24          | 24          | 24          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 11          | 18          | 17          | 19          | 19          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 6           | 7           | 7           | 5           | 5           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 1112        | 2249        | 2717        | 3069        | 3300        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 67          | 90          | 98          | 87          | 95          |
| <b>5. Thông tin và truyền thông</b>                                                   | <b>1251</b> | <b>3967</b> | <b>4377</b> | <b>4891</b> | <b>5283</b> |
| <i>Information and communication</i>                                                  |             |             |             |             |             |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 32          | 39          | 30          | 31          | 31          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 27          | 36          | 27          | 27          | 27          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 5           | 3           | 3           | 4           | 4           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 1080        | 3708        | 4082        | 4612        | 4980        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 139         | 220         | 265         | 248         | 272         |

**207** (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

| Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise                                                                                       |             |              |              |              |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                                    | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Trong đó: Viễn thông</b>                                                                                                        | <b>172</b>  | <b>483</b>   | <b>524</b>   | <b>634</b>   | <b>697</b>   |
| <i>Of which: Communication</i>                                                                                                     |             |              |              |              |              |
| Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises                                                                                          | 3           | 6            | 5            | 5            | 5            |
| Trung ương - Central                                                                                                               | 3           | 6            | 5            | 5            | 5            |
| Địa phương - Local                                                                                                                 | -           | -            | -            | -            | -            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước                                                                                                        | 160         | 470          | 510          | 619          | 680          |
| <i>Non-state enterprises</i>                                                                                                       |             |              |              |              |              |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                              | 9           | 7            | 9            | 10           | 12           |
| <i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                       |             |              |              |              |              |
| <b>6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional scientific and technical activities</b>                            | <b>6620</b> | <b>11833</b> | <b>12701</b> | <b>13610</b> | <b>14879</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises                                                                                          | 71          | 56           | 44           | 39           | 39           |
| Trung ương - Central                                                                                                               | 65          | 44           | 38           | 30           | 30           |
| Địa phương - Local                                                                                                                 | 6           | 12           | 6            | 9            | 9            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước                                                                                                        | 6329        | 11394        | 12214        | 13168        | 14400        |
| <i>Non-state enterprises</i>                                                                                                       |             |              |              |              |              |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                              | 220         | 383          | 443          | 403          | 440          |
| <i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                       |             |              |              |              |              |
| <b>7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - Administrative and support service activities (not include tourist)</b> | <b>1865</b> | <b>3860</b>  | <b>4275</b>  | <b>4726</b>  | <b>5183</b>  |
| Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises                                                                                          | 12          | 8            | 10           | 8            | 8            |
| Trung ương - Central                                                                                                               | 11          | 7            | 8            | 7            | 7            |
| Địa phương - Local                                                                                                                 | 1           | 1            | 2            | 1            | 1            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước                                                                                                        | 1804        | 3795         | 4169         | 4646         | 5100         |
| <i>Non-state enterprises</i>                                                                                                       |             |              |              |              |              |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                              | 49          | 57           | 96           | 72           | 75           |
| <i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                       |             |              |              |              |              |

**207** (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

| Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise                                            |            |             |             |             |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                                         | 2010       | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>8. Giáo dục và đào tạo</b><br><i>Education and training</i>                          | <b>585</b> | <b>1986</b> | <b>2259</b> | <b>2725</b> | <b>2956</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                        | 1          | 1           | 3           | 1           | 1           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                             | 1          | 1           | 3           | 1           | 1           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                               | -          | -           | -           | -           | -           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 559        | 1944        | 2200        | 2674        | 2900        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 25         | 41          | 56          | 50          | 55          |
| <b>9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Health and social work</i>            | <b>131</b> | <b>292</b>  | <b>316</b>  | <b>377</b>  | <b>414</b>  |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                        | -          | -           | -           | -           | -           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 123        | 279         | 302         | 364         | 400         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 8          | 13          | 14          | 13          | 14          |
| <b>10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b><br><i>Art, entertainment and recreation</i> | <b>184</b> | <b>345</b>  | <b>380</b>  | <b>429</b>  | <b>461</b>  |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                        | 6          | 6           | 6           | 6           | 6           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                             | -          | 1           | 2           | 1           | 1           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                               | 6          | 5           | 4           | 5           | 5           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 175        | 336         | 370         | 418         | 450         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 3          | 3           | 4           | 5           | 5           |

**207** (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

|                                                                                       | Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |            |            |            |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|
|                                                                                       | 2010                                         | 2015       | 2016       | 2017       | 2018        |
| <b>11. Hoạt động dịch vụ khác</b>                                                     | <b>915</b>                                   | <b>810</b> | <b>823</b> | <b>924</b> | <b>1012</b> |
| <i>Other service activities</i>                                                       |                                              |            |            |            |             |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 2                                            | 3          | 3          | 2          | 2           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 2                                            | 3          | 3          | 2          | 2           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | -                                            | -          | -          | -          | -           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 905                                          | 784        | 798        | 904        | 990         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 8                                            | 23         | 22         | 18         | 20          |

# 208 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

*Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises  
in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                         | 2010          | 2015          | 2016           | 2017           | 2018           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                                  | <b>561168</b> | <b>934291</b> | <b>1005148</b> | <b>1072177</b> | <b>1127779</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                                                                                                       | 72980         | 70542         | 51848          | 46079          | 46079          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 60083         | 61263         | 43011          | 38988          | 38988          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 12915         | 9279          | 8837           | 7091           | 7091           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 451009        | 807043        | 886935         | 952286         | 1003800        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 37179         | 56706         | 66365          | 73812          | 77900          |
| <b>1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br/>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | <b>310329</b> | <b>462229</b> | <b>476922</b>  | <b>501930</b>  | <b>529291</b>  |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                                                                                                        | 38088         | 37928         | 21080          | 19271          | 19271          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 32964         | 34922         | 18717          | 17760          | 17760          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 5124          | 3006          | 2363           | 1511           | 1511           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 267035        | 414552        | 444525         | 471299         | 498000         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 5206          | 9749          | 11317          | 11360          | 12020          |
| <b>2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                                | <b>33468</b>  | <b>58633</b>  | <b>60146</b>   | <b>63334</b>   | <b>66559</b>   |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                                                                                                       | 3808          | 3119          | 2083           | 1859           | 1859           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                                                                                                             | 2535          | 2409          | 1412           | 1506           | 1506           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                                                                                                               | 1273          | 710           | 671            | 353            | 353            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                                                                                                             | 20894         | 45300         | 46489          | 49451          | 52000          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>                                                                                   | 8766          | 10214         | 11574          | 12024          | 12700          |

**208** (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                       | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>3. Hoạt động của các tổ chức du lịch</b><br><i>Tourist services</i>                | <b>7134</b>  | <b>11975</b> | <b>11858</b> | <b>14404</b> | <b>15096</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 923          | 505          | 290          | 346          | 346          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 647          | 337          | 185          | 278          | 278          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 276          | 168          | 105          | 68           | 68           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 6057         | 11251        | 11148        | 13356        | 14000        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 154          | 219          | 420          | 702          | 750          |
| <b>4. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><i>Real estate activities</i>          | <b>21749</b> | <b>44667</b> | <b>60499</b> | <b>58633</b> | <b>62046</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 3808         | 4035         | 3700         | 3146         | 3146         |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 2549         | 2974         | 1746         | 1676         | 1676         |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 1259         | 1061         | 1954         | 1470         | 1470         |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 14101        | 34947        | 51326        | 49904        | 53000        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 3840         | 5685         | 5473         | 5583         | 5900         |
| <b>5. Thông tin và truyền thông</b><br><i>Information and communication</i>           | <b>35470</b> | <b>82350</b> | <b>93871</b> | <b>93372</b> | <b>97940</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 5525         | 9221         | 10810        | 10460        | 10460        |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 4972         | 8956         | 10564        | 9788         | 9788         |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 553          | 265          | 246          | 672          | 672          |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 24074        | 62162        | 66641        | 68306        | 72000        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 5871         | 10967        | 16420        | 14606        | 15480        |

**208** (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                       | 2010         | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Trong đó: Viễn thông</b>                                                           | <b>10303</b> | <b>17041</b>  | <b>21726</b>  | <b>18570</b>  | <b>19234</b>  |
| <i>Of which: Communication</i>                                                        |              |               |               |               |               |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 2149         | 2389          | 4800          | 4254          | 4254          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 2149         | 2389          | 4800          | 4254          | 4254          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | -            | -             | -             | -             | -             |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 7324         | 13886         | 14978         | 13390         | 14000         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 830          | 766           | 1948          | 926           | 980           |
| <b>6. Hoạt động chuyên môn khoa học</b>                                               | <b>92026</b> | <b>139308</b> | <b>141657</b> | <b>148464</b> | <b>153389</b> |
| <i>Professional, scientific and technical activities</i>                              |              |               |               |               |               |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 16812        | 11487         | 9590          | 7789          | 7789          |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 15554        | 10655         | 8895          | 7215          | 7215          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 1258         | 832           | 695           | 574           | 574           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 67796        | 116360        | 122729        | 125826        | 130000        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 7418         | 11461         | 9338          | 14849         | 15600         |
| <b>7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch)</b>                          | <b>38218</b> | <b>90934</b>  | <b>111528</b> | <b>127242</b> | <b>135062</b> |
| <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>            |              |               |               |               |               |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                      | 820          | 956           | 1028          | 562           | 562           |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                           | 694          | 729           | 756           | 428           | 428           |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                             | 126          | 227           | 272           | 134           | 134           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                           | 34067        | 85542         | 102772        | 116714        | 124000        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i> | 3331         | 4436          | 7728          | 9966          | 10500         |

**208** (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                         | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>8. Giáo dục và đào tạo</b><br><i>Education and training</i>                          | <b>6754</b> | <b>20692</b> | <b>23596</b> | <b>29125</b> | <b>30907</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>                                        | 18          | 14           | 103          | 7            | 7            |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                             | 18          | 14           | 103          | 7            | 7            |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                               | -           | -            | -            | -            | -            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 5624        | 18538        | 21629        | 26929        | 28600        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 1112        | 2140         | 1864         | 2189         | 2300         |
| <b>9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Health and social work</i>            | <b>2320</b> | <b>6807</b>  | <b>8788</b>  | <b>14366</b> | <b>15170</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                       | -           | -            | -            | -            | -            |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 1886        | 6114         | 8023         | 13641        | 14400        |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 434         | 693          | 765          | 725          | 770          |
| <b>10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b><br><i>Art, entertainment and recreation</i> | <b>7502</b> | <b>10222</b> | <b>9529</b>  | <b>12863</b> | <b>13380</b> |
| Doanh nghiệp nhà nước<br><i>State enterprises</i>                                       | 3028        | 3045         | 2816         | 2480         | 2480         |
| Trung ương - <i>Central</i>                                                             | -           | 35           | 285          | 171          | 171          |
| Địa phương - <i>Local</i>                                                               | 3028        | 3010         | 2531         | 2309         | 2309         |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprises</i>                             | 3619        | 6413         | 5826         | 8936         | 9400         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign directed invested enterprises</i>   | 855         | 764          | 887          | 1447         | 1500         |

**208** (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by economic sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                              | 2010        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
|----------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>11. Hoạt động dịch vụ khác</b>            | <b>6198</b> | <b>6474</b> | <b>6754</b> | <b>8444</b> | <b>8939</b> |
| <i>Other service activities</i>              |             |             |             |             |             |
| Doanh nghiệp nhà nước                        | 150         | 232         | 348         | 159         | 159         |
| <i>State enterprises</i>                     |             |             |             |             |             |
| Trung ương - Central                         | 150         | 232         | 348         | 159         | 159         |
| Địa phương - Local                           | -           | -           | -           | -           | -           |
| Doanh nghiệp ngoài Nhà nước                  | 5856        | 5864        | 5827        | 7924        | 8400        |
| <i>Non-state enterprises</i>                 |             |             |             |             |             |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài        | 192         | 378         | 579         | 361         | 380         |
| <i>Foreign directed invested enterprises</i> |             |             |             |             |             |

# 209

**Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp,  
dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính  
(1/10 hàng năm)**  
*Number of establishments and labours in private trade,  
services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

|                                                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>I- Tổng số cơ sở</b><br><i>Total of establishment</i> | <b>190421</b> | <b>243029</b> | <b>251265</b> | <b>262367</b> | <b>266420</b> |
| Ba Đình                                                  | 8385          | 8970          | 9797          | 8962          | 8891          |
| Hoàn Kiếm                                                | 12187         | 12494         | 12468         | 11508         | 11382         |
| Tây Hồ                                                   | 5885          | 6587          | 7518          | 6394          | 10258         |
| Long Biên                                                | 9015          | 10503         | 10777         | 10936         | 11669         |
| Cầu Giấy                                                 | 6405          | 9073          | 9462          | 9234          | 9582          |
| Đống Đa                                                  | 9597          | 10033         | 9454          | 10086         | 9948          |
| Hai Bà Trưng                                             | 11067         | 11963         | 12445         | 12153         | 12060         |
| Hoàng Mai                                                | 7267          | 8901          | 8298          | 9173          | 9399          |
| Thanh Xuân                                               | 5398          | 10191         | 10701         | 11516         | 11031         |
| Sóc Sơn                                                  | 6299          | 8376          | 8076          | 10139         | 10159         |
| Đông Anh                                                 | 8244          | 12648         | 13772         | 13915         | 14045         |
| Gia Lâm                                                  | 4793          | 10063         | 10193         | 10644         | 10735         |
| Nam Từ Liêm                                              | 7204          | 6801          | 7312          | 7545          | 8355          |
| Thanh Trì                                                | 5749          | 8994          | 8892          | 9659          | 8925          |
| Bắc Từ Liêm                                              | -             | 5943          | 6659          | 7428          | 7198          |
| Mê Linh                                                  | 4945          | 7047          | 7113          | 7634          | 7513          |
| Hà Đông                                                  | 12171         | 12666         | 12428         | 13118         | 12747         |
| Sơn Tây                                                  | 5248          | 5819          | 5961          | 6390          | 6344          |
| Ba Vì                                                    | 4302          | 5544          | 5436          | 6903          | 7074          |
| Phúc Thọ                                                 | 3896          | 4826          | 4786          | 4736          | 4774          |
| Đan Phượng                                               | 4333          | 4968          | 4911          | 4984          | 4972          |

# 209

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**

(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

|                             | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Hoài Đức                    | 6368          | 7139          | 7617          | 7884          | 7915          |
| Quốc Oai                    | 4744          | 7152          | 7329          | 8183          | 8137          |
| Thạch Thất                  | 4302          | 5338          | 6732          | 7531          | 8662          |
| Chương Mỹ                   | 6281          | 7393          | 7186          | 8351          | 8152          |
| Thanh Oai                   | 5585          | 6751          | 6490          | 7948          | 7796          |
| Thường Tín                  | 8083          | 11176         | 12537         | 11237         | 10288         |
| Phú Xuyên                   | 5435          | 7301          | 7435          | 7140          | 7550          |
| Ứng Hoà                     | 4004          | 4572          | 5467          | 5816          | 5669          |
| Mỹ Đức                      | 3229          | 3797          | 4013          | 5220          | 5190          |
| <b>II- Tổng số lao động</b> | <b>309107</b> | <b>380016</b> | <b>400266</b> | <b>424037</b> | <b>412412</b> |
| <i>Total of labour</i>      |               |               |               |               |               |
| Ba Đình                     | 13922         | 15831         | 16187         | 15543         | 14581         |
| Hoàn Kiếm                   | 23526         | 20870         | 21370         | 24307         | 19785         |
| Tây Hồ                      | 10279         | 10298         | 11558         | 10822         | 15036         |
| Long Biên                   | 12970         | 14551         | 16209         | 15622         | 16056         |
| Cầu Giấy                    | 10927         | 16161         | 17063         | 17589         | 15975         |
| Đống Đa                     | 19511         | 15173         | 13593         | 18189         | 16130         |
| Hai Bà Trưng                | 17031         | 18486         | 18698         | 19569         | 18094         |
| Hoàng Mai                   | 10584         | 13236         | 12717         | 14843         | 13700         |
| Thanh Xuân                  | 7584          | 15122         | 15489         | 17743         | 15354         |
| Sóc Sơn                     | 9027          | 13095         | 13003         | 15089         | 15581         |
| Đông Anh                    | 12423         | 17763         | 19135         | 19443         | 19668         |

# 209

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo đơn vị hành chính (1/10 hàng năm)**

(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

|             | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Gia Lâm     | 6704  | 14111 | 18080 | 16331 | 18614 |
| Nam Từ Liêm | 11004 | 9313  | 9718  | 11601 | 12344 |
| Thanh Trì   | 9322  | 13581 | 13525 | 14280 | 13285 |
| Bắc Từ Liêm | -     | 9251  | 12008 | 11914 | 12691 |
| Mê Linh     | 8256  | 11120 | 11243 | 11973 | 10241 |
| Hà Đông     | 19029 | 20851 | 19967 | 21590 | 20094 |
| Sơn Tây     | 7955  | 8427  | 9088  | 9615  | 8470  |
| Ba Vì       | 6371  | 8655  | 8708  | 10860 | 10427 |
| Phúc Thọ    | 5926  | 7617  | 7663  | 7436  | 7321  |
| Đan Phượng  | 6413  | 7110  | 7028  | 7000  | 6934  |
| Hoài Đức    | 11297 | 11701 | 12878 | 12767 | 12991 |
| Quốc Oai    | 7577  | 10516 | 10621 | 11363 | 9947  |
| Thạch Thất  | 7485  | 8740  | 11312 | 13087 | 17092 |
| Chương Mỹ   | 9942  | 11852 | 11316 | 12982 | 12641 |
| Thanh Oai   | 9932  | 11770 | 11597 | 13069 | 12173 |
| Thường Tín  | 13674 | 18969 | 22562 | 19584 | 18216 |
| Phú Xuyên   | 8766  | 11709 | 11930 | 11634 | 11295 |
| Ứng Hoà     | 6330  | 6988  | 8669  | 8951  | 8630  |
| Mỹ Đức      | 5340  | 7149  | 7331  | 9241  | 9046  |

# 210 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

*Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                          | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                   | <b>190421</b> | <b>243029</b> | <b>251265</b> | <b>262367</b> | <b>266420</b> |
| <b>Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>     | <b>124979</b> | <b>152864</b> | <b>159190</b> | <b>167868</b> | <b>170667</b> |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles                        | 7590          | 8769          | 8828          | 9448          | 8937          |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles                                           | 13423         | 17157         | 17451         | 19125         | 18591         |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles                                                | 103966        | 126938        | 132911        | 139295        | 143139        |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food services activities</b>                                                                             | <b>39244</b>  | <b>37785</b>  | <b>38565</b>  | <b>41645</b>  | <b>39916</b>  |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                          | 8301          | 1507          | 1609          | 1971          | 1645          |
| Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities                                                                                                   | 30943         | 36278         | 36956         | 39674         | 38271         |
| <b>Dịch vụ - Services</b>                                                                                                                                | <b>26198</b>  | <b>52380</b>  | <b>53510</b>  | <b>52854</b>  | <b>55837</b>  |
| Kinh doanh bất động sản Real estate activities                                                                                                           | 7598          | 28781         | 29011         | 25352         | 28412         |
| Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) Information and communication (not include publishing activities and telecommunication) | 2583          | 2369          | 2367          | 2199          | 1736          |

**210** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**  
 (Cont.) *Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishmen

|                                                                                                                                        | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                  | 950   | 926   | 1032  | 995   | 1007  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i> | 2696  | 3190  | 3219  | 3501  | 3504  |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                    | 137   | 777   | 670   | 912   | 825   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>                                                                      | 1221  | 1618  | 1659  | 1861  | 2155  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Art, entertainment and recreation</i>                                                            | 652   | 1098  | 1134  | 1216  | 1235  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                               | 10361 | 13621 | 14418 | 16818 | 16963 |

# 211

**Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**  
*Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                    | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                             | <b>309107</b> | <b>380016</b> | <b>400266</b> | <b>424037</b> | <b>412412</b> |
| <b>Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>       | <b>195289</b> | <b>234018</b> | <b>248451</b> | <b>261134</b> | <b>258403</b> |
| Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>                           | 13056         | 13967         | 14154         | 15190         | 13702         |
| Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                                              | 25653         | 32557         | 35322         | 37961         | 36249         |
| Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>                                                   | 156580        | 187494        | 198975        | 207983        | 208452        |
| <b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><i>Accommodation and food services activities</i>                                                                             | <b>71467</b>  | <b>69825</b>  | <b>71380</b>  | <b>81731</b>  | <b>72885</b>  |
| Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                             | 12242         | 3616          | 3719          | 4469          | 3616          |
| Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                     | 59225         | 66209         | 67661         | 77262         | 69269         |
| <b>Dịch vụ - Services</b>                                                                                                                                          | <b>42351</b>  | <b>76173</b>  | <b>80435</b>  | <b>81172</b>  | <b>81124</b>  |
| Kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                           | 11275         | 35073         | 37234         | 29371         | 33091         |
| Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông)<br><i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i> | 4091          | 3892          | 3932          | 3874          | 2814          |

**211** (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**  
 (Cont.) *Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                        | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                  | 1710  | 1586  | 1843  | 1817  | 1775  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i> | 4890  | 5863  | 5771  | 6654  | 6394  |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                    | 455   | 3243  | 3242  | 4600  | 3419  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Health and social work</i>                                                                      | 2709  | 3456  | 3710  | 4514  | 4645  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Art, entertainment and recreation</i>                                                            | 1505  | 2725  | 3066  | 3799  | 3649  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                               | 15716 | 20335 | 21637 | 26543 | 25337 |

**212** **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**  
**phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership*  
*and by commodity group*

|                                                                                                            | 2010                        | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                            | <b>Tỷ đồng - Bill. dong</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                     | <b>130750</b>               | <b>240237</b> | <b>251834</b> | <b>275867</b> | <b>306295</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                        |                             |               |               |               |               |
| Nhà nước - State                                                                                           | 15918                       | 29529         | 27465         | 29756         | 32487         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | 107314                      | 201731        | 212754        | 233730        | 260214        |
| Tập thể - Collective                                                                                       | 415                         | 80            | 64            | 61            | 57            |
| Tư nhân - Private                                                                                          | 46927                       | 101054        | 105986        | 120840        | 133621        |
| Cá thể - Household                                                                                         | 59972                       | 100597        | 106704        | 112829        | 126536        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                         | 7518                        | 8977          | 11615         | 12381         | 13594         |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><i>By commodity group</i>                                                    |                             |               |               |               |               |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                                         | 22023                       | 53172         | 58372         | 59974         | 70888         |
| Hàng may mặc - Garment                                                                                     | 11347                       | 18058         | 17575         | 20019         | 21990         |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                           | 20735                       | 38199         | 32862         | 33913         | 36951         |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                                       | 2980                        | 5844          | 5641          | 6543          | 6868          |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                                          | 5967                        | 7049          | 6168          | 7083          | 7513          |
| Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport | 14851                       | 35787         | 46899         | 50359         | 54126         |
| Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác<br><i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>                   | 29686                       | 40467         | 38850         | 44113         | 47855         |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles                    | 2788                        | 5427          | 7437          | 7908          | 8621          |
| Hàng hóa khác - Other goods                                                                                | 20373                       | 36234         | 38030         | 45955         | 51483         |

**212** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**  
**phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
*(Cont.) Retail sales of goods at current prices*  
*by types of ownership and by commodity group*

|                                                                                                                  | 2010                          | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                  | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                           | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                              |                               |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                                                                 | 12,2                          | 12,3         | 10,9         | 10,8         | 10,6         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                       | 82,1                          | 84,0         | 84,5         | 84,7         | 85,0         |
| Tập thể - Collective                                                                                             | 0,3                           | ...          | ...          | ...          | ...          |
| Tư nhân - Private                                                                                                | 35,9                          | 42,1         | 42,1         | 43,8         | 43,7         |
| Cá thể - Household                                                                                               | 45,9                          | 41,9         | 42,4         | 40,9         | 41,3         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                               | 5,7                           | 3,7          | 4,6          | 4,5          | 4,4          |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                                                  |                               |              |              |              |              |
| Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff                                                                       | 16,8                          | 22,1         | 23,2         | 21,7         | 23,1         |
| Hàng may mặc - Garment                                                                                           | 8,7                           | 7,5          | 7,0          | 7,2          | 7,2          |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                                 | 15,9                          | 15,9         | 13,1         | 12,3         | 12,1         |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                                             | 2,3                           | 2,4          | 2,2          | 2,4          | 2,2          |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                                                | 4,5                           | 2,9          | 2,4          | 2,5          | 2,5          |
| Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện<br>đi lại - Kind of 12 seats or less car and means<br>of transport | 11,4                          | 14,9         | 18,6         | 18,3         | 17,7         |
| Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác<br><i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>                         | 22,7                          | 16,9         | 15,4         | 16,0         | 15,6         |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>                  | 2,1                           | 2,3          | 3,0          | 2,9          | 2,8          |
| Hàng hóa khác - Other goods                                                                                      | 15,6                          | 15,1         | 15,1         | 16,7         | 16,8         |

# 213

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**  
*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>             |                                                                             |                                      |                                      |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                               |                         | Bán lẻ hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú, ăn uống<br><i>Accommodation, food and beverage service</i> | Du lịch<br>lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ khác<br><i>Other service</i> |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>   |                         |                                       |                                                                             |                                      |                                      |
| 2011                          | 228620                  | 161626                                | 23101                                                                       | 5283                                 | 38610                                |
| 2012                          | 245073                  | 168886                                | 25723                                                                       | 5660                                 | 44804                                |
| 2013                          | 302050                  | 199882                                | 33036                                                                       | 6764                                 | 62368                                |
| 2014                          | 343724                  | 225319                                | 36671                                                                       | 7483                                 | 74251                                |
| 2015                          | 377405                  | 240237                                | 41832                                                                       | 9036                                 | 86300                                |
| 2016                          | 424428                  | 251834                                | 46313                                                                       | 12138                                | 114143                               |
| 2017                          | 463835                  | 275867                                | 51756                                                                       | 12600                                | 123612                               |
| 2018                          | 510916                  | 306295                                | 55500                                                                       | 13300                                | 135821                               |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                       |                                                                             |                                      |                                      |
| 2011                          | 100,0                   | 70,7                                  | 10,1                                                                        | 2,3                                  | 16,9                                 |
| 2012                          | 100,0                   | 68,9                                  | 10,5                                                                        | 2,3                                  | 18,3                                 |
| 2013                          | 100,0                   | 66,2                                  | 10,9                                                                        | 2,2                                  | 20,7                                 |
| 2014                          | 100,0                   | 65,5                                  | 10,7                                                                        | 2,2                                  | 21,6                                 |
| 2015                          | 100,0                   | 63,6                                  | 11,1                                                                        | 2,4                                  | 22,9                                 |
| 2016                          | 100,0                   | 59,3                                  | 10,9                                                                        | 2,9                                  | 26,9                                 |
| 2017                          | 100,0                   | 59,5                                  | 11,2                                                                        | 2,7                                  | 26,6                                 |
| 2018                          | 100,0                   | 60,0                                  | 10,9                                                                        | 2,6                                  | 26,5                                 |

# 214 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services by types  
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                           | 2010          | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                    | <b>972890</b> | <b>1754002</b> | <b>1997929</b> | <b>2215963</b> | <b>2426460</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                       |               |                |                |                |                |
| Nhà nước - State                                                                                                                                          | 305772        | 347710         | 226539         | 262249         | 271690         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                                                                | 617936        | 1301279        | 1611489        | 1777343        | 1969135        |
| Tập thể - Collective                                                                                                                                      | 1440          | 1828           | 1482           | 1489           | 1405           |
| Tư nhân - Private                                                                                                                                         | 530633        | 1126999        | 1453325        | 1616097        | 1800870        |
| Cá thể - Household                                                                                                                                        | 85863         | 172452         | 156682         | 159757         | 166860         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                                                                        | 49182         | 105013         | 159901         | 176371         | 185635         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                                                                                  |               |                |                |                |                |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ<br>khác - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles and<br>motorcycles | 787783        | 1417198        | 1615026        | 1792840        | 1973795        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services<br/>activities</i>                                                                       | 21151         | 41832          | 46313          | 51756          | 55500          |
| Du lịch lữ hành - Tourist services                                                                                                                        | 4626          | 9036           | 12138          | 12600          | 13300          |
| Dịch vụ - Services                                                                                                                                        | 159330        | 285936         | 324452         | 358767         | 383865         |
| Kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                  | 19409         | 89376          | 105167         | 112329         | 119290         |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                         | 86225         | 98383          | 89222          | 103370         | 111200         |

**214** (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**  
**phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*  
*by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                         | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                   | 39490 | 57459 | 69555 | 76744 | 81930 |
| Trong đó: Tư vấn thiết kế<br><i>Of which: Design consultancy</i>                                                                        | 22326 | 32015 | 31648 | 32000 | 32770 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch)<br><i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i> | 8125  | 16846 | 37110 | 41920 | 45960 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                    | 1357  | 6714  | 5947  | 6212  | 6550  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                      | 1079  | 4851  | 4081  | 4297  | 4260  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                            | 1612  | 4098  | 6649  | 6872  | 7420  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                               | 2033  | 8209  | 6721  | 7023  | 7255  |

# 215

**Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*Turnover of general trade and consumer services  
by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                             | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                      | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                         |              |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                                                                                                            | 31,4         | 19,8         | 11,3         | 11,8         | 11,2         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                                                                  | 63,5         | 74,2         | 80,7         | 80,2         | 81,2         |
| Tập thể - Collective                                                                                                                                        | 0,2          | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Tư nhân - Private                                                                                                                                           | 54,5         | 64,3         | 72,7         | 72,9         | 74,2         |
| Cá thể - Household                                                                                                                                          | 8,8          | 9,8          | 7,9          | 7,2          | 6,9          |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                                                                                          | 5,1          | 6,0          | 8,0          | 8,0          | 7,6          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i>                                                                                    |              |              |              |              |              |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô,<br>mô tô xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair<br/>of motor vehicles and motorcycles</i> | 81,0         | 80,8         | 80,8         | 80,9         | 81,3         |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food services activities</i>                                                                             | 2,2          | 2,4          | 2,3          | 2,3          | 2,3          |
| Du lịch lữ hành - Tourist services                                                                                                                          | 0,4          | 0,5          | 0,5          | 0,6          | 0,6          |
| Dịch vụ - Services                                                                                                                                          | 16,4         | 16,3         | 16,4         | 16,2         | 15,8         |
| Kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                                    | 2,0          | 5,1          | 5,3          | 5,1          | 4,9          |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 8,9          | 5,6          | 4,5          | 4,6          | 4,6          |

**215** (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                        | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                 | 4,1  | 3,3  | 3,5  | 3,5  | 3,4  |
| Trong đó: Tư vấn thiết kế<br><i>Of which: Design consultancy</i>                                                                       | 2,3  | 1,8  | 1,6  | 1,4  | 1,4  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i> | 0,8  | 1,0  | 1,9  | 1,9  | 1,9  |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                    | 0,1  | 0,4  | 0,3  | 0,3  | 0,2  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                     | 0,1  | 0,3  | 0,2  | 0,2  | 0,2  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Art, entertainment and recreation</i>                                                           | 0,2  | 0,2  | 0,3  | 0,3  | 0,3  |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                               | 0,2  | 0,4  | 0,4  | 0,3  | 0,3  |

# 216

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành  
phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh doanh**  
*Turnover of accommodation, food and beverage services at  
current prices by types of ownership and by kinds of economic  
activity*

|                                                                           | 2010                 | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                           | Tỷ đồng - Bill. dong |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                    | <b>21151</b>         | <b>41832</b> | <b>46313</b> | <b>51756</b> | <b>55500</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>       |                      |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                          | 1190                 | 983          | 1035         | 1062         | 1100         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                | 15845                | 32672        | 37183        | 40029        | 43060        |
| Tập thể - Collective                                                      | 13                   | 47           | 48           | 56           | 60           |
| Tư nhân - Private                                                         | 11372                | 26760        | 30953        | 33063        | 35500        |
| Cá thể - Household                                                        | 4460                 | 5865         | 6182         | 6910         | 7500         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>        | 4116                 | 8177         | 8095         | 10665        | 11340        |
| <b>Phân theo ngành kinh doanh</b><br><i>By kinds of economic activity</i> |                      |              |              |              |              |
| Dịch vụ lưu trú<br><i>Accommodation</i>                                   | 5530                 | 7974         | 8865         | 9650         | 10150        |
| Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>            | 15621                | 33858        | 37448        | 42106        | 45350        |

**216** (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**  
**theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế**  
**và ngành kinh doanh**  
 (Cont.) *Turnover of accommodation, food and beverage*  
*services at current prices by types of ownership and by kinds*  
*of economic activity*

|                                             | 2010                          | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                             | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                      | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b>         |                               |              |              |              |              |
| <i>By types of ownership</i>                |                               |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                            | 5,6                           | 2,3          | 2,2          | 2,1          | 2,0          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                  | 75,0                          | 78,1         | 80,2         | 77,3         | 77,6         |
| Tập thể - Collective                        | 0,1                           | 0,1          | 0,1          | 0,1          | 0,1          |
| Tư nhân - Private                           | 53,8                          | 64,0         | 66,8         | 63,9         | 64,0         |
| Cá thể - Household                          | 21,1                          | 14,0         | 13,3         | 13,3         | 13,5         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài            | 19,4                          | 19,6         | 17,6         | 20,6         | 20,4         |
| <i>Foreign invested sector</i>              |                               |              |              |              |              |
| <b>Phân theo ngành kinh doanh</b>           |                               |              |              |              |              |
| <i>By kinds of economic activity</i>        |                               |              |              |              |              |
| Dịch vụ lưu trú                             | 26,2                          | 19,1         | 19,1         | 18,6         | 18,3         |
| <i>Accommodation</i>                        |                               |              |              |              |              |
| Dịch vụ ăn uống                             | 73,8                          | 80,9         | 80,9         | 81,4         | 81,7         |
| <i>Food and beverage service activities</i> |                               |              |              |              |              |

## 217 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

Đơn vị tính: Chợ - *Unit: Market*

|                                   | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|-----------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>            | <b>411</b> | <b>454</b> | <b>454</b> | <b>454</b> | <b>454</b> |
| Hạng 1 - <i>Level 1</i>           | 13         | 15         | 15         | 15         | 15         |
| Hạng 2 - <i>Level 2</i>           | 67         | 65         | 65         | 64         | 60         |
| Hạng 3 - <i>Level 3</i>           | 300        | 311        | 311        | 314        | 334        |
| Chưa phân hạng - <i>Not level</i> | 31         | 63         | 63         | 61         | 45         |

# 218

**Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo quy mô**  
*Number of super markets and commercial centers  
by types of ownership and by size*

Đơn vị tính: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

|                                                                     | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>161</b> | <b>140</b> | <b>147</b> | <b>155</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |            |            |            |            |
| Nhà nước - State                                                    | 22         | 15         | 15         | -          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 121        | 109        | 112        | 137        |
| Tập thể - Collective                                                | 2          | 2          | 1          | -          |
| Tư nhân - Private                                                   | 119        | 107        | 111        | 137        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 18         | 16         | 20         | 18         |
| <b>Phân theo quy mô - By size</b>                                   |            |            |            |            |
| Hạng 1 - Level 1                                                    | 29         | 33         | 36         | 38         |
| Hạng 2 - Level 2                                                    | 32         | 34         | 34         | 39         |
| Hạng 3 - Level 3                                                    | 64         | 55         | 62         | 66         |
| Chưa phân hạng - Not level                                          | 36         | 18         | 15         | 12         |

# 219 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

|                                                                                           | 2010                 | 2015        | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                           | Tỷ đồng - Bill.dongs |             |              |              |              |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b><br><i>Turnover of accommodation establishments</i> | <b>5530</b>          | <b>7974</b> | <b>8865</b>  | <b>9650</b>  | <b>10150</b> |
| Nhà nước - State                                                                          | 778                  | 315         | 385          | 385          | 390          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                | 1864                 | 3177        | 3533         | 3831         | 4046         |
| Tập thể - Collective                                                                      | 4                    | 9           | 15           | 16           | 16           |
| Tư nhân - Private                                                                         | 1388                 | 1362        | 1404         | 1615         | 1700         |
| Cá thể - Household                                                                        | 472                  | 1806        | 2114         | 2200         | 2330         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                        | 2888                 | 4482        | 4947         | 5434         | 5714         |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><i>Turnover of travel agencies</i>              | <b>4626</b>          | <b>9036</b> | <b>12138</b> | <b>12600</b> | <b>13300</b> |
| Nhà nước - State                                                                          | 1257                 | 1508        | 1483         | 1450         | 1500         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                | 3137                 | 6289        | 9333         | 9686         | 10260        |
| Tư nhân - Private                                                                         | 3137                 | 6289        | 9333         | 9686         | 10260        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                        | 232                  | 1239        | 1322         | 1464         | 1540         |

**219** (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**  
**phân theo thành phần kinh tế**  
 (Cont) *Turnover of travelling at current prices*  
*by types of ownership*

|                                                                                           | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                                             |              |              |              |              |              |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b><br><i>Turnover of accommodation establishments</i> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                                   | 14,1         | 4,0          | 4,3          | 4,0          | 3,8          |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                                         | 33,7         | 39,8         | 39,9         | 39,7         | 39,9         |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                                               | 0,1          | 0,1          | 0,2          | 0,2          | 0,2          |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                  | 25,1         | 17,1         | 15,8         | 16,7         | 16,7         |
| Cá thể - <i>Household</i>                                                                 | 8,5          | 22,6         | 23,9         | 22,8         | 23,0         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                        | 52,2         | 56,2         | 55,8         | 56,3         | 56,3         |
| <b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b><br><i>Turnover of travel agencies</i>              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                                   | 27,2         | 16,7         | 12,2         | 11,5         | 11,3         |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                                         | 67,8         | 69,6         | 76,9         | 76,9         | 77,1         |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                  | 67,8         | 69,6         | 76,9         | 76,9         | 77,1         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                        | 5,0          | 13,7         | 10,9         | 11,6         | 11,6         |

## 220 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic visitors*

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

|                                                                                                                         | 2010        | 2015        | 2016        | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b><br><i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i> | <b>6121</b> | <b>9190</b> | <b>9611</b> | <b>10029</b> | <b>11780</b> |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br><i>Visitors stay overnight</i>                                                            | 2958        | 5039        | 5304        | 5477         | 6000         |
| Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>                                                                               | 3163        | 4151        | 4307        | 4552         | 5780         |
| <b>Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b><br><i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>              | <b>612</b>  | <b>745</b>  | <b>816</b>  | <b>910</b>   | <b>1000</b>  |

## 221 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

*Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

|                                         | 2011          | 2013          | 2017          |
|-----------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                  | <b>1342,1</b> | <b>1386,6</b> | <b>1260,9</b> |
| <b>Phân theo khoản chi</b>              |               |               |               |
| <i>By expenditure</i>                   |               |               |               |
| Thuê phòng - Accommodation              | 405,5         | 502,9         | 310,1         |
| Ăn uống - Food                          | 297,1         | 345,0         | 187,6         |
| Đi lại - Transport                      | 252,2         | 226,3         | 208,1         |
| Thăm quan - Sightseeing                 | 28,7          | 58,4          | 30,1          |
| Mua hàng - Shopping                     | 179,9         | 139,8         | 250,8         |
| Vui chơi - Entertainment                | 29,9          | 11,1          | 18,6          |
| Y tế - Health                           | 45,8          | 36,5          | 106,4         |
| Chi khác - Others                       | 103,0         | 66,6          | 149,2         |
| <b>Phân theo phương tiện đến</b>        |               |               |               |
| <i>By means of transport</i>            |               |               |               |
| Máy bay - Air                           | 1776,0        | 1774,5        | 1196,8        |
| Ô tô - Car                              | 1175,0        | 1256,0        | 1343,8        |
| Tàu hỏa - Train                         | 1123,3        | 1147,0        | 1120,8        |
| Tàu thủy - Ship                         | 1650,0        | 1206,3        | -             |
| Phương tiện khác - Others               | 876,6         | 994,7         | 1902,7        |
| <b>Phân theo mục đích đến</b>           |               |               |               |
| <i>By main purpose of journey</i>       |               |               |               |
| Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation | 1356,5        | 1463,6        | 971,1         |
| Thông tin, báo chí - Press              | 1823,2        | 1241,1        | 1488,2        |
| Hội nghị, hội thảo - Conference         | 1279,1        | 1178,5        | 1514,6        |
| Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relatives  | 1054,1        | 1336,9        | 1316,1        |
| Thương mại - Trade affairs              | 1745,0        | 2051,8        | 3151,4        |
| Chữa bệnh - Health                      | 1517,8        | 1187,1        | 2184,4        |
| Các mục đích khác - Others              | 1179,1        | 1279,9        | 1261,7        |

# 221

(Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**  
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: 1000 đồng - Unit: Thousand VND

|                                                                    | 2011   | 2013   | 2017   |
|--------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
| <b>Phân theo nghề nghiệp</b><br><i>By profession</i>               |        |        |        |
| Công chức, viên chức nhà nước<br><i>Official and public servan</i> | 1332,2 | 1385,0 | 1266,6 |
| Nhà doanh nghiệp - <i>Businessman</i>                              | 1691,8 | 1679,9 | 2460,2 |
| Công nhân - <i>Worker</i>                                          | 1150,2 | 1296,5 | 1009,5 |
| Nông dân - <i>Farmer</i>                                           | 860,9  | 1299,6 | 1069,4 |
| Hưu trí - <i>Retired</i>                                           | 1055,5 | 1392,9 | 1476,8 |
| Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>                                   | 1214,6 | 1160,6 | 1157,4 |
| <b>Phân theo độ tuổi - By age</b>                                  |        |        |        |
| Từ 15 đến 24 tuổi - <i>From 15 to 24 age</i>                       | 1067,7 | 1001,0 | 1894,4 |
| Từ 25 đến 34 tuổi - <i>From 25 to 34 age</i>                       | 1457,5 | 1361,0 | 1106,2 |
| Từ 35 đến 44 tuổi - <i>From 35 to 44 age</i>                       | 1385,0 | 1457,5 | 1176,7 |
| Từ 45 đến 54 tuổi - <i>From 45 to 54 age</i>                       | 1289,3 | 1385,9 | 1380,6 |
| Từ 55 đến 64 tuổi - <i>From 55 to 64 age</i>                       | 1188,3 | 1415,6 | 1119,9 |
| Trên 65 tuổi - <i>Over 65 age</i>                                  | 934,7  | 1358,2 | 2136,7 |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                |        |        |        |
| Nam - <i>Male</i>                                                  | 1391,3 | 1403,6 | 1335,3 |
| Nữ - <i>Female</i>                                                 | 1278,0 | 1371,9 | 1137,8 |

## 222 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

*Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)*

|                                                                                  | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>                       | 2010       | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Số lượng khách sạn, nhà nghỉ</b><br><i>Amount of hotels, guest houses</i>     | Khách sạn, nhà nghỉ<br><i>Hotel, guest house</i> | <b>570</b> | <b>647</b> | <b>723</b> | <b>726</b> | <b>733</b> |
| <b>KV kinh tế trong nước</b><br><i>Sector of domestic economy</i>                | "                                                | <b>555</b> | <b>629</b> | <b>706</b> | <b>709</b> | <b>715</b> |
| Kinh tế nhà nước<br><i>State economy</i>                                         | "                                                | 40         | 13         | 19         | 19         | 20         |
| Buồng - <i>Room</i>                                                              | Buồng - <i>Room</i>                              | 2680       | 1316       | 1361       | 1220       | 1280       |
| Giường - <i>Bed</i>                                                              | Giường - <i>Bed</i>                              | 5140       | 2497       | 2647       | 2375       | 2510       |
| Kinh tế ngoài nhà nước<br><i>Non-state economy</i>                               | Khách sạn, nhà nghỉ<br><i>Hotel, guest house</i> | 515        | 616        | 687        | 690        | 695        |
| Buồng - <i>Room</i>                                                              | Buồng - <i>Room</i>                              | 10083      | 16038      | 17939      | 17240      | 17360      |
| Giường - <i>Bed</i>                                                              | Giường - <i>Bed</i>                              | 15487      | 25061      | 27958      | 26900      | 27090      |
| <b>KV có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><i>Establishments with foreign capital</i> | Khách sạn, nhà nghỉ<br><i>Hotel, guest house</i> | <b>15</b>  | <b>18</b>  | <b>17</b>  | <b>17</b>  | <b>18</b>  |
| Buồng - <i>Room</i>                                                              | Buồng - <i>Room</i>                              | 3792       | 5114       | 3805       | 3360       | 3560       |
| Giường - <i>Bed</i>                                                              | Giường - <i>Bed</i>                              | 5937       | 6633       | 5694       | 5030       | 5325       |
| <b>Khách du lịch - <i>Tourists</i></b>                                           |                                                  |            |            |            |            |            |
| Khách đến khách sạn<br><i>Visitors to Hanoi's hotel</i>                          | 1000 lượt<br><i>Times thous.</i>                 | 7577       | 11667      | 12661      | 14053      | 16369      |
| Trong đó: Khách nước ngoài<br><i>Of which: Foreign visitors</i>                  | "                                                | 1456       | 2477       | 3050       | 4024       | 4589       |
| Khách VN đi du lịch nước ngoài - <i>Visitors to foreign countries</i>            | "                                                | 101        | 108        | 152        | 160        | 170        |

# 223

## Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Export of goods by economic sectors and by commodity group*

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill.USD

|                                                                                              | 2010        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL</b>                                                                  | <b>8109</b> | <b>10475</b> | <b>10683</b> | <b>11705</b> | <b>13909</b> |
| <b>Phân khu vực kinh tế</b><br><i>By kinds of economic sectors</i>                           |             |              |              |              |              |
| Khu vực kinh tế trong nước<br><i>Domestic economic sector</i>                                | 4479        | 5254         | 5457         | 5716         | 7499         |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<br><i>Foreign invested economic sector</i>        | 3630        | 5221         | 5226         | 5989         | 6410         |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                              |             |              |              |              |              |
| Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>                                                  | 869         | 1056         | 959          | 987          | 1219         |
| Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>                                                 | 983         | 1635         | 1541         | 1570         | 1876         |
| Giày dép và sản phẩm từ da<br><i>Leather products, shoes and sandal</i>                      | 182         | 242          | 234          | 235          | 241          |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện<br><i>Electronic goods, computers and their parts</i> | 1787        | 2011         | 1844         | 2164         | 2379         |
| Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>                                                   | 60          | 116          | 115          | 138          | 156          |
| Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất)<br><i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>           | 894         | 533          | 499          | 645          | 1490         |
| Máy móc, thiết bị phụ tùng - <i>Machinery, equipments</i>                                    | 568         | 1211         | 1435         | 1753         | 1753         |
| Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br><i>Glass and product of glass</i>                      | 301         | 362          | 362          | 358          | 356          |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng<br><i>Transports and equipments</i>                          | 150         | 590          | 743          | 944          | 1112         |
| Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>                                          | 138         | 354          | 379          | 392          | 527          |
| Điện thoại và linh kiện<br><i>Phones all of kinds and their parts</i>                        | -           | 313          | 237          | 217          | 219          |
| Hàng khác - <i>Others</i>                                                                    | 2177        | 2052         | 2335         | 2302         | 2581         |

# 224

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
*Export of goods by economic sectors and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                              | 2015        | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL</b>                                                                  | <b>94,6</b> | <b>102,0</b> | <b>109,6</b> | <b>118,8</b> |
| <b>Phân khu vực kinh tế</b><br><i>By kinds of economic sectors</i>                           |             |              |              |              |
| Khu vực kinh tế trong nước<br><i>Domestic economic sector</i>                                | 92,0        | 103,9        | 104,7        | 131,2        |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<br><i>Foreign invested economic sector</i>        | 97,5        | 100,1        | 114,6        | 107,0        |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                              |             |              |              |              |
| Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>                                                  | 98,2        | 90,8         | 102,9        | 123,5        |
| Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>                                                 | 111,0       | 94,3         | 101,9        | 119,5        |
| Giày dép và sản phẩm từ da<br><i>Leather products, shoes and sandal</i>                      | 97,6        | 96,7         | 100,4        | 102,6        |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện<br><i>Electronic goods, computers and their parts</i> | 92,7        | 91,7         | 117,4        | 109,9        |
| Hàng gốm sứ - <i>Pottery and glassware</i>                                                   | 88,5        | 99,1         | 120,0        | 113,0        |
| Xăng dầu (Tạm nhập, tái xuất)<br><i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>           | 70,1        | 93,6         | 129,3        | 231,0        |
| Máy móc, thiết bị phụ tùng - <i>Machinery, equipments</i>                                    | 104,0       | 118,5        | 122,2        | 100,0        |
| Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br><i>Glass and product of glass</i>                      | 104,9       | 100,0        | 98,9         | 99,4         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng<br><i>Transports and equipments</i>                          | 86,6        | 125,9        | 127,1        | 117,8        |
| Gỗ và sản phẩm gỗ - <i>Wood and wooden products</i>                                          | 107,6       | 107,1        | 103,4        | 134,4        |
| Điện thoại và linh kiện<br><i>Phones all of kinds and their parts</i>                        | 109,4       | 75,7         | 91,6         | 100,9        |
| Hàng khác - <i>Others</i>                                                                    | 85,3        | 113,8        | 98,6         | 112,1        |

# 225

**Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
*Import of goods by economic sectors and by commodity group*

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

|                                                                                              | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL</b>                                                                  | <b>21448</b> | <b>25713</b> | <b>25238</b> | <b>28825</b> | <b>30977</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By kinds of economic sector</i>                       |              |              |              |              |              |
| Khu vực kinh tế trong nước<br><i>Domestic economic sector</i>                                | 17817        | 20313        | 19650        | 22504        | 24586        |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<br><i>Foreign invested economic sector</i>        | 3631         | 5400         | 5588         | 6321         | 6391         |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                              |              |              |              |              |              |
| Máy móc, thiết bị phụ tùng<br><i>Machinery, equipments</i>                                   | 4796         | 4771         | 6505         | 7323         | 6012         |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện<br><i>Electronic goods, computers and their parts</i> | 1648         | 1753         | 1789         | 2066         | 2179         |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng<br><i>Transports and equipments</i>                          | 1467         | 3416         | 2329         | 1693         | 1556         |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện<br><i>Household electrical goods and components</i>          | -            | 363          | 425          | 453          | 530          |
| Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>                                                      | 4542         | 3434         | 2935         | 4181         | 4813         |
| Sắt thép - <i>Iron, steel</i>                                                                | 1083         | 1354         | 1403         | 1481         | 1610         |
| Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>                                                    | 442          | 744          | 820          | 1037         | 1299         |
| Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>                                                              | 368          | 744          | 737          | 691          | 901          |
| Vải - <i>Textile fabrics</i>                                                                 | 456          | 678          | 656          | 685          | 827          |
| Kim loại khác - <i>Metal</i>                                                                 | 270          | 450          | 523          | 435          | 818          |
| Ngô - <i>Corn</i>                                                                            | -            | 530          | 501          | 533          | 748          |
| Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>                                                | 221          | 449          | 507          | 583          | 646          |
| Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>                                              | 272          | 418          | 505          | 584          | 638          |
| Hàng khác - <i>Others</i>                                                                    | 5883         | 6609         | 5603         | 7080         | 8400         |

# 226

## Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Import of goods by economic sectors and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                              | 2015         | 2016        | 2017         | 2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL</b>                                                                  | <b>105,4</b> | <b>98,2</b> | <b>114,2</b> | <b>107,5</b> |
| <b>Phân theo khu vực kinh tế</b><br><i>By kinds of economic sector</i>                       |              |             |              |              |
| Khu vực kinh tế trong nước<br><i>Domestic economic sector</i>                                | 105,4        | 96,7        | 114,5        | 109,3        |
| Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài<br><i>Foreign invested economic sector</i>        | 105,4        | 103,5       | 113,1        | 101,1        |
| <b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>                                              |              |             |              |              |
| Máy móc, thiết bị phụ tùng - <i>Machinery, equipments</i>                                    | 112,6        | 136,3       | 112,6        | 82,1         |
| Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện<br><i>Electronic goods, computers and their parts</i> | 98,2         | 102,1       | 115,5        | 105,5        |
| Phương tiện vận tải và phụ tùng<br><i>Transports and equipments</i>                          | 250,3        | 68,2        | 72,7         | 91,9         |
| Hàng điện gia dụng và linh kiện<br><i>Household electrical goods and components</i>          | 138,0        | 117,1       | 106,6        | 117,0        |
| Xăng dầu - <i>Petroleum oil refined</i>                                                      | 66,5         | 85,5        | 142,5        | 115,1        |
| Sắt thép - <i>Iron, steel</i>                                                                | 105,4        | 103,6       | 105,6        | 108,7        |
| Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>                                                    | 94,3         | 110,2       | 126,5        | 125,3        |
| Thức ăn gia súc - <i>Fodder</i>                                                              | 122,4        | 99,1        | 93,8         | 130,4        |
| Vải - <i>Textile fabrics</i>                                                                 | 109,4        | 96,8        | 104,4        | 120,7        |
| Kim loại khác - <i>Metal</i>                                                                 | 144,2        | 116,2       | 83,2         | 188,0        |
| Ngô - <i>Corn</i>                                                                            | 129,3        | 94,5        | 106,4        | 140,3        |
| Sản phẩm chất dẻo - <i>Product of plastic</i>                                                | 109,2        | 112,9       | 115,0        | 110,8        |
| Sản phẩm hóa chất - <i>Product of chemicals</i>                                              | 120,1        | 120,8       | 115,6        | 109,2        |
| Hàng khác - <i>Others</i>                                                                    | 97,2         | 84,8        | 126,4        | 118,6        |

## CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 227 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Consumer price index</i>                                                                                                                                                        | 549           |
| 228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2018 so với tháng trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018<br/>compared with previous month</i>                         | 550           |
| 229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018<br/>compared with December of previous year</i>       | 552           |
| 230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018<br/>compared with the same period of previous year</i> | 554           |
| 231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12<br>so với cùng kỳ năm trước<br><i>Consumer price index, gold and USD price index<br/>of December as compared to the same period of previous year</i>                | 556           |
| 232 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm<br>(Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold, USD price index<br/>(Previous year = 100)</i>                                            | 557           |
| 233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018<br>so với kỳ gốc 2014<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018<br/>as compared to base period 2014</i>                        | 558           |
| 234 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                                       | 560           |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

*Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.*

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$  là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

*Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$  : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ ;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i,  $k = 1 \div K$ ;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$ ;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,  $N = M \times K$ .

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

*Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.*

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

$n$  : The number of items/ item groups.

*CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.*

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{P}_i^t$ : Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$ : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$ : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  
 $N = M \times K$ .

## **MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2018**

Tính chung cả năm 2018 chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng, trong đó: Góp phần nhiều nhất làm cho chỉ số giá tăng là nhóm hàng giáo dục tăng 7,7%; tiếp đến là nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng tăng 5,1% và nhóm giao thông tăng 5%,... Nguyên nhân chỉ số giá bình quân năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước một phần do: Thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ, Thành phố Hà Nội đã tăng học phí các cấp học vào cuối năm 2018. Bên cạnh đó, mức lương tối thiểu vùng áp dụng cho người lao động ở các doanh nghiệp tăng từ ngày 1/1/2018 và mức lương cơ sở tăng từ ngày 1/7/2018 đã kéo theo giá một số loại dịch vụ tăng theo như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,1%; may mặc, nhà ở vật liệu xây dựng tăng 5,1%;...

Giá vàng trong nước biến động cùng xu hướng với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng bình quân năm 2018 tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số USD bình quân năm 2018 tăng 1,3%.

## **PRICE INDEXES IN 2018**

In 2018, the average consumer price index (CPI) increased by 4.2% compared to the same period last year. There were 10/11 commodity groups having increased price index, of which: The largest contribution to the price index growth belonged to educational group with a rise of 7.7%; followed by housing, construction materials with an increase of 5.1% and transportation groups with an augment of 5% ... One of the reasons for the rise of average price index in 2018 compared to the same period last year was implementation of Decree No. 86/2015/ND-CP dated October 2<sup>nd</sup>, 2015 of the Government, Ha Noi City on increasing tuition fees for all levels of education by the end of 2018. Besides, the regional monthly minimum wage applied for employees in enterprises increased from January 1<sup>st</sup>, 2018 and the minimum wage increased from July 1<sup>st</sup>, 2018, leading to an augment in some types of services such as: Food and foodstuff increased by 4.1%; garment and housing construction materials climbed up by 5.1%; ...

Domestic gold price fluctuated with the world gold price, the average gold price index in 2018 increased by 2.8% compared to the same period last year; the average US Dollar index in 2018 rose by 1.3%.

## 227 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

*Consumer price index*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                   | 2010  | 2015  | 2016  | 2017  | 2018  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tháng trước = 100<br><i>Previous month = 100</i>                                                                                  |       |       |       |       |       |
| Tháng 1 - Jan.                                                                                                                    | 101,3 | 99,8  | 100,1 | 100,3 | 100,9 |
| Tháng 2 - Feb.                                                                                                                    | 102,6 | 99,9  | 100,5 | 100,1 | 100,9 |
| Tháng 3 - Mar.                                                                                                                    | 100,8 | 100,4 | 100,7 | 99,9  | 99,8  |
| Tháng 4 - Apr.                                                                                                                    | 99,8  | 100,2 | 100,3 | 99,7  | 99,9  |
| Tháng 5 - May                                                                                                                     | 100,4 | 100,1 | 100,4 | 99,2  | 100,7 |
| Tháng 6 - Jun.                                                                                                                    | 100,2 | 100,1 | 100,4 | 99,7  | 100,7 |
| Tháng 7 - Jul.                                                                                                                    | 100,3 | 100,2 | 100,1 | 100,2 | 100,2 |
| Tháng 8 - Aug.                                                                                                                    | 100,2 | 100,2 | 99,8  | 101,3 | 100,7 |
| Tháng 9 - Sep.                                                                                                                    | 101,0 | 99,9  | 100,8 | 100,7 | 101,1 |
| Tháng 10 - Oct.                                                                                                                   | 101,2 | 100,1 | 101,8 | 100,3 | 100,2 |
| Tháng 11 - Nov.                                                                                                                   | 101,9 | 100,0 | 100,5 | 99,8  | 99,7  |
| Tháng 12 - Dec.                                                                                                                   | 101,8 | 100,0 | 99,9  | 100,0 | 99,7  |
| Bình quân tháng<br><i>Monthly average index</i>                                                                                   | 101,0 | 100,1 | 100,4 | 100,2 | 100,4 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với<br>tháng 12 năm trước<br><i>December of reported year compared<br/>with December of previous year</i> | 112,0 | 100,9 | 105,3 | 101,8 | 104,7 |

## 228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng<br>1<br><i>Jan.</i> | Tháng<br>2<br><i>Feb.</i> | Tháng<br>3<br><i>Mar.</i> | Tháng<br>4<br><i>Apr.</i> | Tháng<br>5<br><i>May</i> | Tháng<br>6<br><i>Jun.</i> | Tháng<br>7<br><i>Jul.</i> | Tháng<br>8<br><i>Aug.</i> | Tháng<br>9<br><i>Sep.</i> | Tháng<br>10<br><i>Oct.</i> | Tháng<br>11<br><i>Nov.</i> | Tháng<br>12<br><i>Dec.</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>100,9</b>              | <b>100,9</b>              | <b>99,8</b>               | <b>99,9</b>               | <b>100,7</b>             | <b>100,7</b>              | <b>100,2</b>              | <b>100,7</b>              | <b>101,1</b>              | <b>100,2</b>               | <b>99,7</b>                | <b>99,7</b>                |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 101,2                     | 102,2                     | 99,5                      | 99,1                      | 101,2                    | 101,5                     | 100,6                     | 101,2                     | 100,6                     | 99,9                       | 99,9                       | 99,7                       |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 100,6                     | 101,3                     | 100,3                     | 100,4                     | 99,7                     | 99,5                      | 96,1                      | 99,9                      | 100,5                     | 100,0                      | 100,6                      | 100,1                      |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 101,7                     | 102,4                     | 99,2                      | 98,7                      | 101,1                    | 102,3                     | 101,7                     | 101,4                     | 100,7                     | 99,9                       | 99,8                       | 99,5                       |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,1                     | 101,9                     | 100,0                     | 100,0                     | 102,0                    | 100,0                     | 99,3                      | 101,3                     | 100,4                     | 100,0                      | 100,0                      | 100,1                      |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,3                     | 100,7                     | 100,2                     | 99,9                      | 100,1                    | 99,8                      | 99,7                      | 100,6                     | 100,2                     | 100,2                      | 100,3                      | 100,4                      |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 99,9                      | 100,4                     | 100,4                     | 100,0                     | 100,2                    | 100,2                     | 100,5                     | 100,5                     | 100,5                     | 100,5                      | 100,5                      | 100,6                      |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 101,2                     | 99,9                      | 99,8                      | 100,7                     | 100,6                    | 100,9                     | 100,7                     | 100,6                     | 100,3                     | 100,3                      | 99,4                       | 99,4                       |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,2                     | 100,7                     | 100,2                     | 100,4                     | 100,5                    | 99,8                      | 100,0                     | 100,2                     | 100,2                     | 100,2                      | 100,2                      | 100,3                      |

550

# 228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with pre. month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                             | Tháng<br>1<br>Jan. | Tháng<br>2<br>Feb. | Tháng<br>3<br>Mar. | Tháng<br>4<br>Apr. | Tháng<br>5<br>May | Tháng<br>6<br>Jun. | Tháng<br>7<br>Jul. | Tháng<br>8<br>Aug. | Tháng<br>9<br>Sep. | Tháng<br>10<br>Oct. | Tháng<br>11<br>Nov. | Tháng<br>12<br>Dec. |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicament, health</i>                          | 100,1              | 100,3              | 100,1              | 100,0              | 100,1             | 100,1              | 96,5               | 100,0              | 100,1              | 100,1               | 100,0               | 105,2               |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                               | 100,6              | 100,6              | 99,3               | 100,9              | 101,5             | 101,0              | 99,2               | 100,3              | 100,6              | 101,4               | 98,3                | 95,6                |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                       | 99,9               | 99,7               | 100,0              | 99,5               | 99,5              | 99,5               | 100,0              | 99,6               | 99,6               | 99,8                | 99,9                | 99,9                |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                 | 100,2              | 100,1              | 100,0              | 100,0              | 100,0             | 100,0              | 100,0              | 100,4              | 111,8              | 100,0               | 100,1               | 100,0               |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments,<br/>tourist</i> | 100,3              | 101,0              | 100,1              | 99,7               | 100,4             | 100,3              | 101,3              | 100,8              | 100,5              | 100,4               | 100,0               | 100,2               |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods<br/>and services</i>    | 100,4              | 100,7              | 100,1              | 99,2               | 100,3             | 100,0              | 99,7               | 100,4              | 100,4              | 100,1               | 100,3               | 100,2               |
| <b>Chỉ số giá vàng</b><br><i>Gold price index</i>                           | <b>101,9</b>       | <b>102,3</b>       | <b>99,9</b>        | <b>100,4</b>       | <b>99,1</b>       | <b>98,9</b>        | <b>98,1</b>        | <b>98,9</b>        | <b>98,3</b>        | <b>100,4</b>        | <b>101,2</b>        | <b>100,4</b>        |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><i>USD price index</i>                        | <b>100,0</b>       | <b>100,0</b>       | <b>100,2</b>       | <b>100,2</b>       | <b>99,9</b>       | <b>100,2</b>       | <b>100,8</b>       | <b>101,2</b>       | <b>100,1</b>       | <b>100,2</b>        | <b>100,0</b>        | <b>100,0</b>        |

# 229

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng<br>1<br>Jan. | Tháng<br>2<br>Feb. | Tháng<br>3<br>Mar. | Tháng<br>4<br>Apr. | Tháng<br>5<br>May | Tháng<br>6<br>Jun. | Tháng<br>7<br>Jul. | Tháng<br>8<br>Aug. | Tháng<br>9<br>Sep. | Tháng<br>10<br>Oct. | Tháng<br>11<br>Nov. | Tháng<br>12<br>Dec. |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>100,9</b>       | <b>101,8</b>       | <b>101,5</b>       | <b>101,4</b>       | <b>102,2</b>      | <b>103,5</b>       | <b>103,2</b>       | <b>103,9</b>       | <b>105,0</b>       | <b>105,3</b>        | <b>105,0</b>        | <b>104,7</b>        |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 101,2              | 103,4              | 102,9              | 101,9              | 103,1             | 104,8              | 105,2              | 106,5              | 107,1              | 107,0               | 106,9               | 106,6               |
| Lương thực - Food                                                       | 100,6              | 101,8              | 102,1              | 102,5              | 102,2             | 102,6              | 97,7               | 97,6               | 98,0               | 98,0                | 98,5                | 98,7                |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 101,7              | 104,2              | 103,3              | 101,8              | 102,9             | 105,6              | 107,0              | 108,5              | 109,2              | 109,1               | 108,8               | 108,3               |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,1              | 101,9              | 102,0              | 102,0              | 104,0             | 103,5              | 103,3              | 104,7              | 105,0              | 105,0               | 105,0               | 105,1               |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 100,3              | 101,0              | 101,2              | 101,1              | 101,2             | 101,1              | 100,7              | 101,3              | 101,5              | 101,6               | 101,9               | 102,3               |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 99,9               | 100,3              | 100,6              | 100,7              | 100,9             | 101,1              | 101,6              | 102,1              | 102,6              | 103,1               | 103,6               | 104,2               |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 101,2              | 101,1              | 100,9              | 101,6              | 102,2             | 106,0              | 103,9              | 104,4              | 104,7              | 105,1               | 104,4               | 103,8               |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 100,2              | 100,9              | 101,0              | 101,5              | 101,9             | 101,8              | 101,7              | 101,9              | 102,0              | 102,3               | 102,4               | 102,7               |

# 229 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                             | Tháng<br>1<br>Jan. | Tháng<br>2<br>Feb. | Tháng<br>3<br>Mar. | Tháng<br>4<br>Apr. | Tháng<br>5<br>May | Tháng<br>6<br>Jun. | Tháng<br>7<br>Jul. | Tháng<br>8<br>Aug. | Tháng<br>9<br>Sep. | Tháng<br>10<br>Oct. | Tháng<br>11<br>Nov. | Tháng<br>12<br>Dec. |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicament, health</i>                          | 100,1              | 100,4              | 100,5              | 100,5              | 100,6             | 100,5              | 97,2               | 97,3               | 97,3               | 97,4                | 94,9                | 102,5               |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                               | 100,6              | 101,2              | 100,5              | 101,4              | 103,0             | 103,9              | 103,3              | 103,5              | 104,1              | 105,6               | 103,8               | 99,3                |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                       | 99,9               | 99,6               | 99,6               | 99,1               | 98,6              | 98,1               | 98,1               | 97,8               | 97,3               | 97,2                | 97,0                | 97,0                |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                 | 100,2              | 100,3              | 100,3              | 100,3              | 100,3             | 100,3              | 100,4              | 100,8              | 112,6              | 112,7               | 112,7               | 112,7               |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments,<br/>tourist</i> | 100,3              | 101,2              | 101,3              | 101,0              | 101,3             | 101,6              | 102,9              | 103,7              | 104,1              | 104,6               | 104,7               | 104,8               |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods<br/>and services</i>    | 100,4              | 101,0              | 101,1              | 100,3              | 100,5             | 100,3              | 100,2              | 101,3              | 101,7              | 101,8               | 102,2               | 102,4               |
| <b>Chỉ số giá vàng</b><br><i>Gold price index</i>                           | <b>101,9</b>       | <b>104,2</b>       | <b>104,1</b>       | <b>104,4</b>       | <b>103,5</b>      | <b>102,3</b>       | <b>100,4</b>       | <b>99,3</b>        | <b>97,6</b>        | <b>98,0</b>         | <b>99,1</b>         | <b>99,5</b>         |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><i>USD price index</i>                        | <b>100,0</b>       | <b>100,0</b>       | <b>100,2</b>       | <b>100,3</b>       | <b>100,2</b>      | <b>100,4</b>       | <b>101,2</b>       | <b>102,4</b>       | <b>102,5</b>       | <b>102,8</b>        | <b>102,7</b>        | <b>102,7</b>        |

# 230

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

554

|                                                                         | Tháng<br>1<br><i>Jan.</i> | Tháng<br>2<br><i>Feb.</i> | Tháng<br>3<br><i>Mar.</i> | Tháng<br>4<br><i>Apr.</i> | Tháng<br>5<br><i>May</i> | Tháng<br>6<br><i>Jun.</i> | Tháng<br>7<br><i>Jul.</i> | Tháng<br>8<br><i>Aug.</i> | Tháng<br>9<br><i>Sep.</i> | Tháng<br>10<br><i>Oct.</i> | Tháng<br>11<br><i>Nov.</i> | Tháng<br>12<br><i>Dec.</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>102,1</b>              | <b>102,9</b>              | <b>102,7</b>              | <b>102,9</b>              | <b>104,5</b>             | <b>105,5</b>              | <b>105,5</b>              | <b>104,8</b>              | <b>105,2</b>              | <b>105,1</b>               | <b>105,0</b>               | <b>104,7</b>               |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 99,4                      | 101,7                     | 101,7                     | 101,0                     | 103,8                    | 106,2                     | 105,9                     | 105,9                     | 106,2                     | 105,7                      | 106,1                      | 106,6                      |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 104,8                     | 105,4                     | 105,6                     | 105,9                     | 105,6                    | 105,9                     | 102,2                     | 101,7                     | 102,0                     | 101,6                      | 99,6                       | 98,7                       |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 98,4                      | 101,3                     | 101,1                     | 100,0                     | 103,4                    | 107,1                     | 107,4                     | 106,9                     | 107,2                     | 106,5                      | 107,5                      | 108,3                      |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 100,1                     | 101,6                     | 102,0                     | 102,0                     | 104,0                    | 104,0                     | 103,3                     | 104,7                     | 105,0                     | 105,0                      | 105,0                      | 105,1                      |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 101,3                     | 102,0                     | 102,2                     | 102,1                     | 102,2                    | 101,5                     | 101,1                     | 101,7                     | 101,8                     | 101,9                      | 102,1                      | 102,3                      |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 101,0                     | 101,6                     | 102,0                     | 101,9                     | 102,1                    | 102,2                     | 102,7                     | 103,1                     | 103,5                     | 103,8                      | 104,3                      | 104,2                      |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 104,8                     | 104,0                     | 103,5                     | 104,9                     | 106,0                    | 106,0                     | 106,8                     | 105,9                     | 105,4                     | 105,1                      | 104,7                      | 103,8                      |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 101,5                     | 102,1                     | 102,3                     | 102,6                     | 102,9                    | 102,6                     | 102,4                     | 102,5                     | 102,5                     | 102,6                      | 102,6                      | 102,7                      |

# 230 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                             | Tháng<br>1<br>Jan. | Tháng<br>2<br>Feb. | Tháng<br>3<br>Mar. | Tháng<br>4<br>Apr. | Tháng<br>5<br>May | Tháng<br>6<br>Jun. | Tháng<br>7<br>Jul. | Tháng<br>8<br>Aug. | Tháng<br>9<br>Sep. | Tháng<br>10<br>Oct. | Tháng<br>11<br>Nov. | Tháng<br>12<br>Dec. |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicament, health</i>                          | 108,5              | 108,7              | 108,9              | 108,8              | 108,9             | 109,0              | 105,2              | 97,4               | 97,5               | 97,5                | 94,9                | 102,5               |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                               | 103,2              | 103,3              | 102,2              | 104,4              | 106,3             | 108,1              | 108,7              | 106,9              | 106,1              | 107,0               | 104,7               | 99,3                |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                       | 99,9               | 99,5               | 99,5               | 99,0               | 98,5              | 98,1               | 98,1               | 97,7               | 97,3               | 97,2                | 97,0                | 97,0                |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                 | 105,1              | 105,2              | 105,2              | 105,2              | 105,3             | 105,3              | 105,3              | 105,7              | 112,7              | 112,7               | 112,7               | 112,7               |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments,<br/>tourist</i> | 102,1              | 103,0              | 103,1              | 102,3              | 102,7             | 102,5              | 103,8              | 104,2              | 104,6              | 104,9               | 104,8               | 104,8               |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods<br/>and services</i>    | 102,6              | 103,1              | 103,1              | 102,2              | 102,5             | 102,4              | 101,4              | 102,5              | 102,9              | 102,4               | 102,5               | 102,4               |
| <b>Chỉ số giá vàng</b><br><i>Gold price index</i>                           | <b>108,4</b>       | <b>107,2</b>       | <b>107,2</b>       | <b>106,7</b>       | <b>105,8</b>      | <b>104,0</b>       | <b>103,3</b>       | <b>100,8</b>       | <b>95,9</b>        | <b>97,1</b>         | <b>98,7</b>         | <b>99,5</b>         |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><i>USD price index</i>                        | <b>100,2</b>       | <b>100,2</b>       | <b>99,8</b>        | <b>100,3</b>       | <b>100,2</b>      | <b>100,5</b>       | <b>101,2</b>       | <b>102,4</b>       | <b>102,5</b>       | <b>102,7</b>        | <b>102,7</b>        | <b>102,7</b>        |

# 231

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index*  
*of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>112,0</b> | <b>100,9</b> | <b>105,3</b> | <b>101,8</b> | <b>104,7</b> |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 120,5        | 101,0        | 103,3        | 97,7         | 106,6        |
| Lương thực - Food                                                       | 117,5        | 95,9         | 103,6        | 105,4        | 98,7         |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                   | 120,3        | 101,4        | 103,7        | 95,9         | 108,3        |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 123,1        | 102,4        | 102,0        | 100,0        | 105,1        |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 109,8        | 102,5        | 101,9        | 102,3        | 102,3        |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 106,6        | 102,7        | 101,9        | 101,2        | 104,2        |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 117,1        | 101,9        | 101,5        | 104,2        | 103,8        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 106,5        | 102,4        | 101,6        | 101,4        | 102,7        |
| Thuốc và dịch vụ y tế - Medicament, health                              | 101,7        | 100,1        | 15,4         | 115,9        | 102,5        |
| Giao thông - Transport                                                  | 104,2        | 92,4         | 99,7         | 106,4        | 99,3         |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                   | 94,4         | 99,6         | 99,9         | 99,9         | 97,0         |
| Giáo dục - Education                                                    | 107,8        | 104,4        | 115,7        | 104,9        | 112,7        |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments, tourist</i> | 105,0        | 102,4        | 102,0        | 102,0        | 104,8        |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 109,3        | 103,3        | 101,9        | 102,7        | 102,4        |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>128,8</b> | <b>95,3</b>  | <b>112,4</b> | <b>104,7</b> | <b>99,5</b>  |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price in dex</b>                           | <b>109,1</b> | <b>105,2</b> | <b>101,0</b> | <b>100,1</b> | <b>102,7</b> |

# 232

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
bình quân năm (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)*

|                                                                         | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                         | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>109,6</b>          | <b>100,7</b> | <b>103,0</b> | <b>103,0</b> | <b>104,2</b> |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 113,1                 | 101,1        | 102,7        | 98,9         | 104,1        |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 115,1                 | 96,4         | 100,3        | 103,3        | 103,2        |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 111,7                 | 101,2        | 103,5        | 97,8         | 104,5        |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 119,4                 | 103,4        | 101,9        | 100,3        | 103,5        |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 108,7                 | 102,5        | 102,4        | 102,2        | 101,9        |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 104,6                 | 104,0        | 102,0        | 101,1        | 102,7        |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 115,3                 | 98,4         | 101,5        | 103,3        | 105,1        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 107,0                 | 103,3        | 101,9        | 101,3        | 102,4        |
| Thuốc và dịch vụ y tế - <i>Medicament, health</i>                       | 102,6                 | 100,6        | 127,5        | 132,7        | 104,1        |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                           | 113,0                 | 89,2         | 94,0         | 106,9        | 105,0        |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                   | 96,1                  | 100,4        | 99,7         | 99,9         | 98,2         |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                             | 106,6                 | 107,5        | 111,2        | 108,8        | 107,7        |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments, tourist</i> | 104,2                 | 102,7        | 102,6        | 101,5        | 103,6        |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>    | 107,8                 | 103,5        | 102,6        | 102,1        | 102,6        |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                               | <b>137,0</b>          | <b>95,1</b>  | <b>107,7</b> | <b>103,0</b> | <b>102,8</b> |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price in dex</b>                           | <b>107,4</b>          | <b>103,0</b> | <b>102,3</b> | <b>101,6</b> | <b>101,3</b> |

# 233 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014** *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                         | Tháng<br>1<br><i>Jan.</i> | Tháng<br>2<br><i>Feb.</i> | Tháng<br>3<br><i>Mar.</i> | Tháng<br>4<br><i>Apr.</i> | Tháng<br>5<br><i>May</i> | Tháng<br>6<br><i>Jun.</i> | Tháng<br>7<br><i>Jul.</i> | Tháng<br>8<br><i>Aug.</i> | Tháng<br>9<br><i>Sep.</i> | Tháng<br>10<br><i>Oct.</i> | Tháng<br>11<br><i>Nov.</i> | Tháng<br>12<br><i>Dec.</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><i>Consumer price index</i>              | <b>108,2</b>              | <b>109,2</b>              | <b>108,9</b>              | <b>108,8</b>              | <b>109,6</b>             | <b>110,4</b>              | <b>110,6</b>              | <b>111,4</b>              | <b>112,6</b>              | <b>112,8</b>               | <b>112,5</b>               | <b>112,2</b>               |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                 | 102,8                     | 105,1                     | 104,5                     | 103,5                     | 104,7                    | 106,2                     | 106,9                     | 108,2                     | 108,8                     | 108,7                      | 108,6                      | 108,3                      |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                | 108,5                     | 109,9                     | 110,1                     | 110,6                     | 110,3                    | 109,7                     | 105,4                     | 105,3                     | 105,7                     | 105,7                      | 106,3                      | 106,5                      |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                            | 101,9                     | 104,4                     | 103,5                     | 101,9                     | 103,0                    | 105,4                     | 107,2                     | 108,7                     | 109,4                     | 109,3                      | 109,0                      | 108,5                      |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                 | 103,2                     | 105,1                     | 105,2                     | 105,2                     | 107,2                    | 107,2                     | 106,5                     | 107,9                     | 108,3                     | 108,3                      | 108,3                      | 108,4                      |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                    | 105,9                     | 106,6                     | 106,8                     | 106,7                     | 106,8                    | 106,7                     | 106,3                     | 106,9                     | 107,1                     | 107,3                      | 107,6                      | 108,0                      |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>              | 105,5                     | 105,9                     | 106,3                     | 106,3                     | 106,5                    | 106,7                     | 107,3                     | 107,8                     | 108,3                     | 108,9                      | 109,4                      | 110,1                      |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i> | 110,1                     | 110,0                     | 109,8                     | 110,6                     | 111,3                    | 112,2                     | 113,1                     | 113,7                     | 114,0                     | 114,4                      | 113,7                      | 113,0                      |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>    | 104,3                     | 105,0                     | 105,2                     | 105,6                     | 106,1                    | 105,9                     | 105,9                     | 106,0                     | 106,2                     | 106,4                      | 106,6                      | 106,7                      |

# 233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                             | Tháng<br>1<br>Jan. | Tháng<br>2<br>Feb. | Tháng<br>3<br>Mar. | Tháng<br>4<br>Apr. | Tháng<br>5<br>May | Tháng<br>6<br>Jun. | Tháng<br>7<br>Jul. | Tháng<br>8<br>Aug. | Tháng<br>9<br>Sep. | Tháng<br>10<br>Oct. | Tháng<br>11<br>Nov. | Tháng<br>12<br>Dec. |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicament, health</i>                          | 172,0              | 172,4              | 172,6              | 172,7              | 172,9             | 173,0              | 167,0              | 167,1              | 167,2              | 167,3               | 209,4               | 176,1               |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                               | 91,3               | 91,9               | 91,3               | 92,1               | 93,5              | 94,5               | 93,7               | 94,0               | 94,5               | 95,9                | 94,3                | 90,2                |
| Bưu chính viễn thông<br><i>Post and Communication</i>                       | 100,6              | 100,2              | 100,2              | 99,7               | 99,2              | 98,9               | 98,8               | 98,4               | 98,0               | 97,8                | 97,6                | 97,6                |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                 | 133,5              | 133,6              | 133,6              | 133,7              | 133,7             | 133,7              | 133,7              | 134,3              | 150,1              | 150,1               | 150,2               | 150,2               |
| Văn hoá, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments,<br/>tourist</i> | 104,7              | 105,7              | 105,8              | 105,4              | 105,8             | 106,1              | 107,5              | 108,3              | 108,8              | 109,2               | 109,3               | 109,5               |
| Hàng hoá và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods<br/>and services</i>    | 108,9              | 109,6              | 109,7              | 108,8              | 109,1             | 109,0              | 108,6              | 109,9              | 110,4              | 110,4               | 110,8               | 111,1               |
| <b>Chỉ số giá vàng</b><br><i>Gold price index</i>                           | <b>109,2</b>       | <b>111,7</b>       | <b>111,6</b>       | <b>112,0</b>       | <b>110,9</b>      | <b>109,7</b>       | <b>107,6</b>       | <b>106,4</b>       | <b>104,6</b>       | <b>105,0</b>        | <b>106,2</b>        | <b>106,7</b>        |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b><br><i>USD price index</i>                        | <b>107,2</b>       | <b>107,2</b>       | <b>107,4</b>       | <b>107,6</b>       | <b>107,5</b>      | <b>107,7</b>       | <b>108,6</b>       | <b>109,9</b>       | <b>110,0</b>       | <b>110,2</b>        | <b>110,2</b>        | <b>110,1</b>        |

## 234 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

Đơn vị tính: Đồng - Unit: Dong

|                            | Đơn vị tính<br>Unit | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|----------------------------|---------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Gạo tẻ - Rice              | Kg                  | 13970  | 14649  | 15133  | 15894  | 16202  |
| Gạo nếp - Sweet rice       | Kg                  | 19767  | 24587  | 25015  | 25632  | 26581  |
| Thịt lợn - Pork            | Kg                  | 60418  | 90625  | 94836  | 80147  | 88279  |
| Thịt bò - Beef             | Kg                  | 135883 | 226428 | 231840 | 233466 | 232038 |
| Thịt gà - Chicken          | Kg                  | 69062  | 107123 | 111680 | 106708 | 109526 |
| Cá nước ngọt - Fish        | Kg                  | 56022  | 82854  | 86871  | 88297  | 71121  |
| Cá biển - Sea fish         | Kg                  | 90194  | 119944 | 127210 | 135760 | 136588 |
| Đậu phụ - Soya curd        | Kg                  | 13953  | 17478  | 17478  | 17578  | 17173  |
| Rau muống - Bindweed       | Kg                  | 6324   | 9457   | 13384  | 13264  | 11518  |
| Bắp cải - Cabbage          | Kg                  | 6236   | 13231  | 12354  | 11283  | 12110  |
| Cà chua - Tomato           | Kg                  | 11832  | 18013  | 17436  | 17845  | 17491  |
| Bí xanh - Waky pumpkin     | Kg                  | 5126   | 14476  | 13923  | 16416  | 15925  |
| Chuối - Banana             | Kg                  | 10119  | 13628  | 13571  | 13344  | 16389  |
| Dưa hấu - Watermelon       | Kg                  | 11724  | 16867  | 17267  | 16824  | 17618  |
| Muối - Salt                | Kg                  | 7071   | 7657   | 7869   | 8051   | 8480   |
| Nước mắm - Fish sause      | Lít - Litre         | 17648  | 36986  | 37621  | 38039  | 41896  |
| Dầu ăn - Oil               | Lít - Litre         | 32527  | 43568  | 43765  | 44015  | 44796  |
| Mì chính - Glutamate       | Kg                  | 42673  | 60326  | 60388  | 60670  | 61101  |
| Đường - Sugar              | Kg                  | 17779  | 19745  | 20277  | 21214  | 19287  |
| Sữa bột - Powdered milk    | Kg                  | 269081 | 390433 | 390458 | 390977 | 444344 |
| Bia chai - Bottled beer    | Chai<br>Bottle      | 35112  | 32514  | 33329  | 34123  | 34756  |
| Rượu Lúa mới - Luamoi wine | Lít - Litre         | 73344  | 95924  | 97081  | 98641  | 103637 |
| Thuốc lá điếu - Cigarette  | Bao - Box           | 13329  | 17774  | 17774  | 17774  | 18635  |

# 234 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đơn vị tính: Đồng - Unit: Dong

|                                                 | Đơn vị tính<br>Unit   | 2010   | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Áo sơ mi nam<br><i>Shirt for men</i>            | Chiếc<br><i>Piece</i> | 159262 | 259949 | 260634 | 261905 | 282474 |
| Áo sơ mi nữ<br><i>Shirt for women</i>           | Chiếc<br><i>Piece</i> | 114971 | 175205 | 177875 | 181391 | 188126 |
| Quần âu nam<br><i>Trousers for men</i>          | Chiếc<br><i>Piece</i> | 241864 | 411441 | 413133 | 417963 | 446263 |
| Thuốc kháng sinh<br><i>Antibiotic</i>           | Vỉ                    | 51919  | 90422  | 115271 | 152942 | 164137 |
| Bột giặt - Soap powder                          | Kg                    | 25483  | 41262  | 40804  | 40847  | 47206  |
| Dầu hoả - Paraffin                              | Lít - Litre           | 15045  | 12645  | 10141  | 12509  | 15746  |
| Gas - Gas                                       | Bình - Pot            | 274740 | 301740 | 286920 | 329844 | 361908 |
| Xăng - Petroleum                                | Lít - Litre           | 16983  | 18201  | 16305  | 18326  | 20021  |
| Xi măng - Cement                                | Kg                    | 1097   | 1478   | 1484   | 1478   | 1486   |
| Thép - Steel                                    | Kg                    | 14250  | 13152  | 13502  | 13699  | 13856  |
| Điện sinh hoạt<br><i>Electricity for living</i> | Kwh                   | 1443   | 2739   | 2804   | 2966   | 3351   |
| Nước máy sinh hoạt<br><i>Water for living</i>   | M <sup>3</sup>        | 4385   | 6412   | 6567   | 6747   | 7031   |
| Vé xe buýt - Bus ticket                         | Vé - Ticket           | 3000   | 7000   | 7000   | 7000   | 7000   |
| Cắt tóc nam<br><i>Cutting hair for men</i>      | Lần - Times           | 18321  | 26110  | 26110  | 27108  | 26853  |
| Gội đầu nữ<br><i>Washing hair for women</i>     | Lần - Times           | 15499  | 23751  | 24683  | 26603  | 26650  |



# VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

## TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 235 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải<br><i>Establishment and labour in transportation service</i>                                                                                        | 573           |
| 236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo thành phần kinh tế<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services<br/>by types of ownership</i> | 575           |
| 237 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>và phân theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried by types of ownership<br/>and by types of transport</i>            | 577           |
| 238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>và phân theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic by types of ownership<br/>and by types of transport</i>           | 578           |
| 239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>và phân theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight by types of ownership and by types of transport</i>                          | 579           |
| 240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế<br>và phân theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic by types of ownership<br/>and by types of transport</i>             | 580           |
| 241 Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông<br><i>Facilities, output and turnover of postal and communication services</i>                                                 | 581           |
| 242 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                                               | 582           |
| 243 Số thuê bao internet<br><i>Number of internet subscribers</i>                                                                                                                                  | 583           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic* is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freightcarried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

## **POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

**Number of internet subscribers** is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUỒI CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2018**

Năm 2018, giá xăng dầu biến động liên tục đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải của Hà Nội. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp đã liên tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phương thức phục vụ, để tiết kiệm chi phí, quản lý chặt chẽ hành trình, lộ trình của xe, các doanh nghiệp đã ứng dụng nhiều công nghệ thông tin như lắp đặt camera hành trình; trang bị, lắp đặt thiết bị định vị GPS để hỗ trợ dò tìm đường ngắn nhất;... Do đó, năm 2018 các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải vẫn đạt tốc độ tăng khá so với năm 2017.

Tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2018 đạt 105 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2017. Trong đó: Kinh tế Nhà nước chiếm 12,4% tổng doanh thu và giảm 4,1% so với năm 2017; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 71,4% và tăng 17,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 16,2% và tăng 5,6%.

- *Vận tải hành khách*: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2018 đạt 903 triệu lượt khách, tăng 9,7% so với năm 2017 và số lượt hành khách luân chuyển đạt 22.515 triệu HK.km, tăng 9,8%. Trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 880 triệu lượt khách, tăng 9,5% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 22.372 triệu HK.km, tăng 9,8%; vận tải hành khách đường sông đạt 23 triệu lượt khách, tăng 20,7% và số lượt hành khách luân chuyển đạt 143 triệu HK.km, tăng 8,3%.

- *Vận tải hàng hóa*: Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2018 đạt 602 triệu tấn, tăng 10,6% so với năm 2017; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 51.510 triệu tấn.km, tăng 12,1%. Trong đó: Vận tải hàng hóa đường bộ đạt 520 triệu tấn, tăng 11,3% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 32.000 triệu tấn.km, tăng 10,9%; vận tải hàng hóa đường sông đạt 75 triệu tấn, tăng 6,7% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 1.150 triệu tấn.km, tăng 4,7%; vận tải

hàng hóa đường biển đạt 6,6 triệu tấn, tăng 5,6% và khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 18.360 triệu tấn.km, tăng 15%.

Doanh thu hoạt động bưu chính, viễn thông năm 2018 đạt 84.190 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2017. Trong đó: Doanh thu từ bưu chính đạt 5.320 tỷ đồng, tăng 14,8%; doanh thu từ viễn thông đạt 78.190 tỷ đồng, tăng 10%; doanh thu phát hành báo chí đạt 680 tỷ đồng, tăng 0,3% so cùng kỳ. Tổng số thuê bao điện thoại của VNPT đạt 32.656 nghìn thuê bao, tăng 12,7% so với năm 2017 (trong đó: Thuê bao di động trả sau 2.396 nghìn thuê bao, tăng 10,6%; thuê bao điện thoại cố định 574 nghìn thuê bao, giảm 16,2%); số thuê bao Internet ADSL và cáp quang đạt 5,1 triệu thuê bao, tăng 13,4% so với năm trước.

## **TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2018**

In 2018, constant fluctuation in petroleum oil prices caused significant impacts on transport service enterprises in Ha Noi. In order to survive and develop, enterprises continuously innovated, improved the quality and service methods to save costs, manage the itinerary, route of the car. Enterprises applied information technology such as installing cruise cameras and GPS navigation devices to assist in finding the shortest route; ... Therefore, in 2018, transport service enterprises still achieved a high growth rate compared to 2017.

Total revenue from transport, storage and transport support services in 2018 reached 105 trillion VND, an increase of 12.1% over 2017. Of which: State sector accounted for 12.4% of total revenue and decreased by 4.1% compared to 2017; non-state sector contributed 71.4% and increased by 17.2%; FDI sector shared 16.2% and grew by 5.6%.

- *Passenger transport:* The number of passengers carried in 2018 reached 903 million passengers, an increase of 9.7% compared to 2017 and the number of passengers traffic gained 22,515 million passengers.km, an augment of 9.8%. Of which: Roadway passenger transport reached 880 million passengers, a rise of 9.5% and the number of passenger traffic reached 22,372 million passengers.km, a spread of 9.8%; waterway passenger transport attained 23 million passengers, a growth of 20.7% and the number of passengers traffic achieved 143 million passengers.km, a rise of 8.3%.

- *Freight transport:* Volume of freight carried in 2018 reached 602 million tons, jumped up by 10.6% compared to 2017; the volume of freight traffic gained 51,510 million tons.km, an augment of 12.1%. Of which: Roadway freight transport reached 520 million tons, increased by 11.3% and the volume of freight traffic gained 32,000 million tons.km, climbed up by 10.9%; waterway freight transport reached 75 million tons, went up by 6.7%

and the volume of freight traffic attained 1,150 million tons.km, grew by 4.7%; seaway freight transport reached 6.6 million tons, edged up by 5.6% and the volume of freight traffic gained 18,360 million.km, increased by 15%.

Revenue from postal services and telecommunications in 2018 reached 84,190 billion VND, went up by 10.2% compared to 2017. Of which: Revenue from postal services gained 5,320 billion VND, a jump of 14.8%; telecommunications achieved 78,190 billion VND, an augment of 10%; press release reached 680 billion VND, a rise of 0.3% over the same period last year. The total number of telephone subscribers of VNPT was 32,656 thousand, an increase of 12.7% over 2017 (of which: the number of postpaid mobile phone subscribers was 2,396 thousand subscribers, went up by 10.6%; number of fixed telephone subscribers reached 574 thousand, went down by 16.2%); number of ADSL and fiber-optic Internet subscribers reached 5.1 million, climbed up by 13.4% over the previous year.

## 235 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

*Establishment and labour in transportation service*

|                                                                                         | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Cơ sở - Establishment</b>                                                            | <b>18185</b>  | <b>20636</b>  | <b>21526</b>  | <b>22096</b>  | <b>22464</b>  |
| Kinh tế Nhà nước Trung ương<br><i>State sector under central government management</i>  | 28            | 27            | 23            | 21            | 21            |
| Hàng hoá - Goods                                                                        | 14            | 13            | 10            | 9             | 9             |
| Hành khách - Passenger                                                                  | 6             | 4             | 4             | 3             | 3             |
| Hỗ trợ - Support                                                                        | 8             | 10            | 9             | 9             | 9             |
| Kinh tế Nhà nước địa phương<br><i>State sector under local government management</i>    | 12            | 10            | 10            | 6             | 6             |
| Hàng hoá - Goods                                                                        | 1             | 1             | 1             | 1             | 1             |
| Hành khách - Passenger                                                                  | 6             | 5             | 5             | 3             | 3             |
| Hỗ trợ - Support                                                                        | 5             | 4             | 4             | 2             | 2             |
| Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể)<br><i>Non-state sector (included private sector)</i> | 18117         | 20545         | 21416         | 21970         | 22336         |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                    | 28            | 54            | 77            | 99            | 101           |
| <b>Lao động (Người) - Labour (Person)</b>                                               | <b>100708</b> | <b>128437</b> | <b>131139</b> | <b>135776</b> | <b>136231</b> |
| Kinh tế Nhà nước Trung ương<br><i>State sector under central government management</i>  | 20809         | 23018         | 17942         | 17274         | 17255         |
| Hàng hoá - Goods                                                                        | 6503          | 5395          | 2988          | 2769          | 2760          |
| Hành khách - Passenger                                                                  | 10500         | 8727          | 6135          | 5668          | 5665          |
| Hỗ trợ - Support                                                                        | 3806          | 8896          | 8819          | 8837          | 8830          |

## 235 (Tiếp theo) **Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải** (Cont.) *Establishment and labour in transportation service*

|                                                                                         | 2010  | 2015  | 2016  | 2017   | 2018   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|--------|--------|
| Kinh tế Nhà nước địa phương<br><i>State sector under local government management</i>    | 7563  | 7941  | 8171  | 7738   | 7676   |
| Hàng hoá - <i>Goods</i>                                                                 | 133   | 121   | 55    | 65     | 65     |
| Hành khách - <i>Passenger</i>                                                           | 6033  | 6220  | 6673  | 6349   | 6298   |
| Hỗ trợ - <i>Support</i>                                                                 | 1397  | 1600  | 1443  | 1324   | 1313   |
| Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể)<br><i>Non-state sector (included private sector)</i> | 68299 | 90900 | 98180 | 103017 | 103500 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                    | 4037  | 6578  | 6846  | 7747   | 7800   |

## 236 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
services by types of ownership*

|                                                                          | 2010                 | 2015         | 2016         | 2017         | 2018          |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
|                                                                          | Tỷ đồng - Bill.dongs |              |              |              |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>37254</b>         | <b>69250</b> | <b>77820</b> | <b>93664</b> | <b>105000</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>      |                      |              |              |              |               |
| Nhà nước - State                                                         | 12245                | 10438        | 13638        | 13562        | 13000         |
| Trung ương - Central                                                     | 10721                | 9157         | 11780        | 10818        | 10100         |
| Địa phương - Local                                                       | 1524                 | 1281         | 1858         | 2744         | 2900          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                               | 21127                | 43537        | 45462        | 64011        | 75000         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>       | 3882                 | 15275        | 18720        | 16091        | 17000         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i> |                      |              |              |              |               |
| Vận tải đường bộ - Road                                                  | 20355                | 28250        | 28907        | 32293        | 35000         |
| Vận tải đường thủy - Inland waterway                                     | 5956                 | 7154         | 4550         | 6955         | 7500          |
| Kho bãi - Storage                                                        | 10943                | 33846        | 44363        | 54416        | 62500         |

**236** (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế**  
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

|                                                                          | 2010                          | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                          | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>100,0</b>                  | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By kinds of ownership</i>      |                               |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                         | 32,9                          | 15,0         | 17,5         | 14,5         | 12,4         |
| Trung ương - Central                                                     | 28,8                          | 13,2         | 15,1         | 11,6         | 9,6          |
| Địa phương - Local                                                       | 4,1                           | 1,8          | 2,4          | 2,9          | 2,8          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                               | 56,7                          | 62,9         | 58,4         | 68,3         | 71,4         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>       | 10,4                          | 22,1         | 24,1         | 17,2         | 16,2         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i> |                               |              |              |              |              |
| Vận tải đường bộ - Road                                                  | 54,6                          | 40,8         | 37,1         | 34,5         | 33,3         |
| Vận tải đường thủy - Inland waterway                                     | 16,0                          | 10,3         | 5,9          | 7,4          | 7,2          |
| Kho bãi - Storage                                                        | 29,4                          | 48,9         | 57,0         | 58,1         | 59,5         |

Ghi chú: Năm 2015 đến 2018 tính theo địa bàn.

*Note: 2015 to 2018 by local.*

# 237

**Số lượt hành khách vận chuyển  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**  
*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                     | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Nghìn người - Thous. persons</b>                                 |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>644270</b> | <b>600234</b> | <b>720842</b> | <b>822946</b> | <b>903000</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |               |               |               |               |               |
| Nhà nước - State                                                    | 368200        | 208139        | 336823        | 321225        | 320000        |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 272434        | 390495        | 380771        | 498623        | 580000        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 3636          | 1600          | 3248          | 3098          | 3000          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transportation</i> |               |               |               |               |               |
| Đường bộ - Road                                                     | 544101        | 562324        | 705035        | 803886        | 880000        |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 100169        | 37910         | 15807         | 19060         | 23000         |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |               |               |               |               |               |
| Nhà nước - State                                                    | 57,1          | 34,6          | 46,7          | 39,0          | 35,5          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 42,3          | 65,1          | 52,8          | 60,6          | 64,2          |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 0,6           | 0,3           | 0,5           | 0,4           | 0,3           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transportation</i> |               |               |               |               |               |
| Đường bộ - Road                                                     | 84,5          | 93,7          | 97,8          | 97,7          | 97,5          |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 15,5          | 6,3           | 2,2           | 2,3           | 2,5           |

Ghi chú: Năm 2015 đến 2018 tính theo địa bàn.

Note: 2015 to 2018 by local.

# 238 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                     | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Triệu người.km - Mill.persons.km</b>                             |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>14445</b> | <b>16885</b> | <b>17567</b> | <b>20513</b> | <b>22515</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |              |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                    | 9640         | 7167         | 6737         | 6506         | 6400         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 4667         | 9522         | 10700        | 13886        | 16000        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 138          | 196          | 130          | 121          | 115          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transportation</i> |              |              |              |              |              |
| Đường bộ - Road                                                     | 14074        | 16734        | 17451        | 20381        | 22372        |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 371          | 151          | 116          | 132          | 143          |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |              |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                    | 66,7         | 42,4         | 38,4         | 31,7         | 28,4         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 32,3         | 56,4         | 60,9         | 67,7         | 71,1         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 1,0          | 1,2          | 0,7          | 0,6          | 0,5          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transportation</i> |              |              |              |              |              |
| Đường bộ - Road                                                     | 97,4         | 99,1         | 99,3         | 99,4         | 99,4         |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 2,6          | 0,9          | 0,7          | 0,6          | 0,6          |

Ghi chú: Năm 2015 đến 2018 tính theo địa bàn.  
Note: 2015 to 2018 by local.

# 239

**Khối lượng hàng hoá vận chuyển  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**  
*Volume of freight by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                     | 2010          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Ngìn tấn - Thous.tons</b>                                        |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>471565</b> | <b>503666</b> | <b>477117</b> | <b>544205</b> | <b>601980</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |               |               |               |               |               |
| Nhà nước - State                                                    | 129504        | 166495        | 151561        | 150630        | 150000        |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 329156        | 328121        | 318372        | 386572        | 445000        |
| KV có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>       | 12905         | 9050          | 7184          | 7003          | 6980          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>      |               |               |               |               |               |
| Đường bộ - Road                                                     | 295734        | 446264        | 405484        | 467644        | 520380        |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 160249        | 47198         | 66010         | 70311         | 75000         |
| Đường biển - Maritime                                               | 15582         | 10204         | 5623          | 6250          | 6600          |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |               |               |               |               |               |
| Nhà nước - State                                                    | 27,5          | 33,1          | 31,8          | 27,7          | 24,9          |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 69,8          | 65,1          | 66,7          | 71,0          | 73,9          |
| KV có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>       | 2,7           | 1,8           | 1,5           | 1,3           | 1,2           |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>      |               |               |               |               |               |
| Đường bộ - Road                                                     | 62,7          | 88,6          | 85,0          | 85,9          | 86,4          |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 34,0          | 9,4           | 13,8          | 12,9          | 12,5          |
| Đường biển - Maritime                                               | 3,3           | 2,0           | 1,2           | 1,2           | 1,1           |

Ghi chú: Năm 2015 đến 2018 tính theo địa bàn.  
*Note: 2015 to 2018 by local.*

# 240

**Khối lượng hàng hoá luân chuyển  
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành vận tải**  
*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

|                                                                     | 2010                               | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                     | <b>Triệu tấn.km - Mill.tons.km</b> |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>39718</b>                       | <b>42256</b> | <b>35820</b> | <b>45931</b> | <b>51510</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                                    |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                    | 12729                              | 17225        | 13406        | 14630        | 14000        |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 26262                              | 24332        | 21875        | 30773        | 37000        |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 727                                | 699          | 539          | 528          | 510          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>      |                                    |              |              |              |              |
| Đường bộ - Road                                                     | 13050                              | 17750        | 22740        | 28867        | 32000        |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 2059                               | 745          | 990          | 1098         | 1150         |
| Đường biển - Maritime                                               | 24609                              | 23761        | 12090        | 15966        | 18360        |
|                                                                     | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>      |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,0</b>                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Phân theo thành phần kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                                    |              |              |              |              |
| Nhà nước - State                                                    | 32,0                               | 40,8         | 37,4         | 31,9         | 27,2         |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                          | 66,2                               | 57,6         | 61,1         | 67,0         | 71,8         |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>  | 1,8                                | 1,6          | 1,5          | 1,1          | 1,0          |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By types of transport</i>      |                                    |              |              |              |              |
| Đường bộ - Road                                                     | 32,8                               | 42,0         | 63,5         | 62,8         | 61,1         |
| Đường sông - Inland waterway                                        | 5,2                                | 1,8          | 2,8          | 2,4          | 2,2          |
| Đường biển - Maritime                                               | 62,0                               | 56,2         | 33,7         | 34,8         | 35,7         |

Ghi chú: Năm 2015 đến 2018 tính theo địa bàn.  
*Note: 2015 to 2018 by local.*

# 241

**Cơ sở vật chất, sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông**  
*Facilities, output and turnover of postal and communication services*

|                                                                                                         | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>     | 2010         | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>I- Cơ sở vật chất kỹ thuật</b><br><i>The material and technical base</i>                             |                                |              |              |              |              |              |
| Số lượng bưu cục<br><i>Number of post offices</i>                                                       | Điểm<br><i>Unit</i>            | 138          | 161          | 161          | 173          | 173          |
| Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>                    | "                              | 375          | 346          | 346          | 344          | 344          |
| Số lượng trạm BTS<br><i>Number of BTS station</i>                                                       | Trạm<br><i>Unit</i>            | 659          | 734          | 734          | 734          | 734          |
| <b>II- Sản lượng bưu chính</b><br><i>Output indicators</i>                                              |                                |              |              |              |              |              |
| Số lượng bưu phẩm<br><i>Number of postal parcels</i>                                                    | Triệu BF<br><i>Mill.copies</i> | 3983         | 9038         | 13440        | 14784        | 14800        |
| Báo chí phát hành<br><i>Newspapers</i>                                                                  | 1000 tờ<br><i>Thous.copies</i> | 145093       | 281310       | 310342       | 339751       | 390710       |
| <b>III- Doanh thu bưu chính viễn thông</b><br><i>Turnover of postal services and telecommunications</i> | Tỷ đồng<br><i>Bill. dong</i>   | <b>72997</b> | <b>59345</b> | <b>74762</b> | <b>76397</b> | <b>84190</b> |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                             |                                |              |              |              |              |              |
| Thu bưu chính<br><i>Postal service</i>                                                                  | "                              | 1394         | 4005         | 4123         | 4633         | 5320         |
| Thu viễn thông<br><i>Telecommunication</i>                                                              | "                              | 71019        | 54679        | 69967        | 71086        | 78190        |
| Thu phát hành báo chí<br><i>Newspapers</i>                                                              | "                              | 584          | 661          | 672          | 678          | 680          |

# 242

## Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

|                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                         |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                          |                         | Di động trả sau<br><i>Post paid<br/>mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Ngìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i></b>                                         |                         |                                                    |                             |
| 2010                                                                                     | 36223                   | 2278                                               | 1025                        |
| 2011                                                                                     | 47401                   | 2441                                               | 922                         |
| 2012                                                                                     | 42244                   | 1806                                               | 859                         |
| 2013                                                                                     | 26820                   | 2601                                               | 776                         |
| 2014                                                                                     | 25178                   | 2318                                               | 976                         |
| 2015                                                                                     | 26242                   | 1740                                               | 829                         |
| 2016                                                                                     | 29788                   | 1904                                               | 775                         |
| 2017                                                                                     | 28984                   | 2167                                               | 685                         |
| 2018                                                                                     | 32656                   | 2396                                               | 574                         |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                                    |                             |
| 2011                                                                                     | 130,9                   | 132,1                                              | 90,0                        |
| 2012                                                                                     | 89,1                    | 89,0                                               | 93,2                        |
| 2013                                                                                     | 63,5                    | 62,9                                               | 90,3                        |
| 2014                                                                                     | 93,9                    | 92,9                                               | 125,8                       |
| 2015                                                                                     | 104,2                   | 105,0                                              | 84,9                        |
| 2016                                                                                     | 113,5                   | 114,2                                              | 93,5                        |
| 2017                                                                                     | 97,3                    | 113,8                                              | 88,4                        |
| 2018                                                                                     | 112,7                   | 110,6                                              | 83,8                        |

Ghi chú: Chỉ tính số thuê bao điện thoại của VNPT.

*Note: Just count the number telephone subscribers of VNPT.*

## 243 Số thuê bao internet

*Number of internet subscribers*

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | ADSL, cáp quang<br><i>ADSL, fiber optic</i> |
|                                                                                   |                         |                              |                                             |
| Ngàn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>                                         |                         |                              |                                             |
| 2010                                                                              | 1858                    | ...                          | 1858                                        |
| 2011                                                                              | 2247                    | ...                          | 2247                                        |
| 2012                                                                              | 2932                    | ...                          | 2932                                        |
| 2013                                                                              | 3255                    | ...                          | 3255                                        |
| 2014                                                                              | 3815                    | ...                          | 3815                                        |
| 2015                                                                              | 4268                    | ...                          | 4268                                        |
| 2016                                                                              | 4400                    | ...                          | 4400                                        |
| 2017                                                                              | 4497                    | ...                          | 4497                                        |
| 2018                                                                              | 5100                    | ...                          | 5100                                        |
|                                                                                   |                         |                              |                                             |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                              |                                             |
| 2010                                                                              | 139,2                   | ...                          | 139,2                                       |
| 2011                                                                              | 120,9                   | ...                          | 120,9                                       |
| 2012                                                                              | 130,5                   | ...                          | 130,5                                       |
| 2013                                                                              | 117,5                   | ...                          | 117,5                                       |
| 2014                                                                              | 117,2                   | ...                          | 117,2                                       |
| 2015                                                                              | 111,9                   | ...                          | 111,9                                       |
| 2016                                                                              | 103,1                   | ...                          | 103,1                                       |
| 2017                                                                              | 102,2                   | ...                          | 102,2                                       |
| 2018                                                                              | 113,4                   | ...                          | 113,4                                       |



## GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO EDUCATION AND TRAINING

| Biểu<br>Table                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 244 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>                            | 597           |
| 245 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of schools of preschool education by district</i>                                      | 599           |
| 246 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of classes of preschool education by district</i>                                         | 601           |
| 247 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>                                                   | 603           |
| 248 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of teachers of preschool education by district</i>                                  | 604           |
| 249 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of pupils of preschool education by district</i>                                     | 606           |
| 250 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                          | 608           |
| 251 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                             | 610           |
| 252 Số trường phổ thông năm học 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of schools of general education in school year 2018 by district</i>     | 611           |
| 253 Số lớp học phổ thông năm học 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of classes of general education in school year 2018 by district</i>    | 613           |
| 254 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                          | 615           |
| 255 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                             | 616           |
| 256 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>                  | 617           |
| 257 Số giáo viên phổ thông năm học 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of teachers of general education in school year 2018 by district</i> | 618           |
| 258 Số học sinh phổ thông năm học 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of pupils of general education in school year 2018 by district</i>    | 620           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                              | Trang<br>Page |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 259           | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i> | 622           |
| 260           | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>                                                                                                                   | 623           |
| 261           | Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông<br><i>Graduates of grade schools</i>                                                                                                                                                                               | 624           |
| 262           | Số học sinh bỏ học năm 2018 phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Number pupils drop-out 2018 by grade and sex</i>                                                                                                                                  | 625           |
| 263           | Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá<br><i>Number of people getting continuation</i>                                                                                                                                                                      | 626           |
| 264           | Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề<br><i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>                                                                                                                              | 627           |
| 265           | Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>                                                                                                        | 628           |
| 266           | Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>                                                                                                                                                           | 629           |
| 267           | Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                               | 630           |
| 268           | Số trường và số giảng viên đại học<br><i>Number of universities and number of teachers in universities</i>                                                                                                                                                   | 631           |
| 269           | Số sinh viên đại học<br><i>Number of students in universities</i>                                                                                                                                                                                            | 632           |

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp**, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Trường trung cấp** là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

**Giáo viên trung cấp** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Học sinh trung cấp** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

**Trường cao đẳng** là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

**Giảng viên cao đẳng** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Sinh viên cao đẳng** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao

đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ

sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thực do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION AND TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

**Lower secondary school** is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

**Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

**General school has many tiers**, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year  $t$  and total general school-aged population in the school year  $t$ .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

**Professionalsecondary school** is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

**Teachers of professional secondary education** are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**Students of professional secondary school** are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

**College** is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

**College teachers** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or

higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**College students** are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2018**

Năm học 2018-2019, ngành giáo dục Hà Nội tiếp tục được Thành phố chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; số trường, lớp tiếp tục được xây mới, nâng cấp và đưa vào sử dụng. Tính đến nay, toàn Thành phố hiện có 1.128 trường mầm non (tăng 43 trường so với năm học trước), với 22.593 lớp học (tăng 1.962 lớp học); 1.582 trường phổ thông (tăng 25 trường) với 35.276 lớp học (tăng 1.981 lớp học), bao gồm: 736 trường tiểu học (tăng 8 trường) với 18.240 lớp học (tăng 1.119 lớp học); 624 trường trung học cơ sở (tăng 7 trường) với 11.569 lớp học (tăng 495 lớp học) và 222 trường trung học phổ thông (tăng 10 trường) với 5.467 lớp học (tăng 367 lớp).

Năm học 2018-2019, Thành phố có 48.906 giáo viên mầm non, tăng 0,1% so với năm học trước và 64.201 giáo viên phổ thông, tăng 8,6% (trong đó giáo viên tiểu học có 27.867 người, tăng 9,1%; giáo viên trung học cơ sở có 23.325 người, tăng 6,7% và giáo viên trung học phổ thông có 13.009 người, tăng 11%).

Toàn Thành phố hiện có 547.524 trẻ em đi học mầm non, giảm 3,3% so với năm học trước và 1.409 nghìn học sinh phổ thông, tăng 8,2% (trong đó: 738.978 học sinh tiểu học, tăng 8,9%; 453.026 học sinh trung học cơ sở, tăng 6,1% và 216.736 học sinh trung học phổ thông, tăng 10,3%).

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non đạt 24 học sinh/lớp, cấp tiểu học đạt 41 học sinh/lớp, trung học cơ sở đạt 39 học sinh/lớp và trung học phổ thông đạt 40 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non đạt 11 học sinh/giáo viên, cấp tiểu học đạt 27 học sinh/giáo viên, trung học cơ sở đạt 19 học sinh/giáo viên và trung học phổ thông đạt 17 học sinh/giáo viên.

## **EDUCATION AND TRAINING IN 2018**

In the school year 2018-2019, Ha Noi city continued to focus on investment in educational infrastructure: A number of schools and classes was newly built, upgraded and put into use. Up to now, the city had 1,128 kindergartens (an increase of 43 schools compared to the previous school year), with 22,593 classes (an augment of 1,962 classes); 1,582 general schools (a rise of 25 schools) with 35,276 classes (a growth of 1,981 classes), including: 736 primary schools (an increase of 8 schools) with 18,240 classes (an augment of 1,119 classes); 624 lower secondary schools (a rise of 7 schools) with 11,569 classes (a jump of 495 classes) and 222 upper secondary schools (an increase of 10 schools) with 5,467 classes (a growth of 367 classes).

In the school year 2018-2019, the City had 48,906 preschool teachers, an increase of 0.1% compared to the previous school year and 64,201 basic school teachers, an augment of 8.6% (of which: the number of primary teachers was 27,867, an increase of 9.1%, number of lower secondary school teachers was 23,325, a growth of 6.7% and number of upper secondary school teachers was 13,009, a jump of 11%).

Currently the city had 547,524 preschool children, a fall of 3.3% over the previous school year and 1,409 thousand basic school pupils, an increase of 8.2% (of which 738,978 primary pupils, a growth of 8.9%; 453,026 lower secondary school pupils, a rise of 6.1% and 216,736 upper secondary school students, a jump of 10.3%).

The average number of pupils per class was 24 preschool children/class, 41 primary pupils/class, 39 lower secondary school pupils/class and 40 upper secondary school pupils/class.

The average number of pupils per teacher was 11 preschool children/teacher, 27 primary pupils/teacher, 19 lower secondary school pupils/teacher and 17 upper secondary school pupils/teacher.

## 244 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

*Number of schools, classes and classrooms of preschool education*

|                                                                        | Năm học - School year |              |              |              |              |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                        | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>     | <b>834</b>            | <b>1003</b>  | <b>1040</b>  | <b>1085</b>  | <b>1128</b>  |
| Công lập - Public                                                      | 686                   | 730          | 744          | 765          | 776          |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 148                   | 273          | 296          | 320          | 352          |
| <b>Số lớp học (Lớp)</b><br><i>Number of classes (Class)</i>            | <b>8717</b>           | <b>17166</b> | <b>17671</b> | <b>20631</b> | <b>22593</b> |
| Công lập - Public                                                      | 7080                  | 10747        | 11014        | 11458        | 11579        |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 1637                  | 6419         | 6657         | 9173         | 11014        |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i> | <b>11872</b>          | <b>17747</b> | <b>20509</b> | <b>32452</b> | <b>40191</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>             |                       |              |              |              |              |
| Công lập - Public                                                      | 9158                  | 10933        | 12212        | 19508        | 23975        |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 2714                  | 6814         | 8297         | 12944        | 16216        |
| <b>Phân theo loại phòng</b><br><i>By types of classroom</i>            |                       |              |              |              |              |
| Phòng kiên cố<br><i>Permanent classrooms</i>                           | 8823                  | 16278        | 19645        | 31152        | 38006        |
| Phòng bán kiên cố<br><i>Semi permanent classrooms</i>                  | 1548                  | 1034         | 691          | 1300         | 2185         |
| Phòng tạm<br><i>Temporary classrooms</i>                               | 1501                  | 435          | 173          | -            | -            |

# 244

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**  
(Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*  
*of preschool education*

|                                                             | Năm học - School year                                                                    |              |              |              |              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                             | 2010                                                                                     | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|                                                             | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |              |              |              |              |
| <b>Trường học - Schools</b>                                 | <b>104,1</b>                                                                             | <b>104,5</b> | <b>103,7</b> | <b>104,3</b> | <b>104,0</b> |
| Công lập - Public                                           | 103,0                                                                                    | 103,4        | 101,9        | 102,8        | 101,4        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 109,6                                                                                    | 107,5        | 108,4        | 108,1        | 110,0        |
| <b>Lớp học - Classes</b>                                    | <b>111,4</b>                                                                             | <b>104,6</b> | <b>102,9</b> | <b>116,8</b> | <b>109,5</b> |
| Công lập - Public                                           | 105,6                                                                                    | 102,7        | 102,5        | 104,0        | 101,1        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 145,9                                                                                    | 108,0        | 103,7        | 137,8        | 120,1        |
| <b>Phòng học - Classrooms</b>                               | <b>115,0</b>                                                                             | <b>105,1</b> | <b>115,6</b> | <b>158,2</b> | <b>123,8</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>  |                                                                                          |              |              |              |              |
| Công lập - Public                                           | 110,6                                                                                    | 101,6        | 111,7        | 159,7        | 122,9        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 132,7                                                                                    | 111,5        | 121,8        | 156,0        | 125,3        |
| <b>Phân theo loại phòng</b><br><i>By types of classroom</i> |                                                                                          |              |              |              |              |
| Phòng kiên cố<br><i>Permanent classrooms</i>                | 129,0                                                                                    | 106,4        | 120,7        | 158,6        | 122,0        |
| Phòng bán kiên cố<br><i>Semi permanent classrooms</i>       | 78,7                                                                                     | 94,1         | 66,8         | 188,1        | 168,1        |
| Phòng tạm<br><i>Temporary classrooms</i>                    | 98,9                                                                                     | 90,1         | 39,8         | -            | -            |

# 245 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

|                        | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                        | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|                        |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1085</b>                | <b>765</b>         | <b>320</b>                      | <b>1128</b>                | <b>776</b>         | <b>352</b>                      |
| Ba Đình                | 37                         | 22                 | 15                              | 38                         | 23                 | 15                              |
| Hoàn Kiếm              | 26                         | 20                 | 6                               | 26                         | 20                 | 6                               |
| Tây Hồ                 | 30                         | 9                  | 21                              | 30                         | 9                  | 21                              |
| Long Biên              | 57                         | 28                 | 29                              | 65                         | 31                 | 34                              |
| Cầu Giấy               | 52                         | 15                 | 37                              | 51                         | 15                 | 36                              |
| Đống Đa                | 53                         | 30                 | 23                              | 49                         | 29                 | 20                              |
| Hai Bà Trưng           | 58                         | 30                 | 28                              | 58                         | 30                 | 28                              |
| Hoàng Mai              | 31                         | 22                 | 9                               | 41                         | 22                 | 19                              |
| Thanh Xuân             | 39                         | 21                 | 18                              | 40                         | 21                 | 19                              |
| Sóc Sơn                | 41                         | 36                 | 5                               | 41                         | 36                 | 5                               |
| Đông Anh               | 55                         | 36                 | 19                              | 57                         | 36                 | 21                              |
| Gia Lâm                | 31                         | 25                 | 6                               | 33                         | 26                 | 7                               |
| Nam Từ Liêm            | 48                         | 11                 | 37                              | 53                         | 12                 | 41                              |
| Thanh Trì              | 38                         | 30                 | 8                               | 40                         | 30                 | 10                              |
| Bắc Từ Liêm            | 31                         | 17                 | 14                              | 32                         | 17                 | 15                              |
| Mê Linh                | 22                         | 21                 | 1                               | 21                         | 21                 | -                               |
| Hà Đông                | 56                         | 37                 | 19                              | 68                         | 42                 | 26                              |
| Sơn Tây                | 17                         | 16                 | 1                               | 17                         | 16                 | 1                               |
| Ba Vì                  | 43                         | 42                 | 1                               | 43                         | 42                 | 1                               |
| Phúc Thọ               | 26                         | 25                 | 1                               | 26                         | 25                 | 1                               |

## 245 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

|            | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|            | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|            |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| Đan Phượng | 17                         | 17                 | -                               | 17                         | 17                 | -                               |
| Hoài Đức   | 40                         | 30                 | 10                              | 41                         | 30                 | 11                              |
| Quốc Oai   | 27                         | 26                 | 1                               | 27                         | 26                 | 1                               |
| Thạch Thất | 32                         | 26                 | 6                               | 33                         | 26                 | 7                               |
| Chương Mỹ  | 40                         | 35                 | 5                               | 40                         | 35                 | 5                               |
| Thanh Oai  | 24                         | 24                 | -                               | 25                         | 24                 | 1                               |
| Thường Tín | 29                         | 29                 | -                               | 29                         | 29                 | -                               |
| Phú Xuyên  | 30                         | 30                 | -                               | 31                         | 30                 | 1                               |
| Ứng Hoà    | 30                         | 30                 | -                               | 30                         | 30                 | -                               |
| Mỹ Đức     | 25                         | 25                 | -                               | 26                         | 26                 | -                               |

# 246 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

|                        | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                        | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|                        |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>20631</b>               | <b>11458</b>       | <b>9173</b>                     | <b>22593</b>               | <b>11579</b>       | <b>11014</b>                    |
| Ba Đình                | 602                        | 241                | 361                             | 609                        | 243                | 366                             |
| Hoàn Kiếm              | 293                        | 201                | 92                              | 300                        | 208                | 92                              |
| Tây Hồ                 | 503                        | 148                | 355                             | 457                        | 149                | 308                             |
| Long Biên              | 1008                       | 427                | 581                             | 1034                       | 460                | 574                             |
| Cầu Giấy               | 1026                       | 200                | 826                             | 924                        | 204                | 720                             |
| Đống Đa                | 788                        | 291                | 497                             | 783                        | 312                | 471                             |
| Hai Bà Trưng           | 799                        | 294                | 505                             | 840                        | 278                | 562                             |
| Hoàng Mai              | 1622                       | 316                | 1306                            | 2865                       | 323                | 2542                            |
| Thanh Xuân             | 779                        | 220                | 559                             | 873                        | 229                | 644                             |
| Sóc Sơn                | 629                        | 494                | 135                             | 688                        | 505                | 183                             |
| Đông Anh               | 949                        | 674                | 275                             | 996                        | 669                | 327                             |
| Gia Lâm                | 608                        | 377                | 231                             | 681                        | 391                | 290                             |
| Nam Từ Liêm            | 1063                       | 172                | 891                             | 1126                       | 204                | 922                             |
| Thanh Trì              | 758                        | 382                | 376                             | 504                        | 385                | 119                             |
| Bắc Từ Liêm            | 938                        | 268                | 670                             | 990                        | 257                | 733                             |
| Mê Linh                | 562                        | 452                | 110                             | 442                        | 442                | -                               |
| Hà Đông                | 977                        | 567                | 410                             | 1587                       | 558                | 1029                            |
| Sơn Tây                | 285                        | 209                | 76                              | 300                        | 223                | 77                              |
| Ba Vì                  | 665                        | 646                | 19                              | 693                        | 654                | 39                              |
| Phúc Thọ               | 427                        | 410                | 17                              | 438                        | 416                | 22                              |

## 246 (Tiếp theo) Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

|            | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|            | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|            |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| Đan Phượng | 378                        | 283                | 95                              | 290                        | 288                | 2                               |
| Hoài Đức   | 687                        | 470                | 217                             | 775                        | 474                | 301                             |
| Quốc Oai   | 512                        | 466                | 46                              | 517                        | 461                | 56                              |
| Thạch Thất | 498                        | 432                | 66                              | 510                        | 426                | 84                              |
| Chương Mỹ  | 762                        | 507                | 255                             | 793                        | 507                | 286                             |
| Thanh Oai  | 429                        | 389                | 40                              | 486                        | 404                | 82                              |
| Thường Tín | 668                        | 518                | 150                             | 688                        | 513                | 175                             |
| Phú Xuyên  | 531                        | 531                | -                               | 534                        | 527                | 7                               |
| Ứng Hoà    | 412                        | 412                | -                               | 406                        | 406                | -                               |
| Mỹ Đức     | 473                        | 461                | 12                              | 464                        | 463                | 1                               |

## 247 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and pupils of preschool education*

|                                                                                                                         | Năm học - School year |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                         | 2010                  | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><i>Number of teacher (Person)</i>                                                        | <b>21074</b>          | <b>38391</b>  | <b>43915</b>  | <b>48833</b>  | <b>48906</b>  |
| Công lập - Public                                                                                                       | 18535                 | 28596         | 29903         | 29263         | 29280         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                             | 2539                  | 9795          | 14012         | 19570         | 19626         |
| <b>Số học sinh (Học sinh)</b><br><i>Number of pupils (Children)</i>                                                     | <b>339230</b>         | <b>484387</b> | <b>523700</b> | <b>566235</b> | <b>547524</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>                                                              |                       |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                                                                                       | 311406                | 400058        | 411763        | 417861        | 394292        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                             | 27824                 | 84329         | 111937        | 148374        | 153232        |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học</b><br><b>(Học sinh) - Average number</b><br><i>of pupils per class (Children)</i> | <b>39</b>             | <b>28</b>     | <b>30</b>     | <b>27</b>     | <b>24</b>     |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i>                                |                       |               |               |               |               |
| <b>Giáo viên - Teachers</b>                                                                                             | <b>87,7</b>           | <b>105,4</b>  | <b>114,4</b>  | <b>111,2</b>  | <b>100,1</b>  |
| Công lập - Public                                                                                                       | 89,0                  | 103,4         | 104,6         | 97,9          | 100,1         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                             | 79,4                  | 111,5         | 143,1         | 139,7         | 100,3         |
| <b>Học sinh - Pupils</b>                                                                                                | <b>108,2</b>          | <b>103,3</b>  | <b>108,1</b>  | <b>108,1</b>  | <b>96,7</b>   |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>                                                              |                       |               |               |               |               |
| Công lập - Public                                                                                                       | 107,0                 | 107,4         | 102,9         | 101,5         | 94,4          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                             | 124,0                 | 87,3          | 132,7         | 132,6         | 103,3         |
| <b>Học sinh bình quân một lớp học</b><br><i>Average number of pupils per class</i>                                      | <b>95,0</b>           | <b>96,6</b>   | <b>107,1</b>  | <b>90,0</b>   | <b>88,9</b>   |

# 248 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | Năm học - School year 2017 |                    |                              | Năm học - School year 2018 |                    |                              |
|------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------|
|                        | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                              | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                              |
|                        |                            | Công lập<br>Public | Ngoài công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>48833</b>               | <b>29263</b>       | <b>19570</b>                 | <b>48906</b>               | <b>29280</b>       | <b>19626</b>                 |
| Ba Đình                | 1508                       | 705                | 803                          | 1459                       | 699                | 760                          |
| Hoàn Kiếm              | 700                        | 511                | 189                          | 689                        | 510                | 179                          |
| Tây Hồ                 | 1097                       | 438                | 659                          | 1049                       | 432                | 617                          |
| Long Biên              | 2204                       | 1070               | 1134                         | 2237                       | 1091               | 1146                         |
| Cầu Giấy               | 2518                       | 728                | 1790                         | 2469                       | 720                | 1749                         |
| Đống Đa                | 1674                       | 754                | 920                          | 1781                       | 784                | 997                          |
| Hai Bà Trưng           | 1841                       | 690                | 1151                         | 1704                       | 693                | 1011                         |
| Hoàng Mai              | 3419                       | 842                | 2577                         | 3418                       | 824                | 2594                         |
| Thanh Xuân             | 1748                       | 629                | 1119                         | 1998                       | 632                | 1366                         |
| Sóc Sơn                | 1644                       | 1395               | 249                          | 1679                       | 1399               | 280                          |
| Đông Anh               | 2142                       | 1656               | 486                          | 2188                       | 1641               | 547                          |
| Gia Lâm                | 1501                       | 1054               | 447                          | 1512                       | 1043               | 469                          |
| Nam Từ Liêm            | 2311                       | 596                | 1715                         | 2423                       | 617                | 1806                         |
| Thanh Trì              | 1941                       | 1072               | 869                          | 1315                       | 1076               | 239                          |
| Bắc Từ Liêm            | 2008                       | 844                | 1164                         | 2311                       | 846                | 1465                         |
| Mê Linh                | 1134                       | 959                | 175                          | 961                        | 961                | -                            |
| Hà Đông                | 3408                       | 1191               | 2217                         | 3621                       | 1223               | 2398                         |
| Sơn Tây                | 725                        | 551                | 174                          | 745                        | 578                | 167                          |
| Ba Vì                  | 1548                       | 1507               | 41                           | 1581                       | 1506               | 75                           |
| Phúc Thọ               | 907                        | 873                | 34                           | 928                        | 894                | 34                           |

**248** (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|            | Năm học - School year 2017 |                           |                                     | Năm học - School year 2018 |                           |                                     |
|------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|            | Tổng số<br><i>Total</i>    | Chia ra - <i>Of which</i> |                                     | Tổng số<br><i>Total</i>    | Chia ra - <i>Of which</i> |                                     |
|            |                            | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |                            | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |
| Đan Phượng | 915                        | 681                       | 234                                 | 710                        | 702                       | 8                                   |
| Hoài Đức   | 1724                       | 1278                      | 446                                 | 1846                       | 1258                      | 588                                 |
| Quốc Oai   | 1128                       | 1031                      | 97                                  | 1169                       | 1079                      | 90                                  |
| Thạch Thất | 1091                       | 969                       | 122                                 | 1124                       | 952                       | 172                                 |
| Chương Mỹ  | 1661                       | 1318                      | 343                                 | 1667                       | 1291                      | 376                                 |
| Thanh Oai  | 1365                       | 1290                      | 75                                  | 1414                       | 1260                      | 154                                 |
| Thường Tín | 1494                       | 1181                      | 313                                 | 1493                       | 1169                      | 324                                 |
| Phú Xuyên  | 1165                       | 1165                      | -                                   | 1163                       | 1149                      | 14                                  |
| Ứng Hoà    | 1088                       | 1088                      | -                                   | 1060                       | 1060                      | -                                   |
| Mỹ Đức     | 1224                       | 1197                      | 27                                  | 1192                       | 1191                      | 1                                   |

## 249 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

|                        | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                        | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|                        |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>566235</b>              | <b>417861</b>      | <b>148374</b>                   | <b>547524</b>              | <b>394292</b>      | <b>153232</b>                   |
| Ba Đình                | 15270                      | 10273              | 4997                            | 14462                      | 9414               | 5048                            |
| Hoàn Kiếm              | 7933                       | 6417               | 1516                            | 7072                       | 5656               | 1416                            |
| Tây Hồ                 | 10932                      | 6839               | 4093                            | 10343                      | 6381               | 3962                            |
| Long Biên              | 25389                      | 16219              | 9170                            | 25285                      | 16535              | 8750                            |
| Cầu Giấy               | 23592                      | 11465              | 12127                           | 21963                      | 10448              | 11515                           |
| Đống Đa                | 20310                      | 12631              | 7679                            | 20153                      | 12675              | 7478                            |
| Hai Bà Trưng           | 19757                      | 11204              | 8553                            | 18113                      | 10300              | 7813                            |
| Hoàng Mai              | 32326                      | 14383              | 17943                           | 35923                      | 13779              | 22144                           |
| Thanh Xuân             | 17462                      | 9935               | 7527                            | 19740                      | 9822               | 9918                            |
| Sóc Sơn                | 24443                      | 22278              | 2165                            | 22821                      | 20059              | 2762                            |
| Đông Anh               | 30267                      | 24513              | 5754                            | 28551                      | 22869              | 5682                            |
| Gia Lâm                | 19458                      | 15551              | 3907                            | 18412                      | 14375              | 4037                            |
| Nam Từ Liêm            | 21406                      | 8806               | 12600                           | 21692                      | 8680               | 13012                           |
| Thanh Trì              | 23807                      | 15755              | 8052                            | 17212                      | 14544              | 2668                            |
| Bắc Từ Liêm            | 21227                      | 12039              | 9188                            | 20912                      | 10567              | 10345                           |
| Mê Linh                | 16592                      | 14477              | 2115                            | 13640                      | 13640              | -                               |
| Hà Đông                | 29972                      | 19452              | 10520                           | 36672                      | 20080              | 16592                           |
| Sơn Tây                | 9610                       | 8017               | 1593                            | 9570                       | 7932               | 1638                            |
| Ba Vì                  | 20317                      | 19892              | 425                             | 19581                      | 18850              | 731                             |
| Phúc Thọ               | 12681                      | 12331              | 350                             | 11546                      | 11135              | 411                             |

**249** (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

|            | Năm học - School year 2017 |                    |                                 | Năm học - School year 2018 |                    |                                 |
|------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|
|            | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 | Tổng số<br>Total           | Chia ra - Of which |                                 |
|            |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |                            | Công lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-public |
| Đan Phượng | 12563                      | 10682              | 1881                            | 10096                      | 10072              | 24                              |
| Hoài Đức   | 20943                      | 17342              | 3601                            | 20910                      | 16334              | 4576                            |
| Quốc Oai   | 15370                      | 14437              | 933                             | 14559                      | 13446              | 1113                            |
| Thạch Thất | 15112                      | 13572              | 1540                            | 14476                      | 12781              | 1695                            |
| Chương Mỹ  | 24882                      | 18844              | 6038                            | 23124                      | 17986              | 5138                            |
| Thanh Oai  | 14579                      | 13649              | 930                             | 14484                      | 13002              | 1482                            |
| Thường Tín | 18691                      | 15796              | 2895                            | 17276                      | 14198              | 3078                            |
| Phú Xuyên  | 14244                      | 14244              | -                               | 13419                      | 13223              | 196                             |
| Ứng Hoà    | 12838                      | 12838              | -                               | 12317                      | 12317              | -                               |
| Mỹ Đức     | 14262                      | 13980              | 282                             | 13200                      | 13192              | 8                               |

# 250 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

|                                                                    | Năm học - <i>School year</i> |             |             |             |             |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                    | 2010                         | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i> | <b>1469</b>                  | <b>1528</b> | <b>1536</b> | <b>1557</b> | <b>1582</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                   | <b>682</b>                   | <b>711</b>  | <b>719</b>  | <b>728</b>  | <b>736</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                           | 654                          | 670         | 676         | 685         | 693         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                 | 28                           | 41          | 43          | 43          | 43          |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>            | <b>591</b>                   | <b>611</b>  | <b>609</b>  | <b>617</b>  | <b>624</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                           | 583                          | 584         | 588         | 594         | 600         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                 | 8                            | 27          | 21          | 23          | 24          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>        | <b>196</b>                   | <b>206</b>  | <b>208</b>  | <b>212</b>  | <b>222</b>  |
| Công lập - <i>Public</i>                                           | 106                          | 109         | 109         | 110         | 114         |
| Ngoài công lập - <i>Non-public</i>                                 | 90                           | 97          | 99          | 102         | 108         |

# 250

(Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**  
(Cont.) *Number of schools of general education*

|                                                             | Năm học - School year                                                                    |              |              |              |              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                             | 2010                                                                                     | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
|                                                             | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |              |              |              |              |
| <b>Số trường học</b><br><i>Number of schools</i>            | <b>101,3</b>                                                                             | <b>100,5</b> | <b>100,5</b> | <b>101,4</b> | <b>101,6</b> |
| <b>Tiểu học</b><br><i>Primary school</i>                    | <b>100,6</b>                                                                             | <b>100,6</b> | <b>101,1</b> | <b>101,3</b> | <b>101,1</b> |
| Công lập - Public                                           | 100,0                                                                                    | 100,0        | 100,9        | 101,3        | 101,2        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 116,7                                                                                    | 110,8        | 104,9        | 100,0        | 100,0        |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>     | <b>100,5</b>                                                                             | <b>100,7</b> | <b>99,7</b>  | <b>101,3</b> | <b>101,1</b> |
| Công lập - Public                                           | 100,2                                                                                    | 99,8         | 100,7        | 101,0        | 101,0        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 133,3                                                                                    | 122,7        | 77,8         | 109,5        | 104,3        |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i> | <b>103,7</b>                                                                             | <b>99,5</b>  | <b>101,0</b> | <b>101,9</b> | <b>104,7</b> |
| Công lập - Public                                           | 96,4                                                                                     | 94,8         | 100,0        | 100,9        | 103,6        |
| Ngoài công lập - Non-public                                 | 113,9                                                                                    | 105,4        | 102,1        | 103,0        | 105,9        |

# 251 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

|                                                                                          | Năm học - School year |              |              |              |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                          | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Số lớp học (Lớp)</b><br><i>Number of classes (Class)</i>                              | <b>27808</b>          | <b>31317</b> | <b>32186</b> | <b>33295</b> | <b>35276</b> |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                | <b>13794</b>          | <b>16510</b> | <b>16444</b> | <b>17121</b> | <b>18240</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 13329                 | 15744        | 15395        | 15841        | 16687        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 465                   | 766          | 1049         | 1280         | 1553         |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                 | <b>9029</b>           | <b>9971</b>  | <b>10802</b> | <b>11074</b> | <b>11569</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 8718                  | 9427         | 10145        | 10301        | 10677        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 311                   | 544          | 657          | 773          | 892          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary</i>                                     | <b>4985</b>           | <b>4836</b>  | <b>4940</b>  | <b>5100</b>  | <b>5467</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 3967                  | 3804         | 3851         | 3922         | 4131         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 1018                  | 1032         | 1089         | 1178         | 1336         |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |              |              |              |              |
| <b>Số lớp học</b><br><i>Number of classes</i>                                            | <b>100,7</b>          | <b>104,5</b> | <b>102,8</b> | <b>103,5</b> | <b>105,9</b> |
| <b>Tiểu học - Primary</b>                                                                | <b>104,6</b>          | <b>106,7</b> | <b>99,6</b>  | <b>104,1</b> | <b>106,5</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 104,2                 | 106,4        | 97,8         | 102,9        | 105,3        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 116,0                 | 113,3        | 136,9        | 122,0        | 121,3        |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>                                                 | <b>96,6</b>           | <b>103,1</b> | <b>108,3</b> | <b>102,5</b> | <b>104,5</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 97,7                  | 102,0        | 107,6        | 101,5        | 103,7        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 73,2                  | 128,6        | 120,8        | 117,7        | 115,4        |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary</i>                                     | <b>100,9</b>          | <b>100,2</b> | <b>102,2</b> | <b>103,2</b> | <b>107,2</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 102,0                 | 98,2         | 101,2        | 101,8        | 105,3        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 96,9                  | 108,6        | 105,5        | 108,2        | 113,4        |

**252** Số trường phổ thông năm học 2018  
phân theo đơn vị hành chính  
*Number of schools of general education in school year 2018  
by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                        |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1582</b>             | <b>736</b>                 | <b>624</b>                                       | <b>222</b>                                           |
| Ba Đình                | 39                      | 20                         | 12                                               | 7                                                    |
| Hoàn Kiếm              | 24                      | 14                         | 7                                                | 3                                                    |
| Tây Hồ                 | 29                      | 13                         | 10                                               | 6                                                    |
| Long Biên              | 55                      | 26                         | 20                                               | 9                                                    |
| Cầu Giấy               | 42                      | 20                         | 12                                               | 10                                                   |
| Đống Đa                | 56                      | 23                         | 18                                               | 15                                                   |
| Hai Bà Trưng           | 48                      | 22                         | 17                                               | 9                                                    |
| Hoàng Mai              | 45                      | 21                         | 16                                               | 8                                                    |
| Thanh Xuân             | 37                      | 13                         | 15                                               | 9                                                    |
| Sóc Sơn                | 74                      | 36                         | 27                                               | 11                                                   |
| Đông Anh               | 65                      | 29                         | 26                                               | 10                                                   |
| Gia Lâm                | 58                      | 27                         | 23                                               | 8                                                    |
| Nam Từ Liêm            | 51                      | 21                         | 16                                               | 14                                                   |
| Thanh Trì              | 44                      | 22                         | 17                                               | 5                                                    |
| Bắc Từ Liêm            | 39                      | 15                         | 14                                               | 10                                                   |
| Mê Linh                | 59                      | 30                         | 22                                               | 7                                                    |
| Hà Đông                | 65                      | 33                         | 22                                               | 10                                                   |
| Sơn Tây                | 34                      | 15                         | 15                                               | 4                                                    |
| Ba Vì                  | 79                      | 36                         | 35                                               | 8                                                    |
| Phúc Thọ               | 53                      | 25                         | 24                                               | 4                                                    |

**252** (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of schools of general education in school year*  
*2018 by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|            |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| Đan Phượng | 39                      | 19                         | 16                                               | 4                                                    |
| Hoài Đức   | 51                      | 25                         | 22                                               | 4                                                    |
| Quốc Oai   | 54                      | 25                         | 23                                               | 6                                                    |
| Thạch Thất | 58                      | 27                         | 24                                               | 7                                                    |
| Chương Mỹ  | 83                      | 38                         | 37                                               | 8                                                    |
| Thanh Oai  | 51                      | 24                         | 22                                               | 5                                                    |
| Thường Tín | 65                      | 29                         | 30                                               | 6                                                    |
| Phú Xuyên  | 63                      | 29                         | 29                                               | 5                                                    |
| Ứng Hoà    | 66                      | 30                         | 30                                               | 6                                                    |
| Mỹ Đức     | 56                      | 29                         | 23                                               | 4                                                    |

**253** Số lớp học phổ thông năm học 2018  
phân theo đơn vị hành chính  
*Number of classes of general education in school year 2018  
by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                        |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>35276</b>            | <b>18240</b>               | <b>11569</b>                                     | <b>5467</b>                                          |
| Ba Đình                | 1100                    | 539                        | 382                                              | 179                                                  |
| Hoàn Kiếm              | 666                     | 325                        | 230                                              | 111                                                  |
| Tây Hồ                 | 610                     | 295                        | 192                                              | 123                                                  |
| Long Biên              | 1405                    | 763                        | 451                                              | 191                                                  |
| Cầu Giấy               | 1431                    | 641                        | 513                                              | 277                                                  |
| Đống Đa                | 1377                    | 637                        | 426                                              | 314                                                  |
| Hai Bà Trưng           | 1399                    | 717                        | 454                                              | 228                                                  |
| Hoàng Mai              | 1274                    | 715                        | 395                                              | 164                                                  |
| Thanh Xuân             | 969                     | 460                        | 360                                              | 149                                                  |
| Sóc Sơn                | 1692                    | 909                        | 538                                              | 245                                                  |
| Đông Anh               | 1686                    | 868                        | 593                                              | 225                                                  |
| Gia Lâm                | 1213                    | 625                        | 402                                              | 186                                                  |
| Nam Từ Liêm            | 1504                    | 784                        | 492                                              | 228                                                  |
| Thanh Trì              | 1119                    | 558                        | 406                                              | 155                                                  |
| Bắc Từ Liêm            | 1128                    | 578                        | 317                                              | 233                                                  |
| Mê Linh                | 1084                    | 575                        | 337                                              | 172                                                  |
| Hà Đông                | 1676                    | 927                        | 507                                              | 242                                                  |
| Sơn Tây                | 686                     | 342                        | 228                                              | 116                                                  |
| Ba Vì                  | 1494                    | 783                        | 489                                              | 222                                                  |
| Phúc Thọ               | 878                     | 465                        | 298                                              | 115                                                  |

**253** (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Number of classes of general education*  
*in school year 2018 by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|            |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| Đan Phượng | 816                     | 432                        | 269                                              | 115                                                  |
| Hoài Đức   | 1156                    | 649                        | 379                                              | 128                                                  |
| Quốc Oai   | 1067                    | 579                        | 348                                              | 140                                                  |
| Thạch Thất | 1201                    | 603                        | 389                                              | 209                                                  |
| Chương Mỹ  | 1512                    | 768                        | 512                                              | 232                                                  |
| Thanh Oai  | 924                     | 491                        | 309                                              | 124                                                  |
| Thường Tín | 1171                    | 609                        | 386                                              | 176                                                  |
| Phú Xuyên  | 1073                    | 564                        | 344                                              | 165                                                  |
| Ứng Hoà    | 971                     | 501                        | 315                                              | 155                                                  |
| Mỹ Đức     | 994                     | 538                        | 308                                              | 148                                                  |

## 254 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

|                                                                                          | Năm học - School year |              |              |              |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                          | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><i>Number of teachers (Pers.)</i>                         | <b>53370</b>          | <b>56778</b> | <b>58216</b> | <b>59129</b> | <b>64201</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>20729</b>          | <b>23953</b> | <b>24832</b> | <b>25546</b> | <b>27867</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 19931                 | 22463        | 22898        | 23346        | 24783        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 798                   | 1490         | 1934         | 2200         | 3084         |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                                  | <b>20446</b>          | <b>20882</b> | <b>21551</b> | <b>21861</b> | <b>23325</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 19470                 | 19595        | 19903        | 20140        | 21115        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 976                   | 1287         | 1648         | 1721         | 2210         |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>12195</b>          | <b>11943</b> | <b>11833</b> | <b>11722</b> | <b>13009</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 8706                  | 8809         | 8485         | 8331         | 8771         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 3489                  | 3134         | 3348         | 3391         | 4238         |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |              |              |              |              |
| <b>Số giáo viên</b><br><i>Number of teachers</i>                                         | <b>99,4</b>           | <b>100,9</b> | <b>102,5</b> | <b>101,6</b> | <b>108,6</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>100,9</b>          | <b>101,3</b> | <b>103,7</b> | <b>102,9</b> | <b>109,1</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 100,5                 | 100,7        | 101,9        | 102,0        | 106,2        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 111,5                 | 111,2        | 129,8        | 113,8        | 140,2        |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                                  | <b>97,0</b>           | <b>101,6</b> | <b>103,2</b> | <b>101,4</b> | <b>106,7</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 99,3                  | 101,3        | 101,6        | 101,2        | 104,8        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 66,5                  | 104,8        | 128,0        | 104,4        | 128,4        |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>101,1</b>          | <b>98,9</b>  | <b>99,1</b>  | <b>99,1</b>  | <b>111,0</b> |
| Công lập - Public                                                                        | 102,3                 | 102,8        | 96,3         | 98,2         | 105,3        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 98,4                  | 89,4         | 106,8        | 101,3        | 125,0        |

# 255 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

|                                                                                          | Năm học - School year |                |                |                |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                          | 2010                  | 2015           | 2016           | 2017           | 2018           |
| <b>Số học sinh (Học sinh)</b><br><i>Number of pupils (Pupil)</i>                         | <b>1004578</b>        | <b>1176580</b> | <b>1237055</b> | <b>1302169</b> | <b>1408740</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>468673</b>         | <b>610310</b>  | <b>643592</b>  | <b>678776</b>  | <b>738978</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 457422                | 590152         | 614391         | 644377         | 697054         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 11251                 | 20158          | 29201          | 34399          | 41924          |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                                  | <b>320745</b>         | <b>376932</b>  | <b>402563</b>  | <b>426924</b>  | <b>453026</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 314099                | 362344         | 381747         | 404393         | 426737         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 6646                  | 14588          | 20816          | 22531          | 26289          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>215160</b>         | <b>189338</b>  | <b>190900</b>  | <b>196469</b>  | <b>216736</b>  |
| Công lập - Public                                                                        | 175985                | 158654         | 154103         | 156673         | 170936         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 39175                 | 30684          | 36797          | 39796          | 45800          |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |                |                |                |                |
| <b>Số học sinh</b><br><i>Number of pupils</i>                                            | <b>100,7</b>          | <b>103,4</b>   | <b>105,1</b>   | <b>105,3</b>   | <b>108,2</b>   |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>105,1</b>          | <b>103,9</b>   | <b>105,5</b>   | <b>105,5</b>   | <b>108,9</b>   |
| Công lập - Public                                                                        | 104,9                 | 103,6          | 104,1          | 104,9          | 108,2          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 113,1                 | 113,1          | 144,9          | 117,8          | 121,9          |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                                  | <b>95,2</b>           | <b>104,0</b>   | <b>106,8</b>   | <b>106,1</b>   | <b>106,1</b>   |
| Công lập - Public                                                                        | 96,0                  | 103,9          | 105,4          | 105,9          | 105,5          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 67,6                  | 107,0          | 142,7          | 108,2          | 116,7          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>100,4</b>          | <b>100,5</b>   | <b>100,8</b>   | <b>102,9</b>   | <b>110,3</b>   |
| Công lập - Public                                                                        | 101,9                 | 102,0          | 97,1           | 101,7          | 109,1          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 94,3                  | 93,2           | 119,9          | 108,2          | 115,1          |

# 256 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

|                                                                             | Năm học - School year |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|
|                                                                             | 2017                  | 2018          |
| <b>Số nữ giáo viên (Người)</b><br><i>Number of female teachers (Person)</i> | <b>49607</b>          | <b>52294</b>  |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>23210</b>          | <b>24683</b>  |
| Công lập - Public                                                           | 21202                 | 22804         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 2008                  | 1879          |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                     | <b>17729</b>          | <b>17773</b>  |
| Công lập - Public                                                           | 16273                 | 16819         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 1456                  | 954           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>8668</b>           | <b>9838</b>   |
| Công lập - Public                                                           | 6123                  | 7736          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 2545                  | 2102          |
| <b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b><br><i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>   | <b>623987</b>         | <b>637638</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>318131</b>         | <b>327957</b> |
| Công lập - Public                                                           | 302622                | 315610        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 15509                 | 12347         |
| <b>Trung học cơ sở</b><br><i>Lower secondary school</i>                     | <b>203927</b>         | <b>199563</b> |
| Công lập - Public                                                           | 194213                | 192965        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 9714                  | 6598          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>101929</b>         | <b>110118</b> |
| Công lập - Public                                                           | 86008                 | 94825         |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 15921                 | 15293         |

**257** Số giáo viên phổ thông năm học 2018  
phân theo đơn vị hành chính  
*Number of teachers of general education in school year 2018  
by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                        |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>64201</b>            | <b>27867</b>               | <b>23325</b>                                     | <b>13009</b>                                         |
| Ba Đình                | 1976                    | 849                        | 743                                              | 384                                                  |
| Hoàn Kiếm              | 1362                    | 496                        | 423                                              | 443                                                  |
| Tây Hồ                 | 1195                    | 459                        | 398                                              | 338                                                  |
| Long Biên              | 2599                    | 1281                       | 900                                              | 418                                                  |
| Cầu Giấy               | 3117                    | 1070                       | 1273                                             | 774                                                  |
| Đống Đa                | 2655                    | 1041                       | 890                                              | 724                                                  |
| Hai Bà Trưng           | 2627                    | 1144                       | 902                                              | 581                                                  |
| Hoàng Mai              | 2090                    | 979                        | 689                                              | 422                                                  |
| Thanh Xuân             | 1885                    | 703                        | 739                                              | 443                                                  |
| Sóc Sơn                | 2959                    | 1350                       | 1077                                             | 532                                                  |
| Đông Anh               | 2978                    | 1304                       | 1129                                             | 545                                                  |
| Gia Lâm                | 2054                    | 875                        | 738                                              | 441                                                  |
| Nam Từ Liêm            | 2750                    | 1251                       | 926                                              | 573                                                  |
| Thanh Trì              | 1974                    | 810                        | 792                                              | 372                                                  |
| Bắc Từ Liêm            | 2056                    | 859                        | 649                                              | 548                                                  |
| Mê Linh                | 1851                    | 831                        | 657                                              | 363                                                  |
| Hà Đông                | 2996                    | 1441                       | 963                                              | 592                                                  |
| Sơn Tây                | 1264                    | 525                        | 468                                              | 271                                                  |
| Ba Vì                  | 2627                    | 1173                       | 985                                              | 469                                                  |
| Phúc Thọ               | 1656                    | 754                        | 641                                              | 261                                                  |

**257** (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of teachers of general education in school year*  
*2018 by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|            |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| Đan Phượng | 1392                    | 635                        | 509                                              | 248                                                  |
| Hoài Đức   | 1992                    | 970                        | 751                                              | 271                                                  |
| Quốc Oai   | 1858                    | 869                        | 672                                              | 317                                                  |
| Thạch Thất | 2115                    | 908                        | 772                                              | 435                                                  |
| Chương Mỹ  | 2728                    | 1176                       | 1014                                             | 538                                                  |
| Thanh Oai  | 1734                    | 741                        | 716                                              | 277                                                  |
| Thường Tín | 1994                    | 853                        | 747                                              | 394                                                  |
| Phú Xuyên  | 1872                    | 841                        | 659                                              | 372                                                  |
| Ứng Hoà    | 1766                    | 752                        | 681                                              | 333                                                  |
| Mỹ Đức     | 2079                    | 927                        | 822                                              | 330                                                  |

# 258

## Số học sinh phổ thông năm học 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Number of pupils of general education in school year 2018  
by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                        |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1408740</b>          | <b>738978</b>              | <b>453026</b>                                    | <b>216736</b>                                        |
| Ba Đình                | 47595                   | 23808                      | 16579                                            | 7208                                                 |
| Hoàn Kiếm              | 29920                   | 14156                      | 10956                                            | 4808                                                 |
| Tây Hồ                 | 25008                   | 12972                      | 7731                                             | 4305                                                 |
| Long Biên              | 57996                   | 32097                      | 18303                                            | 7596                                                 |
| Cầu Giấy               | 61161                   | 29440                      | 21787                                            | 9934                                                 |
| Đống Đa                | 58009                   | 29151                      | 16951                                            | 11907                                                |
| Hai Bà Trưng           | 54310                   | 28918                      | 17071                                            | 8321                                                 |
| Hoàng Mai              | 60061                   | 35605                      | 17918                                            | 6538                                                 |
| Thanh Xuân             | 46118                   | 24819                      | 15396                                            | 5903                                                 |
| Sóc Sơn                | 66732                   | 34880                      | 21499                                            | 10353                                                |
| Đông Anh               | 73264                   | 39326                      | 24714                                            | 9224                                                 |
| Gia Lâm                | 50456                   | 26518                      | 16241                                            | 7697                                                 |
| Nam Từ Liêm            | 54177                   | 29687                      | 15963                                            | 8527                                                 |
| Thanh Trì              | 48166                   | 25919                      | 16100                                            | 6147                                                 |
| Bắc Từ Liêm            | 45025                   | 24178                      | 12674                                            | 8173                                                 |
| Mê Linh                | 42440                   | 22327                      | 13241                                            | 6872                                                 |
| Hà Đông                | 73075                   | 43131                      | 20251                                            | 9693                                                 |
| Sơn Tây                | 28103                   | 14263                      | 9430                                             | 4410                                                 |
| Ba Vì                  | 52559                   | 26487                      | 17263                                            | 8809                                                 |
| Phúc Thọ               | 32936                   | 16628                      | 11491                                            | 4817                                                 |

**258** (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of pupils of general education in school year*  
*2018 by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|            |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| Đan Phượng | 30837                   | 15508                      | 10586                                            | 4743                                                 |
| Hoài Đức   | 43818                   | 24097                      | 14479                                            | 5242                                                 |
| Quốc Oai   | 37408                   | 19024                      | 12489                                            | 5895                                                 |
| Thạch Thất | 44097                   | 20710                      | 15105                                            | 8282                                                 |
| Chương Mỹ  | 62942                   | 33224                      | 20117                                            | 9601                                                 |
| Thanh Oai  | 34755                   | 18166                      | 11329                                            | 5260                                                 |
| Thường Tín | 45970                   | 23562                      | 15024                                            | 7384                                                 |
| Phú Xuyên  | 36138                   | 17581                      | 11717                                            | 6840                                                 |
| Ứng Hòa    | 32021                   | 15673                      | 10213                                            | 6135                                                 |
| Mỹ Đức     | 33643                   | 17123                      | 10408                                            | 6112                                                 |

# 259

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học**  
*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                           | Năm học - School year |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                           | 2010                  | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b><br><i>Average number of pupils per teacher</i> | <b>19</b>             | <b>21</b> | <b>21</b> | <b>22</b> | <b>22</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>23</b>             | <b>25</b> | <b>26</b> | <b>27</b> | <b>27</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 23                    | 26        | 27        | 28        | 28        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 14                    | 14        | 15        | 16        | 14        |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>16</b>             | <b>18</b> | <b>19</b> | <b>20</b> | <b>19</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 16                    | 18        | 19        | 20        | 20        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 7                     | 11        | 13        | 13        | 12        |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>                                       | <b>18</b>             | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>17</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 20                    | 18        | 18        | 19        | 19        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 11                    | 10        | 11        | 12        | 11        |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học</b><br><i>Average number of pupils per class</i>     | <b>36</b>             | <b>38</b> | <b>38</b> | <b>39</b> | <b>40</b> |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>34</b>             | <b>37</b> | <b>39</b> | <b>40</b> | <b>41</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 34                    | 37        | 40        | 41        | 42        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 24                    | 26        | 28        | 27        | 27        |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>36</b>             | <b>38</b> | <b>37</b> | <b>39</b> | <b>39</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 36                    | 38        | 38        | 39        | 40        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 21                    | 27        | 32        | 29        | 29        |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>                                       | <b>43</b>             | <b>39</b> | <b>39</b> | <b>39</b> | <b>40</b> |
| Công lập - Public                                                                         | 44                    | 42        | 40        | 40        | 41        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 38                    | 30        | 34        | 34        | 34        |

# 260 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                | Năm học - School year |              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|
|                                                                | 2017                  | 2018         |
| <b>1. Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate</b>          | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                               | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>            | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi - Enrolment rate at right age</b> | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                               | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |
| <b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>            | <b>100,0</b>          | <b>100,0</b> |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                | 100,0                 | 100,0        |

## 261 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

*Graduates of grade schools*

Đơn vị tính: Người - Unit: Pers.

|                                                     | Năm học - School year |        |        |        |        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|--------|
|                                                     | 2010                  | 2015   | 2016   | 2017   | 2018   |
| <b>1. Cấp tiểu học</b>                              |                       |        |        |        |        |
| <i>Primary education</i>                            |                       |        |        |        |        |
| Học sinh dự thi                                     | 76411                 | 103185 | 107015 | 113130 | 130613 |
| <i>Examinees</i>                                    |                       |        |        |        |        |
| Học sinh tốt nghiệp                                 | 76162                 | 103185 | 106983 | 111790 | 129883 |
| <i>Completers</i>                                   |                       |        |        |        |        |
| Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)                       | 99,67                 | 100,00 | 99,97  | 98,82  | 99,44  |
| <i>Percentage of primary schools completers (%)</i> |                       |        |        |        |        |
| <b>2. Cấp trung học cơ sở</b>                       |                       |        |        |        |        |
| <i>Lower secondary education</i>                    |                       |        |        |        |        |
| Học sinh dự thi                                     | 85320                 | 84109  | 79878  | 83049  | 104256 |
| <i>Examinees</i>                                    |                       |        |        |        |        |
| Học sinh tốt nghiệp                                 | 84118                 | 83833  | 79597  | 82502  | 102007 |
| <i>Completers</i>                                   |                       |        |        |        |        |
| Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)                       | 98,59                 | 99,67  | 99,65  | 99,34  | 97,84  |
| <i>Percentage of primary school completers (%)</i>  |                       |        |        |        |        |
| <b>3. Cấp phổ thông trung học</b>                   |                       |        |        |        |        |
| <i>Secondary education</i>                          |                       |        |        |        |        |
| Học sinh dự thi                                     | 72629                 | 70795  | 69070  | 60950  | 68608  |
| <i>Examinees</i>                                    |                       |        |        |        |        |
| Học sinh tốt nghiệp                                 | 68699                 | 65720  | 65703  | 60559  | 68200  |
| <i>Completers</i>                                   |                       |        |        |        |        |
| Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%)                       | 94,59                 | 92,83  | 95,13  | 99,36  | 99,41  |
| <i>Percentage of primary schools completers (%)</i> |                       |        |        |        |        |

## 262 Số học sinh bỏ học năm 2018 phân theo cấp học

*Number pupils drop-out 2018 by grade and sex*

Đơn vị tính: Học sinh - *Unit: Pupil*

|                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     | Tỷ lệ học sinh<br>bỏ học<br><i>Rate pupils<br/>drop-out by<br/>grade and sex<br/>(%)</i> |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                      |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |                                                                                          |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                               | <b>1798</b>             | <b>1440</b>               | <b>358</b>          | <b>0,14</b>                                                                              |
| Học sinh tiểu học<br><i>Pupils primary</i>                           | 6                       | 6                         | -                   | ...                                                                                      |
| Học sinh trung học cơ sở<br><i>Pupils lower secondary school</i>     | 752                     | 662                       | 130                 | 0,18                                                                                     |
| Học sinh trung học phổ thông<br><i>Pupils upper secondary school</i> | 1040                    | 812                       | 228                 | 0,53                                                                                     |

## 263 Số học sinh theo học lớp bổ túc văn hoá

*Number of people getting continuation*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                               | Năm học - School year |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|
|                                                                                               | 2017                  | 2018         |
| <b>Số học sinh theo học bổ túc văn hoá</b><br><i>Number of pupils in continuation schools</i> | <b>22648</b>          | <b>27947</b> |
| <b><i>Phân theo cấp học - By grade</i></b>                                                    |                       |              |
| Tiểu học - Primary school                                                                     | -                     | -            |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                                               | -                     | -            |
| Trung học cơ sở - Lower secondary school                                                      | 917                   | 5431         |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                                               | 176                   | 1375         |
| Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary school</i>                                          | 21731                 | 22516        |
| Trong đó: Nữ - Of which: Female                                                               | 5996                  | 6211         |

## 264 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề Number of colleges, teachers and students of vocational school

|                                                                                                | Năm học - School year |               |               |               |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                | 2010                  | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          |
| <b>Số cơ sở (Cơ sở)</b><br><i>Number of schools (Unit)</i>                                     | <b>252</b>            | <b>320</b>    | <b>320</b>    | <b>324</b>    | <b>369</b>    |
| Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề<br><i>Vocational training with college-high school</i>      | 48                    | 69            | 69            | 69            | 150           |
| Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề<br><i>University, college vocational training included</i> | 34                    | 37            | 37            | 39            | 10            |
| Trung tâm dạy nghề<br><i>Training centre</i>                                                   | 50                    | 59            | 59            | 78            | 74            |
| Cơ sở dạy nghề khác - Other                                                                    | 120                   | 155           | 155           | 138           | 135           |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><i>Teachers (Person)</i>                                        | <b>...</b>            | <b>5615</b>   | <b>6417</b>   | <b>8259</b>   | <b>9095</b>   |
| <b>Số sinh viên<sup>(*)</sup> (Người)</b><br><i>Students (Person)</i>                          | <b>140000</b>         | <b>211989</b> | <b>227400</b> | <b>195993</b> | <b>212789</b> |
| Cao đẳng nghề - College                                                                        | ...                   | 33485         | 26646         | 18166         | 28019         |
| Trung cấp nghề - Vocational                                                                    | ...                   | 33053         | 36752         | 31462         | 25528         |
| Sơ cấp nghề - Vocational training                                                              | ...                   | 145451        | 164002        | 146365        | 159242        |

<sup>(\*)</sup> Năm 2017, 2018 chỉ có sinh viên hệ chính quy.  
*In 2017, 2018 only regular students.*

Năm 2018 thực hiện theo Công văn số: 106/TCDN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

*In 2018 to Document No 106/TCDN-DNCQ dated 19/01/2017*

*of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.*

## 265 Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools, teachers and students of professional secondary education*

|                                                                    | Năm học - School year |              |              |              |              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                    | 2010                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         |
| <b>Số trường (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>     | <b>50</b>             | <b>62</b>    | <b>64</b>    | <b>64</b>    | <b>89</b>    |
| <b><i>Phân theo cấp quản lý</i></b><br><i>By management level</i>  |                       |              |              |              |              |
| Trung ương - Central                                               | 9                     | 12           | 12           | 12           | 14           |
| Địa phương - Local                                                 | 41                    | 50           | 52           | 52           | 75           |
| <b>Số giáo viên (Người)</b><br><i>Number of teachers (Pers.)</i>   | <b>3556</b>           | <b>3212</b>  | <b>3245</b>  | <b>3124</b>  | <b>1793</b>  |
| <b><i>Phân theo cấp quản lý</i></b><br><i>By management level</i>  |                       |              |              |              |              |
| Trung ương - Central                                               | 912                   | 1795         | 1805         | ...          | 207          |
| Địa phương - Local                                                 | 2644                  | 1417         | 1440         | ...          | 1586         |
| <b>Số học sinh (Học sinh)</b><br><i>Number of students (Pupil)</i> | <b>75652</b>          | <b>89830</b> | <b>89353</b> | <b>87278</b> | <b>54083</b> |
| <b><i>Phân theo cấp quản lý</i></b><br><i>By management level</i>  |                       |              |              |              |              |
| Trung ương - Central                                               | 15332                 | 53870        | 53303        | ...          | 16133        |
| Địa phương - Local                                                 | 60320                 | 35960        | 36050        | ...          | 37950        |

(\*) Năm 2018 thực hiện theo Công văn số: 106/TCDN-DNCQ ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.  
*In 2018 to Document No 106/TCDN-DNCQ dated 19/01/2017 of General Department of Vocational Training - Ministry of Labor - Invalids and Social Affairs.*

## 266 Số trường và số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

|                                        | Năm học - School year |             |            |
|----------------------------------------|-----------------------|-------------|------------|
|                                        | 2016                  | 2017        | 2018       |
| <b>Số trường (Trường)</b>              | <b>27</b>             | <b>27</b>   | <b>3</b>   |
| <i>Number of schools (School)</i>      |                       |             |            |
| <b>Phân theo loại hình</b>             |                       |             |            |
| <i>By types of ownership</i>           |                       |             |            |
| Công lập - Public                      | 23                    | 23          | 3          |
| Ngoài công lập - Non-public            | 4                     | 4           | -          |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>           |                       |             |            |
| <i>By management level</i>             |                       |             |            |
| Trung ương - Central                   | 25                    | 25          | 1          |
| Địa phương - Local                     | 2                     | 2           | 2          |
| <b>Số giáo viên (Người)</b>            | <b>3874</b>           | <b>3815</b> | <b>327</b> |
| <i>Number of teachers (Person)</i>     |                       |             |            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>    |                       |             |            |
| Nam - Male                             | 1346                  | 1318        | 77         |
| Nữ - Female                            | 2528                  | 2497        | 250        |
| <b>Phân theo loại hình</b>             |                       |             |            |
| <i>By types of ownership</i>           |                       |             |            |
| Công lập - Public                      | 3515                  | 3484        | 327        |
| Ngoài công lập - Non-public            | 359                   | 331         | -          |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>           |                       |             |            |
| <i>By management level</i>             |                       |             |            |
| Trung ương - Central                   | 3547                  | 3499        | 189        |
| Địa phương - Local                     | 327                   | 316         | 138        |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>   |                       |             |            |
| <i>By professional qualification</i>   |                       |             |            |
| Trên đại học - Postgraduate            | 2095                  | ...         | 249        |
| Đại học, cao đẳng                      | 1736                  | ...         | 78         |
| <i>University and College graduate</i> |                       |             |            |
| Trình độ khác - Other degree           | 43                    | ...         | -          |

## 267 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                                  | Năm học - School year |              |             |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-------------|
|                                                                  | 2016                  | 2017         | 2018        |
| <b>Số sinh viên - Number of students</b>                         | <b>54362</b>          | <b>52187</b> | <b>5967</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>       |                       |              |             |
| Công lập - Public                                                | 48766                 | 46711        | 5967        |
| Ngoài công lập - Non-public                                      | 5596                  | 5476         | -           |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>       |                       |              |             |
| Trung ương - Central                                             | 49827                 | 47701        | 3736        |
| Địa phương - Local                                               | 4535                  | 4486         | 2231        |
| <b>Số sinh viên tuyển mới</b><br><i>Number of new enrolments</i> | <b>17966</b>          | <b>17124</b> | <b>1536</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>       |                       |              |             |
| Công lập - Public                                                | 15987                 | 15237        | 1536        |
| Ngoài công lập - Non-public                                      | 1979                  | 1887         | -           |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>       |                       |              |             |
| Trung ương - Central                                             | 16102                 | 15347        | 1033        |
| Địa phương - Local                                               | 1864                  | 1777         | 503         |
| <b>Số sinh viên tốt nghiệp</b><br><i>Number of graduates</i>     | <b>23403</b>          | <b>22467</b> | <b>3034</b> |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>       |                       |              |             |
| Công lập - Public                                                | 21317                 | 20464        | 3034        |
| Ngoài công lập - Non-public                                      | 2086                  | 2003         | -           |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>       |                       |              |             |
| Trung ương - Central                                             | 20975                 | 20136        | 2020        |
| Địa phương - Local                                               | 2428                  | 2331         | 1014        |

## 268 Số trường và số giảng viên đại học

*Number of universities and number of teachers in universities*

|                                                                              | Năm học - School year |              |              |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|
|                                                                              | 2016                  | 2017         | 2018         |
| <b>Số trường (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>               | <b>67</b>             | <b>75</b>    | <b>75</b>    |
| Công lập - Public                                                            | 52                    | 62           | 61           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | 15                    | 13           | 14           |
| <b>Số giảng viên (Người)</b><br><i>Number of teachers (Person)</i>           | <b>23546</b>          | <b>26357</b> | <b>26181</b> |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                          |                       |              |              |
| Nam - Male                                                                   | 11109                 | 12435        | 13790        |
| Nữ - Female                                                                  | 12437                 | 13922        | 13391        |
| <b>Phân theo loại hình</b><br><i>By types of ownership</i>                   |                       |              |              |
| Công lập - Public                                                            | 20364                 | 22795        | 22634        |
| Ngoài công lập - Non-public                                                  | 3182                  | 3562         | 3547         |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                   |                       |              |              |
| Trung ương - Central                                                         | 17871                 | 20004        | ...          |
| Địa phương - Local                                                           | 5675                  | 6353         | ...          |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn</b><br><i>By professional qualification</i> |                       |              |              |
| Trên đại học - Postgraduate                                                  | 18676                 | ...          | 65466        |
| Đại học, cao đẳng<br><i>University and College graduate</i>                  | 4819                  | ...          | 9525         |
| Trình độ khác - Other degree                                                 | 51                    | ...          | -            |

## 269 Số sinh viên đại học

*Number of students in universities*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                          | Năm học - School year |               |               |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|
|                                          | 2016                  | 2017          | 2018          |
| <b>Số sinh viên - Number of students</b> | <b>693398</b>         | <b>611982</b> | <b>588931</b> |
| Công lập - Public                        | 626600                | 557610        | 531425        |
| Ngoài công lập - Non-public              | 66798                 | 54372         | 57506         |
| <b>Số sinh viên tuyển mới</b>            | <b>187190</b>         | <b>165211</b> | <b>143327</b> |
| <i>Number of new enrolments</i>          |                       |               |               |
| <b>Phân theo loại hình</b>               |                       |               |               |
| <i>By types of ownership</i>             |                       |               |               |
| Công lập - Public                        | 168454                | 148674        | 122997        |
| Ngoài công lập - Non-public              | 18736                 | 16537         | 20330         |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>             |                       |               |               |
| <i>By management level</i>               |                       |               |               |
| Trung ương - Central                     | 141887                | 124748        | ...           |
| Địa phương - Local                       | 45303                 | 40463         | ...           |
| <b>Số sinh viên tốt nghiệp</b>           | <b>147962</b>         | <b>130599</b> | <b>116295</b> |
| <i>Number of graduates</i>               |                       |               |               |
| <b>Phân theo loại hình</b>               |                       |               |               |
| <i>By types of ownership</i>             |                       |               |               |
| Công lập - Public                        | 134603                | 118808        | 107083        |
| Ngoài công lập - Non-public              | 13359                 | 11791         | 9212          |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>             |                       |               |               |
| <i>By management level</i>               |                       |               |               |
| Trung ương - Central                     | 111724                | 98620         | ...           |
| Địa phương - Local                       | 36238                 | 31979         | ...           |

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TỰ PHÁP**  
*HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER SAFETY AND JUSTICE*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 270 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicators on health care</i>                                                                                          | 647           |
| 271 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds under direct<br/>management of local authority</i>                | 648           |
| 272 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế<br><i>Number of health establishments and patient beds in 2018<br/>by types of ownership</i>                  | 649           |
| 273 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of health establishments in 2018 by district</i>                                                               | 650           |
| 274 Số giường bệnh năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of hospital beds in 2018 by district</i>                                                                      | 652           |
| 275 Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                                                                             | 654           |
| 276 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2018 by types of ownership</i>                                                         | 655           |
| 277 Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương<br>năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of medical staffs the local state sector in 2018 by district</i>          | 656           |
| 278 Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2018<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2018 by district</i> | 658           |
| 279 Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống đến 31/12<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Number of people living with HIV/AIDS to 31 Dec. by districts</i>                              | 660           |

| Biểu<br>Table |                                                                                                                                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 280           | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính<br><i>Rate of communes having doctor by district</i>                                                                                                                                        | 662           |
| 281           | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Rate of communes having midwife by district</i>                                                                                                                     | 664           |
| 282           | Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế<br>phân theo đơn vị hành chính<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard<br/>by district</i>                                                                                       | 666           |
| 283           | Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                                                                                                                                  | 668           |
| 284           | Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu<br>quốc tế<br><i>Number of some sport medals gained in international competitions</i>                                                                                                      | 669           |
| 285           | Thư viện<br><i>Library</i>                                                                                                                                                                                                                                 | 670           |
| 286           | Văn hoá<br><i>Culture</i>                                                                                                                                                                                                                                  | 671           |
| 287           | Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư<br><i>Some indicators on living standards</i>                                                                                                                                                                           | 673           |
| 288           | Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành<br>phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập<br><i>Monthly average income per capita at current prices by residence,<br/>by income source and by income quintiles</i> | 674           |
| 289           | Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                                                                                                                                  | 676           |
| 290           | Tai nạn giao thông năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Traffic accidents in 2018 by district</i>                                                                                                                                                    | 677           |
| 291           | Cháy, nổ năm 2018 phân theo đơn vị hành chính<br><i>Fire, explosion in 2018 by district</i>                                                                                                                                                                | 679           |
| 292           | Hoạt động tư pháp<br><i>Justice</i>                                                                                                                                                                                                                        | 681           |

## **GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

### **Y TẾ**

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

### **THỂ THAO**

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

### *Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

### **HEALTH**

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

### **Rate of commune/wars/town having doctor**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town meeting national health standards**

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

## **SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially

international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **PEOPLE LIVING STANDARD**

**Multi-dimensional poverty households** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

- + Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

- + 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

- + 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

## **SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

# **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2018**

## **1. Y tế**

Năm 2018, ngành y tế Hà Nội tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và những công nghệ mới vào chẩn đoán và điều trị cho bệnh nhân. Tính đến hết năm 2018, trên địa bàn Thành phố có 717 cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý. Trong đó, có 76 bệnh viện, 4 nhà hộ sinh, 53 phòng khám khu vực và 584 trạm y tế. Số giường bệnh do địa phương quản lý là 16.896 giường, tăng 11,1% so năm 2017, trong đó có 13.850 giường trong các bệnh viện, tăng 13,9%, 45 giường trong các nhà hộ sinh, 102 giường tại các phòng khám khu vực và 2.899 giường tại các trạm y tế. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2018 đạt 24,5 giường, tăng so với bình quân 23,3 giường của năm 2017.

Số nhân lực y tế tại thời điểm 31/12/2018 là 34.998 người, tăng 7,9% so với năm 2017, trong đó: cán bộ ngành y là 27.628 người, tăng 6,3%; cán bộ ngành dược là 7.360 người, tăng 13,9%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 13,1 người năm 2017 lên 13,3 người năm 2018.

## **2. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao**

*Văn hóa, thông tin:* Năm 2018, Thành phố đã xuất bản được 658 đầu sách với 4.376 nghìn bản, tăng 36,5% về đầu sách và tăng 0,4% về số bản so với năm 2017; thực hiện 6 đội chiếu phim lưu động, 4.655 buổi chiếu, với 490 nghìn lượt người xem. Số thư viện do các quận huyện và Thành phố quản lý là 30 thư viện, với 2.838 đầu sách; 184 đầu báo và tạp chí, với 23.331 nghìn bản; 12.000 trang sách chữ nổi.

*Hoạt động thể dục, thể thao* năm 2018 đã đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 363 huy chương trong các giải thi đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 52 huy chương tại đấu trường thế giới, 98 huy chương tại đấu trường châu Á và 213 huy chương tại khu vực Đông Nam

Á. Với 129 huy chương vàng, 113 huy chương bạc và 121 huy chương đồng. Số huy chương được tập trung nhiều nhất ở cờ vua 65 huy chương, môn vật tự do 47 huy chương, wushu 20 huy chương,...

### **3. Mức sống dân cư**

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 đạt 6.054 nghìn đồng, tăng 25,2% so năm 2016.

Năm 2018, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm mạnh, từ mức 1,3% năm 2017 xuống 0,9% năm 2018.

### **4. Trật tự và an toàn xã hội**

Năm 2018, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.361 vụ tai nạn giao thông, làm 549 người chết và 922 người bị thương. So với năm 2017, tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố đã giảm cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương). Cụ thể, giảm 105 vụ tai nạn tương ứng giảm 7,2%; giảm 37 người chết, tương ứng mức giảm 6,3% và giảm 205 người bị thương, tương ứng giảm 18,2%.

Cũng trong năm 2018, toàn Thành phố đã xảy ra 807 vụ cháy nổ, làm 10 người chết và 28 người bị thương, gây thiệt hại về kinh tế khoảng 366 tỷ đồng. Số vụ cháy nổ vẫn tập trung nhiều nhất ở những khu đông dân cư ở các quận nội thành.

## **HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE IN 2018**

### **1. Health**

In 2018, Ha Noi continued to invest in facilities, techniques and new technologies for diagnosis and treatment for patients. As of the end of 2018, the city had 717 medical facilities managed by local authorities. Among them, there were 76 hospitals, 4 maternity houses, 53 regional clinics and 584 health centers. Number of beds managed by local authorities was 16,896 beds, an increase of 11.1% compared to 2017, of which 13,850 beds in hospitals, an augment of 13.9%, 45 beds in maternity houses, 102 beds in regional clinics and 2,899 beds in health centers. The average number of hospital beds per 10,000 inhabitants in 2018 reached 24.5 beds, increased compared with the average of 23.3 beds in 2017.

The number of health staff in the city at December 31<sup>st</sup>, 2018 was 34,998 persons, an increase of 7.9% over 2017, of which: medical staff was 27,628 persons, went up by 6.3%; pharmaceutical staff was 7,360 persons, edged up by 13.9%. The average number of doctors per 10,000 inhabitants increased from 13.1 in 2017 to 13.3 in 2018.

### **2. Culture and sport**

*Culture:* In 2018, the City published 658 books with 4,376 thousand copies, an increase of 36.5% on books and 0.4% on number of copies in comparison with the figures of 2017; 6 mobile film projection teams with 4,655 film screenings and 490 thousand viewers. The number of libraries managed by districts and the city was 30 libraries with 2,838 books; 184 newspapers and magazines with 23,331 thousand copies; 12,000 pages of braille books.

*Sport* in 2018 achieved many outstanding achievement: 363 medals in the official regional and international competitions, including 52 medals in the

world competitions, 98 medals in the Asian competitions and 213 medals in competitions in Southeast Asia region, of which: 129 gold medals, 113 silver medals and 121 bronze medals. The most number of medals concentrated in chess with 65 medals and freestyle wrestling medals with 47 medals, wushu with 20 medals, ...

### **3. Living standards**

Average income per capita in 2018 reached 6.054 thousand VND, increased by 25.2% over 2016.

In 2018, 100% of the urban population was supplied with clean water through the centralized water supply system; the proportion of poor households with multidimensional approach declined sharply, from 1.3% in 2017 to 0.9% in 2018.

### **4. Social order and safety**

In 2018, there were 1,361 traffic accidents, 549 deaths and 922 injuries in the city. Compared to 2017, traffic accidents in the city reduced by 105 cases (number of cases, number of death people and injured people), a reduction of 7.2%; by 37 deaths corresponding to a decrease of 6.3% and by 205 injuries, a decrease of 18.2%.

Also in 2018, 807 fires occurred in the city, causing 10 deaths and 28 injuries with an economic damage of about 366 billion VND. The number of fires was still the most concentrated in densely populated areas in urban districts.

## 270 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

|                                                                                                                                          | 2017  | 2018 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)<br><i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>                                                  | 23,3  | 24,5 |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)<br><i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>                                                  | 13,1  | 13,3 |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ<br>các loại vắc xin (%)<br><i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>   | 99,0  | 96,0 |
| Số ca mắc các bệnh dịch (Ca)<br><i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>                                                          | 38970 | 6999 |
| Số người chết vì các bệnh dịch (Người)<br><i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>                                            | 19    | 4    |
| Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người)<br><i>Number of people poisoned by food (People)</i>                                               | 37    | 225  |
| Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người)<br><i>Number of deaths of food poisoning (People)</i>                                         | -     | -    |
| Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (People)</i> | 262   | 267  |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (People)</i>            | 0,72  | 0,92 |

## 271 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds  
under direct management of local authority*

|                                                                                             | 2017  | 2018  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><i>Health establishments (Establishment)</i>                   |       |       |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 74    | 74    |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1     | 1     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 1     | 1     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | 4     | 4     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 53    | 53    |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | 584   | 584   |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | ...   | ...   |
| <b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>                                             |       |       |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 11985 | 13670 |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 150   | 150   |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 30    | 30    |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | 45    | 45    |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                    | 102   | 102   |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | 2899  | 2899  |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | ...   | ...   |

# 272 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2018  
by types of ownership*

|                                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>nhà nước<br><i>Non-state</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>                                                                         |                         |                           |                                       |                                                       |
| <i>Health establishments (Establishment)</i>                                                      |                         |                           |                                       |                                                       |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                       | 74                      | 39                        | 35                                    | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi<br>chức năng - <i>Sanatorium and<br/>rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                           | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                             | 4                       | 4                         | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                          | 53                      | 53                        | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường - <i>Medical<br/>service unit in communes, precincts</i>                     | 584                     | 584                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices,<br/>enterprises</i>       | ...                     | ...                       | ...                                   | ...                                                   |
| <b>Giường bệnh (Giường)</b>                                                                       |                         |                           |                                       |                                                       |
| <i>Patient bed (Bed)</i>                                                                          |                         |                           |                                       |                                                       |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                       | 13670                   | 12020                     | 1650                                  | -                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi<br>chức năng - <i>Sanatorium and<br/>rehabilitation hospital</i> | 150                     | 150                       | -                                     | -                                                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                           | 30                      | 30                        | -                                     | -                                                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                             | 45                      | 45                        | -                                     | -                                                     |
| Phòng khám đa khoa khu vực<br><i>Regional polyclinic</i>                                          | 102                     | 102                       | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế xã, phường - <i>Medical<br/>service unit in communes, precincts</i>                     | 2899                    | 2899                      | -                                     | -                                                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices,<br/>enterprises</i>       | ...                     | ...                       | ...                                   | ...                                                   |

# 273 Số cơ sở y tế năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2018 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                        | Tổng số<br>Total | Trong đó - Of which                                                     |                                                                                                        |                                                               |                                                                                                                                       |
|------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |                  | Bệnh viện<br>và bệnh<br>viện da liễu<br>Hospital<br>and<br>leprosariums | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br>Sanatorium<br>and<br>rehabilitation<br>hospital | Phòng<br>khám<br>đa khoa<br>khu vực<br>Regional<br>polyclinic | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br>Medical service<br>unit in<br>communes,<br>precincts, offices<br>and enterprises |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>717</b>       | <b>75</b>                                                               | <b>1</b>                                                                                               | <b>53</b>                                                     | <b>584</b>                                                                                                                            |
| Ba Đình                | 22               | 6                                                                       | -                                                                                                      | 1                                                             | 14                                                                                                                                    |
| Hoàn Kiếm              | 26               | 5                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 18                                                                                                                                    |
| Tây Hồ                 | 11               | 1                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 8                                                                                                                                     |
| Long Biên              | 21               | 4                                                                       | -                                                                                                      | 3                                                             | 14                                                                                                                                    |
| Cầu Giấy               | 12               | 2                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 8                                                                                                                                     |
| Đống Đa                | 38               | 13                                                                      | -                                                                                                      | 3                                                             | 21                                                                                                                                    |
| Hai Bà Trưng           | 36               | 13                                                                      | -                                                                                                      | 2                                                             | 20                                                                                                                                    |
| Hoàng Mai              | 17               | 1                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 14                                                                                                                                    |
| Thanh Xuân             | 14               | 1                                                                       | 1                                                                                                      | 1                                                             | 11                                                                                                                                    |
| Sóc Sơn                | 32               | 1                                                                       | -                                                                                                      | 5                                                             | 26                                                                                                                                    |
| Đông Anh               | 28               | 2                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 24                                                                                                                                    |
| Gia Lâm                | 27               | 2                                                                       | -                                                                                                      | 3                                                             | 22                                                                                                                                    |
| Nam Từ Liêm            | 12               | 1                                                                       | -                                                                                                      | 1                                                             | 10                                                                                                                                    |
| Thanh Trì              | 20               | 3                                                                       | -                                                                                                      | 1                                                             | 16                                                                                                                                    |
| Bắc Từ Liêm            | 14               | -                                                                       | -                                                                                                      | 1                                                             | 13                                                                                                                                    |
| Mê Linh                | 21               | 1                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 18                                                                                                                                    |

**273** (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of health establishments in 2018 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                       |                                                                                                                  |                                                                       |                                                                                                                                                  |
|------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                         | Bệnh viện<br>và bệnh<br>viện da liễu<br><i>Hospital<br/>and<br/>leprosariums</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng<br>khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical service<br/>unit in<br/>communes,<br/>precincts, offices<br/>and enterprises</i> |
| Hà Đông    | 24                      | 5                                                                                | -                                                                                                                | 2                                                                     | 17                                                                                                                                               |
| Sơn Tây    | 17                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 15                                                                                                                                               |
| Ba Vì      | 35                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 3                                                                     | 31                                                                                                                                               |
| Phúc Thọ   | 25                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 23                                                                                                                                               |
| Đan Phượng | 18                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 16                                                                                                                                               |
| Hoài Đức   | 22                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 20                                                                                                                                               |
| Quốc Oai   | 23                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 21                                                                                                                                               |
| Thạch Thất | 25                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 23                                                                                                                                               |
| Chương Mỹ  | 35                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 2                                                                     | 32                                                                                                                                               |
| Thanh Oai  | 23                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 21                                                                                                                                               |
| Thường Tín | 31                      | 1                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 29                                                                                                                                               |
| Phú Xuyên  | 29                      | -                                                                                | -                                                                                                                | 1                                                                     | 28                                                                                                                                               |
| Ứng Hoà    | 33                      | 2                                                                                | -                                                                                                                | 2                                                                     | 29                                                                                                                                               |
| Mỹ Đức     | 26                      | 2                                                                                | -                                                                                                                | 2                                                                     | 22                                                                                                                                               |

# 274 Số giường bệnh năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2018 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                        | Tổng số<br>Total | Trong đó - Of which                                                     |                                                                                                        |                                                               |                                                                                                                                       |
|------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |                  | Bệnh viện<br>và bệnh<br>viện da liễu<br>Hospital<br>and<br>leprosariums | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br>Sanatorium<br>and<br>rehabilitation<br>hospital | Phòng<br>khám<br>đa khoa<br>khu vực<br>Regional<br>polyclinic | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br>Medical service<br>unit in<br>communes,<br>precincts, offices<br>and enterprises |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>16896</b>     | <b>13700</b>                                                            | <b>150</b>                                                                                             | <b>102</b>                                                    | <b>2899</b>                                                                                                                           |
| Ba Đình                | 1659             | 1577                                                                    | -                                                                                                      | 2                                                             | 70                                                                                                                                    |
| Hoàn Kiếm              | 619              | 510                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 90                                                                                                                                    |
| Tây Hồ                 | 165              | 121                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 40                                                                                                                                    |
| Long Biên              | 1125             | 1050                                                                    | -                                                                                                      | 5                                                             | 70                                                                                                                                    |
| Cầu Giấy               | 324              | 280                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 40                                                                                                                                    |
| Đống Đa                | 1281             | 1160                                                                    | -                                                                                                      | 6                                                             | 105                                                                                                                                   |
| Hai Bà Trưng           | 2355             | 2241                                                                    | -                                                                                                      | 4                                                             | 100                                                                                                                                   |
| Hoàng Mai              | 459              | 385                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 70                                                                                                                                    |
| Thanh Xuân             | 269              | 62                                                                      | 150                                                                                                    | 2                                                             | 55                                                                                                                                    |
| Sóc Sơn                | 488              | 350                                                                     | -                                                                                                      | 8                                                             | 130                                                                                                                                   |
| Đông Anh               | 854              | 730                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 120                                                                                                                                   |
| Gia Lâm                | 285              | 170                                                                     | -                                                                                                      | 5                                                             | 110                                                                                                                                   |
| Nam Từ Liêm            | 62               | 10                                                                      | -                                                                                                      | 2                                                             | 50                                                                                                                                    |
| Thanh Trì              | 426              | 344                                                                     | -                                                                                                      | 2                                                             | 80                                                                                                                                    |
| Bắc Từ Liêm            | 46               | -                                                                       | -                                                                                                      | 2                                                             | 44                                                                                                                                    |
| Mê Linh                | 294              | 200                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 90                                                                                                                                    |
| Hà Đông                | 1069             | 980                                                                     | -                                                                                                      | 4                                                             | 85                                                                                                                                    |
| Sơn Tây                | 517              | 440                                                                     | -                                                                                                      | 2                                                             | 75                                                                                                                                    |
| Ba Vì                  | 441              | 280                                                                     | -                                                                                                      | 6                                                             | 155                                                                                                                                   |

**274** (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of hospital beds in 2018 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                       |                                                                                                                  |                                                                       |                                                                                                                                                  |
|------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                         | Bệnh viện<br>và bệnh<br>viện da liễu<br><i>Hospital<br/>and<br/>leprosariums</i> | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br><i>Sanatorium<br/>and<br/>rehabilitation<br/>hospital</i> | Phòng<br>khám<br>đa khoa<br>khu vực<br><i>Regional<br/>polyclinic</i> | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br><i>Medical service<br/>unit in<br/>communes,<br/>precincts, offices<br/>and enterprises</i> |
| Phúc Thọ   | 327                     | 210                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 115                                                                                                                                              |
| Đan Phượng | 312                     | 230                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 80                                                                                                                                               |
| Hoài Đức   | 322                     | 220                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 100                                                                                                                                              |
| Quốc Oai   | 347                     | 240                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 105                                                                                                                                              |
| Thạch Thất | 347                     | 230                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 115                                                                                                                                              |
| Chương Mỹ  | 414                     | 250                                                                              | -                                                                                                                | 4                                                                     | 160                                                                                                                                              |
| Thanh Oai  | 327                     | 220                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 105                                                                                                                                              |
| Thường Tín | 367                     | 220                                                                              | -                                                                                                                | 2                                                                     | 145                                                                                                                                              |
| Phú Xuyên  | 142                     | -                                                                                | -                                                                                                                | 2                                                                     | 140                                                                                                                                              |
| Ứng Hoà    | 689                     | 540                                                                              | -                                                                                                                | 4                                                                     | 145                                                                                                                                              |
| Mỹ Đức     | 564                     | 450                                                                              | -                                                                                                                | 4                                                                     | 110                                                                                                                                              |

## 275 Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2017         | 2018         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Cán bộ ngành y - Medical staff</b>            | <b>25982</b> | <b>27628</b> |
| Bác sĩ - Doctor                                  | 8350         | 9099         |
| Y sĩ - Physician                                 | 3937         | 4057         |
| Điều dưỡng - Nurse                               | 11386        | 11956        |
| Hộ sinh - Midwife                                | 2309         | 2516         |
| <b>Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff</b>  | <b>6463</b>  | <b>7360</b>  |
| Dược sĩ cao cấp<br>Pharmacist of high degree     | 4967         | 5897         |
| Dược sĩ trung cấp<br>Pharmacist of middle degree | 1466         | 1443         |
| Dược tá - Assistant pharmacist                   | 30           | 20           |

## 276 Số nhân lực y tế năm 2018 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health staffs in 2018 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                    |                                       |                                                       |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                          |                         | Nhà nước<br>địa phương<br><i>State local</i> | Ngoài<br>nhà nước<br><i>Non-state</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i></b>             | <b>27628</b>            | <b>17686</b>                                 | <b>9942</b>                           | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                   | 9099                    | 4838                                         | 4261                                  | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                  | 4057                    | 2504                                         | 1553                                  | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                | 11956                   | 8902                                         | 3054                                  | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                 | 2516                    | 1442                                         | 1074                                  | -                                                     |
| <b>Cán bộ ngành dược<br/><i>Pharmaceutical staff</i></b> | <b>7360</b>             | <b>1777</b>                                  | <b>5583</b>                           | -                                                     |
| Dược sĩ cao cấp<br><i>Pharmacist of high degree</i>      | 5897                    | 389                                          | 5508                                  | -                                                     |
| Dược sĩ trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i>  | 1443                    | 1370                                         | 73                                    | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                    | 20                      | 18                                           | 2                                     | -                                                     |

# 277

**Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương  
năm 2018 phân theo đơn vị hành chính**  
*Number of medical staffs the local state sector in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |
|------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                        |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>17686</b>            | <b>4838</b>               | <b>2504</b>              | <b>8902</b>                | <b>1442</b>               |
| Ba Đình                | 2031                    | 569                       | 51                       | 1049                       | 362                       |
| Hoàn Kiếm              | 1087                    | 340                       | 70                       | 650                        | 27                        |
| Tây Hồ                 | 159                     | 33                        | 26                       | 87                         | 13                        |
| Long Biên              | 1221                    | 335                       | 48                       | 777                        | 61                        |
| Cầu Giấy               | 391                     | 128                       | 36                       | 205                        | 22                        |
| Đống Đa                | 1026                    | 349                       | 83                       | 549                        | 45                        |
| Hai Bà Trưng           | 1581                    | 497                       | 66                       | 938                        | 80                        |
| Hoàng Mai              | 233                     | 41                        | 57                       | 113                        | 22                        |
| Thanh Xuân             | 244                     | 61                        | 47                       | 122                        | 14                        |
| Sóc Sơn                | 627                     | 158                       | 113                      | 303                        | 53                        |
| Đông Anh               | 912                     | 251                       | 78                       | 501                        | 82                        |
| Gia Lâm                | 485                     | 132                       | 86                       | 230                        | 37                        |
| Nam Từ Liêm            | 167                     | 44                        | 40                       | 68                         | 15                        |
| Thanh Trì              | 137                     | 31                        | 40                       | 55                         | 11                        |
| Bắc Từ Liêm            | 430                     | 111                       | 51                       | 239                        | 29                        |
| Mê Linh                | 361                     | 81                        | 96                       | 153                        | 31                        |
| Hà Đông                | 1000                    | 379                       | 99                       | 462                        | 60                        |
| Sơn Tây                | 437                     | 116                       | 102                      | 195                        | 24                        |
| Ba Vì                  | 545                     | 122                       | 144                      | 235                        | 44                        |
| Phúc Thọ               | 371                     | 79                        | 126                      | 139                        | 27                        |
| Đan Phượng             | 372                     | 85                        | 65                       | 177                        | 45                        |

**277** (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y khu vực nhà nước địa phương năm 2018 phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of medical the local state sector staffs in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |                   |                     |                    |
|------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
|            |                  | Bác sĩ<br>Doctor   | Y sĩ<br>Physician | Điều dưỡng<br>Nurse | Hộ sinh<br>Midwife |
| Hoài Đức   | 440              | 98                 | 87                | 215                 | 40                 |
| Quốc Oai   | 379              | 101                | 95                | 144                 | 39                 |
| Thạch Thất | 379              | 95                 | 99                | 150                 | 35                 |
| Chương Mỹ  | 450              | 101                | 125               | 168                 | 56                 |
| Thanh Oai  | 330              | 78                 | 90                | 132                 | 30                 |
| Thường Tín | 393              | 96                 | 96                | 175                 | 26                 |
| Phú Xuyên  | 392              | 96                 | 101               | 164                 | 31                 |
| Ứng Hoà    | 587              | 129                | 140               | 274                 | 44                 |
| Mỹ Đức     | 519              | 102                | 147               | 233                 | 37                 |

**278** Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương  
năm 2018 phân theo đơn vị hành chính  
*Number of pharmaceutical staff the local state sector in 2018  
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                   |                                                                     |                                            |
|------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                        |                         | Dược sĩ<br>cao cấp<br><i>Pharmacists<br/>of high degree</i> | Dược sĩ<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1777</b>             | <b>389</b>                                                  | <b>1370</b>                                                         | <b>18</b>                                  |
| Ba Đình                | 141                     | 49                                                          | 91                                                                  | 1                                          |
| Hoàn Kiếm              | 75                      | 18                                                          | 55                                                                  | 2                                          |
| Tây Hồ                 | 21                      | 2                                                           | 19                                                                  | -                                          |
| Long Biên              | 71                      | 23                                                          | 47                                                                  | 1                                          |
| Cầu Giấy               | 43                      | 12                                                          | 30                                                                  | 1                                          |
| Đống Đa                | 202                     | 68                                                          | 133                                                                 | 1                                          |
| Hai Bà Trưng           | 129                     | 32                                                          | 95                                                                  | 2                                          |
| Hoàng Mai              | 28                      | 4                                                           | 24                                                                  | -                                          |
| Thanh Xuân             | 28                      | 5                                                           | 23                                                                  | -                                          |
| Sóc Sơn                | 71                      | 13                                                          | 57                                                                  | 1                                          |
| Đông Anh               | 94                      | 16                                                          | 77                                                                  | 1                                          |
| Gia Lâm                | 46                      | 8                                                           | 37                                                                  | 1                                          |
| Nam Từ Liêm            | 19                      | 3                                                           | 16                                                                  | -                                          |
| Thanh Trì              | 16                      | 2                                                           | 14                                                                  | -                                          |
| Bắc Từ Liêm            | 47                      | 6                                                           | 40                                                                  | 1                                          |
| Mê Linh                | 46                      | 6                                                           | 40                                                                  | -                                          |
| Hà Đông                | 113                     | 33                                                          | 80                                                                  | -                                          |
| Sơn Tây                | 45                      | 7                                                           | 38                                                                  | -                                          |
| Ba Vì                  | 58                      | 10                                                          | 48                                                                  | -                                          |
| Phúc Thọ               | 44                      | 6                                                           | 38                                                                  | -                                          |
| Đan Phượng             | 20                      | 5                                                           | 15                                                                  | -                                          |

**278** (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược khu vực nhà nước địa phương năm 2018 phân theo đơn vị hành chính**  
(Cont.) *Number of pharmaceutical the local state sector staff in 2018 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                       |                                                                     |                                            |
|------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|            |                         | Dược sĩ<br>cao cấp<br><i>Pharmacists<br/>of high<br/>degree</i> | Dược sĩ<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> |
| Hoài Đức   | 51                      | 11                                                              | 40                                                                  | -                                          |
| Quốc Oai   | 25                      | 4                                                               | 20                                                                  | 1                                          |
| Thạch Thất | 41                      | 6                                                               | 32                                                                  | 3                                          |
| Chương Mỹ  | 39                      | 6                                                               | 32                                                                  | 1                                          |
| Thanh Oai  | 47                      | 6                                                               | 41                                                                  | -                                          |
| Thường Tín | 51                      | 5                                                               | 45                                                                  | 1                                          |
| Phú Xuyên  | 50                      | 6                                                               | 44                                                                  | -                                          |
| Ứng Hoà    | 51                      | 8                                                               | 43                                                                  | -                                          |
| Mỹ Đức     | 65                      | 9                                                               | 56                                                                  | -                                          |

**279** Số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12  
phân theo đơn vị hành chính  
*Number of people living with HIV to 31 Dec.  
by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                        | 2017         | 2018         |
|------------------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>19639</b> | <b>20548</b> |
| Ba Đình                | 1913         | 1940         |
| Hoàn Kiếm              | 1077         | 1120         |
| Tây Hồ                 | 721          | 783          |
| Long Biên              | 1267         | 1334         |
| Cầu Giấy               | 784          | 791          |
| Đống Đa                | 2398         | 2479         |
| Hai Bà Trưng           | 1815         | 1903         |
| Hoàng Mai              | 1301         | 1333         |
| Thanh Xuân             | 893          | 923          |
| Sóc Sơn                | 331          | 335          |
| Đông Anh               | 745          | 771          |
| Gia Lâm                | 886          | 891          |
| Nam Từ Liêm            | 472          | 570          |
| Thanh Trì              | 347          | 372          |
| Bắc Từ Liêm            | 598          | 632          |
| Mê Linh                | 155          | 169          |
| Hà Đông                | 419          | 438          |
| Sơn Tây                | 302          | 314          |

**279** (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV còn sống**  
**đến 31/12 phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Number of people living with HIV to 31 Dec.*  
*by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

|            | 2017 | 2018 |
|------------|------|------|
| Ba Vì      | 690  | 737  |
| Phúc Thọ   | 268  | 284  |
| Đan Phượng | 174  | 174  |
| Hoài Đức   | 182  | 194  |
| Quốc Oai   | 124  | 138  |
| Thạch Thất | 144  | 159  |
| Chương Mỹ  | 391  | 418  |
| Thanh Oai  | 155  | 166  |
| Thường Tín | 187  | 202  |
| Phú Xuyên  | 155  | 166  |
| Ứng Hoà    | 354  | 362  |
| Mỹ Đức     | 391  | 408  |

**280** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ  
phân theo đơn vị hành chính  
*Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>90,2</b> | <b>93,8</b> |
| Ba Đình                | 100,0       | 100,0       |
| Hoàn Kiếm              | 77,8        | 100,0       |
| Tây Hồ                 | 100,0       | 100,0       |
| Long Biên              | 64,3        | 100,0       |
| Cầu Giấy               | 100,0       | 100,0       |
| Đống Đa                | 100,0       | 95,2        |
| Hai Bà Trưng           | 100,0       | 100,0       |
| Hoàng Mai              | 100,0       | 100,0       |
| Thanh Xuân             | 100,0       | 100,0       |
| Sóc Sơn                | 100,0       | 100,0       |
| Đông Anh               | 100,0       | 100,0       |
| Gia Lâm                | 50,0        | 50,0        |
| Nam Từ Liêm            | 100,0       | 100,0       |
| Thanh Trì              | 87,5        | 81,3        |
| Bắc Từ Liêm            | 100,0       | 100,0       |
| Mê Linh                | 94,4        | 100,0       |
| Hà Đông                | 100,0       | 100,0       |

**280** (Tiếp theo) **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
 (Cont.) *Rate of communes having doctor by district*

|            | Đơn vị tính - Unit: % |       |
|------------|-----------------------|-------|
|            | 2017                  | 2018  |
| Sơn Tây    | 100,0                 | 100,0 |
| Ba Vì      | 77,4                  | 77,4  |
| Phúc Thọ   | 91,3                  | 91,3  |
| Đan Phượng | 100,0                 | 100,0 |
| Hoài Đức   | 100,0                 | 100,0 |
| Quốc Oai   | 100,0                 | 100,0 |
| Thạch Thất | 100,0                 | 100,0 |
| Chương Mỹ  | 100,0                 | 100,0 |
| Thanh Oai  | 100,0                 | 100,0 |
| Thường Tín | 100,0                 | 89,7  |
| Phú Xuyên  | 85,7                  | 82,1  |
| Ứng Hoà    | 79,3                  | 100,0 |
| Mỹ Đức     | 77,3                  | 81,8  |

**281** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo đơn vị hành chính  
*Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                        | 2017        | 2018         |
|------------------------|-------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>96,1</b> | <b>100,0</b> |
| Ba Đình                | 85,7        | 100,0        |
| Hoàn Kiếm              | 83,3        | 100,0        |
| Tây Hồ                 | 100,0       | 100,0        |
| Long Biên              | 92,9        | 100,0        |
| Cầu Giấy               | 100,0       | 100,0        |
| Đống Đa                | 95,2        | 100,0        |
| Hai Bà Trưng           | 100,0       | 100,0        |
| Hoàng Mai              | 100,0       | 100,0        |
| Thanh Xuân             | 100,0       | 100,0        |
| Sóc Sơn                | 100,0       | 100,0        |
| Đông Anh               | 100,0       | 100,0        |
| Gia Lâm                | 100,0       | 100,0        |
| Nam Từ Liêm            | 100,0       | 100,0        |
| Thanh Trì              | 93,8        | 100,0        |
| Bắc Từ Liêm            | 100,0       | 100,0        |
| Mê Linh                | 88,9        | 100,0        |
| Hà Đông                | 100,0       | 100,0        |

**281** (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh  
hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính  
(Cont.) Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

|            | 2017  | 2018  |
|------------|-------|-------|
| Sơn Tây    | 100,0 | 100,0 |
| Ba Vì      | 93,6  | 100,0 |
| Phúc Thọ   | 100,0 | 100,0 |
| Đan Phượng | 100,0 | 100,0 |
| Hoài Đức   | 100,0 | 100,0 |
| Quốc Oai   | 100,0 | 100,0 |
| Thạch Thất | 100,0 | 100,0 |
| Chương Mỹ  | 100,0 | 100,0 |
| Thanh Oai  | 100,0 | 100,0 |
| Thường Tín | 96,6  | 100,0 |
| Phú Xuyên  | 100,0 | 100,0 |
| Ứng Hoà    | 100,0 | 100,0 |
| Mỹ Đức     | 100,0 | 100,0 |

**282** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế  
phân theo đơn vị hành chính  
*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                        | 2017        | 2018        |
|------------------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>94,7</b> | <b>99,5</b> |
| Ba Đình                | 100,0       | 100,0       |
| Hoàn Kiếm              | 100,0       | 100,0       |
| Tây Hồ                 | 100,0       | 100,0       |
| Long Biên              | 100,0       | 100,0       |
| Cầu Giấy               | 100,0       | 100,0       |
| Đống Đa                | 100,0       | 100,0       |
| Hai Bà Trưng           | 85,0        | 100,0       |
| Hoàng Mai              | 100,0       | 100,0       |
| Thanh Xuân             | 100,0       | 100,0       |
| Sóc Sơn                | 100,0       | 100,0       |
| Đông Anh               | 95,8        | 100,0       |
| Gia Lâm                | 100,0       | 100,0       |
| Nam Từ Liêm            | 100,0       | 100,0       |
| Thanh Trì              | 100,0       | 100,0       |
| Bắc Từ Liêm            | 100,0       | 100,0       |
| Mê Linh                | 88,9        | 100,0       |
| Hà Đông                | 100,0       | 100,0       |

**282** (Tiếp theo) Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia  
về y tế phân theo đơn vị hành chính  
(Cont.) Rate of communes/wards meeting national health  
standard by district

|            | Đơn vị tính - Unit: % |       |
|------------|-----------------------|-------|
|            | 2017                  | 2018  |
| Sơn Tây    | 93,3                  | 100,0 |
| Ba Vì      | 90,3                  | 100,0 |
| Phúc Thọ   | 100,0                 | 100,0 |
| Đan Phượng | 100,0                 | 100,0 |
| Hoài Đức   | 90,0                  | 100,0 |
| Quốc Oai   | 100,0                 | 100,0 |
| Thạch Thất | 100,0                 | 100,0 |
| Chương Mỹ  | 100,0                 | 100,0 |
| Thanh Oai  | 95,2                  | 100,0 |
| Thường Tín | 100,0                 | 100,0 |
| Phú Xuyên  | 82,1                  | 100,0 |
| Ứng Hoà    | 100,0                 | 100,0 |
| Mỹ Đức     | 86,4                  | 86,4  |

## 283 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

|                                       | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|---------------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>   |      |      |      |      |      |
| Thế giới - <i>World</i>               | 4    | 5    | 1    | 9    | 16   |
| Châu Á - <i>Asia</i>                  | 5    | 20   | 16   | 26   | 30   |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>             | 47   | 136  | 13   | 117  | 83   |
| <b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>  |      |      |      |      |      |
| Thế giới - <i>World</i>               | 11   | 21   | 1    | 11   | 18   |
| Châu Á - <i>Asia</i>                  | 20   | 19   | 27   | 55   | 29   |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>             | 18   | 71   | 10   | 114  | 66   |
| <b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b> |      |      |      |      |      |
| Thế giới - <i>World</i>               | 4    | 20   | 3    | 10   | 18   |
| Châu Á - <i>Asia</i>                  | 23   | 21   | 26   | 44   | 39   |
| Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>             | 12   | 54   | 9    | 103  | 64   |

**284** Số huy chương một số môn thể thao đạt được  
trong các kỳ thi đấu quốc tế  
*Number of some sport medals gained in international  
competitions*

|                                | 2017                    |                                         | 2018                    |                                         |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|
|                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Huy chương<br>vàng<br><i>Gold medal</i> | Tổng số<br><i>Total</i> | Huy chương<br>vàng<br><i>Gold medal</i> |
| Điền kinh - <i>Athletics</i>   | 12                      | 8                                       | 15                      | 5                                       |
| Karate - <i>Karate</i>         | 27                      | 9                                       | 31                      | 10                                      |
| Silát - <i>Silat</i>           | 10                      | 5                                       | 12                      | 4                                       |
| Teakwondo - <i>Teakwondo</i>   | 8                       | 2                                       | 4                       | 1                                       |
| Wushu - <i>Wushu</i>           | 37                      | 12                                      | 20                      | 7                                       |
| Vật tự do - <i>Free style</i>  | 54                      | 30                                      | 47                      | 25                                      |
| Bắn súng - <i>Shooting</i>     | 7                       | 1                                       | 5                       | 1                                       |
| Cờ vua - <i>Chess</i>          | 80                      | 33                                      | 65                      | 30                                      |
| Bóng bàn - <i>Table tennis</i> | 3                       | 1                                       | -                       | -                                       |
| Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>    | 4                       | -                                       | 7                       | -                                       |

## 285 Thư viện Library

|                                                                               | 2010      | 2015      | 2016      | 2017      | 2018      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Số thư viện - Number of libraries</b>                                      | <b>30</b> | <b>30</b> | <b>30</b> | <b>30</b> | <b>30</b> |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                   |           |           |           |           |           |
| Thư viện tỉnh, thành phố<br><i>City and provincial libraries</i>              | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Thư viện quận, huyện, thị xã<br><i>District libraries</i>                     | 29        | 29        | 29        | 29        | 29        |
| <b>Tài liệu có trong thư viện</b><br><i>Materials in libraries</i>            |           |           |           |           |           |
| <b>Sách trong thư viện</b><br><i>Books in libraries</i>                       |           |           |           |           |           |
| Đầu sách - Title                                                              | ...       | ...       | ...       | ...       | 2838      |
| Nghìn bản - Thous. copies                                                     | 428857    | 526926    | 541323    | 560492    | ...       |
| <b>Báo/tạp chí trong thư viện</b><br><i>Newspapers/magazines in libraries</i> |           |           |           |           |           |
| Đầu báo và tạp chí - Titles                                                   | 275       | 319       | 203       | 194       | 184       |
| Nghìn bản - Thous. copies                                                     | 35200     | 44832     | 25984     | 24919     | 23331     |
| <b>Đĩa CD - CD</b>                                                            | ...       | 206       | 101       | 68        | 42        |
| <b>Sách chữ nổi (trang)</b><br><i>Braille book (Page)</i>                     | 8424      | 9931      | 13000     | 12995     | 12000     |

\* Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý.

*Figure is only available for the establishments under local authority.*

\* Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.  
*Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.*

## 286 Văn hoá Culture

|                                                                                                                 | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>       | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội</b><br><i>Total number of books published by Hanoi Publishing House</i> |                                  |      |      |      |      |      |
| Sách<br><i>Books</i>                                                                                            | Đầu sách<br><i>Titles</i>        | 340  | 300  | 407  | 482  | 658  |
| Bản<br><i>Copies</i>                                                                                            | 1000 bản<br><i>Thous. copies</i> | 1785 | 2500 | 3561 | 4356 | 4376 |
| <b>Chiếu bóng - Cinemas</b>                                                                                     |                                  |      |      |      |      |      |
| Rạp<br><i>Movie houses</i>                                                                                      | Rạp<br><i>Cinema</i>             | 5    | 5    | 3    | 3    | 3    |
| Đội chiếu phim lưu động<br><i>Movie showing groups</i>                                                          | Đội<br><i>Team</i>               | 11   | 11   | 6    | 6    | 6    |
| Buổi chiếu<br><i>Shows</i>                                                                                      | Buổi<br><i>Show</i>              | 8979 | 6241 | 6577 | 6230 | 4655 |
| Lượt người xem<br><i>Number of attendance</i>                                                                   | 1000 lượt<br><i>Thous. pers.</i> | 650  | 608  | 591  | 397  | 490  |
| Doanh thu<br><i>Turnover</i>                                                                                    | Tỷ đồng<br><i>Bill. dong</i>     | 10   | 7    | 8    | 7,8  | 7,3  |
| <b>Nghệ thuật - Performing arts</b>                                                                             |                                  |      |      |      |      |      |
| Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp<br><i>Number of professional performing art groups</i>                       | Đoàn<br><i>Union</i>             | 6    | 6    | 6    | 6    | 6    |

## 286 (Tiếp theo) Văn hoá (Cont.) Culture

|                                                    | Đơn vị tính<br><i>Unit</i>       | 2010 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|------|------|------|------|------|
| Số rạp hát<br><i>Number of playhouses</i>          | Rạp<br><i>Cinema</i>             | 5    | 5    | 5    | 5    | 6    |
| Số buổi biểu diễn<br><i>Number of performances</i> | Buổi<br><i>Show</i>              | 2729 | 2745 | 2500 | 3307 | 2280 |
| Lượt người xem<br><i>Number of attendance</i>      | 1000 lượt<br><i>Thous. pers.</i> | 1145 | 1118 | 1620 | 1571 | 1040 |
| Doanh thu<br><i>Turnover</i>                       | Tỷ đồng<br><i>Bill. dongs</i>    | 27   | 43   | 44   | 52   | 59   |

## 287 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

*Some indicators on living standards*

|                                                                                                                                                                                           | 2010  | 2015 | 2016  | 2017  | 2018  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <sup>(*)</sup> (%)<br><i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                                          | 5,4   | 1,7  | 1,4   | 1,3   | 0,9   |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br><i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>                                       | 2144  | ...  | 4834  | ...   | 6054  |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)<br><i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i> | 95,5  | 98,0 | 99,0  | 100,0 | 100,0 |
| Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy (%)<br><i>Percentage of households using tap water (%)</i>                                                                                                | 43,86 | ...  | 57,67 | ...   | ...   |
| Tỷ lệ hộ dùng hố xí tự hoại, bán tự hoại (%)<br><i>Percentage of households using septic tanks, semi-septic (%)</i>                                                                       | 79,02 | ...  | 94,86 | ...   | ...   |
| Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%)<br><i>Percentage of households having durable goods (%)</i>                                                                                               | 100,0 | ...  | 99,9  | ...   | ...   |

(\*) Từ 2015 trở về trước theo chuẩn nghèo cũ.  
*From 2015 onwards according to old poverty line.*

**288** Thu nhập bình quân đầu người một tháng  
theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn,  
nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập  
*Monthly average income per capita at current prices  
by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                    | 2010        | 2014        | 2016        | 2018        |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                             | <b>2144</b> | <b>4113</b> | <b>4834</b> | <b>6054</b> |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn</b><br><i>By residence</i>                       |             |             |             |             |
| Thành thị - Urban                                                                  | 3292        | 6126        | 6291        | ...         |
| Nông thôn - Rural                                                                  | 1313        | 2532        | 3376        | ...         |
| <b>Phân theo nguồn thu</b><br><i>By income source</i>                              |             |             |             |             |
| Tiền lương, tiền công<br><i>Salary &amp; wage</i>                                  | 1250        | 2537        | 2983        | 3960        |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>         | 121         | 226         | 268         | 166         |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i> | 447         | 767         | 1034        | 1134        |
| Thu từ nguồn khác - Others                                                         | 326         | 583         | 550         | 795         |
| <b>Phân theo nhóm thu nhập</b><br><i>By income quintile</i>                        |             |             |             |             |
| Nhóm 1 - Quintile 1                                                                | 531         | 1224        | 1392        | 1558        |
| Nhóm 2 - Quintile 2                                                                | 1018        | 2048        | 2622        | 3528        |
| Nhóm 3 - Quintile 3                                                                | 1559        | 2864        | 3576        | 4680        |

**288** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập**  
(Cont.) *Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                      | 2010        | 2014        | 2016        | 2018        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Nhóm 4 - Quintile 4                                                                                                                                                  | 2339        | 4046        | 4798        | 6301        |
| Nhóm 5 - Quintile 5                                                                                                                                                  | 5284        | 10368       | 11791       | 14225       |
| <b>Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)</b><br><i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i> | <b>9,95</b> | <b>8,47</b> | <b>8,47</b> | <b>9,13</b> |
| Thành thị - Urban                                                                                                                                                    | 6,55        | 6,16        | ...         | ...         |
| Nông thôn - Rural                                                                                                                                                    | 6,54        | 5,14        | ...         | ...         |

## 289 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

|                                                                                                                                                | 2017          | 2018          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b><br><i>Traffic accidents</i>                                                                                          |               |               |
| <b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b><br><i>Number of traffic accidents (Case)</i>                                                                         | <b>1466</b>   | <b>1361</b>   |
| Đường bộ - Roadway                                                                                                                             | 1424          | 1334          |
| Đường sắt - Railway                                                                                                                            | 24            | 20            |
| Đường thủy nội địa - Inland waterway                                                                                                           | 18            | 7             |
| <b>Số người chết (Người)</b><br><i>Number of deaths (Person)</i>                                                                               | <b>586</b>    | <b>549</b>    |
| Đường bộ - Roadway                                                                                                                             | 562           | 532           |
| Đường sắt - Railway                                                                                                                            | 21            | 16            |
| Đường thủy - Waterway                                                                                                                          | 3             | 1             |
| <b>Số người bị thương (Người)</b><br><i>Number of injured (Person)</i>                                                                         | <b>1127</b>   | <b>922</b>    |
| Đường bộ - Roadway                                                                                                                             | 1124          | 915           |
| Đường sắt - Railway                                                                                                                            | 2             | 7             |
| Đường thủy - Waterway                                                                                                                          | 1             | -             |
| <b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>                                                                                                              |               |               |
| <b>Số vụ cháy, nổ (Vụ)</b><br><i>Number of fire, explosion cases</i>                                                                           | <b>823</b>    | <b>807</b>    |
| <b>Số người chết (Người)</b><br><i>Number of deaths (Person)</i>                                                                               | <b>24</b>     | <b>10</b>     |
| <b>Số người bị thương (Người)</b><br><i>Number of injured (Person)</i>                                                                         | <b>16</b>     | <b>28</b>     |
| <b>Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính</b><br><b>(Triệu đồng)</b><br><i>Total estimated damaging property value</i><br><i>(Mill.dongs)</i> | <b>352005</b> | <b>366218</b> |

## 290 Tai nạn giao thông năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Traffic accidents in 2018 by district*

|                        | Số vụ tai nạn (Vụ)<br><i>Number of traffic<br/>accidents (Case)</i> | Số người chết<br>(Người)<br><i>Number of deaths<br/>(Person)</i> | Số người bị thương<br>(Người)<br><i>Number of injured<br/>(Person)</i> |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>1361</b>                                                         | <b>549</b>                                                       | <b>922</b>                                                             |
| Ba Đình                | 83                                                                  | 9                                                                | 51                                                                     |
| Hoàn Kiếm              | 23                                                                  | 4                                                                | 16                                                                     |
| Tây Hồ                 | 49                                                                  | 19                                                               | 29                                                                     |
| Long Biên              | 95                                                                  | 30                                                               | 51                                                                     |
| Cầu Giấy               | 46                                                                  | 12                                                               | 28                                                                     |
| Đống Đa                | 34                                                                  | 9                                                                | 16                                                                     |
| Hai Bà Trưng           | 33                                                                  | 13                                                               | 29                                                                     |
| Hoàng Mai              | 76                                                                  | 20                                                               | 51                                                                     |
| Thanh Xuân             | 7                                                                   | 5                                                                | 3                                                                      |
| Sóc Sơn                | 84                                                                  | 54                                                               | 45                                                                     |
| Đông Anh               | 64                                                                  | 20                                                               | 63                                                                     |
| Gia Lâm                | 130                                                                 | 22                                                               | 48                                                                     |
| Nam Từ Liêm            | 56                                                                  | 15                                                               | 35                                                                     |
| Thanh Trì              | 26                                                                  | 17                                                               | 11                                                                     |
| Bắc Từ Liêm            | 32                                                                  | 14                                                               | 19                                                                     |

**290** (Tiếp theo) **Tai nạn giao thông năm 2018**  
**phân theo đơn vị hành chính**  
*(Cont.) Traffic accidents in 2018 by district*

|            | Số vụ tai nạn (Vụ)<br><i>Number of traffic<br/>accidents (Case)</i> | Số người chết<br>(Người)<br><i>Number of deaths<br/>(Person)</i> | Số người bị thương<br>(Người)<br><i>Number of injured<br/>(Person)</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Mê Linh    | 33                                                                  | 17                                                               | 20                                                                     |
| Hà Đông    | 28                                                                  | 21                                                               | 11                                                                     |
| Sơn Tây    | 38                                                                  | 15                                                               | 37                                                                     |
| Ba Vì      | 54                                                                  | 25                                                               | 59                                                                     |
| Phúc Thọ   | 25                                                                  | 19                                                               | 17                                                                     |
| Đan Phượng | 24                                                                  | 11                                                               | 20                                                                     |
| Hoài Đức   | 13                                                                  | 10                                                               | 10                                                                     |
| Quốc Oai   | 25                                                                  | 20                                                               | 7                                                                      |
| Thạch Thất | 32                                                                  | 21                                                               | 21                                                                     |
| Chương Mỹ  | 89                                                                  | 29                                                               | 93                                                                     |
| Thanh Oai  | 29                                                                  | 15                                                               | 16                                                                     |
| Thường Tín | 72                                                                  | 49                                                               | 66                                                                     |
| Phú Xuyên  | 19                                                                  | 13                                                               | 11                                                                     |
| Ứng Hòa    | 26                                                                  | 8                                                                | 30                                                                     |
| Mỹ Đức     | 16                                                                  | 13                                                               | 9                                                                      |

# 291 Cháy, nổ năm 2018 phân theo đơn vị hành chính

*Fire, explosion in 2018 by district*

|                        | Số vụ<br>cháy nổ<br>(Vụ)<br><i>Number<br/>of fires<br/>(Case)</i> | Số người chết<br>(Người)<br><i>Number of<br/>deaths<br/>(Person)</i> | Số người<br>bị thương<br>(Người)<br><i>Number of<br/>injured<br/>(Person)</i> | Tổng giá trị<br>tài sản thiệt hại<br>ước tính<br>(Triệu đồng)<br><i>Total estimated<br/>damaging<br/>property value<br/>(Mill.dongs)</i> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>807</b>                                                        | <b>10</b>                                                            | <b>28</b>                                                                     | <b>366218</b>                                                                                                                            |
| Ba Đình                | 46                                                                | 2                                                                    | -                                                                             | 5895                                                                                                                                     |
| Hoàn Kiếm              | 49                                                                | 1                                                                    | -                                                                             | 10                                                                                                                                       |
| Tây Hồ                 | 18                                                                | -                                                                    | 3                                                                             | 10405                                                                                                                                    |
| Long Biên              | 36                                                                | 1                                                                    | -                                                                             | 50975                                                                                                                                    |
| Cầu Giấy               | 51                                                                | 1                                                                    | -                                                                             | 21110                                                                                                                                    |
| Đống Đa                | 84                                                                | -                                                                    | 3                                                                             | 240                                                                                                                                      |
| Hai Bà Trưng           | 50                                                                | 1                                                                    | 3                                                                             | 10000                                                                                                                                    |
| Hoàng Mai              | 69                                                                | 1                                                                    | 2                                                                             | 3400                                                                                                                                     |
| Thanh Xuân             | 41                                                                | -                                                                    | -                                                                             | 240                                                                                                                                      |
| Sóc Sơn                | 15                                                                | -                                                                    | -                                                                             | 40000                                                                                                                                    |
| Đông Anh               | 34                                                                | -                                                                    | 1                                                                             | 73752                                                                                                                                    |
| Gia Lâm                | 23                                                                | -                                                                    | -                                                                             | 4466                                                                                                                                     |
| Nam Từ Liêm            | 32                                                                | 1                                                                    | 5                                                                             | 900                                                                                                                                      |
| Thanh Trì              | 28                                                                | -                                                                    | -                                                                             | 13600                                                                                                                                    |

## 291 (Tiếp theo) Cháy, nổ năm 2018 phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Fire, explosion in 2018 by district

|             | Số vụ<br>cháy nổ<br>(Vụ)<br><i>Number<br/>of fires<br/>(Case)</i> | Số người chết<br>(Người)<br><i>Number of<br/>deaths<br/>(Person)</i> | Số người bị<br>thương (Người)<br><i>Number of<br/>injured (Person)</i> | Tổng giá trị tài<br>sản thiệt hại ước<br>tính (Triệu đồng)<br><i>Total estimated<br/>damaging<br/>property value<br/>(Mill.dongs)</i> |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bắc Từ Liêm | 25                                                                | -                                                                    | 3                                                                      | 970                                                                                                                                   |
| Mê Linh     | 14                                                                | -                                                                    | -                                                                      | 600                                                                                                                                   |
| Hà Đông     | 38                                                                | -                                                                    | 1                                                                      | 1000                                                                                                                                  |
| Sơn Tây     | 13                                                                | -                                                                    | 1                                                                      | 15                                                                                                                                    |
| Ba Vì       | 6                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 10                                                                                                                                    |
| Phúc Thọ    | 9                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 50                                                                                                                                    |
| Đan Phượng  | 17                                                                | -                                                                    | -                                                                      | 10                                                                                                                                    |
| Hoài Đức    | 20                                                                | -                                                                    | 3                                                                      | 2010                                                                                                                                  |
| Quốc Oai    | 9                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 1000                                                                                                                                  |
| Thạch Thất  | 17                                                                | 1                                                                    | -                                                                      | 19455                                                                                                                                 |
| Chương Mỹ   | 13                                                                | -                                                                    | -                                                                      | 10                                                                                                                                    |
| Thanh Oai   | 8                                                                 | 1                                                                    | 1                                                                      | 5010                                                                                                                                  |
| Thường Tín  | 26                                                                | -                                                                    | 2                                                                      | 100355                                                                                                                                |
| Phú Xuyên   | 4                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 410                                                                                                                                   |
| Ứng Hòa     | 9                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 310                                                                                                                                   |
| Mỹ Đức      | 3                                                                 | -                                                                    | -                                                                      | 10                                                                                                                                    |

## 292 Hoạt động tư pháp *Justice*

|                                                            | Đơn vị tính            | 2017  | 2018  |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------|-------|
| Số vụ án đã khởi tố<br><i>Number of instituted cases</i>   | Vụ<br><i>Case</i>      | 6547  | 7163  |
| Số bị can đã khởi tố<br><i>Number of instituted people</i> | Người<br><i>Person</i> | 10135 | 10774 |
| Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i>                    | Người<br><i>Person</i> | 1341  | 1540  |
| Số vụ án đã truy tố<br><i>Number of prosecuted cases</i>   | Vụ<br><i>Case</i>      | 6085  | 6196  |
| Số bị can đã truy tố<br><i>Number of instituted people</i> | Người<br><i>Person</i> | 10295 | 10552 |
| Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i>                    | Người<br><i>Person</i> | 1291  | 1635  |



# **NIÊN GIÁM 2018** **THỐNG KÊ 1** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI 8** Ha Noi Statistical Yearbook

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

**ĐỖ VĂN CHIẾN**

**Biên tập, sửa bản in:**

**VƯƠNG NGỌC LAM**

**Trình bày:**

**TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG**

---

In 508 cuốn khổ  $17 \times 24,5$  cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt;  
địa chỉ: Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.  
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 169-2019/CXBIPH/08-01/TK  
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 16/01/2019  
QĐXB số 132/QĐ-NXBTK ngày 26/6/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2019.